

PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN BA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố       | Đoạn đường            |                | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------------|-----------------------|----------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                     | Từ                    | Đến            | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 1  | An Xá               | Đầu đường             | Cuối đường     | 130 152   | 71 584  | 55 985  | 49 764  | 44 788                      | 24 633 | 19 035 | 16 920 | 29 578                                                                           | 17 007 | 13 171 | 11 733 |
| 2  | Bà Huyện Thanh Quan | Đầu đường             | Cuối đường     | 315 520   | 153 027 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659 | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 3  | Bắc Sơn             | Đường Độc Lập         | Hoàng Diệu     | 402 288   | 191 087 | 144 203 | 124 976 | 138 434                     | 65 756 | 49 029 | 42 492 | 76 410                                                                           | 34 384 | 24 961 | 21 395 |
|    |                     | Ông Ích Khiêm         | Ngọc Hà        | 299 744   | 146 875 | 111 743 | 97 417  | 103 147                     | 50 542 | 37 993 | 33 122 | 60 390                                                                           | 27 328 | 20 014 | 17 140 |
| 4  | Cao Bá Quát         | Đầu đường             | Cuối đường     | 205 088   | 104 595 | 80 376  | 70 574  | 70 574                      | 35 993 | 27 328 | 23 995 | 45 600                                                                           | 23 170 | 17 715 | 14 723 |
| 5  | Cầu Giấy            | Địa phận quận Ba Đình |                | 181 424   | 94 340  | 72 836  | 64 165  | 62 431                      | 32 464 | 24 764 | 21 816 | 40 671                                                                           | 21 567 | 16 334 | 14 148 |
| 6  | Châu Long           | Đầu đường             | Cuối đường     | 178 976   | 93 068  | 71 854  | 63 300  | 61 589                      | 32 026 | 24 430 | 21 522 | 40 458                                                                           | 21 328 | 16 169 | 13 856 |
| 7  | Chu Văn An          | Đầu đường             | Cuối đường     | 347 072   | 168 330 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925 | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 8  | Chùa Một Cột        | Đầu đường             | Cuối đường     | 315 520   | 153 027 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659 | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 9  | Cửa Bắc             | Phan Đình Phùng       | Phạm Hồng Thái | 212 976   | 108 618 | 83 468  | 73 289  | 73 289                      | 37 377 | 28 379 | 24 918 | 46 832                                                                           | 23 417 | 18 059 | 14 838 |
|    |                     | Phạm Hồng Thái        | Cuối đường     | 185 368   | 96 391  | 74 420  | 65 560  | 63 788                      | 33 170 | 25 303 | 22 291 | 41 903                                                                           | 22 089 | 16 747 | 14 351 |
| 10 | Đặng Dung           | Đầu đường             | Cuối đường     | 211 140   | 107 681 | 82 748  | 72 657  | 72 657                      | 37 055 | 28 134 | 24 703 | 46 428                                                                           | 23 215 | 17 903 | 14 711 |
| 11 | Đặng Tất            | Đầu đường             | Cuối đường     | 195 500   | 99 705  | 76 619  | 67 275  | 67 275                      | 34 310 | 26 050 | 22 874 | 43 986                                                                           | 22 603 | 17 219 | 14 490 |
| 12 | Đào Tấn             | Đầu đường             | Cuối đường     | 236 640   | 118 320 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 13 | Điện Biên Phủ       | Đầu đường             | Cuối đường     | 425 952   | 202 327 | 152 685 | 132 327 | 146 578                     | 69 624 | 51 913 | 44 991 | 77 644                                                                           | 34 939 | 25 364 | 21 740 |

| TT | Tên đường phố  | Đoạn đường            |            | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|----------------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                | Từ                    | Đến        | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 14 | Độc Ngừ        | Đầu đường             | Cuối đường | 138 040   | 74 542  | 58 058  | 51 461  | 47 502                      | 25 651 | 19 740 | 17 497 | 30 810                                                                           | 17 624 | 13 573 | 12 078 |
| 15 | Đội Cấn        | Ngọc Hà               | Liễu Giai  | 205 088   | 104 595 | 80 376  | 70 574  | 70 574                      | 35 993 | 27 328 | 23 995 | 45 600                                                                           | 23 170 | 17 715 | 14 723 |
|    |                | Liễu Giai             | Đường Bưởi | 173 536   | 91 974  | 71 328  | 63 034  | 59 717                      | 31 650 | 24 252 | 21 432 | 39 437                                                                           | 21 198 | 15 988 | 13 976 |
| 16 | Đội Nhân       | Đầu đường             | Cuối đường | 110 432   | 61 842  | 48 558  | 43 280  | 38 002                      | 21 281 | 16 510 | 14 715 | 24 649                                                                           | 14 790 | 11 618 | 10 467 |
| 17 | Đường Bưởi     | Đầu đường             | Cuối đường | 141 984   | 76 671  | 59 717  | 52 931  | 48 859                      | 26 384 | 20 304 | 17 996 | 32 044                                                                           | 18 240 | 14 033 | 12 480 |
| 18 | Đường Độc lập  | Đầu đường             | Cuối đường | 441 728   | 207 612 | 156 229 | 135 117 | 152 006                     | 71 443 | 53 118 | 45 940 | 77 940                                                                           | 35 073 | 25 461 | 21 823 |
| 19 | Giang Văn Minh | Đội Cấn               | Kim Mã     | 203 320   | 103 693 | 79 684  | 69 966  | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |
|    |                | Giảng Võ              | Kim Mã     | 168 130   | 89 109  | 69 106  | 61 071  | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 20 | Giảng Võ       | Địa phận quận Ba Đình |            | 291 856   | 143 009 | 108 802 | 94 853  | 100 433                     | 49 212 | 36 993 | 32 250 | 59 157                                                                           | 26 928 | 19 900 | 17 024 |
| 21 | Hàng Bún       | Đầu đường             | Cuối đường | 205 632   | 104 872 | 80 590  | 70 762  | 70 762                      | 36 088 | 27 400 | 24 059 | 45 217                                                                           | 22 609 | 17 436 | 14 327 |
| 22 | Hàng Cháo      | Địa phận quận Ba Đình |            | 183 770   | 95 560  | 73 778  | 64 995  | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 23 | Hàng Than      | Đầu đường             | Cuối đường | 251 328   | 125 664 | 96 096  | 84 084  | 86 486                      | 43 243 | 32 673 | 28 589 | 52 357                                                                           | 24 216 | 18 575 | 15 382 |
| 24 | Hoàng Diệu     | Đầu đường             | Cuối đường | 388 416   | 184 498 | 139 230 | 120 666 | 133 661                     | 63 489 | 47 338 | 41 026 | 73 776                                                                           | 33 198 | 24 100 | 20 657 |
| 25 | Hoàng Hoa Thám | Hùng Vương            | Tam Đa     | 197 200   | 100 572 | 77 285  | 67 860  | 67 860                      | 34 609 | 26 277 | 23 072 | 44 368                                                                           | 22 799 | 17 369 | 14 616 |
|    |                | Tam Đa                | Đường Bưởi | 153 816   | 83 061  | 64 693  | 57 342  | 52 931                      | 28 583 | 21 996 | 19 496 | 34 508                                                                           | 19 349 | 14 838 | 13 227 |
| 26 | Hoàng Văn Thụ  | Đầu đường             | Cuối đường | 289 340   | 141 777 | 107 864 | 94 036  | 99 567                      | 48 788 | 36 674 | 31 972 | 58 647                                                                           | 26 696 | 19 729 | 16 878 |
| 27 | Hộc Nhài       | Đầu đường             | Cuối đường | 183 770   | 95 560  | 73 778  | 64 995  | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 28 | Hồng Hà        | Địa phận quận Ba Đình |            | 127 534   | 70 144  | 54 858  | 48 763  | 43 887                      | 24 138 | 18 652 | 16 579 | 26 996                                                                           | 16 070 | 12 598 | 11 279 |
| 29 | Hồng Phúc      | Địa phận quận Ba Đình |            | 130 152   | 71 584  | 55 985  | 49 764  | 44 788                      | 24 633 | 19 035 | 16 920 | 29 578                                                                           | 17 007 | 13 171 | 11 733 |
| 30 | Hùng Vương     | Đầu đường             | Cuối đường | 388 416   | 184 498 | 139 230 | 120 666 | 133 661                     | 63 489 | 47 338 | 41 026 | 73 776                                                                           | 33 198 | 24 100 | 20 657 |

| TT | Tên đường phố    | Đoạn đường                 |            | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------|----------------------------|------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                  | Từ                         | Đến        | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 31 | Huỳnh Thúc Kháng | Thuộc địa bàn quận Ba Đình |            | 220 864   | 112 642 | 86 561  | 76 005  | 76 003                      | 38 761 | 29 430 | 25 842 | 48 066                                                                           | 24 033 | 18 213 | 15 145 |
| 32 | Khúc Hạo         | Đầu đường                  | Cuối đường | 234 600   | 117 300 | 89 700  | 78 488  | 80 730                      | 40 365 | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 33 | Kim Mã           | Nguyễn Thái Học            | Liễu Giai  | 283 968   | 139 144 | 105 862 | 92 290  | 97 718                      | 47 882 | 35 993 | 31 378 | 57 925                                                                           | 26 375 | 19 727 | 16 794 |
|    |                  | Liễu Giai                  | Cuối đường | 236 640   | 118 320 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 34 | Kim Mã Thượng    | Đầu đường                  | Cuối đường | 156 400   | 82 892  | 64 285  | 56 810  | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 35 | La Thành         | Địa phận quận Ba Đình      |            | 168 130   | 89 109  | 69 106  | 61 071  | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 36 | Lạc Chính        | Đầu đường                  | Cuối đường | 156 400   | 82 892  | 64 285  | 56 810  | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 37 | Láng Hạ          | Địa phận quận Ba Đình      |            | 276 080   | 135 279 | 102 921 | 89 726  | 95 004                      | 46 552 | 34 993 | 30 507 | 56 693                                                                           | 25 757 | 19 577 | 16 449 |
| 38 | Lê Duẩn          | Địa phận quận Ba Đình      |            | 304 640   | 147 750 | 112 112 | 97 552  | 104 832                     | 50 844 | 38 118 | 33 168 | 60 687                                                                           | 27 308 | 19 824 | 16 992 |
| 39 | Lê Hồng Phong    | Điện Biên Phủ              | Hùng Vương | 335 104   | 162 525 | 123 323 | 107 307 | 115 315                     | 55 928 | 41 930 | 36 484 | 65 446                                                                           | 29 450 | 21 380 | 18 325 |
|    |                  | Hùng Vương                 | Đội Cấn    | 251 328   | 125 664 | 96 096  | 84 084  | 86 486                      | 43 243 | 32 673 | 28 589 | 52 357                                                                           | 24 216 | 18 575 | 15 382 |
| 40 | Lê Trực          | Đầu đường                  | Cuối đường | 203 320   | 103 693 | 79 684  | 69 966  | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |
| 41 | Liễu Giai        | Đầu đường                  | Cuối đường | 276 080   | 135 279 | 102 921 | 89 726  | 95 004                      | 46 552 | 34 993 | 30 507 | 56 693                                                                           | 25 757 | 19 577 | 16 449 |
| 42 | Linh Lang        | Đầu đường                  | Cuối đường | 156 400   | 82 892  | 64 285  | 56 810  | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 43 | Lý Văn Phúc      | Đầu đường                  | Cuối đường | 152 490   | 82 345  | 64 136  | 56 847  | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 44 | Mạc Đĩnh Chi     | Đầu đường                  | Cuối đường | 136 850   | 73 899  | 57 558  | 51 017  | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 45 | Mai Anh Tuấn     | Địa phận quận Ba Đình      |            | 118 320   | 65 076  | 50 895  | 45 240  | 40 716                      | 22 394 | 17 304 | 15 382 | 27 114                                                                           | 15 898 | 12 424 | 11 157 |

| TT | Tên đường phố    | Đoạn đường                 |                        | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------|----------------------------|------------------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                  | Từ                         | Đến                    | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 46 | Mai Xuân Thưởng  | Địa phận quận Ba Đình      |                        | 205 632   | 104 872 | 80 590  | 70 762  | 70 762                      | 36 088 | 27 400 | 24 059 | 45 217                                                                           | 22 609 | 17 436 | 14 327 |
| 47 | Nam Cao          | Đầu đường                  | Cuối đường             | 136 850   | 73 899  | 57 558  | 51 017  | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 48 | Nam Trảng        | Đầu đường                  | Cuối đường             | 164 220   | 87 037  | 67 499  | 59 651  | 56 511                      | 29 951 | 22 950 | 20 281 | 36 655                                                                           | 20 160 | 15 395 | 13 513 |
| 49 | Nghĩa Dũng       | Đầu đường                  | Cuối đường             | 117 300   | 64 515  | 50 456  | 44 850  | 40 365                      | 22 201 | 17 155 | 15 249 | 26 881                                                                           | 15 761 | 12 317 | 11 061 |
| 50 | Ngõ Châu Long    | Cửa Bắc                    | Đặng Dung              | 106 624   | 59 709  | 46 883  | 41 787  | 36 691                      | 20 547 | 15 940 | 14 208 | 23 799                                                                           | 14 280 | 11 217 | 10 106 |
| 51 | Ngõ Hàng Bún     | Hàng Bún                   | Phan Huy Ích           | 106 624   | 59 709  | 46 883  | 41 787  | 36 691                      | 20 547 | 15 940 | 14 208 | 23 799                                                                           | 14 280 | 11 217 | 10 106 |
| 52 | Ngõ Hàng Đậu     | Hồng Phúc                  | Hàng Đậu               | 109 480   | 61 309  | 48 139  | 42 907  | 37 674                      | 21 097 | 16 367 | 14 588 | 24 436                                                                           | 14 663 | 11 518 | 10 376 |
| 53 | Ngõ Núi Trúc     | Núi Trúc                   | Giang Văn Minh         | 109 480   | 61 309  | 48 139  | 42 907  | 37 674                      | 21 097 | 16 367 | 14 588 | 24 436                                                                           | 14 663 | 11 518 | 10 376 |
| 54 | Ngõ Trúc Lạc     | Phó Đức Chính              | Trúc Bạch              | 117 300   | 64 515  | 50 456  | 44 850  | 40 365                      | 22 201 | 17 155 | 15 249 | 26 881                                                                           | 15 761 | 12 317 | 11 061 |
| 55 | Ngọc Hà          | Sơn Tây                    | Bộ Nông nghiệp và PTNT | 181 424   | 94 340  | 72 836  | 64 165  | 62 431                      | 32 464 | 24 764 | 21 816 | 40 671                                                                           | 21 567 | 16 334 | 14 148 |
|    |                  | Qua Bộ Nông nghiệp và PTNT | Hoàng Hoa Thám         | 157 760   | 83 613  | 64 844  | 57 304  | 54 288                      | 28 773 | 22 047 | 19 483 | 35 741                                                                           | 19 843 | 15 184 | 13 458 |
| 56 | Ngọc Khánh       | Đầu đường                  | Cuối đường             | 234 600   | 117 300 | 89 700  | 78 488  | 80 730                      | 40 365 | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 57 | Ngũ Xã           | Đầu đường                  | Cuối đường             | 129 030   | 70 967  | 55 502  | 49 335  | 44 402                      | 24 421 | 18 871 | 16 774 | 29 323                                                                           | 16 860 | 13 057 | 11 632 |
| 58 | Nguyễn Biểu      | Đầu đường                  | Cuối đường             | 205 632   | 104 872 | 80 590  | 70 762  | 70 762                      | 36 088 | 27 400 | 24 059 | 45 217                                                                           | 22 609 | 17 436 | 14 327 |
| 59 | Nguyễn Cảnh Chân | Đầu đường                  | Cuối đường             | 335 104   | 162 525 | 123 323 | 107 307 | 115 315                     | 55 928 | 41 930 | 36 484 | 65 446                                                                           | 29 450 | 21 380 | 18 325 |
| 60 | Nguyễn Chí Thanh | Địa phận quận Ba Đình      |                        | 260 304   | 130 152 | 99 528  | 87 087  | 89 575                      | 44 788 | 33 840 | 29 610 | 54 227                                                                           | 25 080 | 19 238 | 15 931 |

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường            |            | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                   | Từ                    | Đến        | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 61 | Nguyễn Công Hoan  | Đầu đường             | Cuối đường | 164 220   | 87 037  | 67 499  | 59 651  | 56 511                      | 29 951 | 22 950 | 20 281 | 36 655                                                                           | 20 160 | 15 395 | 13 513 |
| 62 | Nguyễn Hồng       | Địa phận quận Ba Đình |            | 137 088   | 74 028  | 57 658  | 51 106  | 47 174                      | 25 474 | 19 604 | 17 376 | 30 939                                                                           | 17 611 | 13 549 | 12 050 |
| 63 | Nguyễn Khắc Hiếu  | Đầu đường             | Cuối đường | 156 400   | 82 892  | 64 285  | 56 810  | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 64 | Nguyễn Khắc Nhu   | Đầu đường             | Cuối đường | 156 400   | 82 892  | 64 285  | 56 810  | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 65 | Nguyễn Phạm Tuấn  | Đầu đường             | Cuối đường | 109 480   | 61 309  | 48 139  | 42 907  | 37 674                      | 21 097 | 16 367 | 14 588 | 24 436                                                                           | 14 663 | 11 518 | 10 376 |
| 66 | Nguyễn Thái Học   | Đầu đường             | Cuối đường | 362 848   | 174 167 | 131 799 | 114 457 | 124 862                     | 59 934 | 44 812 | 38 915 | 70 249                                                                           | 31 612 | 22 949 | 19 670 |
| 67 | Nguyễn Thiệp      | Địa phận quận Ba Đình |            | 168 130   | 89 109  | 69 106  | 61 071  | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 68 | Nguyễn Tri Phương | Đầu đường             | Cuối đường | 212 976   | 108 618 | 83 468  | 73 289  | 73 289                      | 37 377 | 28 379 | 24 918 | 46 832                                                                           | 23 417 | 18 059 | 14 838 |
| 69 | Nguyễn Trung Trực | Đầu đường             | Cuối đường | 152 490   | 82 345  | 64 136  | 56 847  | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 70 | Nguyễn Trường Tộ  | Đầu đường             | Cuối đường | 205 632   | 104 872 | 80 590  | 70 762  | 70 762                      | 36 088 | 27 400 | 24 059 | 45 217                                                                           | 22 609 | 17 436 | 14 327 |
| 71 | Nguyễn Văn Ngọc   | Đầu đường             | Cuối đường | 129 030   | 70 967  | 55 502  | 49 335  | 44 402                      | 24 421 | 18 871 | 16 774 | 29 323                                                                           | 16 860 | 13 057 | 11 632 |
| 72 | Núi Trúc          | Đầu đường             | Cuối đường | 190 400   | 97 104  | 74 620  | 65 520  | 65 520                      | 33 415 | 25 371 | 22 277 | 42 838                                                                           | 22 013 | 16 770 | 14 112 |
| 73 | Ông Ích Khiêm     | Đầu đường             | Cuối đường | 203 320   | 103 693 | 79 684  | 69 966  | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |
| 74 | Phạm Hồng Thái    | Đầu đường             | Cuối đường | 183 770   | 95 560  | 73 778  | 64 995  | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 75 | Phạm Huy Thông    | Đầu đường             | Cuối đường | 205 632   | 104 872 | 80 590  | 70 762  | 70 762                      | 36 088 | 27 400 | 24 059 | 45 217                                                                           | 22 609 | 17 436 | 14 327 |
| 76 | Phan Đình Phùng   | Địa phận quận Ba Đình |            | 450 840   | 214 149 | 161 606 | 140 059 | 155 142                     | 73 692 | 54 946 | 47 620 | 85 632                                                                           | 38 534 | 27 973 | 23 977 |
| 77 | Phan Huy Ích      | Đầu đường             | Cuối đường | 156 400   | 82 892  | 64 285  | 56 810  | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 78 | Phan Kế Bính      | Đầu đường             | Cuối đường | 164 220   | 87 037  | 67 499  | 59 651  | 56 511                      | 29 951 | 22 950 | 20 281 | 36 655                                                                           | 20 160 | 15 395 | 13 513 |
| 79 | Phó Đức Chính     | Đầu đường             | Cuối đường | 195 500   | 99 705  | 76 619  | 67 275  | 67 275                      | 34 310 | 26 050 | 22 874 | 43 986                                                                           | 22 603 | 17 219 | 14 426 |
| 80 | Phúc Xá           | Đầu đường             | Cuối đường | 118 320   | 65 076  | 50 895  | 45 240  | 40 716                      | 22 394 | 17 304 | 15 382 | 27 114                                                                           | 15 898 | 12 424 | 11 157 |
| 81 | Quản Ngựa         | Đầu đường             | Cuối đường | 165 648   | 87 793  | 68 086  | 60 169  | 57 002                      | 30 211 | 23 149 | 20 458 | 36 973                                                                           | 20 335 | 15 529 | 13 630 |

| TT | Tên đường phố  | Đoạn đường              |                         | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|----------------|-------------------------|-------------------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                | Từ                      | Đến                     | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 82 | Quan Thánh     | Đầu đường               | Cuối đường              | 331 296   | 160 679 | 121 922 | 106 088 | 114 005                     | 55 292 | 41 453 | 36 070 | 65 320                                                                           | 29 394 | 21 279 | 18 289 |
| 83 | Son Tây        | Đầu đường               | Cuối đường              | 197 200   | 100 572 | 77 285  | 67 860  | 67 860                      | 34 609 | 26 277 | 23 072 | 44 368                                                                           | 22 799 | 17 369 | 14 551 |
| 84 | Tân Ấp         | Đầu đường               | Cuối đường              | 110 432   | 61 842  | 48 558  | 43 280  | 38 002                      | 21 281 | 16 510 | 14 715 | 24 649                                                                           | 14 790 | 11 618 | 10 467 |
| 85 | Thanh Bảo      | Đầu đường               | Cuối đường              | 118 320   | 65 076  | 50 895  | 45 240  | 40 716                      | 22 394 | 17 304 | 15 382 | 27 114                                                                           | 15 898 | 12 424 | 11 157 |
| 86 | Thành Công     | La Thành                | Khu biệt thự Thành Công | 153 816   | 83 061  | 64 693  | 57 342  | 52 931                      | 28 583 | 21 996 | 19 496 | 34 508                                                                           | 19 349 | 14 838 | 13 227 |
|    |                | Khu biệt thự Thành Công | Láng Hạ                 | 157 760   | 83 613  | 64 844  | 57 304  | 54 288                      | 28 773 | 22 047 | 19 483 | 35 741                                                                           | 19 843 | 15 184 | 13 458 |
| 87 | Thanh Niên     | Địa phận quận Ba Đình   |                         | 266 560   | 130 614 | 99 372  | 86 632  | 91 728                      | 44 947 | 33 786 | 29 455 | 54 738                                                                           | 24 869 | 18 902 | 15 882 |
| 88 | Tôn Thất Đàm   | Đầu đường               | Cuối đường              | 251 328   | 125 664 | 96 096  | 84 084  | 86 486                      | 43 243 | 32 673 | 28 589 | 52 357                                                                           | 24 216 | 18 575 | 15 382 |
| 89 | Tôn Thất Thiệp | Đầu đường               | Cuối đường              | 190 400   | 97 104  | 74 620  | 65 520  | 65 520                      | 33 415 | 25 371 | 22 277 | 42 838                                                                           | 22 013 | 16 770 | 14 049 |
| 90 | Trần Huy Liệu  | Giảng Võ                | Hồ Giảng Võ             | 175 168   | 91 087  | 70 325  | 61 953  | 60 278                      | 31 345 | 23 910 | 21 064 | 39 268                                                                           | 20 824 | 15 771 | 13 660 |
|    |                | Hồ Giảng Võ             | Kim Mã                  | 152 320   | 80 730  | 62 608  | 55 328  | 52 416                      | 27 780 | 21 287 | 18 812 | 34 509                                                                           | 19 159 | 14 661 | 12 994 |
| 91 | Trần Phú       | Phùng Hưng              | Điện Biên Phủ           | 335 104   | 162 525 | 123 323 | 107 307 | 115 315                     | 55 928 | 41 930 | 36 484 | 65 446                                                                           | 29 450 | 21 380 | 18 325 |
|    |                | Điện Biên Phủ           | Cuối đường              | 411 264   | 195 350 | 147 420 | 127 764 | 141 523                     | 67 224 | 50 123 | 43 440 | 74 967                                                                           | 33 734 | 24 489 | 20 991 |
| 92 | Trần Tế Xương  | Đầu đường               | Cuối đường              | 129 030   | 70 967  | 55 502  | 49 335  | 44 402                      | 24 421 | 18 871 | 16 774 | 29 323                                                                           | 16 860 | 13 057 | 11 632 |
| 93 | Trần Vũ        | Thanh Niên              | Chợ Châu Long           | 236 640   | 118 320 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
|    |                | Chợ Châu Long           | Cuối đường              | 185 368   | 96 391  | 74 420  | 65 560  | 63 788                      | 33 170 | 25 303 | 22 291 | 41 903                                                                           | 22 089 | 16 747 | 14 351 |

| TT  | Tên đường phố | Đoạn đường |            | Giá đất ở |         |         |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|-----|---------------|------------|------------|-----------|---------|---------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|     |               | Từ         | Đến        | VT1       | VT2     | VT3     | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 94  | Trúc Bạch     | Đầu đường  | Cuối đường | 220 864   | 112 641 | 86 559  | 76 003 | 76 003                      | 38 762 | 29 430 | 25 841 | 48 066                                                                           | 24 033 | 18 213 | 15 145 |
| 95  | Vạn Bảo       | Đầu đường  | Cuối đường | 172 040   | 91 181  | 70 714  | 62 491 | 59 202                      | 31 377 | 24 043 | 21 247 | 39 097                                                                           | 21 016 | 15 850 | 13 856 |
| 96  | Văn Cao       | Đầu đường  | Cuối đường | 268 192   | 134 096 | 102 544 | 89 726 | 92 290                      | 46 145 | 34 865 | 30 507 | 55 461                                                                           | 25 420 | 19 408 | 16 191 |
| 97  | Vạn Phúc      | Đầu đường  | Cuối đường | 172 040   | 91 181  | 70 714  | 62 491 | 59 202                      | 31 377 | 24 043 | 21 247 | 39 097                                                                           | 21 016 | 15 850 | 13 856 |
| 98  | Vĩnh Phúc     | Đầu đường  | Cuối đường | 117 300   | 64 515  | 50 456  | 44 850 | 40 365                      | 22 201 | 17 155 | 15 249 | 26 881                                                                           | 15 761 | 12 317 | 11 061 |
| 99  | Yên Ninh      | Đầu đường  | Cuối đường | 168 130   | 89 109  | 69 106  | 61 071 | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 100 | Yên Phụ       | Đầu đường  | Cuối đường | 205 088   | 104 595 | 80 376  | 70 574 | 70 574                      | 35 993 | 27 328 | 23 995 | 45 600                                                                           | 23 170 | 17 715 | 14 723 |
| 101 | Yên Thế       | Đầu đường  | Cuối đường | 140 760   | 76 010  | 59 202  | 52 475 | 48 438                      | 26 157 | 20 129 | 17 841 | 31 768                                                                           | 18 083 | 13 912 | 12 373 |

PHỤ LỤC SỐ 02

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN BẮC TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                             | Đoạn đường                                                                                    |                                                                                       | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |                                           | Từ                                                                                            | Đến                                                                                   | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 1  | 70                                        | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm                                                                      |                                                                                       | 46 345    | 29 661 | 24 389 | 21 244 | 14 830                      | 9 491  | 7 821  | 6 813  | 10 309                                                                           | 7 216  | 6 353  | 5 436 |
| 2  | An Dương Vương (Địa bàn quận Bắc Từ Liêm) | Trong đô                                                                                      |                                                                                       | 102 494   | 58 421 | 45 064 | 40 270 | 32 798                      | 18 695 | 14 452 | 12 914 | 17 045                                                                           | 10 970 | 8 967  | 7 977 |
|    |                                           | Ngoài đô                                                                                      |                                                                                       | 89 125    | 50 801 | 39 186 | 35 018 | 28 520                      | 16 256 | 12 567 | 11 230 | 14 822                                                                           | 9 539  | 7 798  | 6 936 |
| 3  | Cầu Diễn (Quốc lộ 32)                     | Cầu Diễn                                                                                      | Đường sắt                                                                             | 104 284   | 58 399 | 44 876 | 39 998 | 33 371                      | 18 688 | 14 391 | 12 827 | 23 293                                                                           | 13 865 | 11 042 | 9 886 |
|    |                                           | Đường sắt                                                                                     | Văn Tiến Dũng                                                                         | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886  | 8 940 |
|    |                                           | Văn Tiến Dũng                                                                                 | Nhổn                                                                                  | 71 920    | 40 994 | 32 294 | 28 258 | 23 014                      | 13 118 | 10 356 | 9 062  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413  | 7 246 |
| 4  | Cầu Noi                                   | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế tại số 145                                          | đến ngã tư Cầu Noi (hướng sang Học viện Cảnh sát).                                    | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 360  | 7 392  | 11 271                                                                           | 8 000  | 6 836  | 5 879 |
| 5  | Châu Đài                                  | Đầu đường                                                                                     | Cuối đường                                                                            | 30 206    | 20 842 | 16 672 | 15 259 | 9 666                       | 6 670  | 5 347  | 4 893  | 6 656                                                                            | 4 592  | 3 408  | 3 029 |
| 6  | Chế Lan Viên                              | Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Resso                      | đến ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy                                      | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819 |
| 7  | Chùa Bụt Mộc                              | Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Nguyễn Đạo An (tại ngõ 193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn) | đến ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn | 71 300    | 40 641 | 32 016 | 28 014 | 22 816                      | 13 005 | 10 267 | 8 984  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183 |
| 8  | Cổ Nhuế                                   | Đầu đường                                                                                     | Cuối đường                                                                            | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819 |



| TT | Tên đường phố  | Đoạn đường                                            |                                                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |                | Từ                                                    | Đến                                                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 9  | Đại Cát        | Từ ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát | đến ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang                               | 35 338    | 22 970 | 18 729 | 16 529 | 11 308                      | 7 350  | 6 006  | 5 301  | 7 126                                                                            | 5 131  | 4 324  | 3 716 |
| 10 | Đăm            | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161 |
| 11 | Đặng Thùy Trâm | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm                              |                                                                                                  | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 20 894                                                                           | 12 755 | 10 113 | 9 175 |
| 12 | Đình Quán      | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 49 197    | 31 486 | 24 852 | 22 551 | 15 743                      | 10 076 | 8 261  | 7 232  | 11 135                                                                           | 7 904  | 6 755  | 5 807 |
| 13 | Đỗ Nhuận       | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 97 092    | 54 372 | 41 781 | 37 239 | 31 069                      | 17 399 | 13 399 | 11 942 | 21 075                                                                           | 12 866 | 10 201 | 9 255 |
| 14 | Đồng Ba        | Cho đoạn từ dốc Đồng Ba, cạnh trường Mầm non Đồng Ba  | đến ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đông Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đồng Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền) | 30 206    | 20 842 | 16 672 | 15 259 | 9 666                       | 6 670  | 5 347  | 4 893  | 6 656                                                                            | 4 592  | 3 408  | 3 029 |
| 15 | Đồng Kiều      | Từ ngã ba giao đường Tây Tựu tại cầu Đăm              | đến ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đăm                                                      | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161 |
| 16 | Đồng Ngạc      | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 65 596    | 38 702 | 30 068 | 27 000 | 20 991                      | 12 385 | 9 643  | 8 659  | 13 196                                                                           | 9 292  | 7 872  | 6 756 |
| 17 | Đồng Thắng     | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Kẻ Vẽ tại số nhà 21   | đến dốc giao đường Hoàng Tăng Bí tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1     | 43 493    | 28 270 | 23 052 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 392  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161 |
| 18 | Đức Diên       | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 43 493    | 28 270 | 23 052 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 392  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161 |
| 19 | Đức Thắng      | Đầu đường                                             | Cuối đường                                                                                       | 49 197    | 31 486 | 24 852 | 22 551 | 15 743                      | 10 076 | 8 261  | 7 232  | 11 135                                                                           | 7 904  | 6 755  | 5 807 |

| TT | Tên đường phố                                | Đoạn đường                                                                                     |                                                       | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                              | Từ                                                                                             | Đến                                                   | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 20 | Đường Phú Minh đi Yên Nội                    | Phú Minh                                                                                       | Yên Nội                                               | 33 511    | 22 787 | 18 182 | 16 615 | 10 724                      | 7 292  | 5 831  | 5 328  | 7 697                                                                            | 5 311  | 4 066  | 3 503  |
| 21 | Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát       | Cổ Nhuế                                                                                        | Học viện Cảnh sát                                     | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 360  | 7 392  | 11 271                                                                           | 8 000  | 6 836  | 5 879  |
| 22 | Đường từ Học viện CS đi đường 70             | Học viện Cảnh sát                                                                              | Đường 70                                              | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786  | 4 206  |
| 23 | Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên | Phạm Văn Đồng                                                                                  | Đường Vành khuyên                                     | 71 300    | 40 641 | 32 016 | 28 014 | 22 816                      | 13 005 | 10 267 | 8 984  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 24 | Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát        | Sông Pheo                                                                                      | Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70                | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786  | 4 206  |
| 25 | Dương Văn An                                 | Từ ngã ba giao cắt đường Xuân Tảo tại hồ điều hoà khu Starlake (tổ dân phố 16 phường Xuân Tảo) | đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Công viên Hòa Bình | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515  | 16 637                                                                           | 10 815 | 9 239  | 8 202  |
| 26 | Đường vào trại gà                            | Ga Phú Diễn                                                                                    | Sông Pheo                                             | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 360  | 7 392  | 11 271                                                                           | 8 000  | 6 836  | 5 879  |
| 27 | Hồ Tùng Mậu                                  | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm                                                                       |                                                       | 115 072   | 63 290 | 48 442 | 43 059 | 36 823                      | 20 253 | 15 535 | 13 809 | 25 512                                                                           | 14 752 | 11 779 | 10 517 |
| 28 | Hoàng Công Chất                              | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                            | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863  |
| 29 | Hoàng Liên                                   | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                            | 35 650    | 22 008 | 17 560 | 16 046 | 11 408                      | 7 042  | 5 631  | 5 146  | 7 942                                                                            | 5 047  | 3 809  | 3 281  |

| TT | Tên đường phố                 | Đoạn đường                                                                                                |                                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                               | Từ                                                                                                        | Đến                                                                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 30 | Hoàng Minh Thảo               | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Võ Chí Công tại Trung tâm VHTT quận Tây Hồ (đối diện số 49 Võ Chí Công) | đến ngã ba giao cắt đường Phạm Văn Đồng, cạnh Công viên Hòa Bình                         | 107 880   | 59 334 | 44 876 | 39 998 | 34 522                      | 18 987 | 14 391 | 12 827 | 24 403                                                                           | 14 309 | 11 042 | 9 886  |
| 31 | Hoàng Quốc Việt               | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm                                                                                  |                                                                                          | 133 052   | 71 848 | 54 766 | 48 543 | 42 577                      | 22 991 | 17 563 | 15 567 | 29 948                                                                           | 16 971 | 13 252 | 11 779 |
| 32 | Hoàng Tăng Bí                 | Đầu đường                                                                                                 | Cuối đường                                                                               | 43 493    | 28 270 | 23 052 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 392  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161  |
| 33 | Kê Giàn                       | Cho đoạn từ ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long                    | đến ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân tại Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Xuân 4 | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 34 | Kê Vẽ                         | Đầu đường                                                                                                 | Cuối đường                                                                               | 43 493    | 28 270 | 23 052 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 392  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161  |
| 35 | Kiều Mai                      | Đầu đường                                                                                                 | Cuối đường                                                                               | 52 700    | 31 486 | 24 852 | 22 551 | 16 864                      | 10 076 | 8 261  | 7 232  | 11 927                                                                           | 7 904  | 6 755  | 5 807  |
| 36 | Kỳ Vũ                         | Đầu đường                                                                                                 | Cuối đường                                                                               | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161  |
| 37 | Lê Văn Hiến                   | Đầu đường                                                                                                 | Cuối đường                                                                               | 53 475    | 33 368 | 28 174 | 24 212 | 17 112                      | 10 678 | 9 035  | 7 765  | 11 546                                                                           | 8 193  | 6 999  | 6 022  |
| 38 | Liên Mạc (Đầu đến cuối đường) | Trong đô                                                                                                  |                                                                                          | 54 366    | 35 338 | 28 814 | 25 429 | 17 397                      | 11 308 | 9 240  | 8 155  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161  |
|    |                               | Ngoài đô                                                                                                  |                                                                                          | 47 275    | 30 729 | 25 056 | 22 113 | 15 128                      | 9 833  | 8 035  | 7 091  | 8 606                                                                            | 6 197  | 5 222  | 4 488  |
| 39 | Lộc                           | Đầu đường                                                                                                 | Cuối đường                                                                               | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863  |
| 40 | Lưu Cơ                        | Từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Minh Thảo đối diện tòa N01T3-Khu đô thị Ngoại giao đoàn                    | đến ngã tư giao cắt đường tiếp nối đường Xuân Tảo - Phạm Văn Đồng                        | 89 900    | 50 344 | 40 368 | 35 322 | 28 768                      | 16 110 | 10 544 | 11 327 | 19 732                                                                           | 11 840 | 11 512 | 9 915  |
| 41 | Mạc Xá                        | Đầu đường                                                                                                 | Cuối đường                                                                               | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 711 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 000  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786  | 4 206  |

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường                                                                                                 |                                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |                   | Từ                                                                                                         | Đến                                                                                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 42 | Minh Tảo          | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Hoàng Minh Thảo" tại Công an và Trạm y tế phường Xuân Tảo | đến ngã ba giao cắt đường Xuân La tại cổng chào làng nghề Xuân Tảo                                | 97 092    | 54 372 | 41 781 | 37 239 | 31 069                      | 17 399 | 13 399 | 11 942 | 21 075                                                                           | 12 866 | 10 201 | 9 255 |
| 43 | Ngoạ Long         | Đầu đường                                                                                                  | Cuối đường                                                                                        | 49 197    | 31 486 | 24 852 | 22 551 | 15 743                      | 10 076 | 8 261  | 7 232  | 11 135                                                                           | 7 904  | 6 755  | 5 807 |
| 44 | Nguyễn Đạo An     | Từ ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngõ 259 đường Phú Diễn)                                             | đến ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa Bụt Mọc      | 71 300    | 40 641 | 32 016 | 28 014 | 22 816                      | 13 005 | 10 267 | 8 984  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183 |
| 45 | Nguyễn Đình Tứ    | Đầu đường                                                                                                  | Cuối đường                                                                                        | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590 |
| 46 | Nguyễn Duy Thì    | Từ ngã ba giao cắt phố Minh Tảo tại Tòa nhà N03-T8 (tổ dân phố 11 phường Xuân Tảo)                         | đến ngã ba giao cắt tại ô quy hoạch C1C02 (Ô quy hoạch đại sứ quán Kuwait)                        | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515  | 16 637                                                                           | 10 815 | 9 239  | 8 202 |
| 47 | Nguyễn Hoàng Tôn  | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm                                                                                   |                                                                                                   | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133 |
| 48 | Nguyễn Xá         | Đầu đường                                                                                                  | Cuối đường                                                                                        | 49 197    | 31 486 | 24 852 | 22 551 | 15 743                      | 10 076 | 8 261  | 7 232  | 11 135                                                                           | 7 904  | 6 755  | 5 807 |
| 49 | Nguyễn Xuân Khoát | Cho đoạn từ ngã ba giao phố Đỗ Nhuận, cạnh trụ sở Công an phường Xuân Đình                                 | đến ngã 3 giao cắt phố dự kiến đặt tên "Minh Tảo" tại số nhà BT6,9, tổ dân phố 13 phường Xuân Tảo | 97 092    | 54 372 | 41 781 | 37 239 | 31 069                      | 17 399 | 13 399 | 11 942 | 21 075                                                                           | 12 866 | 10 201 | 9 255 |
| 50 | Nhật Tảo          | Đầu đường                                                                                                  | Cuối đường                                                                                        | 58 900    | 28 270 | 23 052 | 20 344 | 18 848                      | 9 047  | 7 392  | 6 524  | 13 403                                                                           | 7 126  | 6 006  | 5 161 |

| TT | Tên đường phố  | Đoạn đường                                                                              |                                                                                                                               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                | Từ                                                                                      | Đến                                                                                                                           | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 51 | Phạm Tiến Duật | Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco        | đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuế 2, thuộc tổ dân phố Viên 1, phường Cổ Nhuế) | 69 043    | 40 045 | 31 003 | 27 127 | 22 094                      | 13 064 | 8 097  | 3 188  | 15 785                                                                           | 10 655 | 9 210  | 7 932  |
| 52 | Phạm Tuấn Tài  | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm                                                                |                                                                                                                               | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 20 894                                                                           | 12 755 | 10 113 | 9 175  |
| 53 | Phạm Văn Đồng  | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm                                                                |                                                                                                                               | 118 668   | 65 267 | 49 955 | 44 405 | 37 974                      | 20 886 | 16 020 | 14 240 | 26 620                                                                           | 15 306 | 12 042 | 10 728 |
| 54 | Phan Bá Vành   | Hoàng Công Chất                                                                         | Giáp phường Cổ Nhuế                                                                                                           | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133  |
|    |                | Địa phận phường Cổ Nhuế                                                                 |                                                                                                                               | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819  |
| 55 | Phú Diễn       | Đường Cầu Diễn                                                                          | Ga Phú Diễn                                                                                                                   | 71 300    | 40 641 | 32 016 | 28 014 | 22 816                      | 13 005 | 10 267 | 8 984  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 56 | Phú Kiều       | Đầu đường                                                                               | Cuối đường                                                                                                                    | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161  |
| 57 | Phú Minh       | Đầu đường                                                                               | Cuối đường                                                                                                                    | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786  | 4 206  |
| 58 | Phúc Đam       | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo (tổ dân phố Phúc Lý) | đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý                                                               | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 59 | Phúc Diễn      | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm                                                                |                                                                                                                               | 71 300    | 40 641 | 32 016 | 28 014 | 22 816                      | 13 005 | 10 267 | 8 984  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |

| TT | Tên đường phố                    | Đoạn đường                                                                                     |                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |                                  | Từ                                                                                             | Đến                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 60 | Phúc Lý                          | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Phúc Đam" tại trụ sở Công an quận Bắc Từ Liêm | đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đam | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308 |
| 61 | Phúc Minh                        | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                                       | 46 345    | 29 661 | 24 389 | 21 244 | 14 830                      | 9 491  | 7 821  | 6 813  | 10 309                                                                           | 7 216  | 6 353  | 5 436 |
| 62 | Quốc lộ 32                       | Nhỏn                                                                                           | Giáp Hoài Đức                                                    | 61 851    | 37 111 | 30 478 | 26 037 | 19 792                      | 11 875 | 9 774  | 8 350  | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403  | 6 362 |
| 63 | Sùng Khang                       | Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỳ Vũ                                                           | Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)                                | 32 364    | 22 008 | 17 560 | 16 046 | 10 356                      | 7 042  | 5 631  | 5 146  | 7 210                                                                            | 5 047  | 3 809  | 3 281 |
| 64 | Tân Dân                          | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                                       | 42 780    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 690                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161 |
| 65 | Tân Nhuệ                         | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                                       | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786  | 4 206 |
| 66 | Tân Phong                        | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                                       | 33 802    | 22 986 | 18 341 | 16 759 | 10 817                      | 7 355  | 5 882  | 5 375  | 7 764                                                                            | 5 357  | 4 101  | 3 534 |
| 67 | Tân Xuân                         | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                                       | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590 |
| 68 | Tây Đam                          | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                                       | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161 |
| 69 | Tây Tựu                          | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                                       | 46 345    | 29 661 | 24 389 | 21 244 | 14 830                      | 9 491  | 7 821  | 6 813  | 10 309                                                                           | 7 216  | 6 353  | 5 436 |
| 70 | Thanh Lâm                        | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                                       | 46 345    | 29 661 | 24 389 | 21 244 | 14 830                      | 9 491  | 7 821  | 6 813  | 10 309                                                                           | 7 216  | 6 353  | 5 436 |
| 71 | Thượng Cát (Đầu đến cuối đường)  | Trong đê                                                                                       |                                                                  | 43 943    | 29 881 | 23 843 | 21 787 | 14 062                      | 9 562  | 7 646  | 6 987  | 7 764                                                                            | 5 357  | 4 101  | 3 534 |
|    |                                  | Ngoài đê                                                                                       |                                                                  | 37 882    | 25 760 | 20 554 | 18 782 | 12 122                      | 8 243  | 6 591  | 6 023  | 6 693                                                                            | 4 618  | 3 535  | 3 046 |
| 72 | Thụy Phương - Thượng Cát         | Cổng Liên Mạc                                                                                  | Đường 70 xã Thượng Cát                                           | 26 610    | 18 627 | 14 936 | 13 691 | 8 515                       | 5 961  | 5 155  | 4 725  | 5 916                                                                            | 4 319  | 3 492  | 3 008 |
| 73 | Thụy Phương (Đầu đến cuối đường) | Trong đê                                                                                       |                                                                  | 54 366    | 35 338 | 28 814 | 25 429 | 17 397                      | 11 308 | 9 240  | 8 155  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161 |
|    |                                  | Ngoài đê                                                                                       |                                                                  | 47 275    | 30 729 | 25 056 | 22 113 | 15 128                      | 9 833  | 8 035  | 7 091  | 8 606                                                                            | 6 197  | 5 222  | 4 488 |
| 74 | Tôn Quang Phiệt                  | Đầu đường                                                                                      | Cuối đường                                                       | 97 092    | 54 372 | 41 781 | 37 239 | 31 069                      | 17 399 | 13 399 | 11 942 | 21 075                                                                           | 12 866 | 10 201 | 9 255 |

| TT | Tên đường phố       | Đoạn đường                                                                                   |                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |                     | Từ                                                                                           | Đến                                                                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 75 | Trần Cung           | Địa bàn quận Bắc Từ Liêm                                                                     |                                                                                   | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863 |
| 76 | Trung Kiên          | Đầu đường                                                                                    | Cuối đường                                                                        | 46 345    | 29 661 | 24 389 | 21 244 | 14 830                      | 9 491  | 7 821  | 6 813  | 10 309                                                                           | 7 216  | 6 353  | 5 436 |
| 77 | Trung Tựu           | Đầu đường                                                                                    | Cuối đường                                                                        | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 711 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 000  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786  | 4 206 |
| 78 | Tựu Phúc            | từ ngã ba giao đường Phú Minh tại ngõ 20 (cổng làng Phúc Lý)                                 | Cầu Vê (bắc qua sông Pheo), thuộc TDP Phúc Lý 1 và 4 (gần nhà thờ họ đạo Phúc Lý) | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786  | 4 206 |
| 79 | Văn Hội             | Đầu đường                                                                                    | Cuối đường                                                                        | 49 197    | 31 486 | 24 852 | 22 551 | 15 743                      | 10 076 | 8 261  | 7 232  | 11 135                                                                           | 7 904  | 6 755  | 5 807 |
| 80 | Văn Tiến Dũng       | Đầu đường                                                                                    | Cuối đường                                                                        | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308 |
| 81 | Văn Trì             | Đầu đường                                                                                    | Cuối đường                                                                        | 49 197    | 31 486 | 24 852 | 22 551 | 15 743                      | 10 076 | 8 261  | 7 232  | 11 135                                                                           | 7 904  | 6 755  | 5 807 |
| 82 | Vành Khuyên         | Nút giao thông Nam cầu Thăng Long                                                            |                                                                                   | 71 300    | 40 641 | 32 016 | 28 014 | 22 816                      | 13 005 | 10 267 | 8 984  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183 |
| 83 | Viên                | Đầu đường                                                                                    | Cuối đường                                                                        | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786  | 4 206 |
| 84 | Võ Quý Huân         | Đầu đường                                                                                    | Cuối đường                                                                        | 53 475    | 33 368 | 28 174 | 24 212 | 17 112                      | 10 678 | 9 035  | 7 765  | 11 546                                                                           | 8 193  | 6 999  | 6 022 |
| 85 | Xuân La - Xuân Đình | Phạm Văn Đồng                                                                                | Giáp quận Tây Hồ                                                                  | 86 304    | 49 193 | 37 946 | 33 909 | 27 617                      | 15 742 | 12 169 | 10 874 | 17 747                                                                           | 11 314 | 9 255  | 8 204 |
| 86 | Xuân Tảo            | Cho đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyền (số 36 Hoàng Quốc Việt) | đến ngã tư giao cắt đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc              | 104 284   | 58 399 | 44 876 | 39 998 | 33 371                      | 18 688 | 14 391 | 12 827 | 23 293                                                                           | 13 865 | 11 042 | 9 886 |
| 87 | Yên Nội             | Đầu đường                                                                                    | Cuối đường                                                                        | 35 650    | 22 008 | 17 560 | 16 046 | 11 408                      | 7 042  | 5 631  | 5 146  | 7 942                                                                            | 5 047  | 3 809  | 3 281 |

PHỤ LỤC SỐ 03

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN CẦU GIẤY

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường                                            |                                       | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                   | Từ                                                    | Đến                                   | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 1  | Cầu Giấy          | Địa phận quận Cầu Giấy                                |                                       | 180 960   | 94 099 | 72 495 | 63 865 | 58 687                      | 30 517 | 23 199 | 20 437 | 39 109                                                                           | 20 617 | 16 149 | 13 839 |
| 2  | Chùa Hà           | Đầu đường                                             | Cuối đường                            | 116 480   | 64 064 | 49 997 | 44 442 | 37 775                      | 20 776 | 15 999 | 14 221 | 25 544                                                                           | 14 771 | 11 995 | 10 709 |
| 3  | Đại lộ Thăng Long | Đoạn qua quận Cầu Giấy                                |                                       | 127 400   | 68 796 | 53 469 | 47 393 | 41 317                      | 22 311 | 17 110 | 15 166 | 27 765                                                                           | 15 882 | 12 637 | 11 244 |
| 4  | Đặng Thùy Trâm    | Đầu đường                                             | Cuối đường                            | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 5  | Dịch Vọng         | Đầu đường                                             | Cuối đường                            | 105 560   | 59 114 | 46 316 | 41 282 | 34 234                      | 19 171 | 14 821 | 13 210 | 23 322                                                                           | 13 883 | 11 245 | 10 067 |
| 6  | Dịch Vọng Hậu     | Đầu đường                                             | Cuối đường                            | 100 913   | 56 511 | 44 277 | 39 465 | 32 727                      | 18 327 | 14 169 | 12 629 | 22 807                                                                           | 13 685 | 11 107 | 10 006 |
| 7  | Đinh Núp          | Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Chánh (Tại ô đất A5 và A7) | Ngã tư giao cắt phố Tú Mỡ             | 94 640    | 52 998 | 41 525 | 37 012 | 30 692                      | 17 188 | 13 288 | 11 968 | 21 102                                                                           | 12 883 | 10 387 | 9 424  |
| 8  | Đỗ Quang          | Đầu đường                                             | Cuối đường                            | 108 388   | 60 697 | 47 557 | 42 388 | 35 151                      | 19 685 | 15 218 | 13 564 | 23 947                                                                           | 14 255 | 11 546 | 10 337 |
| 9  | Doãn Kế Thiện     | Đầu đường                                             | Cuối đường                            | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
| 10 | Dương Đình Nghệ   | Đầu đường                                             | Cuối đường                            | 120 640   | 66 352 | 51 782 | 46 029 | 39 124                      | 21 518 | 16 570 | 14 729 | 26 457                                                                           | 15 298 | 12 423 | 11 092 |
| 11 | Dương Quảng Hàm   | Đầu đường                                             | Cuối đường                            | 94 640    | 52 998 | 41 525 | 37 012 | 30 692                      | 17 188 | 13 288 | 11 968 | 21 102                                                                           | 12 883 | 10 387 | 9 424  |
| 12 | Duy Tân           | Đầu đường                                             | Cuối đường                            | 120 640   | 66 352 | 51 782 | 46 029 | 39 124                      | 21 518 | 16 570 | 14 729 | 26 457                                                                           | 15 298 | 12 423 | 11 092 |
| 13 | Hạ Yên Quyết      | Ngã tư giao cắt phố Trung Kính - Mạc Thái Tổ          | Ngã ba giao cắt tại đình Hạ Yên Quyết | 119 600   | 65 780 | 51 336 | 45 632 | 38 787                      | 21 333 | 16 428 | 14 602 | 26 229                                                                           | 15 166 | 12 316 | 10 996 |



| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                             |                                                                                                            | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ                                                                     | Đến                                                                                                        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 14 | Hồ Tùng Mậu     | Địa phận quận Cầu Giấy                                                 |                                                                                                            | 127 400   | 68 796 | 53 469 | 47 393 | 41 317                      | 22 311 | 17 110 | 15 166 | 27 765                                                                           | 15 882 | 12 637 | 11 245 |
| 15 | Hoa Bằng        | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                                                 | 91 000    | 50 960 | 39 928 | 35 588 | 29 512                      | 16 527 | 12 784 | 11 560 | 19 990                                                                           | 12 439 | 10 067 | 9 104  |
| 16 | Hoàng Đạo Thúy  | Địa phận quận Cầu Giấy                                                 |                                                                                                            | 147 030   | 79 396 | 61 707 | 54 695 | 47 683                      | 25 749 | 19 746 | 17 502 | 32 207                                                                           | 18 059 | 14 309 | 12 755 |
| 17 | Hoàng Minh Giám | Địa phận quận Cầu Giấy                                                 |                                                                                                            | 109 330   | 61 225 | 47 971 | 42 756 | 35 457                      | 19 856 | 15 351 | 13 682 | 24 155                                                                           | 14 379 | 11 646 | 10 426 |
| 18 | Hoàng Ngân      | Đầu đường                                                              | đến ngã ba giao cắt đường Khuất Duy Tiến, đối diện tòa nhà Vinaconex (Thăng Long Number One)               | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 19 | Hoàng Quán Chi  | Từ ngã tư giao phố Thọ Tháp (cạnh Trường tiểu học Thăng Long Kidsmart) | đến ngã tư giao dự án đầu nối hạ tầng kỹ thuật ô đất E2 đô thị mới Cầu Giấy tại tòa nhà Green Park CT1-CT2 | 109 330   | 61 225 | 47 971 | 42 756 | 35 457                      | 19 856 | 15 351 | 13 682 | 24 155                                                                           | 14 379 | 11 646 | 10 426 |
| 20 | Hoàng Quốc Việt | Địa phận quận Cầu Giấy                                                 |                                                                                                            | 147 030   | 79 396 | 61 707 | 54 695 | 47 683                      | 25 749 | 19 746 | 17 502 | 32 207                                                                           | 18 059 | 14 309 | 12 755 |
| 21 | Hoàng Sâm       | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                                                 | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
| 22 | Khuất Duy Tiến  | Địa phận quận Cầu Giấy                                                 |                                                                                                            | 147 030   | 79 396 | 61 707 | 54 695 | 47 683                      | 25 749 | 19 746 | 17 502 | 32 207                                                                           | 18 059 | 14 309 | 12 755 |
| 23 | Khúc Thừa Dụ    | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                                                 | 117 000   | 63 180 | 49 104 | 43 524 | 37 944                      | 20 490 | 15 713 | 13 928 | 25 782                                                                           | 14 676 | 11 665 | 10 375 |
| 24 | Lạc Long Quân   | Địa phận quận Cầu Giấy                                                 |                                                                                                            | 147 030   | 73 289 | 56 961 | 50 488 | 47 683                      | 23 768 | 18 227 | 16 156 | 29 908                                                                           | 17 024 | 13 532 | 12 035 |
| 25 | Lê Đức Thọ      | Địa phận quận Cầu Giấy                                                 |                                                                                                            | 120 640   | 66 352 | 51 782 | 46 029 | 39 124                      | 21 518 | 16 570 | 14 729 | 26 457                                                                           | 15 298 | 12 423 | 11 092 |

| TT | Tên đường phố    | Đoạn đường                                                 |                                                                               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                  | Từ                                                         | Đến                                                                           | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 26 | Lê Văn Lương     | Địa phận quận Cầu Giấy                                     |                                                                               | 173 420   | 90 178 | 69 475 | 61 204 | 56 241                      | 29 246 | 22 232 | 19 585 | 37 959                                                                           | 20 129 | 15 751 | 13 643 |
| 27 | Lưu Quang Vũ     | Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khang tại số nhà 69           | Ngã ba giao cắt ngõ 22 Trung Kính, đối diện Trường THCS Trung Hòa             | 130 813   | 70 639 | 54 901 | 48 662 | 42 424                      | 22 909 | 17 568 | 15 572 | 28 508                                                                           | 16 308 | 12 976 | 11 546 |
| 28 | Mạc Thái Tổ      | Đầu đường                                                  | Cuối đường                                                                    | 119 600   | 65 780 | 51 336 | 45 632 | 38 787                      | 21 333 | 16 428 | 14 602 | 26 229                                                                           | 15 166 | 12 316 | 10 996 |
| 29 | Mạc Thái Tông    | Đầu đường                                                  | Cuối đường                                                                    | 130 813   | 70 639 | 54 901 | 48 662 | 42 424                      | 22 909 | 17 568 | 15 572 | 28 508                                                                           | 16 308 | 12 976 | 11 546 |
| 30 | Mai Dịch         | Đầu đường                                                  | Cuối đường                                                                    | 91 000    | 50 960 | 39 928 | 35 588 | 29 512                      | 16 527 | 12 784 | 11 560 | 19 990                                                                           | 12 439 | 10 067 | 9 104  |
| 31 | Nghĩa Đô         | Đầu đường                                                  | Cuối đường                                                                    | 94 640    | 52 998 | 41 525 | 37 012 | 30 692                      | 17 188 | 13 288 | 11 968 | 21 102                                                                           | 12 883 | 10 387 | 9 424  |
| 32 | Nghĩa Tân        | Đầu đường                                                  | Cuối đường                                                                    | 94 640    | 52 998 | 41 525 | 37 012 | 30 692                      | 17 188 | 13 288 | 11 968 | 21 102                                                                           | 12 883 | 10 387 | 9 424  |
| 33 | Nguyễn Bá Khoản  | Ngã tư giao cắt phố Vũ Phạm Hàm tại số nhà 134 Vũ Phạm Hàm | Ngã ba giao cắt tại tòa nhà Ánh Dương (Sky land)                              | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
| 34 | Nguyễn Chánh     | Đầu đường                                                  | đến ngã ba giao cắt phố Dương Đình Nghệ, cạnh ô đất E4 Khu đô thị mới Yên Hòa | 109 330   | 61 225 | 47 971 | 42 756 | 35 457                      | 19 856 | 15 351 | 13 682 | 24 155                                                                           | 14 379 | 11 646 | 10 426 |
| 35 | Nguyễn Đình Hoàn | Đầu đường                                                  | Cuối đường                                                                    | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 36 | Nguyễn Đỗ Cung   | Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phong Sắc                     | Ngã ba giao cắt phố Chùa Hà                                                   | 116 480   | 64 064 | 49 997 | 44 442 | 37 775                      | 20 776 | 15 999 | 14 221 | 25 544                                                                           | 14 771 | 11 995 | 10 709 |

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường                                                         |                                                                               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                   | Từ                                                                 | Đến                                                                           | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 37 | Nguyễn Khả Trạc   | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                                    | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 38 | Nguyễn Khang      | Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch                                    |                                                                               | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
|    |                   | Đường cũ qua khu dân cư                                            |                                                                               | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 39 | Nguyễn Khánh Toàn | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                                    | 135 720   | 73 289 | 56 961 | 50 488 | 44 015                      | 23 768 | 18 227 | 16 156 | 29 908                                                                           | 17 024 | 13 532 | 12 035 |
| 40 | Nguyễn Ngọc Vũ    | Địa phận quận Cầu Giấy                                             |                                                                               | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 41 | Nguyễn Như Uyên   | Ngã tư giao cắt đường Trung Kính - Yên Hòa (Số 299 phố Trung Kính) | Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Chánh - Nguyễn Quốc Trị (Số 150 Nguyễn Chánh)      | 94 640    | 52 998 | 41 525 | 37 012 | 30 692                      | 17 188 | 13 288 | 11 968 | 21 102                                                                           | 12 883 | 10 387 | 9 424  |
| 42 | Nguyễn Phong Sắc  | Hoàng Quốc Việt                                                    | Xuân Thủy                                                                     | 120 640   | 66 352 | 51 782 | 46 029 | 39 124                      | 21 518 | 16 570 | 14 729 | 26 457                                                                           | 15 298 | 12 423 | 11 092 |
| 43 | Nguyễn Quốc Trị   | Đầu đường                                                          | đến ngã ba giao cắt phố Dương Đình Nghệ, cạnh ô đất E5 Khu đô thị mới Yên Hòa | 94 640    | 52 998 | 41 525 | 37 012 | 30 692                      | 17 188 | 13 288 | 11 968 | 21 102                                                                           | 12 883 | 10 387 | 9 424  |
| 44 | Nguyễn Thị Định   | Địa phận quận Cầu Giấy                                             |                                                                               | 108 388   | 60 697 | 47 557 | 42 388 | 35 151                      | 19 685 | 15 218 | 13 564 | 23 947                                                                           | 14 255 | 11 546 | 10 337 |
| 45 | Nguyễn Thị Duệ    | Ngã ba giao cắt phố Trung Kính (Tại ngõ 219)                       | Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Quốc Trị                                           | 94 640    | 52 998 | 41 525 | 37 012 | 30 692                      | 17 188 | 13 288 | 11 968 | 21 102                                                                           | 12 883 | 10 387 | 9 424  |
| 46 | Nguyễn Thị Thập   | Địa phận quận Cầu Giấy                                             |                                                                               | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |

| TT | Tên đường phố    | Đoạn đường                                                                              |                                                                      | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                  | Từ                                                                                      | Đến                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 47 | Nguyễn Văn Huyền | Đầu đường                                                                               | Cuối đường                                                           | 120 640   | 66 352 | 51 782 | 46 029 | 39 124                      | 21 518 | 16 570 | 14 729 | 26 457                                                                           | 15 298 | 12 423 | 11 092 |
| 48 | Nguyễn Vĩnh Bảo  | Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Bá Khoản, đối diện ngõ 99 Nguyễn Khang (cạnh số 15 lô 4E) | đến ngã ba giao cắt tại TDP26 - phường Trung Hòa                     | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
| 49 | Nguyễn Xuân Linh | Ngã ba giao cắt đường Trần Duy Hưng (Tại số nhà 115)                                    | Ngã ba giao cắt đường Lê Văn Lương (Tòa nhà Golden Palace)           | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
| 50 | Nguyễn Xuân Nham | Từ ngã tư giao cắt phố Dương Đình Nghệ tại số nhà 09 (cạnh trụ sở Tổng cục Hải quan)    | đến ngã ba giao cắt tại trường THCS Cầu Giấy (cạnh tòa nhà Homecity) | 94 640    | 52 998 | 41 525 | 37 012 | 30 692                      | 17 188 | 13 288 | 11 968 | 21 102                                                                           | 12 883 | 10 387 | 9 424  |
| 51 | Phạm Hùng        | Địa phận quận Cầu Giấy                                                                  |                                                                      | 145 600   | 77 168 | 59 718 | 52 774 | 47 219                      | 25 026 | 19 110 | 16 888 | 32 208                                                                           | 17 881 | 14 137 | 12 530 |
| 52 | Phạm Thận Duật   | Đầu đường                                                                               | Cuối đường                                                           | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 53 | Phạm Tuấn Tài    | Đầu đường                                                                               | Cuối đường                                                           | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 54 | Phạm Văn Bạch    | Đầu đường                                                                               | Cuối đường                                                           | 130 813   | 70 639 | 51 693 | 48 662 | 42 424                      | 22 909 | 16 542 | 15 572 | 28 508                                                                           | 16 308 | 12 976 | 11 546 |
| 55 | Phạm Văn Đồng    | Địa phận quận Cầu Giấy                                                                  |                                                                      | 139 490   | 75 325 | 58 543 | 51 890 | 45 238                      | 24 428 | 18 734 | 16 605 | 31 057                                                                           | 17 599 | 13 977 | 12 423 |
| 56 | Phan Văn Trường  | Đầu đường                                                                               | Cuối đường                                                           | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 57 | Phố Dương Khuê   | Đầu đường                                                                               | Cuối đường                                                           | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |

| TT | Tên đường phố                | Đoạn đường                                                                       |                                                                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                              | Từ                                                                               | Đến                                                                                     | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 58 | Phùng Chí Kiên               | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                              | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
| 59 | Quan Hoa                     | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                              | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 60 | Quan Nhân                    | Địa phận quận Cầu Giấy                                                           |                                                                                         | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 61 | Thâm Tâm                     | Từ ngã ba giao cắt phố Trung Kính đối diện số nhà 89, cạnh Trường THCS Trung Hòa | đến ngã ba giao cắt tại tổ dân phố 22 - phường Yên Hòa (cạnh trạm biến áp Trung Hòa 31) | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
| 62 | Thành Thái                   | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                              | 113 100   | 62 205 | 48 546 | 43 152 | 36 679                      | 20 174 | 15 535 | 13 809 | 25 307                                                                           | 14 838 | 11 980 | 10 758 |
| 63 | Thọ Thập                     | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                              | 105 560   | 59 114 | 46 316 | 41 282 | 34 234                      | 19 171 | 14 821 | 13 210 | 23 322                                                                           | 13 883 | 11 245 | 10 067 |
| 64 | Tô Hiệu                      | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                              | 113 100   | 62 205 | 48 546 | 43 152 | 36 679                      | 20 174 | 15 535 | 13 809 | 25 307                                                                           | 14 838 | 11 980 | 10 758 |
| 65 | Tôn Thất Thuyết              | Địa phận quận Cầu Giấy                                                           |                                                                                         | 131 950   | 71 253 | 55 378 | 49 085 | 42 792                      | 23 108 | 17 721 | 15 707 | 28 756                                                                           | 16 449 | 13 089 | 11 646 |
| 66 | Trần Bình                    | Hồ Tùng Mậu                                                                      | Chợ Tam                                                                                 | 86 710    | 49 425 | 38 873 | 34 737 | 28 121                      | 16 029 | 12 439 | 11 116 | 17 253                                                                           | 11 215 | 9 318  | 8 319  |
| 67 | Trần Cung (đoạn đường 69 cũ) | Địa phận quận Cầu Giấy                                                           |                                                                                         | 94 250    | 52 780 | 41 354 | 36 859 | 30 566                      | 17 117 | 13 233 | 11 795 | 20 704                                                                           | 12 883 | 10 426 | 9 429  |
| 68 | Trần Đăng Ninh               | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                              | 135 720   | 73 289 | 56 961 | 50 488 | 44 015                      | 23 768 | 18 227 | 16 156 | 29 908                                                                           | 17 024 | 13 532 | 12 035 |
| 69 | Trần Duy Hưng                | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                              | 180 960   | 94 099 | 72 495 | 63 865 | 58 687                      | 30 517 | 23 199 | 20 437 | 39 109                                                                           | 20 617 | 16 149 | 13 839 |
| 70 | Trần Kim Xuyến               | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                              | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
| 71 | Trần Quốc Hoàn               | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                              | 108 388   | 60 697 | 47 557 | 42 388 | 35 151                      | 19 685 | 15 218 | 13 564 | 23 947                                                                           | 14 255 | 11 546 | 10 337 |

| TT | Tên đường phố    | Đoạn đường             |                                                                                                                                                            | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                  | Từ                     | Đến                                                                                                                                                        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 72 | Trần Quốc Vượng  | Đầu đường              | Cuối đường                                                                                                                                                 | 98 020    | 54 891 | 43 008 | 38 333 | 31 789                      | 17 802 | 13 763 | 12 267 | 21 856                                                                           | 13 343 | 10 758 | 9 761  |
| 73 | Trần Quý Kiên    | Đầu đường              | Cuối đường                                                                                                                                                 | 108 388   | 60 697 | 47 557 | 42 388 | 35 151                      | 19 685 | 15 218 | 13 564 | 23 947                                                                           | 14 255 | 11 546 | 10 337 |
| 74 | Trần Thái Tông   | Ngã tư Xuân Thủy       | Tôn Thất Thuyết                                                                                                                                            | 131 950   | 71 253 | 55 378 | 49 085 | 42 792                      | 23 108 | 17 721 | 15 707 | 28 756                                                                           | 16 449 | 13 089 | 11 646 |
| 75 | Trần Tử Bình     | Đầu đường              | Cuối đường                                                                                                                                                 | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 76 | Trần Vỹ          | Đầu đường              | Cuối đường                                                                                                                                                 | 119 600   | 65 780 | 51 336 | 45 632 | 38 787                      | 21 333 | 16 428 | 14 602 | 26 229                                                                           | 15 166 | 12 316 | 10 996 |
| 77 | Trung Hòa        | Đầu đường              | Cuối đường                                                                                                                                                 | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
| 78 | Trung Kính       | Đầu đường              | Vũ Phạm Hàm                                                                                                                                                | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
|    |                  | Vũ Phạm Hàm            | Cuối đường                                                                                                                                                 | 130 813   | 70 639 | 54 901 | 48 662 | 42 424                      | 22 909 | 17 568 | 15 572 | 28 508                                                                           | 16 308 | 12 976 | 11 546 |
| 79 | Trương Công Giai | Đầu đường              | đến ngã ba giao cắt<br>đường tiếp nối<br>Dương Đình Nghệ<br>tại Trạm xăng dầu<br>Dương Đình Nghệ,<br>cạnh Cảnh sát<br>PCCC Hà Nội và<br>tòa nhà Star Tower | 109 330   | 61 225 | 47 971 | 42 756 | 35 457                      | 19 856 | 15 351 | 13 682 | 24 155                                                                           | 14 379 | 11 646 | 10 426 |
| 80 | Tú Mơ            | Đầu đường              | Cuối đường                                                                                                                                                 | 94 250    | 52 780 | 41 354 | 36 859 | 30 566                      | 17 117 | 13 233 | 11 795 | 20 824                                                                           | 12 396 | 10 040 | 8 988  |
| 81 | Võ Chí Công      | Đoạn qua quận Cầu Giấy |                                                                                                                                                            | 135 720   | 73 289 | 56 961 | 50 488 | 44 015                      | 23 768 | 18 227 | 16 156 | 29 908                                                                           | 17 024 | 13 532 | 12 035 |
| 82 | Vũ Phạm Hàm      | Đầu đường              | Cuối đường                                                                                                                                                 | 130 813   | 70 639 | 54 901 | 48 662 | 42 424                      | 22 909 | 17 568 | 15 572 | 28 508                                                                           | 16 308 | 12 976 | 11 546 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường                                                                                    |                                                                                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |               | Từ                                                                                            | Đến                                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 83 | Xuân Quỳnh    | Ngã ba giao cắt phố Vũ Phạm Hàm, đối diện trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Số 5 phố Vũ Phạm Hàm) | Ngã ba giao cắt đối diện tòa nhà Trung Yên Plaza (UDIC) tại tổ dân phố 28 - phường Trung Hòa | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 23 377                                                                           | 13 970 | 11 327 | 10 172 |
| 84 | Xuân Thủy     | Đầu đường                                                                                     | Cuối đường                                                                                   | 147 030   | 79 396 | 61 707 | 54 695 | 47 683                      | 25 749 | 19 746 | 17 502 | 32 207                                                                           | 18 059 | 14 309 | 12 755 |
| 85 | Yên Hòa       | Đầu đường                                                                                     | Cuối đường                                                                                   | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |

**PHỤ LỤC SỐ 04**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN ĐỒNG ĐA**

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường            |             | Giá đất ở |         |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------|-----------------------|-------------|-----------|---------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                   | Từ                    | Đến         | VT1       | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 1  | An Trạch          | Đầu đường             | Cuối đường  | 138 863   | 74 986  | 57 558 | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 2  | Bích Câu          | Đầu đường             | Cuối đường  | 158 700   | 84 111  | 64 285 | 56 810 | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 3  | Cát Linh          | Đầu đường             | Cuối đường  | 264 132   | 132 066 | 99 528 | 87 087 | 89 575                      | 44 788 | 33 840 | 29 610 | 54 227                                                                           | 25 080 | 19 238 | 15 931 |
| 4  | Cầu Giấy          | Địa phận quận Đống Đa |             | 184 092   | 95 727  | 72 836 | 64 165 | 62 431                      | 32 465 | 24 764 | 21 816 | 40 671                                                                           | 21 581 | 16 334 | 14 148 |
| 5  | Cầu Mới           | Số 111 đường Láng     | Đầu Cầu Mới | 170 603   | 90 419  | 69 106 | 61 071 | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 6  | Chùa Bộc          | Đầu đường             | Cuối đường  | 240 120   | 120 060 | 90 480 | 79 170 | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 7  | Chùa Láng         | Đầu đường             | Cuối đường  | 154 733   | 83 556  | 64 136 | 56 847 | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 8  | Đặng Tiến Đông    | Đầu đường             | Cuối đường  | 138 863   | 74 986  | 57 558 | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 9  | Đặng Trần Côn     | Đầu đường             | Cuối đường  | 158 700   | 84 111  | 64 285 | 56 810 | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 10 | Đặng Văn Ngữ      | Đầu đường             | Cuối đường  | 138 863   | 74 986  | 57 558 | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 11 | Đào Duy Anh       | Đầu đường             | Cuối đường  | 186 473   | 96 966  | 73 778 | 64 995 | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 12 | Đoàn Thị Điểm     | Đầu đường             | Cuối đường  | 166 635   | 88 317  | 67 499 | 59 651 | 56 511                      | 29 951 | 22 950 | 20 281 | 36 655                                                                           | 20 160 | 15 395 | 13 513 |
| 13 | Đông Các          | Đầu đường             | Cuối đường  | 120 060   | 66 033  | 50 895 | 45 240 | 40 716                      | 22 394 | 17 304 | 15 382 | 27 114                                                                           | 15 898 | 12 424 | 11 157 |
| 14 | Đông Tác          | Đầu đường             | Cuối đường  | 120 060   | 66 033  | 50 895 | 45 240 | 40 716                      | 22 394 | 17 304 | 15 382 | 27 114                                                                           | 15 898 | 12 424 | 11 157 |
| 15 | Đường Đê La Thành | Kim Hoa               | Ô Chợ Dừa   | 123 648   | 68 006  | 52 416 | 46 592 | 41 933                      | 23 063 | 17 821 | 15 841 | 27 369                                                                           | 15 826 | 12 439 | 11 106 |



| TT | Tên đường phố                        | Đoạn đường                                                                                                          |                                                      | Giá đất ở |         |         |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                      | Từ                                                                                                                  | Đến                                                  | VT1       | VT2     | VT3     | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 16 | Giải Phóng (đi qua đường tàu)        | Địa phận quận Đống Đa                                                                                               |                                                      | 128 064   | 70 435  | 54 288  | 48 256 | 43 430                      | 23 887 | 18 458 | 16 407 | 28 346                                                                           | 16 391 | 12 883 | 11 503 |
|    | Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) | Địa phận quận Đống Đa                                                                                               |                                                      | 188 094   | 97 809  | 74 420  | 65 560 | 63 788                      | 33 170 | 25 303 | 22 291 | 41 903                                                                           | 22 089 | 16 747 | 14 351 |
| 17 | Giảng Võ                             | Nguyễn Thái Học                                                                                                     | Cát Linh                                             | 296 148   | 145 113 | 108 802 | 94 853 | 100 433                     | 49 212 | 36 993 | 32 250 | 59 157                                                                           | 26 928 | 19 900 | 17 024 |
|    |                                      | Cát Linh                                                                                                            | Láng Hạ                                              | 184 092   | 95 728  | 72 836  | 64 165 | 62 431                      | 32 464 | 24 764 | 21 816 | 40 671                                                                           | 21 567 | 16 334 | 14 148 |
| 18 | Hàng Cháo                            | Địa phận quận Đống Đa                                                                                               |                                                      | 186 473   | 96 966  | 73 778  | 64 995 | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 19 | Hồ Đắc Di                            | Đầu đường                                                                                                           | Cuối đường                                           | 135 240   | 73 030  | 56 056  | 49 686 | 45 864                      | 24 767 | 19 059 | 16 893 | 29 748                                                                           | 17 017 | 13 105 | 11 661 |
| 20 | Hồ Giám                              | Đầu đường                                                                                                           | Cuối đường                                           | 154 733   | 83 556  | 64 136  | 56 847 | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 21 | Hồ Linh Quang                        | Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ Linh Quang                                                                        |                                                      | 127 512   | 70 132  | 54 054  | 48 048 | 43 243                      | 23 784 | 18 378 | 16 336 | 28 558                                                                           | 16 420 | 12 716 | 11 329 |
| 22 | Hồ Văn Chương                        | Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ Văn Chương có điểm đầu và điểm cuối tại ngã ba chùa Bụt Mọc (số 127 ngõ Trung Tả) |                                                      | 127 512   | 70 132  | 54 054  | 48 048 | 43 243                      | 23 784 | 18 378 | 16 336 | 28 558                                                                           | 16 420 | 12 716 | 11 329 |
| 23 | Hoàng Cầu                            | Đầu đường                                                                                                           | Cuối đường                                           | 170 603   | 90 419  | 69 106  | 61 071 | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 24 | Hoàng Ngọc Phách                     | Đầu đường                                                                                                           | Cuối đường                                           | 150 696   | 81 376  | 62 462  | 55 364 | 51 106                      | 27 597 | 21 237 | 18 824 | 33 318                                                                           | 18 682 | 14 327 | 12 771 |
| 25 | Hoàng Tích Trĩ                       | Đầu đường                                                                                                           | Cuối đường                                           | 138 863   | 74 986  | 57 558  | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 26 | Huỳnh Thúc Kháng                     | Ngã tư giao Thái Hà - Láng Hạ                                                                                       | Ngã ba giao cắt phố Cầu Giấy tại tòa nhà Icon4 Tower | 224 112   | 114 297 | 86 559  | 76 003 | 76 003                      | 38 762 | 29 430 | 25 841 | 48 066                                                                           | 24 033 | 18 213 | 15 145 |

| TT | Tên đường phố                | Đoạn đường            |                           | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                              | Từ                    | Đến                       | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 27 | Khâm Thiên                   | Đầu đường             | Cuối đường                | 214 245   | 109 265 | 82 748  | 72 657  | 72 657                      | 37 055 | 28 134 | 24 703 | 46 428                                                                           | 23 215 | 17 903 | 14 711 |
| 28 | Khương Thượng                | Đầu đường             | Cuối đường                | 116 058   | 64 992  | 50 292  | 44 825  | 39 359                      | 22 041 | 17 099 | 15 241 | 25 881                                                                           | 15 406 | 12 078 | 10 813 |
| 29 | Kim Hoa                      | Đầu đường             | Cuối đường                | 138 863   | 74 986  | 57 558  | 51 017  | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 30 | La Thành                     | Ô Chợ Dừa             | Hết địa phận quận Đống Đa | 170 603   | 90 419  | 69 106  | 61 071  | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 31 | Láng                         | Đầu đường             | Cuối đường                | 170 603   | 90 419  | 69 106  | 61 071  | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 32 | Láng Hạ                      | Địa phận quận Đống Đa |                           | 313 950   | 156 975 | 118 300 | 103 513 | 106 470                     | 53 235 | 40 222 | 35 194 | 66 066                                                                           | 31 743 | 24 363 | 20 378 |
| 33 | Lê Duẩn (đi qua đường tàu)   | Địa phận quận Đống Đa |                           | 150 696   | 81 376  | 62 462  | 55 364  | 51 106                      | 27 597 | 21 237 | 18 824 | 33 318                                                                           | 18 682 | 14 327 | 12 771 |
|    | Lê Duẩn (không có đường tàu) | Địa phận quận Đống Đa |                           | 309 120   | 149 923 | 112 112 | 97 552  | 104 832                     | 50 844 | 38 118 | 33 168 | 60 687                                                                           | 27 308 | 19 824 | 16 992 |
| 34 | Lương Định Của               | Đầu đường             | Cuối đường                | 158 700   | 84 111  | 64 285  | 56 810  | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 35 | Lý Văn Phúc                  | Đầu đường             | Cuối đường                | 154 733   | 83 556  | 64 136  | 56 847  | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 36 | Mai Anh Tuấn                 | Địa phận quận Đống Đa |                           | 120 060   | 66 033  | 50 895  | 45 240  | 40 716                      | 22 394 | 17 304 | 15 382 | 27 114                                                                           | 15 898 | 12 424 | 11 157 |
| 37 | Nam Đồng                     | Đầu đường             | Cuối đường                | 138 863   | 74 986  | 57 558  | 51 017  | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 38 | Ngõ Hàng Bột                 | Đầu đường             | Cuối đường                | 166 635   | 88 317  | 67 499  | 59 651  | 56 511                      | 29 951 | 22 950 | 20 281 | 36 655                                                                           | 20 160 | 15 395 | 13 513 |
| 39 | Ngõ Sỹ Liên                  | Đầu đường             | Cuối đường                | 166 152   | 88 061  | 67 304  | 59 478  | 56 347                      | 29 864 | 22 883 | 20 222 | 36 888                                                                           | 20 110 | 15 271 | 13 328 |
| 40 | Ngõ Tất Tố                   | Đầu đường             | Cuối đường                | 154 733   | 83 556  | 64 136  | 56 847  | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 41 | Ngõ Thông Phong              | Tôn Đức Thắng         | Khách sạn Sao Mai         | 130 928   | 72 010  | 55 502  | 49 335  | 44 402                      | 24 421 | 18 871 | 16 774 | 29 323                                                                           | 16 860 | 13 057 | 11 632 |
| 42 | Nguyễn Chí Thanh             | Địa phận quận Đống Đa |                           | 296 010   | 148 005 | 111 540 | 97 598  | 100 386                     | 50 193 | 37 924 | 33 183 | 62 291                                                                           | 29 929 | 22 971 | 19 213 |

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường                                                                                                                                                      |                                            | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                   | Từ                                                                                                                                                              | Đến                                        | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 43 | Nguyễn Hồng       | Địa phận quận Đống Đa                                                                                                                                           |                                            | 150 696   | 81 376  | 62 462  | 55 364  | 51 106                      | 27 597 | 21 237 | 18 824 | 33 318                                                                           | 18 682 | 14 327 | 12 771 |
| 44 | Nguyễn Hy Quang   | Từ ngã 3 giao cắt số nhà 60,62 phố Nguyễn Lương Bằng                                                                                                            | đến ngã 3 giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu  | 120 060   | 66 033  | 50 895  | 45 240  | 40 716                      | 22 394 | 17 304 | 15 382 | 27 114                                                                           | 15 898 | 12 424 | 11 157 |
| 45 | Nguyễn Khuyến     | Đầu đường                                                                                                                                                       | Cuối đường                                 | 216 108   | 110 215 | 83 468  | 73 289  | 73 289                      | 37 377 | 28 379 | 24 918 | 46 832                                                                           | 23 417 | 18 059 | 14 838 |
| 46 | Nguyễn Lương Bằng | Đầu đường                                                                                                                                                       | Cuối đường                                 | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 47 | Nguyễn Ngọc Doãn  | Đầu đường                                                                                                                                                       | Cuối đường                                 | 138 863   | 74 986  | 57 558  | 51 017  | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 48 | Nguyễn Như Đỗ     | Đầu đường                                                                                                                                                       | Cuối đường                                 | 166 635   | 88 317  | 67 499  | 59 651  | 56 511                      | 29 951 | 22 950 | 20 281 | 36 655                                                                           | 20 160 | 15 395 | 13 513 |
| 49 | Nguyễn Phúc Lai   | Đầu đường                                                                                                                                                       | Cuối đường                                 | 104 052   | 58 269  | 45 089  | 40 188  | 35 287                      | 19 761 | 15 330 | 13 664 | 23 417                                                                           | 14 296 | 11 157 | 10 122 |
| 50 | Nguyễn Thái Học   | Địa phận quận Đống Đa                                                                                                                                           |                                            | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659 | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 51 | Nguyễn Trãi       | Địa phận quận Đống Đa                                                                                                                                           |                                            | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 52 | Nguyễn Văn Tuyết  | Từ ngã ba giao cắt phố Tây Sơn tại số nhà 298                                                                                                                   | đến ngã ba giao cắt phố Yên Lãng tại số 53 | 170 603   | 90 419  | 69 106  | 61 071  | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 53 | Ô Chợ Dừa         | Đầu đường                                                                                                                                                       | Cuối đường                                 | 224 112   | 114 297 | 86 559  | 76 003  | 76 003                      | 38 762 | 29 430 | 25 841 | 48 066                                                                           | 24 033 | 18 213 | 15 145 |
| 54 | Ô Đồng Lâm        | Cho đoạn phố chạy vòng quanh Hồ Ba Mẫu, điểm đầu và điểm cuối từ ngã ba giao đường Lê Duẩn tại số 354 (trụ sở Công ty TNHH một thành viên Công viên Thống Nhất) |                                            | 130 928   | 72 010  | 55 502  | 49 335  | 44 402                      | 24 421 | 18 871 | 16 774 | 29 323                                                                           | 16 860 | 13 057 | 11 632 |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                 |                                                | Giá đất ở |         |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|----------------------------|------------------------------------------------|-----------|---------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ                         | Đến                                            | VT1       | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 55 | Phạm Ngọc Thạch | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 240 120   | 120 060 | 90 480 | 79 170 | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 56 | Phan Phù Tiên   | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 158 700   | 84 111  | 64 285 | 56 810 | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 57 | Phan Văn Trị    | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 154 733   | 83 556  | 64 136 | 56 847 | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 58 | Pháo Đài Láng   | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 170 603   | 90 419  | 69 106 | 61 071 | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 59 | Phổ Giác        | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 138 863   | 74 986  | 57 558 | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 60 | Phố Hào Nam     | Hoàng Cầu                  | Vũ Thạnh                                       | 240 120   | 120 060 | 90 480 | 79 170 | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
|    |                 | Vũ Thạnh                   | Ngã 5 Cát Linh,<br>Giảng Võ,<br>Giang Văn Minh | 208 104   | 106 133 | 80 376 | 70 574 | 70 574                      | 35 993 | 27 328 | 23 995 | 45 600                                                                           | 23 170 | 17 715 | 14 723 |
| 61 | Phương Mai      | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 158 700   | 84 111  | 64 285 | 56 810 | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 62 | Quốc Tử Giám    | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 208 656   | 106 415 | 80 590 | 70 762 | 70 762                      | 36 088 | 27 400 | 24 059 | 45 217                                                                           | 22 609 | 17 436 | 14 327 |
| 63 | Tam Khương      | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 116 058   | 64 992  | 50 292 | 44 825 | 39 359                      | 22 041 | 17 099 | 15 241 | 25 881                                                                           | 15 406 | 12 078 | 10 813 |
| 64 | Tây Sơn         | Nguyễn Lương Bằng          | Ngã 3 Thái Hà-<br>Chùa Bộc                     | 224 112   | 114 297 | 86 559 | 76 003 | 76 003                      | 38 762 | 29 430 | 25 841 | 48 066                                                                           | 24 033 | 18 213 | 15 145 |
|    |                 | Ngã 3 Thái Hà-<br>Chùa Bộc | Ngã Tư Sở                                      | 184 092   | 95 728  | 72 836 | 64 165 | 62 431                      | 32 464 | 24 764 | 21 816 | 40 671                                                                           | 21 567 | 16 334 | 14 148 |
| 65 | Thái Hà         | Tây Sơn                    | Láng Hạ                                        | 240 120   | 120 060 | 90 480 | 79 170 | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 66 | Thái Thịnh      | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 170 603   | 90 419  | 69 106 | 61 071 | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 67 | Tôn Đức Thắng   | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 264 132   | 132 066 | 99 528 | 87 087 | 89 575                      | 44 788 | 33 840 | 29 610 | 54 227                                                                           | 25 080 | 19 238 | 15 931 |
| 68 | Tôn Thất Tùng   | Đầu đường                  | Cuối đường                                     | 216 108   | 110 215 | 83 468 | 73 289 | 73 289                      | 37 377 | 28 379 | 24 918 | 46 832                                                                           | 23 417 | 18 059 | 14 838 |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường            |                     | Giá đất ở |         |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|-----------------------|---------------------|-----------|---------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ                    | Đến                 | VT1       | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 69 | Trần Hữu Tước   | Đầu đường             | Cuối đường          | 127 512   | 70 132  | 54 054 | 48 048 | 43 243                      | 23 784 | 18 378 | 16 336 | 28 558                                                                           | 16 420 | 12 716 | 11 329 |
| 70 | Trần Quang Diệu | Đầu đường             | Cuối đường          | 130 928   | 72 010  | 55 502 | 49 335 | 44 402                      | 24 421 | 18 871 | 16 774 | 29 323                                                                           | 16 860 | 13 057 | 11 632 |
| 71 | Trần Quý Cáp    | Nguyễn Khuyến         | Nguyễn Như Đỗ       | 182 505   | 94 903  | 72 209 | 63 612 | 61 893                      | 32 184 | 24 551 | 21 628 | 40 320                                                                           | 21 381 | 16 193 | 14 026 |
|    |                 | Nguyễn Như Đỗ         | Cuối đường          | 154 733   | 83 556  | 64 136 | 56 847 | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 72 | Trịnh Hoài Đức  | Đầu đường             | Cuối đường          | 240 120   | 120 060 | 90 480 | 79 170 | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 73 | Trúc Khê        | Đầu đường             | Cuối đường          | 154 733   | 83 556  | 64 136 | 56 847 | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 74 | Trung Liệt      | Đầu đường             | Cuối đường          | 123 648   | 68 006  | 52 416 | 46 592 | 41 933                      | 23 063 | 17 821 | 15 841 | 27 369                                                                           | 15 826 | 12 439 | 11 106 |
| 75 | Trung Phụng     | Đầu đường             | Cuối đường          | 138 863   | 74 986  | 57 558 | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 76 | Trường Chinh    | Ngã Tư Sở             | Ngã 3 Tôn Thất Tùng | 170 603   | 90 419  | 69 106 | 61 071 | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
|    |                 | Ngã 3 Tôn Thất Tùng   | Đại La              | 158 700   | 84 111  | 64 285 | 56 810 | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 77 | Văn Miếu        | Đầu đường             | Cuối đường          | 216 384   | 110 356 | 83 574 | 73 382 | 73 382                      | 37 425 | 28 415 | 24 950 | 46 408                                                                           | 23 204 | 17 585 | 14 623 |
| 78 | Vĩnh Hồ         | Đầu đường             | Cuối đường          | 126 960   | 69 828  | 53 820 | 47 840 | 43 056                      | 23 681 | 18 299 | 16 266 | 28 102                                                                           | 16 250 | 12 772 | 11 404 |
| 79 | Võ Văn Dũng     | Đầu đường             | Cuối đường          | 130 928   | 72 010  | 55 502 | 49 335 | 44 402                      | 24 421 | 18 871 | 16 774 | 29 323                                                                           | 16 860 | 13 057 | 11 632 |
| 80 | Vọng            | Địa phận quận Đống Đa |                     | 142 830   | 77 128  | 59 202 | 52 475 | 48 438                      | 26 157 | 20 129 | 17 841 | 31 768                                                                           | 18 083 | 13 912 | 12 373 |
| 81 | Vũ Ngọc Phan    | Đầu đường             | Cuối đường          | 150 696   | 81 376  | 62 462 | 55 364 | 51 106                      | 27 597 | 21 237 | 18 824 | 33 318                                                                           | 18 682 | 14 327 | 12 771 |
| 82 | Vũ Thanh        | Đầu đường             | Cuối đường          | 158 700   | 84 111  | 64 285 | 56 810 | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường            |            | Giá đất ở |         |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------|-----------------------|------------|-----------|---------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |               | Từ                    | Đến        | VT1       | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 83 | Xã Đàn        | Đầu đường             | Cuối đường | 264 132   | 132 066 | 99 528 | 87 087 | 89 575                      | 44 788 | 33 840 | 29 610 | 54 227                                                                           | 25 080 | 19 238 | 15 931 |
| 84 | Y Miếu        | Đầu đường             | Cuối đường | 138 863   | 74 986  | 57 558 | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 85 | Yên Lãng      | Đầu đường             | Cuối đường | 154 733   | 83 556  | 64 136 | 56 847 | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 86 | Yên Thế       | Địa phận quận Đống Đa |            | 142 830   | 77 128  | 59 202 | 52 475 | 48 438                      | 26 157 | 20 129 | 17 841 | 31 767                                                                           | 18 083 | 13 912 | 12 373 |

PHỤ LỤC SỐ 05

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN HAI BÀ TRUNG**  
(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố    | Đoạn đường                 |             | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------|----------------------------|-------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                  | Từ                         | Đến         | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 1  | Bà Triệu         | Nguyễn Du                  | Thái Phiên  | 355 488   | 170 634 | 127 254 | 110 510 | 120 557                     | 57 867 | 43 266 | 37 574 | 67 827                                                                           | 30 522 | 22 157 | 18 992 |
|    |                  | Thái Phiên                 | Đại Cồ Việt | 286 124   | 143 062 | 107 815 | 94 338  | 97 034                      | 48 517 | 36 657 | 32 075 | 58 742                                                                           | 27 169 | 20 840 | 17 258 |
| 2  | Bạch Đằng        | Địa phận quận Hai Bà Trưng |             | 107 123   | 59 989  | 46 420  | 41 374  | 36 329                      | 20 344 | 15 783 | 14 067 | 23 215                                                                           | 14 173 | 11 061 | 10 035 |
| 3  | Bạch Mai         | Đầu đường                  | Cuối đường  | 186 473   | 96 966  | 73 778  | 64 995  | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 4  | Bùi Ngọc Dương   | Đầu đường                  | Cuối đường  | 115 058   | 64 432  | 49 858  | 44 439  | 39 020                      | 21 851 | 16 952 | 15 109 | 25 658                                                                           | 15 273 | 11 974 | 10 719 |
| 5  | Bùi Thị Xuân     | Đầu đường                  | Cuối đường  | 293 595   | 143 862 | 107 864 | 94 036  | 99 567                      | 48 788 | 36 674 | 31 972 | 58 647                                                                           | 26 696 | 19 729 | 16 878 |
| 6  | Cảm Hội          | Đầu đường                  | Cuối đường  | 126 960   | 69 828  | 53 820  | 47 840  | 43 056                      | 23 681 | 18 299 | 16 266 | 28 102                                                                           | 16 250 | 12 772 | 11 404 |
| 7  | Cao Đạt          | Đầu đường                  | Cuối đường  | 158 700   | 84 111  | 64 285  | 56 810  | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 8  | Chùa Quỳnh       | Đầu đường                  | Cuối đường  | 119 025   | 65 464  | 50 456  | 44 850  | 40 365                      | 22 201 | 17 155 | 15 249 | 26 881                                                                           | 15 761 | 12 317 | 11 061 |
| 9  | Chùa Vua         | Đầu đường                  | Cuối đường  | 154 733   | 83 556  | 64 136  | 56 847  | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 10 | Đại Cồ Việt      | Đầu đường                  | Cuối đường  | 207 000   | 105 570 | 79 950  | 70 200  | 70 200                      | 35 802 | 27 183 | 23 868 | 45 898                                                                           | 23 585 | 17 968 | 15 053 |
| 11 | Đại La           | Địa phận quận Hai Bà Trưng |             | 206 310   | 105 218 | 79 684  | 69 966  | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |
| 12 | Đê Tô Hoàng      | Đầu đường                  | Cuối đường  | 111 090   | 62 210  | 48 139  | 42 907  | 37 674                      | 21 097 | 16 367 | 14 588 | 24 436                                                                           | 14 663 | 11 518 | 10 376 |
| 13 | Đỗ Hạnh          | Đầu đường                  | Cuối đường  | 198 375   | 101 171 | 76 619  | 67 275  | 67 275                      | 34 310 | 26 050 | 22 874 | 43 986                                                                           | 22 603 | 17 219 | 14 426 |
| 14 | Đỗ Ngọc Du       | Đầu đường                  | Cuối đường  | 166 635   | 88 317  | 67 499  | 59 651  | 56 511                      | 29 951 | 22 950 | 20 281 | 36 655                                                                           | 20 160 | 15 395 | 13 513 |
| 15 | Đoàn Trần Nghiệp | Đầu đường                  | Cuối đường  | 255 024   | 127 512 | 96 096  | 84 084  | 86 486                      | 43 243 | 32 673 | 28 589 | 52 357                                                                           | 24 216 | 18 575 | 15 382 |
| 16 | Đội Cung         | Đầu đường                  | Cuối đường  | 166 635   | 88 317  | 67 499  | 59 651  | 56 511                      | 29 951 | 22 950 | 20 281 | 36 655                                                                           | 20 160 | 15 395 | 13 513 |
| 17 | Đống Mác         | Đầu đường                  | Cuối đường  | 126 960   | 69 828  | 53 820  | 47 840  | 43 056                      | 23 681 | 18 299 | 16 266 | 28 102                                                                           | 16 250 | 12 772 | 11 404 |

| TT | Tên đường phố                  | Đoạn đường                 |                 | Giá đất ở |         |         |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|--------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------|---------|---------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                | Từ                         | Đến             | VT1       | VT2     | VT3     | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 18 | Đồng Nhân                      | Đầu đường                  | Cuối đường      | 170 603   | 90 419  | 69 106  | 61 071 | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 19 | Đường gom chân đê Nguyễn Khoái | Địa phận quận Hai Bà Trưng |                 | 91 253    | 52 014  | 40 402  | 36 104 | 30 947                      | 17 640 | 13 737 | 12 275 | 20 160                                                                           | 12 768 | 10 206 | 9 124  |
| 20 | Dương Văn Bé                   | Đầu đường                  | Cuối đường      | 83 318    | 47 491  | 36 889  | 32 965 | 28 256                      | 16 106 | 12 542 | 11 208 | 17 105                                                                           | 11 545 | 9 351  | 8 301  |
| 21 | Giải Phóng                     | Đại Cồ Việt                | Phố Vọng        | 188 094   | 97 809  | 74 420  | 65 560 | 63 788                      | 33 170 | 25 303 | 22 291 | 41 903                                                                           | 22 089 | 16 747 | 14 351 |
| 22 | Hàn Thuyên                     | Đầu đường                  | Cuối đường      | 261 855   | 130 928 | 98 670  | 86 336 | 88 803                      | 44 402 | 33 548 | 29 354 | 53 760                                                                           | 24 864 | 19 072 | 15 794 |
| 23 | Hàng Chuối                     | Đầu đường                  | Cuối đường      | 214 245   | 109 265 | 82 748  | 72 657 | 72 657                      | 37 055 | 28 134 | 24 703 | 46 428                                                                           | 23 215 | 17 903 | 14 711 |
| 24 | Hồ Xuân Hương                  | Đầu đường                  | Cuối đường      | 255 024   | 127 512 | 96 096  | 84 084 | 86 486                      | 43 243 | 32 673 | 28 589 | 52 357                                                                           | 24 216 | 18 575 | 15 382 |
| 25 | Hoa Lư                         | Đầu đường                  | Cuối đường      | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488 | 80 730                      | 40 365 | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 26 | Hòa Mã                         | Đầu đường                  | Cuối đường      | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488 | 80 730                      | 40 365 | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 27 | Hoàng Mai                      | Địa phận quận Hai Bà Trưng |                 | 91 253    | 52 014  | 40 402  | 36 104 | 30 947                      | 17 640 | 13 737 | 12 275 | 20 160                                                                           | 12 768 | 10 206 | 9 124  |
| 28 | Hồng Mai                       | Đầu đường                  | Cuối đường      | 126 960   | 69 828  | 53 820  | 47 840 | 43 056                      | 23 681 | 18 299 | 16 266 | 28 102                                                                           | 16 250 | 12 772 | 11 404 |
| 29 | Hương Viên                     | Đầu đường                  | Cuối đường      | 166 635   | 88 317  | 67 499  | 59 651 | 56 511                      | 29 951 | 22 950 | 20 281 | 36 655                                                                           | 20 160 | 15 395 | 13 513 |
| 30 | Kim Ngưu                       | Đầu đường                  | Cuối đường      | 142 830   | 77 128  | 59 202  | 52 475 | 48 438                      | 26 157 | 20 129 | 17 841 | 31 768                                                                           | 18 083 | 13 912 | 12 373 |
| 31 | Lạc Trung                      | Đầu đường                  | Cuối đường      | 138 863   | 74 986  | 57 558  | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 32 | Lãng Yên                       | Lương Yên                  | Đê Nguyễn Khoái | 107 123   | 59 989  | 46 420  | 41 374 | 36 329                      | 20 344 | 15 783 | 14 067 | 23 215                                                                           | 14 173 | 11 061 | 10 035 |
|    |                                | Đê Nguyễn Khoái            | Cuối đường      | 91 253    | 52 014  | 40 402  | 36 104 | 30 947                      | 17 640 | 13 737 | 12 275 | 20 160                                                                           | 12 768 | 10 206 | 9 124  |
| 33 | Lê Đại Hành                    | Đầu đường                  | Cuối đường      | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488 | 80 730                      | 40 365 | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 34 | Lê Duẩn                        | Giáp quận Hoàn Kiếm        | Trần Nhân Tông  | 309 120   | 149 923 | 112 112 | 97 552 | 104 832                     | 50 844 | 38 118 | 33 168 | 60 687                                                                           | 27 308 | 19 824 | 16 992 |
|    |                                | Trần Nhân Tông             | Đại Cồ Việt     | 258 992   | 129 496 | 97 591  | 85 392 | 87 832                      | 43 916 | 33 181 | 29 033 | 54 029                                                                           | 25 729 | 19 691 | 16 389 |



| TT | Tên đường phố | Đoạn đường                                          |                                                     | Giá đất ở |         |         |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------|---------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |               | Từ                                                  | Đến                                                 | VT1       | VT2     | VT3     | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 35 | Lê Gia Đình   | Đầu đường                                           | Cuối đường                                          | 138 863   | 74 986  | 57 558  | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 36 | Lê Ngọc Hân   | Đầu đường                                           | Cuối đường                                          | 214 245   | 109 265 | 82 748  | 72 657 | 72 657                      | 37 055 | 28 134 | 24 703 | 46 428                                                                           | 23 215 | 17 903 | 14 711 |
| 37 | Lê Quý Đôn    | Đầu đường                                           | Cuối đường                                          | 182 505   | 94 903  | 72 209  | 63 612 | 61 893                      | 32 184 | 24 551 | 21 628 | 40 320                                                                           | 21 381 | 16 193 | 14 026 |
| 38 | Lê Thanh Nghị | Đầu đường                                           | Cuối đường                                          | 222 180   | 113 312 | 85 813  | 75 348 | 75 348                      | 38 427 | 29 176 | 25 618 | 47 651                                                                           | 23 826 | 18 056 | 15 015 |
| 39 | Lê Văn Hưu    | Địa phận quận Hai Bà Trưng                          |                                                     | 293 595   | 143 862 | 107 864 | 94 036 | 99 567                      | 48 788 | 36 674 | 31 972 | 58 647                                                                           | 26 696 | 19 729 | 16 878 |
| 40 | Liên Trì      | Địa phận quận Hai Bà Trưng                          |                                                     | 293 595   | 143 862 | 107 864 | 94 036 | 99 567                      | 48 788 | 36 674 | 31 972 | 58 647                                                                           | 26 696 | 19 729 | 16 878 |
| 41 | Lò Đức        | Phan Chu Trinh                                      | Nguyễn Công Trứ                                     | 248 124   | 124 062 | 93 496  | 81 809 | 84 146                      | 42 073 | 31 789 | 27 815 | 51 762                                                                           | 24 649 | 18 864 | 15 701 |
|    |               | Nguyễn Công Trứ                                     | Trần Khát Chân                                      | 200 100   | 102 051 | 77 285  | 67 860 | 67 860                      | 34 609 | 26 277 | 23 072 | 44 368                                                                           | 22 799 | 17 369 | 14 551 |
| 42 | Lương Yên     | Đầu đường                                           | Cuối đường                                          | 126 960   | 69 828  | 53 820  | 47 840 | 43 056                      | 23 681 | 18 299 | 16 266 | 28 102                                                                           | 16 250 | 12 772 | 11 404 |
| 43 | Mạc Thị Bưởi  | Đầu đường                                           | Cuối đường                                          | 107 123   | 59 989  | 46 420  | 41 374 | 36 329                      | 20 344 | 15 783 | 14 067 | 23 215                                                                           | 14 173 | 11 061 | 10 035 |
| 44 | Mai Hắc Đế    | Đầu đường                                           | Cuối đường                                          | 293 595   | 143 862 | 107 864 | 94 036 | 99 567                      | 48 788 | 36 674 | 31 972 | 58 647                                                                           | 26 696 | 19 729 | 16 878 |
| 45 | Minh Khai     | Chợ Mơ                                              | Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai | 206 310   | 105 218 | 79 684  | 69 966 | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |
|    |               | Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai | Cuối đường                                          | 178 020   | 94 351  | 72 111  | 63 726 | 60 372                      | 31 997 | 24 518 | 21 667 | 39 523                                                                           | 21 546 | 16 362 | 14 280 |
| 46 | Ngõ Bà Triệu  | Đầu đường                                           | Cuối đường                                          | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488 | 80 730                      | 40 365 | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 47 | Ngõ Huế       | Đầu đường                                           | Cuối đường                                          | 206 310   | 105 218 | 79 684  | 69 966 | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |

| TT | Tên đường phố               | Đoạn đường                |                                | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                             | Từ                        | Đến                            | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 48 | Ngô Thị Nhậm                | Lê Văn Hưu                | Cuối đường                     | 293 664   | 143 895 | 107 890 | 94 058  | 99 590                      | 48 799 | 36 682 | 31 980 | 58 308                                                                           | 26 386 | 19 324 | 16 549 |
| 49 | Nguyễn An Ninh              | Địa bàn quận Hai Bà Trưng |                                | 119 025   | 65 464  | 50 456  | 44 850  | 40 365                      | 22 201 | 17 155 | 15 249 | 26 881                                                                           | 15 761 | 12 317 | 11 061 |
| 50 | Nguyễn Bình Khiêm           | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 222 180   | 113 312 | 85 813  | 75 348  | 75 348                      | 38 427 | 29 176 | 25 618 | 47 651                                                                           | 23 826 | 18 056 | 15 015 |
| 51 | Nguyễn Cao                  | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 166 152   | 88 061  | 67 304  | 59 478  | 56 347                      | 29 864 | 22 883 | 20 222 | 36 888                                                                           | 20 110 | 15 271 | 13 328 |
| 52 | Nguyễn Công Trứ             | Phố Huế                   | Lò Đúc                         | 255 024   | 127 512 | 96 096  | 84 084  | 86 486                      | 43 243 | 32 673 | 28 589 | 52 357                                                                           | 24 216 | 18 575 | 15 382 |
|    |                             | Lò Đúc                    | Trần Thánh Tông                | 200 928   | 102 473 | 77 605  | 68 141  | 68 141                      | 34 752 | 26 386 | 23 168 | 44 028                                                                           | 22 371 | 17 104 | 14 215 |
| 53 | Nguyễn Đình Chiểu           | Trần Nhân Tông            | Đại Cồ Việt                    | 214 245   | 109 265 | 82 748  | 72 657  | 72 657                      | 37 055 | 28 134 | 24 703 | 46 428                                                                           | 23 215 | 17 903 | 14 711 |
| 54 | Nguyễn Du                   | Phố Huế                   | Quang Trung                    | 304 152   | 149 034 | 111 743 | 97 417  | 103 147                     | 50 542 | 37 993 | 33 122 | 60 390                                                                           | 27 328 | 20 014 | 17 140 |
|    |                             | Quang Trung               | Trần Bình Trọng                | 368 184   | 176 728 | 131 799 | 114 457 | 124 862                     | 59 934 | 44 812 | 38 915 | 70 249                                                                           | 31 612 | 22 949 | 19 670 |
|    |                             | Trần Bình Trọng           | Cuối đường                     | 304 152   | 149 034 | 111 743 | 97 417  | 103 147                     | 50 542 | 37 993 | 33 122 | 60 390                                                                           | 27 328 | 20 014 | 17 140 |
| 55 | Nguyễn Hiền                 | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 126 960   | 69 828  | 53 820  | 47 840  | 43 056                      | 23 681 | 18 299 | 16 266 | 28 102                                                                           | 16 250 | 12 772 | 11 404 |
| 56 | Nguyễn Huy Tụ               | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 182 505   | 94 903  | 72 209  | 63 612  | 61 893                      | 32 184 | 24 551 | 21 628 | 40 320                                                                           | 21 381 | 16 193 | 14 026 |
| 57 | Nguyễn Khoái (bên trong đê) | Đầu đường                 | Hết địa phận quận Hai Bà Trưng | 95 220    | 54 275  | 42 159  | 37 674  | 32 292                      | 18 406 | 14 334 | 12 809 | 20 771                                                                           | 13 074 | 10 376 | 9 351  |
|    | Nguyễn Khoái (ngoài đê)     | Đầu đường                 | Hết địa phận quận Hai Bà Trưng | 87 285    | 49 752  | 38 646  | 34 535  | 29 601                      | 16 873 | 13 140 | 11 742 | 19 549                                                                           | 12 463 | 10 035 | 8 895  |
| 58 | Nguyễn Quyền                | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 206 310   | 105 218 | 79 684  | 69 966  | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |
| 59 | Nguyễn Thượng Hiền          | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 270 480   | 132 535 | 99 372  | 86 632  | 91 728                      | 44 947 | 33 786 | 29 455 | 54 738                                                                           | 24 869 | 18 902 | 15 882 |
| 60 | Nguyễn Trung Ngạn           | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 126 960   | 69 828  | 53 820  | 47 840  | 43 056                      | 23 681 | 18 299 | 16 266 | 28 102                                                                           | 16 250 | 12 772 | 11 404 |

| TT | Tên đường phố        | Đoạn đường                                                                    |                                                                   | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                      | Từ                                                                            | Đến                                                               | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 61 | Nguyễn Văn Viên      | Từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai) | đến ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái | 107 123   | 59 989  | 46 420  | 41 374  | 36 329                      | 20 344 | 15 783 | 14 067 | 23 215                                                                           | 14 173 | 11 061 | 10 035 |
| 62 | Phạm Đình Hồ         | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 206 310   | 105 218 | 79 684  | 69 966  | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |
| 63 | Phố 8/3              | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 119 025   | 65 464  | 50 456  | 44 850  | 40 365                      | 22 201 | 17 155 | 15 249 | 26 881                                                                           | 15 761 | 12 317 | 11 061 |
| 64 | Phố Huế              | Nguyễn Du                                                                     | Nguyễn Công Trứ                                                   | 368 184   | 176 728 | 131 799 | 114 457 | 124 862                     | 59 934 | 44 812 | 38 915 | 70 249                                                                           | 31 612 | 22 949 | 19 670 |
|    |                      | Nguyễn Công Trứ                                                               | Đại Cồ Việt                                                       | 304 152   | 149 034 | 111 743 | 97 417  | 103 147                     | 50 542 | 37 993 | 33 122 | 60 390                                                                           | 27 328 | 20 014 | 17 140 |
| 65 | Phố Lạc Nghiệp       | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 142 830   | 77 128  | 59 202  | 52 475  | 48 438                      | 26 157 | 20 129 | 17 841 | 31 768                                                                           | 18 083 | 13 912 | 12 373 |
| 66 | Phù Đồng Thiên Vương | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 222 180   | 113 312 | 85 813  | 75 348  | 75 348                      | 38 427 | 29 176 | 25 618 | 47 651                                                                           | 23 826 | 18 056 | 15 015 |
| 67 | Phùng Khắc Khoan     | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 293 595   | 143 862 | 107 864 | 94 036  | 99 567                      | 48 788 | 36 674 | 31 972 | 58 647                                                                           | 26 696 | 19 729 | 16 878 |
| 68 | Quang Trung          | Giáp quận Hoàn Kiếm                                                           | Trần Nhân Tông                                                    | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925 | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 69 | Quỳnh Lôi            | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 119 025   | 65 464  | 50 456  | 44 850  | 40 365                      | 22 201 | 17 155 | 15 249 | 26 881                                                                           | 15 761 | 12 317 | 11 061 |
| 70 | Quỳnh Mai            | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 119 025   | 65 464  | 50 456  | 44 850  | 40 365                      | 22 201 | 17 155 | 15 249 | 26 881                                                                           | 15 761 | 12 317 | 11 061 |
| 71 | Tạ Quang Bửu         | Bạch Mai                                                                      | Đại Cồ Việt                                                       | 130 928   | 72 010  | 55 502  | 49 335  | 44 402                      | 24 421 | 18 871 | 16 774 | 29 323                                                                           | 16 860 | 13 057 | 11 632 |
| 72 | Tam Trinh            | Địa phận quận Hai Bà Trưng                                                    |                                                                   | 124 062   | 68 234  | 52 592  | 46 748  | 40 131                      | 22 072 | 17 056 | 15 161 | 27 114                                                                           | 15 898 | 12 424 | 11 157 |
| 73 | Tăng Bạt Hổ          | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 206 310   | 105 218 | 79 684  | 69 966  | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |
| 74 | Tây Kết              | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 99 188    | 55 545  | 42 981  | 38 309  | 33 638                      | 18 837 | 14 614 | 13 025 | 21 381                                                                           | 13 379 | 10 549 | 9 523  |
| 75 | Thái Phiên           | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 208 656   | 106 415 | 80 590  | 70 762  | 70 762                      | 36 088 | 27 400 | 24 059 | 45 217                                                                           | 22 609 | 17 436 | 14 327 |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                |                                                                        | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ                        | Đến                                                                    | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 76 | Thanh Nhân      | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 142 830   | 77 128  | 59 202  | 52 475  | 48 438                      | 26 157 | 20 129 | 17 841 | 31 768                                                                           | 18 083 | 13 912 | 12 373 |
| 77 | Thế Giao        | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 186 473   | 96 966  | 73 778  | 64 995  | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 78 | Thi Sách        | Đầu đường                 | đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Công Trứ cạnh số nhà 67 Nguyễn Công Trứ | 261 855   | 130 928 | 98 670  | 86 336  | 88 803                      | 44 402 | 33 548 | 29 354 | 53 760                                                                           | 24 864 | 19 072 | 15 794 |
| 79 | Thiên Quang     | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 261 855   | 130 928 | 98 670  | 86 336  | 88 803                      | 44 402 | 33 548 | 29 354 | 53 760                                                                           | 24 864 | 19 072 | 15 794 |
| 80 | Thịnh Yên       | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 214 245   | 109 265 | 82 748  | 72 657  | 72 657                      | 37 055 | 28 134 | 24 703 | 46 428                                                                           | 23 215 | 17 903 | 14 711 |
| 81 | Thọ Lão         | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 154 733   | 83 556  | 64 136  | 56 847  | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 82 | Tô Hiến Thành   | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 261 855   | 130 928 | 98 670  | 86 336  | 88 803                      | 44 402 | 33 548 | 29 354 | 53 760                                                                           | 24 864 | 19 072 | 15 794 |
| 83 | Trần Bình Trọng | Địa bàn quận Hai Bà Trưng |                                                                        | 285 936   | 140 109 | 105 050 | 91 582  | 96 970                      | 47 515 | 35 717 | 31 138 | 57 117                                                                           | 26 000 | 19 214 | 16 437 |
| 84 | Trần Cao Vân    | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 170 603   | 90 419  | 69 106  | 61 071  | 57 857                      | 30 664 | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 85 | Trần Đại Nghĩa  | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 206 310   | 105 218 | 79 684  | 69 966  | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |
| 86 | Trần Hưng Đạo   | Địa bàn quận Hai Bà Trưng |                                                                        | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659 | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 87 | Trần Khánh Dư   | Trần Hưng Đạo             | Cuối đường                                                             | 138 863   | 74 986  | 57 558  | 51 017  | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 88 | Trần Khát Chân  | Đầu đường                 | đến ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khoái                                 | 206 310   | 105 218 | 79 684  | 69 966  | 69 966                      | 35 683 | 27 092 | 23 788 | 45 207                                                                           | 22 970 | 17 562 | 14 596 |
| 89 | Trần Nhân Tông  | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925 | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 90 | Trần Thánh Tông | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 231 840   | 115 920 | 87 360  | 76 440  | 78 624                      | 39 312 | 29 702 | 25 990 | 48 787                                                                           | 23 441 | 17 991 | 15 048 |
| 91 | Trần Xuân Soạn  | Đầu đường                 | Cuối đường                                                             | 293 595   | 143 862 | 107 864 | 94 036  | 99 567                      | 48 788 | 36 674 | 31 972 | 58 647                                                                           | 26 696 | 19 729 | 16 878 |

| TT  | Tên đường phố    | Đoạn đường                |                                | Giá đất ở |         |         |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|-----|------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------|---------|---------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|     |                  | Từ                        | Đến                            | VT1       | VT2     | VT3     | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 92  | Triệu Việt Vương | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 293 595   | 143 862 | 107 864 | 94 036 | 99 567                      | 48 788 | 36 674 | 31 972 | 58 647                                                                           | 26 696 | 19 729 | 16 878 |
| 93  | Trương Định      | Bạch Mai                  | Hết địa phận quận Hai Bà Trưng | 130 928   | 72 010  | 55 502  | 49 335 | 44 402                      | 24 421 | 18 871 | 16 774 | 29 323                                                                           | 16 860 | 13 057 | 11 632 |
| 94  | Trương Hán Siêu  | Địa bàn quận Hai Bà Trưng |                                | 285 936   | 140 109 | 105 050 | 91 582 | 96 970                      | 47 515 | 35 717 | 31 138 | 57 117                                                                           | 26 000 | 19 214 | 16 437 |
| 95  | Tuệ Tĩnh         | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 277 725   | 136 085 | 102 034 | 88 953 | 94 185                      | 46 151 | 34 691 | 30 244 | 56 204                                                                           | 25 535 | 19 409 | 16 308 |
| 96  | Tương Mai        | Địa bàn quận Hai Bà Trưng |                                | 111 090   | 62 210  | 48 139  | 42 907 | 37 674                      | 21 097 | 16 367 | 14 588 | 24 436                                                                           | 14 663 | 11 518 | 10 376 |
| 97  | Vân Đồn          | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 99 188    | 55 545  | 42 981  | 38 309 | 33 638                      | 18 837 | 14 614 | 13 025 | 21 381                                                                           | 13 379 | 10 549 | 9 523  |
| 98  | Vân Hồ 3         | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 138 863   | 74 986  | 57 558  | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 99  | Vạn Kiếp         | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 99 188    | 55 545  | 42 981  | 38 309 | 33 638                      | 18 837 | 14 614 | 13 025 | 21 381                                                                           | 13 379 | 10 549 | 9 523  |
| 100 | Vĩnh Tuy         | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 111 090   | 62 210  | 48 139  | 42 907 | 37 674                      | 21 097 | 16 367 | 14 588 | 24 436                                                                           | 14 663 | 11 518 | 10 376 |
| 101 | Võ Thị Sáu       | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 154 733   | 83 556  | 64 136  | 56 847 | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 102 | Vọng             | Đại học Kinh tế Quốc dân  | Đường Giải Phóng               | 142 830   | 77 128  | 59 202  | 52 475 | 48 438                      | 26 157 | 20 129 | 17 841 | 31 768                                                                           | 18 083 | 13 912 | 12 373 |
| 103 | Vũ Hữu Lợi       | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 186 473   | 96 966  | 73 778  | 64 995 | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 104 | Yéc xanh         | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 186 473   | 96 966  | 73 778  | 64 995 | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 105 | Yên Bái 1        | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 158 700   | 84 111  | 64 285  | 56 810 | 53 820                      | 28 525 | 21 857 | 19 315 | 35 433                                                                           | 19 672 | 15 054 | 13 342 |
| 106 | Yên Bái 2        | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 138 863   | 74 986  | 57 558  | 51 017 | 47 093                      | 25 430 | 19 570 | 17 346 | 30 545                                                                           | 17 473 | 13 456 | 11 974 |
| 107 | Yên Lạc          | Đầu đường                 | Cuối đường                     | 103 155   | 57 767  | 44 701  | 39 842 | 34 983                      | 19 590 | 15 198 | 13 546 | 22 299                                                                           | 13 776 | 10 805 | 9 779  |
| 108 | Yết Kiêu         | Nguyễn Du                 | Nguyễn Thượng Hiền             | 285 936   | 140 109 | 105 050 | 91 582 | 96 970                      | 47 515 | 35 717 | 31 138 | 57 117                                                                           | 26 000 | 19 214 | 16 437 |

PHỤ LỤC SỐ 06

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố  | Đoạn đường            |                                           | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|----------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                | Từ                    | Đến                                       | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 1  | 72             | Địa phận quận Hà Đông |                                           | 36 363    | 24 363 | 19 390 | 17 689 | 11 636                      | 7 796  | 6 218  | 5 673 | 8 247                                                                            | 5 690  | 4 223 | 3 754 |
| 2  | 19/5           | Cầu Đen               | Đường Chiến Thắng                         | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 3  | An Hòa         | Đầu đường             | Cuối đường                                | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829 | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413 | 7 246 |
| 4  | Ao Sen         | Đầu đường             | Cuối đường                                | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829 | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413 | 7 246 |
| 5  | Ba La          | Quốc lộ 6A            | Đầu Công ty Giồng cây trồng               | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 6  | Bà Triệu       | Quang Trung           | Đường Tô Hiệu                             | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515 | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624 | 7 656 |
|    |                | Đường Tô Hiệu         | Công ty sách Thiết bị trường học          | 61 851    | 37 111 | 28 930 | 26 037 | 19 792                      | 11 875 | 9 278  | 8 350 | 13 311                                                                           | 9 250  | 7 572 | 6 815 |
| 7  | Bạch Thái Bưởi | Đầu đường             | Cuối đường                                | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 8  | Bể Vãn Đàn     | Đầu đường             | Cuối đường                                | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 9  | Biên Giang     | Cầu Mai Lĩnh          | Hết địa phận quận Hà Đông                 | 36 363    | 24 363 | 19 390 | 17 689 | 11 636                      | 7 796  | 6 218  | 5 673 | 8 247                                                                            | 5 690  | 4 223 | 3 754 |
| 10 | Bùi Bằng Đoàn  | Đầu đường             | Cuối đường                                | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 11 | Cao Thắng      | Đầu đường             | Cuối đường                                | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 12 | Cầu Am         | Từ đầu cầu Am         | Đến điểm bưu điện văn hóa phường Vạn Phúc | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 13 | Cầu Đơ         | Đầu đường             | Cuối đường                                | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515 | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624 | 7 656 |

| TT | Tên đường phố                                                                   | Đoạn đường                                                                            |                                                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                 | Từ                                                                                    | Đến                                                                                                | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 14 | Chiến Thắng                                                                     | Đầu đường                                                                             | Cuối đường                                                                                         | 79 112    | 45 094 | 34 784 | 31 083 | 25 316                      | 14 430 | 11 155 | 9 968 | 16 637                                                                           | 10 815 | 8 835 | 7 887 |
| 15 | Chu Văn An                                                                      | Bru điện Hà Đông                                                                      | Cầu Am                                                                                             | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515 | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624 | 7 656 |
| 16 | Cửa Quán                                                                        | Từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Đôn Hòa tại Lô 13-BT9, thuộc tổ dân phố 9, phường Phú La | Đến ngã ba giao cắt đường kết nối phố Văn Khê tại Lô 01-LK15, khu đô thị Văn Phú                   | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 17 | Đa Sĩ                                                                           | Công ty Giày Yên Thủy                                                                 | Đường Phúc La                                                                                      | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 18 | Đại An                                                                          | Đầu đường                                                                             | Cuối đường                                                                                         | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829 | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413 | 7 246 |
| 19 | Đình Tiên Hoàng                                                                 | Đầu đường                                                                             | Cuối đường                                                                                         | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 20 | Đồng Dâu                                                                        | Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang cạnh cầu Mai Lĩnh                                 | đến ngã ba giao cắt tại điểm cuối đường Ninh Kiều, cạnh Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội | 29 946    | 20 663 | 16 528 | 15 128 | 9 583                       | 6 612  | 5 300  | 4 851 | 6 598                                                                            | 4 552  | 3 378 | 3 008 |
| 21 | Dương Lâm                                                                       | Đầu đường                                                                             | Cuối đường                                                                                         | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829 | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413 | 7 246 |
| 22 | Đường nhánh dân sinh (đường đê tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6                   | Từ Quốc lộ 6                                                                          | Đến khu dân cư Đồng Mai                                                                            | 34 224    | 23 272 | 18 569 | 16 968 | 10 952                      | 7 447  | 6 059  | 5 442 | 7 918                                                                            | 5 761  | 4 955 | 4 279 |
| 23 | Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Đồng Mai | Đường Biên Giang                                                                      | Tổ dân phố Phú Mỹ, phường Biên Giang                                                               | 25 668    | 17 968 | 14 407 | 13 207 | 8 214                       | 5 750  | 5 155  | 4 725 | 5 760                                                                            | 3 974  | 3 385 | 3 008 |
|    |                                                                                 | Đường Biên Giang                                                                      | Khu dân cư tổ dân phố 18, phường Đồng Mai                                                          | 25 668    | 17 968 | 14 407 | 13 207 | 8 214                       | 5 750  | 5 154  | 4 725 | 5 760                                                                            | 3 974  | 3 385 | 3 008 |

| TT | Tên đường phố                                                                         | Đoạn đường                                                  |                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                       | Từ                                                          | Đến                                                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 24 | Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh       | Quốc lộ 6A                                                  | Khu dân cư phường: Đồng Mai, Yên Nghĩa                            | 34 224    | 23 272 | 18 569 | 16 968 | 10 952                      | 7 447  | 6 059 | 5 442 | 7 918                                                                            | 5 761 | 4 955 | 4 279 |
| 25 | Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa     | Đoạn từ gần bến xe Yên Nghĩa thuộc phường Yên Nghĩa         | Đến đường Nguyễn Văn Trác                                         | 34 224    | 23 272 | 18 569 | 16 968 | 10 952                      | 7 447  | 6 059 | 5 442 | 7 918                                                                            | 5 761 | 4 955 | 4 279 |
| 26 | Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa. | Từ đầu cầu Mai Lĩnh địa phận phường Yên Nghĩa               | Đến hết địa phận tổ dân phố 9,16 phường Yên Nghĩa                 | 34 224    | 23 272 | 18 569 | 16 968 | 10 952                      | 7 447  | 6 059 | 5 442 | 7 918                                                                            | 5 761 | 4 955 | 4 279 |
| 27 | Dương Nội                                                                             | ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình | Đến hết địa phận quận Hà Đông tại thôn La Dương, phường Dương Nội | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162 | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808 | 6 673 | 5 735 |
| 28 | Đường qua khu Hà Tri I                                                                | Công ty sách Thiết bị trường học                            | Công ty Giày Yên Thủy                                             | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162 | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808 | 6 673 | 5 735 |
| 29 | Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương                              | Đoạn thuộc địa phận quận Hà Đông                            |                                                                   | 49 600    | 30 256 | 23 664 | 21 344 | 14 958                      | 10 608 | 8 975 | 7 713 | 10 518                                                                           | 7 459 | 6 382 | 5 485 |
| 30 | Hà Cầu                                                                                | Đầu đường                                                   | Cuối đường                                                        | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162 | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808 | 6 673 | 5 735 |



| TT | Tên đường phố  | Đoạn đường                                                                                                |                                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                | Từ                                                                                                        | Đến                                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 31 | Hà Trì         | Từ ngã ba giao cắt phố Lê Lợi, đối diện công làng Hà Trì tại số 177 Lê Lợi                                | đến ngã tư giao phố Hoàng Đôn Hòa tại điểm đối diện TT19 ô 26 KĐT Văn Phú        | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344 | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126 | 6 006 | 5 161 |
| 32 | Hạnh Hoa       | Từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện công làng Xa La                                                    | Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975 | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652 | 7 403 | 6 362 |
| 33 | Hồ Học Lãm     | Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu nhà ở Him Lam (tổ dân phố 10 - phường Vạn Phúc)          | đến ngã tư giao cắt tại khu dân cư mới, thuộc tổ dân phố 8 phường Vạn Phúc       | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344 | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126 | 6 006 | 5 161 |
| 34 | Hoàng Công     | Từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương (đối diện công tổ dân phố 9,11 phường Mậu Lương) cạnh sân bóng Mậu Lương | Đến chung cư thu nhập thấp 19T1 Mậu Lương                                        | 34 224    | 23 272 | 18 569 | 16 968 | 10 952                      | 7 447  | 6 059 | 5 442 | 7 918                                                                            | 5 761 | 4 955 | 4 279 |
| 35 | Hoàng Diệu     | Đầu đường                                                                                                 | Cuối đường                                                                       | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162 | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808 | 6 673 | 5 735 |
| 36 | Hoàng Đôn Hòa  | Từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 - 341 và công chào tổ dân phố 9                       | Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện khu đô thị mới Phú Lương               | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162 | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808 | 6 673 | 5 735 |
| 37 | Hoàng Hoa Thám | Đầu đường                                                                                                 | Cuối đường                                                                       | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975 | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652 | 7 403 | 6 362 |

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường                                                            |                                                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                   | Từ                                                                    | Đến                                                                                                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 38 | Hoàng Trinh Thanh | Từ ngã ba giao cắt đường Văn Khê tại Dự án công viên cây xanh Hà Đông | đến ngã ba giao cắt lối vào Khu tập thể công an, Khu đất dịch vụ Hà Trì (thuộc phường Hà Cầu và phường Kiến Hưng) | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 39 | Hoàng Văn Thụ     | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                                        | 61 851    | 37 111 | 28 930 | 26 037 | 19 792                      | 11 875 | 9 278  | 8 350 | 13 311                                                                           | 9 250  | 7 572 | 6 815 |
| 40 | Huỳnh Thúc Kháng  | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                                        | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 41 | La Dương          | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                                        | 36 363    | 24 363 | 19 390 | 17 689 | 11 636                      | 7 796  | 6 218  | 5 673 | 8 247                                                                            | 5 690  | 4 223 | 3 754 |
| 42 | La Nội            | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                                        | 36 363    | 24 363 | 19 390 | 17 689 | 11 636                      | 7 796  | 6 218  | 5 673 | 8 247                                                                            | 5 690  | 4 223 | 3 754 |
| 43 | Lê Hồng phong     | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                                        | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 44 | Lê Lai            | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                                        | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 45 | Lê Lợi            | Quang Trung                                                           | Đường Tô Hiệu                                                                                                     | 79 112    | 45 094 | 34 784 | 31 083 | 25 316                      | 14 430 | 11 155 | 9 968 | 16 637                                                                           | 10 815 | 8 835 | 7 887 |
|    |                   | Đường Tô Hiệu                                                         | Công ty Sông Công                                                                                                 | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829 | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413 | 7 246 |
| 46 | Lê Quý Đôn        | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                                        | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 47 | Lê Trọng Tấn      | Từ ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Dương Nội                  | Đến ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê                                                                     | 61 851    | 37 110 | 28 930 | 26 036 | 19 792                      | 11 875 | 9 278  | 8 351 | 13 311                                                                           | 9 250  | 7 572 | 6 815 |
| 48 | Lựa               | Đầu phố                                                               | Cuối phố                                                                                                          | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 49 | Lương Ngọc Quyến  | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                                        | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829 | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413 | 7 246 |
| 50 | Lương Văn Can     | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                                        | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |

| TT | Tên đường phố                             | Đoạn đường                                                                    |                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                                           | Từ                                                                            | Đến                                                                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 51 | Lý Thường Kiệt                            | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                        | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 52 | Lý Tự Trọng                               | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                        | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 53 | Mậu Lương (thay đường qua Làng Mậu Lương) | Đường Phúc La                                                                 | Chùa Trắng                                                                        | 34 224    | 23 272 | 18 569 | 16 968 | 10 952                      | 7 447  | 6 059  | 5 442 | 7 918                                                                            | 5 761  | 4 955 | 4 279 |
| 54 | Minh Khai                                 | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                        | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 55 | Ngô Đình Mẫn                              | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                        | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 56 | Ngô Gia Khâm                              | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                        | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 57 | Ngô Gia Tự                                | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                        | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 58 | Ngô Quyền                                 | Từ Cầu Am                                                                     | Đường Tổ Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)                           | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 59 | Ngô Thị Nhậm                              | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                        | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829 | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413 | 7 246 |
| 60 | Ngô Thị Sỹ                                | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                        | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 61 | Nguyễn Công Trứ                           | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                        | 44 640    | 28 123 | 22 133 | 20 045 | 13 600                      | 9 656  | 8 160  | 7 013 | 9 562                                                                            | 6 789  | 5 802 | 4 987 |
| 62 | Nguyễn Khuyến                             | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                        | 79 112    | 45 094 | 34 784 | 31 083 | 25 316                      | 14 430 | 11 155 | 9 968 | 16 637                                                                           | 10 815 | 8 835 | 7 887 |
| 63 | Nguyễn Sơn Hà                             | Từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa Thiên Đức | Đến ngã ba tại lô 30 BT2 Văn Quán - Yên Phúc, thuộc tổ dân phố 13, phường Phúc La | 49 600    | 30 256 | 23 664 | 21 344 | 14 958                      | 10 608 | 8 975  | 7 713 | 10 518                                                                           | 7 459  | 6 382 | 5 485 |

| TT | Tên đường phố      | Đoạn đường                                                            |                                                                                               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                    | Từ                                                                    | Đến                                                                                           | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 64 | Nguyễn Thái Học    | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                    | 61 851    | 37 111 | 28 930 | 26 037 | 19 792                      | 11 875 | 9 278  | 8 350  | 13 311                                                                           | 9 250  | 7 572  | 6 815  |
| 65 | Nguyễn Thanh Bình  | Ngã tư đường Tố Hữu và đường Vạn Phúc                                 | Đường Lê Trọng Tấn                                                                            | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515  | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624  | 7 656  |
| 66 | Nguyễn Thượng Hiền | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                    | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161  |
| 67 | Nguyễn Trãi        | Giáp đường Quang Trung                                                | Giáp phố Bùi Bằng Đoàn                                                                        | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413  | 7 246  |
| 68 | Nguyễn Trãi        | Giáp quận Thanh Xuân                                                  | hết địa phận quận Hà Đông                                                                     | 121 520   | 65 621 | 50 019 | 44 335 | 38 886                      | 20 999 | 16 041 | 14 218 | 26 773                                                                           | 15 315 | 11 982 | 10 662 |
| 69 | Nguyễn Trục        | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                                    | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161  |
| 70 | Nguyễn Văn Lộc     | Đầu đường                                                             | Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina                               | 79 112    | 45 094 | 34 784 | 31 083 | 25 316                      | 14 430 | 11 155 | 9 968  | 16 637                                                                           | 10 815 | 8 835  | 7 887  |
| 71 | Nguyễn Văn Luyện   | Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu đô thị mới Dương Nội | đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối đường Đại Mỗ - Dương Nội (cạnh siêu thị Aeon Mall Hà Đông) | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161  |
| 72 | Nguyễn Văn Trác    | Đường Lê Trọng Tấn                                                    | Đường Yên Lộ                                                                                  | 51 782    | 32 624 | 25 674 | 23 252 | 16 570                      | 10 440 | 8 234  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 876  | 6 730  | 5 784  |
| 73 | Nguyễn Văn Trỗi    | Trần Phú                                                              | Ngã ba đầu xóm lẻ Mỗ Lao                                                                      | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413  | 7 246  |
| 74 | Nguyễn Viết Xuân   | Quang Trung                                                           | Bể Văn Đàn                                                                                    | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413  | 7 246  |
|    |                    | Bể Văn Đàn                                                            | Ngô Thi Nhậm                                                                                  | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                                                               |                                                                                                      | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                 | Từ                                                                                                       | Đến                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 75 | Nhuệ Giang      | Cầu Trắng                                                                                                | Cầu Đen                                                                                              | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515 | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624 | 7 656 |
|    |                 | Cầu Đen                                                                                                  | Cuối đường                                                                                           | 61 851    | 37 111 | 28 930 | 26 037 | 19 792                      | 11 875 | 9 278  | 8 350 | 13 311                                                                           | 9 250  | 7 572 | 6 815 |
| 76 | Nông Quốc Chấn  | Từ ngã ba giao đường Vạn Phúc đối diện công làng Vạn Phúc, chùa Vạn Phúc (số nhà 65)                     | đến ngã tư giao cắt đối diện tòa nhà CT5C KĐT Văn Khê                                                | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 77 | Phan Bội Châu   | Đầu đường                                                                                                | Đầu đường                                                                                            | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 78 | Phan Chu Trinh  | Đầu đường                                                                                                | Cuối đường                                                                                           | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 79 | Phan Đình Giót  | Đầu đường                                                                                                | Cuối đường                                                                                           | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 80 | Phan Đình Phùng | Đầu đường                                                                                                | Cuối đường                                                                                           | 61 851    | 37 111 | 28 930 | 26 037 | 19 792                      | 11 875 | 9 278  | 8 350 | 13 311                                                                           | 9 250  | 7 572 | 6 815 |
| 81 | Phan Huy Chú    | Đầu đường                                                                                                | Cuối đường                                                                                           | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 82 | Phan Kế Toại    | Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại tòa nhà Nam Cường (tổ dân phố Hoàng Hanh, phường Dương Nội) | đến ngã ba giao cắt đường liên phường Đại Mỗ - Dương Nội tại tổ dân phố Kiên Quyết, phường Dương Nội | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 83 | Phú La          | Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu                                                      | Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú thuộc tổ dân phố 6, phường Phú La                   | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường                                                                 |                                                                                                      | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |               | Từ                                                                         | Đến                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 84 | Phú Lương     | Phố Xóm                                                                    | Đình Nhân Trạch                                                                                      | 29 946    | 20 663 | 16 528 | 15 128 | 9 583                       | 6 612  | 5 300  | 4 851  | 6 598                                                                            | 4 552  | 3 378 | 3 008 |
| 85 | Phúc La       | Đầu đường                                                                  | Cuối đường                                                                                           | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940  | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 86 | Phùng Hưng    | Cầu Trắng                                                                  | Hết Viện bóng Quốc gia                                                                               | 79 112    | 45 094 | 34 784 | 31 083 | 25 316                      | 14 430 | 11 155 | 9 968  | 16 637                                                                           | 10 815 | 8 835 | 7 887 |
|    |               | Giáp Viện Bóng Quốc gia                                                    | Hết địa phận quận Hà Đông                                                                            | 61 851    | 37 111 | 28 930 | 26 037 | 19 792                      | 11 875 | 9 278  | 8 350  | 13 311                                                                           | 9 250  | 7 572 | 6 815 |
| 87 | Phượng Bải    | Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang tại số nhà 122 (tổ dân phố Phượng Bải) | đến ngã ba giao cắt tại lối vào tổ dân phố Yên Thành, phường Biên Giang, cạnh Công ty TNHH Đá Việt Á | 29 946    | 20 663 | 16 528 | 15 128 | 9 583                       | 6 612  | 5 300  | 4 851  | 6 598                                                                            | 4 552  | 3 378 | 3 008 |
| 88 | Quang Trung   | Cầu Trắng                                                                  | Ngô Thị Nhậm                                                                                         | 89 900    | 50 344 | 38 686 | 34 481 | 28 768                      | 16 110 | 12 406 | 11 058 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886 | 8 940 |
|    |               | Ngô Thị Nhậm                                                               | Lê Trọng Tấn                                                                                         | 79 112    | 45 094 | 34 784 | 31 083 | 25 316                      | 14 430 | 11 155 | 9 968  | 16 637                                                                           | 10 815 | 8 835 | 7 887 |
|    |               | Lê Trọng Tấn                                                               | Đường sắt                                                                                            | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413 | 7 246 |
| 89 | Quốc lộ 6A    | Đường sắt                                                                  | Cầu Mai Lĩnh                                                                                         | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 90 | Tân Đà        | Đầu đường                                                                  | Cuối đường                                                                                           | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 91 | Tân Xa        | Đầu đường                                                                  | Cuối đường                                                                                           | 37 820    | 24 583 | 19 459 | 17 690 | 12 240                      | 8 813  | 7 344  | 6 311  | 8 606                                                                            | 6 197  | 5 222 | 4 488 |
| 92 | Tây Sơn       | Đầu đường                                                                  | Cuối đường                                                                                           | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 93 | Thanh Bình    | Đầu đường                                                                  | Cuối đường                                                                                           | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413 | 7 246 |

| TT  | Tên đường phố    | Đoạn đường                                                             |                                                                                        | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|     |                  | Từ                                                                     | Đến                                                                                    | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 94  | Thành Công       | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 95  | Tiểu công nghệ   | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 96  | Tô Hiến Thành    | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 44 640    | 28 123 | 22 133 | 20 045 | 13 600                      | 9 656  | 8 160  | 7 013  | 9 562                                                                            | 6 789  | 5 802  | 4 987  |
| 97  | Tô Hiệu          | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515  | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624  | 7 656  |
| 98  | Tổ Hữu           | Giáp quận Nam Từ Liêm                                                  | Đường Vạn Phúc                                                                         | 79 112    | 45 094 | 34 784 | 31 083 | 25 316                      | 14 430 | 11 155 | 9 968  | 16 637                                                                           | 10 815 | 8 835  | 7 887  |
| 99  | Tổng Tất Thắng   | Từ ngã ba giao phố Văn Phúc cạnh TT26, ô 01 KĐT Văn Phú, phường Phú La | đến ngã ba giao đường KĐT Văn Phú tại công viên X9, mặt bên trường THCS, THPT MariCuri | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 100 | Trần Đăng Ninh   | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940  | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403  | 6 362  |
| 101 | Trần Hưng Đạo    | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 66 886    | 39 463 | 30 659 | 27 531 | 21 403                      | 12 628 | 10 199 | 8 829  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413  | 7 246  |
| 102 | Trần Nhật Duật   | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 103 | Trần Phú         | Nguyễn Trãi                                                            | Cầu Trắng                                                                              | 107 880   | 59 334 | 45 414 | 40 368 | 34 522                      | 18 987 | 14 564 | 12 946 | 24 403                                                                           | 14 309 | 11 359 | 10 201 |
| 104 | Trần Văn Chuông  | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 105 | Trung Nhị        | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515  | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624  | 7 656  |
| 106 | Trung Trắc       | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 61 851    | 37 111 | 28 930 | 26 037 | 19 792                      | 11 875 | 9 278  | 8 350  | 13 311                                                                           | 9 250  | 7 572  | 6 815  |
| 107 | Trương Công Định | Đầu đường                                                              | Cuối đường                                                                             | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |

| TT  | Tên đường phố  | Đoạn đường                                                         |                                                                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|     |                | Từ                                                                 | Đến                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 108 | Văn Khê        | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                                   | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 109 | Văn La         | Quang Trung                                                        | Cổng làng Văn La                                                             | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 110 | Văn Phú        | Quang Trung                                                        | Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ                                       | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 111 | Văn Phúc       | Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê tại lô BT1.Ô 01, khu đô thị Văn Phú | Đến ngã ba giao cắt ngõ 793 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 112 | Vạn Phúc       | Cầu Am                                                             | Ngã tư đường Tổ Hữu và Nguyễn Thanh Bình                                     | 60 413    | 36 852 | 28 823 | 25 997 | 19 332                      | 11 793 | 9 243  | 8 337 | 12 998                                                                           | 9 192  | 7 543 | 6 800 |
|     |                | Ngã tư đường Tổ Hữu và Nguyễn Thanh Bình                           | Hết địa phận Hà Đông                                                         | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 113 | Văn Quán       | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                                   | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 114 | Văn Yên        | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                                   | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 115 | Vũ Trọng Khánh | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                                   | 79 112    | 45 094 | 34 784 | 31 083 | 25 316                      | 14 430 | 11 155 | 9 968 | 16 637                                                                           | 10 815 | 8 835 | 7 887 |
| 116 | Vũ Văn Cẩn     | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                                   | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 117 | Xa La          | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                                   | 57 536    | 35 097 | 27 450 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 8 975  | 7 940 | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |
| 118 | Xóm            | Công ty Giống cây trồng                                            | Cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương                           | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524 | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 119 | Ỡ La           | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                                   | 36 363    | 24 363 | 19 390 | 17 689 | 11 636                      | 7 796  | 6 218  | 5 673 | 8 247                                                                            | 5 690  | 4 223 | 3 754 |



| TT  | Tên đường phố | Đoạn đường |            | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----|---------------|------------|------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |               | Từ         | Đến        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 120 | Yên Bình      | Đầu đường  | Cuối đường | 44 640    | 28 123 | 22 133 | 20 045 | 13 600                      | 9 656  | 8 160 | 7 013 | 9 562                                                                            | 6 789 | 5 802 | 4 987 |
| 121 | Yên Lộ        | Đầu đường  | Cuối đường | 34 224    | 23 272 | 18 569 | 16 968 | 10 952                      | 7 447  | 6 059 | 5 442 | 7 918                                                                            | 5 761 | 4 955 | 4 279 |
| 122 | Yên Phúc      | Đầu đường  | Cuối đường | 49 600    | 30 256 | 23 664 | 21 344 | 14 958                      | 10 608 | 8 975 | 7 713 | 10 518                                                                           | 7 459 | 6 382 | 5 485 |
| 123 | Yết Kiêu      | Đầu đường  | Cuối đường | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162 | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808 | 6 673 | 5 735 |

PHỤ LỤC SỐ 07

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN HOÀN KIẾM**  
(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường    |               | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |         |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|---------------|---------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|---------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ            | Đến           | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 1  | Ấu Triệu        | Đầu đường     | Cuối đường    | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 2  | Bà Triệu        | Hàng Khay     | Trần Hưng Đạo | 695 304   | 312 887 | 226 913 | 194 497 | 244 296                     | 109 933 | 76 953 | 65 960 | 94 281                                                                           | 42 428 | 29 117 | 24 959 |
|    |                 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Du     | 571 143   | 262 483 | 191 431 | 164 758 | 200 672                     | 92 224  | 64 920 | 55 875 | 82 678                                                                           | 37 206 | 25 534 | 21 887 |
| 3  | Bạch Đằng       | Hàm Tử Quan   | Vạn Kiếp      | 125 235   | 68 879  | 53 089  | 47 190  | 42 471                      | 23 359  | 18 050 | 16 045 | 25 711                                                                           | 15 428 | 12 119 | 10 918 |
| 4  | Bảo Khánh       | Đầu đường     | Cuối đường    | 365 010   | 175 205 | 130 663 | 113 471 | 123 786                     | 59 417  | 44 425 | 38 580 | 69 643                                                                           | 31 340 | 22 751 | 19 500 |
| 5  | Bảo Linh        | Đầu đường     | Cuối đường    | 120 060   | 66 033  | 50 895  | 45 240  | 40 716                      | 22 394  | 17 304 | 15 382 | 24 649                                                                           | 14 790 | 11 618 | 10 467 |
| 6  | Bát Đàn         | Đầu đường     | Cuối đường    | 317 400   | 153 939 | 115 115 | 100 165 | 107 640                     | 52 205  | 39 139 | 34 056 | 62 312                                                                           | 28 040 | 20 355 | 17 448 |
| 7  | Bát Sứ          | Đầu đường     | Cuối đường    | 317 400   | 153 939 | 115 115 | 100 165 | 107 640                     | 52 205  | 39 139 | 34 056 | 62 312                                                                           | 28 040 | 20 355 | 17 448 |
| 8  | Cắm Chi         | Đầu đường     | Cuối đường    | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 9  | Cao Thắng       | Đầu đường     | Cuối đường    | 304 152   | 149 034 | 111 743 | 97 417  | 103 147                     | 50 542  | 37 993 | 33 122 | 60 390                                                                           | 27 328 | 20 014 | 17 140 |
| 10 | Cầu Đất         | Đầu đường     | Cuối đường    | 156 078   | 84 282  | 64 693  | 57 342  | 52 931                      | 28 583  | 21 996 | 19 496 | 34 508                                                                           | 19 349 | 14 838 | 13 227 |
| 11 | Cầu Đông        | Đầu đường     | Cuối đường    | 349 140   | 169 333 | 126 627 | 110 182 | 118 404                     | 57 426  | 43 053 | 37 462 | 67 199                                                                           | 30 239 | 21 952 | 18 816 |
| 12 | Cầu Gỗ          | Đầu đường     | Cuối đường    | 404 685   | 192 225 | 142 959 | 123 898 | 137 241                     | 65 189  | 48 606 | 42 125 | 75 752                                                                           | 34 088 | 24 746 | 21 210 |
| 13 | Chả Cá          | Đầu đường     | Cuối đường    | 365 010   | 175 205 | 130 663 | 113 471 | 123 786                     | 59 417  | 44 425 | 38 580 | 69 643                                                                           | 31 340 | 22 751 | 19 500 |
| 14 | Chân Cầm        | Đầu đường     | Cuối đường    | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 15 | Chợ Gạo         | Đầu đường     | Cuối đường    | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 16 | Chương Dương Độ | Đầu đường     | Cuối đường    | 162 806   | 87 915  | 67 482  | 59 813  | 55 212                      | 29 815  | 22 944 | 20 337 | 35 995                                                                           | 20 183 | 15 478 | 13 798 |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường |            | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |         |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|---------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ         | Đến        | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 17 | Cổ Tân          | Đầu đường  | Cuối đường | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 18 | Cổng Đục        | Đầu đường  | Cuối đường | 188 094   | 97 809  | 74 420  | 65 560  | 63 788                      | 33 170  | 25 303 | 22 291 | 41 903                                                                           | 22 089 | 16 747 | 14 351 |
| 19 | Cửa Đông        | Đầu đường  | Cuối đường | 349 140   | 169 333 | 126 627 | 110 182 | 118 404                     | 57 426  | 43 053 | 37 462 | 67 199                                                                           | 30 239 | 21 952 | 18 816 |
| 20 | Cửa Nam         | Đầu đường  | Cuối đường | 365 010   | 175 205 | 130 663 | 113 471 | 123 786                     | 59 417  | 44 425 | 38 580 | 69 643                                                                           | 31 340 | 22 751 | 19 500 |
| 21 | Dã Tượng        | Đầu đường  | Cuối đường | 296 148   | 145 113 | 108 802 | 94 853  | 100 433                     | 49 212  | 36 993 | 32 250 | 59 157                                                                           | 26 928 | 19 900 | 17 024 |
| 22 | Đặng Thái Thân  | Đầu đường  | Cuối đường | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488  | 80 730                      | 40 365  | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 23 | Đào Duy Từ      | Đầu đường  | Cuối đường | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 24 | Đình Công Tráng | Đầu đường  | Cuối đường | 186 473   | 96 966  | 73 778  | 64 995  | 63 239                      | 32 884  | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 25 | Đình Lễ         | Đầu đường  | Cuối đường | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659  | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 26 | Đình Liệt       | Đầu đường  | Cuối đường | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659  | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 27 | Đình Ngang      | Đầu đường  | Cuối đường | 296 148   | 145 113 | 108 802 | 94 853  | 100 433                     | 49 212  | 36 993 | 32 250 | 59 157                                                                           | 26 928 | 19 900 | 17 024 |
| 28 | Đình Tiên Hoàng | Đầu đường  | Cuối đường | 695 304   | 312 887 | 226 913 | 194 497 | 244 296                     | 109 933 | 76 953 | 65 960 | 94 281                                                                           | 42 428 | 29 117 | 24 959 |
| 29 | Đông Thái       | Đầu đường  | Cuối đường | 170 603   | 90 419  | 69 106  | 61 071  | 57 857                      | 30 664  | 23 496 | 20 764 | 37 876                                                                           | 20 648 | 15 680 | 13 685 |
| 30 | Đồng Xuân       | Đầu đường  | Cuối đường | 444 360   | 208 849 | 154 882 | 133 952 | 150 696                     | 70 827  | 52 660 | 45 544 | 79 417                                                                           | 35 739 | 25 944 | 22 237 |
| 31 | Đường Thành     | Đầu đường  | Cuối đường | 336 168   | 163 041 | 121 922 | 106 088 | 114 005                     | 55 292  | 41 453 | 36 070 | 65 320                                                                           | 29 394 | 21 279 | 18 289 |
| 32 | Gầm Cầu         | Đầu đường  | Cuối đường | 214 245   | 109 265 | 82 748  | 72 657  | 72 657                      | 37 055  | 28 134 | 24 703 | 46 428                                                                           | 23 215 | 17 903 | 14 711 |
| 33 | Gia Ngư         | Đầu đường  | Cuối đường | 317 400   | 153 939 | 115 115 | 100 165 | 107 640                     | 52 205  | 39 139 | 34 056 | 62 312                                                                           | 28 040 | 20 355 | 17 448 |
| 34 | Hà Trung        | Đầu đường  | Cuối đường | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659  | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường    |                | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |         |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------|---------------|----------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|---------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |               | Từ            | Đến            | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 35 | Hai Bà Trưng  | Lê Thánh Tông | Quán Sứ        | 695 304   | 312 887 | 226 913 | 194 497 | 244 296                     | 109 933 | 76 953 | 65 960 | 94 281                                                                           | 42 428 | 29 117 | 24 959 |
|    |               | Quán Sứ       | Lê Duẩn        | 595 975   | 273 895 | 199 754 | 171 922 | 209 397                     | 96 233  | 67 743 | 58 304 | 85 578                                                                           | 38 510 | 26 428 | 22 655 |
| 36 | Hàm Long      | Đầu đường     | Cuối đường     | 328 164   | 159 160 | 119 019 | 103 562 | 111 290                     | 53 976  | 40 466 | 35 211 | 64 086                                                                           | 28 839 | 20 935 | 17 944 |
| 37 | Hàm Tử Quan   | Đầu đường     | Cuối đường     | 162 806   | 87 915  | 67 482  | 59 813  | 55 212                      | 29 815  | 22 944 | 20 337 | 35 995                                                                           | 20 183 | 15 478 | 13 798 |
| 38 | Hàng Bạc      | Đầu đường     | Cuối đường     | 408 204   | 193 897 | 144 203 | 124 976 | 138 434                     | 65 756  | 49 029 | 42 492 | 76 410                                                                           | 34 384 | 24 961 | 21 395 |
| 39 | Hàng Bài      | Đầu đường     | Cuối đường     | 448 224   | 210 665 | 156 229 | 135 117 | 152 006                     | 71 443  | 53 118 | 45 940 | 77 940                                                                           | 35 073 | 25 461 | 21 823 |
| 40 | Hàng Bè       | Đầu đường     | Cuối đường     | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 41 | Hàng Bồ       | Đầu đường     | Cuối đường     | 349 140   | 169 333 | 126 627 | 110 182 | 118 404                     | 57 426  | 43 053 | 37 462 | 67 199                                                                           | 30 239 | 21 952 | 18 816 |
| 42 | Hàng Bông     | Đầu đường     | Cuối đường     | 464 232   | 218 189 | 161 808 | 139 942 | 157 435                     | 73 995  | 55 015 | 47 580 | 80 724                                                                           | 36 326 | 26 371 | 22 603 |
| 43 | Hàng Buồm     | Đầu đường     | Cuối đường     | 400 200   | 190 095 | 141 375 | 122 525 | 135 720                     | 64 467  | 48 068 | 41 659 | 75 178                                                                           | 33 831 | 24 558 | 21 050 |
| 44 | Hàng Bút      | Đầu đường     | Cuối đường     | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 45 | Hàng Cá       | Đầu đường     | Cuối đường     | 328 164   | 159 160 | 119 019 | 103 562 | 111 290                     | 53 976  | 40 466 | 35 211 | 64 086                                                                           | 28 839 | 20 935 | 17 944 |
| 46 | Hàng Càn      | Đầu đường     | Cuối đường     | 400 200   | 190 095 | 141 375 | 122 525 | 135 720                     | 64 467  | 48 068 | 41 659 | 75 178                                                                           | 33 831 | 24 558 | 21 050 |
| 47 | Hàng Chai     | Đầu đường     | Cuối đường     | 184 092   | 95 728  | 72 836  | 64 165  | 62 431                      | 32 464  | 24 764 | 21 816 | 40 671                                                                           | 21 567 | 16 334 | 14 148 |
| 48 | Hàng Chi      | Đầu đường     | Cuối đường     | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 49 | Hàng Chiếu    | Hàng Đường    | Đào Duy Từ     | 400 200   | 190 095 | 141 375 | 122 525 | 135 720                     | 64 467  | 48 068 | 41 659 | 75 178                                                                           | 33 831 | 24 558 | 21 050 |
|    |               | Đào Duy Từ    | Trần Nhật Duật | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659  | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 50 | Hàng Chĩnh    | Đầu đường     | Cuối đường     | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường |            | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |         |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|---------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |               | Từ         | Đến        | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 51 | Hàng Cót      | Đầu đường  | Cuối đường | 336 168   | 163 041 | 121 922 | 106 088 | 114 005                     | 55 292  | 41 453 | 36 070 | 65 320                                                                           | 29 394 | 21 279 | 18 289 |
| 52 | Hàng Da       | Đầu đường  | Cuối đường | 376 188   | 180 570 | 134 664 | 116 945 | 127 577                     | 61 237  | 45 786 | 39 761 | 71 481                                                                           | 32 167 | 23 350 | 20 014 |
| 53 | Hàng Đào      | Đầu đường  | Cuối đường | 695 304   | 312 887 | 226 913 | 194 497 | 244 296                     | 109 933 | 76 953 | 65 960 | 94 281                                                                           | 42 428 | 29 117 | 24 959 |
| 54 | Hàng Dầu      | Đầu đường  | Cuối đường | 400 200   | 190 095 | 141 375 | 122 525 | 135 720                     | 64 467  | 48 068 | 41 659 | 75 178                                                                           | 33 831 | 24 558 | 21 050 |
| 55 | Hàng Đậu      | Đầu đường  | Cuối đường | 325 335   | 157 787 | 117 993 | 102 669 | 110 331                     | 53 511  | 40 118 | 34 908 | 63 533                                                                           | 28 590 | 20 755 | 17 789 |
| 56 | Hàng Điều     | Đầu đường  | Cuối đường | 396 750   | 188 456 | 140 156 | 121 469 | 134 550                     | 63 911  | 47 653 | 41 299 | 74 530                                                                           | 33 539 | 24 346 | 20 869 |
| 57 | Hàng Đồng     | Đầu đường  | Cuối đường | 349 140   | 169 333 | 126 627 | 110 182 | 118 404                     | 57 426  | 43 053 | 37 462 | 67 199                                                                           | 30 239 | 21 952 | 18 816 |
| 58 | Hàng Đường    | Đầu đường  | Cuối đường | 480 240   | 223 312 | 165 126 | 142 506 | 162 864                     | 75 732  | 56 143 | 48 452 | 82 573                                                                           | 37 158 | 26 975 | 23 121 |
| 59 | Hàng Gà       | Đầu đường  | Cuối đường | 336 168   | 163 041 | 121 922 | 106 088 | 114 005                     | 55 292  | 41 453 | 36 070 | 65 320                                                                           | 29 394 | 21 279 | 18 289 |
| 60 | Hàng Gai      | Đầu đường  | Cuối đường | 480 240   | 223 312 | 165 126 | 142 506 | 162 864                     | 75 732  | 56 143 | 48 452 | 82 573                                                                           | 37 158 | 26 975 | 23 121 |
| 61 | Hàng Giấy     | Đầu đường  | Cuối đường | 408 204   | 193 897 | 144 203 | 124 976 | 138 434                     | 65 756  | 49 029 | 42 492 | 76 410                                                                           | 34 384 | 24 961 | 21 395 |
| 62 | Hàng Giầy     | Đầu đường  | Cuối đường | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 63 | Hàng Hòm      | Đầu đường  | Cuối đường | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 64 | Hàng Khay     | Đầu đường  | Cuối đường | 695 304   | 312 887 | 226 913 | 194 497 | 244 296                     | 109 933 | 76 953 | 65 960 | 94 281                                                                           | 42 428 | 29 117 | 24 959 |
| 65 | Hàng Khoai    | Đầu đường  | Cuối đường | 408 204   | 193 897 | 144 203 | 124 976 | 138 434                     | 65 756  | 49 029 | 42 492 | 76 410                                                                           | 34 384 | 24 961 | 21 395 |
| 66 | Hàng Lược     | Đầu đường  | Cuối đường | 368 184   | 176 728 | 131 799 | 114 457 | 124 862                     | 59 934  | 44 812 | 38 915 | 70 249                                                                           | 31 612 | 22 949 | 19 670 |
| 67 | Hàng Mã       | Phùng Hưng | Hàng Lược  | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659  | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
|    |               | Hàng Lược  | Đồng Xuân  | 464 232   | 218 189 | 161 808 | 139 942 | 157 435                     | 73 995  | 55 015 | 47 580 | 80 724                                                                           | 36 326 | 26 371 | 22 603 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường              |            | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |         |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|---------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |               | Từ                      | Đến        | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 68 | Hàng Mắm      | Đầu đường               | Cuối đường | 296 148   | 145 113 | 108 802 | 94 853  | 100 433                     | 49 212  | 36 993 | 32 250 | 59 157                                                                           | 26 928 | 19 900 | 17 024 |
| 69 | Hàng Mảnh     | Đầu đường               | Cuối đường | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 70 | Hàng Muối     | Đầu đường               | Cuối đường | 296 148   | 145 113 | 108 802 | 94 853  | 100 433                     | 49 212  | 36 993 | 32 250 | 59 157                                                                           | 26 928 | 19 900 | 17 024 |
| 71 | Hàng Ngang    | Đầu đường               | Cuối đường | 695 304   | 312 887 | 226 913 | 194 497 | 244 296                     | 109 933 | 76 953 | 65 960 | 94 281                                                                           | 42 428 | 29 117 | 24 959 |
| 72 | Hàng Nón      | Đầu đường               | Cuối đường | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 73 | Hàng Phèn     | Đầu đường               | Cuối đường | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659  | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 74 | Hàng Quạt     | Đầu đường               | Cuối đường | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 75 | Hàng Rươi     | Đầu đường               | Cuối đường | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659  | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 76 | Hàng Thiếc    | Đầu đường               | Cuối đường | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 77 | Hàng Thùng    | Đầu đường               | Cuối đường | 264 132   | 132 066 | 99 528  | 87 087  | 89 575                      | 44 788  | 33 840 | 29 610 | 54 227                                                                           | 25 080 | 19 238 | 15 931 |
| 78 | Hàng Tre      | Đầu đường               | Cuối đường | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659  | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 79 | Hàng Trống    | Đầu đường               | Cuối đường | 408 204   | 193 897 | 144 203 | 124 976 | 138 434                     | 65 756  | 49 029 | 42 492 | 76 410                                                                           | 34 384 | 24 961 | 21 395 |
| 80 | Hàng Vải      | Đầu đường               | Cuối đường | 304 152   | 149 034 | 111 743 | 97 417  | 103 147                     | 50 542  | 37 993 | 33 122 | 60 390                                                                           | 27 328 | 20 014 | 17 140 |
| 81 | Hàng Vôi      | Đầu đường               | Cuối đường | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659  | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 82 | Hồ Hoàn Kiếm  | Đầu đường               | Cuối đường | 464 232   | 218 189 | 161 808 | 139 942 | 157 435                     | 73 995  | 55 015 | 47 580 | 80 724                                                                           | 36 326 | 26 371 | 22 603 |
| 83 | Hòa Lò        | Đầu đường               | Cuối đường | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 84 | Hồng Hà       | Địa phận quận Hoàn Kiếm |            | 129 410   | 71 175  | 54 858  | 48 763  | 43 887                      | 24 138  | 18 652 | 16 579 | 26 996                                                                           | 16 070 | 12 598 | 11 279 |
| 85 | Lãn Ông       | Đầu đường               | Cuối đường | 436 425   | 205 120 | 152 116 | 131 560 | 148 005                     | 69 562  | 51 720 | 44 730 | 78 196                                                                           | 35 188 | 25 544 | 21 894 |
| 86 | Lê Duẩn       | Địa phận quận Hoàn Kiếm |            | 309 120   | 149 923 | 112 112 | 97 552  | 104 832                     | 50 844  | 38 118 | 33 168 | 60 687                                                                           | 27 308 | 19 824 | 16 992 |
| 87 | Lê Lai        | Đầu đường               | Cuối đường | 349 140   | 169 333 | 126 627 | 110 182 | 118 404                     | 57 426  | 43 053 | 37 462 | 67 199                                                                           | 30 239 | 21 952 | 18 816 |
| 88 | Lê Phụng Hiểu | Đầu đường               | Cuối đường | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |

| TT  | Tên đường phố    | Đoạn đường              |            | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |         |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|-----|------------------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|---------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|     |                  | Từ                      | Đến        | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 89  | Lê Thạch         | Đầu đường               | Cuối đường | 340 032   | 164 916 | 123 323 | 107 307 | 115 315                     | 55 928  | 41 930 | 36 484 | 65 446                                                                           | 29 450 | 21 380 | 18 325 |
| 90  | Lê Thái Tổ       | Đầu đường               | Cuối đường | 695 304   | 312 887 | 226 913 | 194 497 | 244 296                     | 109 933 | 76 953 | 65 960 | 94 281                                                                           | 42 428 | 29 117 | 24 959 |
| 91  | Lê Thánh Tông    | Đầu đường               | Cuối đường | 304 152   | 149 034 | 111 743 | 97 417  | 103 147                     | 50 542  | 37 993 | 33 122 | 60 390                                                                           | 27 328 | 20 014 | 17 140 |
| 92  | Lê Văn Linh      | Đầu đường               | Cuối đường | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488  | 80 730                      | 40 365  | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 93  | Liên Trì         | Địa phận quận Hoàn Kiếm |            | 293 595   | 143 862 | 107 864 | 94 036  | 99 567                      | 48 788  | 36 674 | 31 972 | 58 647                                                                           | 26 696 | 19 729 | 16 878 |
| 94  | Lò Rèn           | Đầu đường               | Cuối đường | 325 335   | 157 787 | 117 993 | 102 669 | 110 331                     | 53 511  | 40 118 | 34 908 | 63 533                                                                           | 28 590 | 20 755 | 17 789 |
| 95  | Lò Sũ            | Đầu đường               | Cuối đường | 317 400   | 153 939 | 115 115 | 100 165 | 107 640                     | 52 205  | 39 139 | 34 056 | 62 312                                                                           | 28 040 | 20 355 | 17 448 |
| 96  | Lương Ngọc Quyển | Đầu đường               | Cuối đường | 264 132   | 132 066 | 99 528  | 87 087  | 89 575                      | 44 788  | 33 840 | 29 610 | 54 227                                                                           | 25 080 | 19 238 | 15 931 |
| 97  | Lương Văn Can    | Đầu đường               | Cuối đường | 448 224   | 210 665 | 156 229 | 135 117 | 152 006                     | 71 443  | 53 118 | 45 940 | 80 108                                                                           | 36 049 | 26 169 | 22 431 |
| 98  | Lý Đạo Thành     | Đầu đường               | Cuối đường | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488  | 80 730                      | 40 365  | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 99  | Lý Nam Đế        | Đầu đường               | Cuối đường | 340 032   | 164 916 | 123 323 | 107 307 | 115 315                     | 55 928  | 41 930 | 36 484 | 65 446                                                                           | 29 450 | 21 380 | 18 325 |
| 100 | Lý Quốc Sư       | Đầu đường               | Cuối đường | 349 140   | 169 333 | 126 627 | 110 182 | 118 404                     | 57 426  | 43 053 | 37 462 | 67 199                                                                           | 30 239 | 21 952 | 18 816 |
| 101 | Lý Thái Tổ       | Đầu đường               | Cuối đường | 340 032   | 164 916 | 123 323 | 107 307 | 115 315                     | 55 928  | 41 930 | 36 484 | 65 446                                                                           | 29 450 | 21 380 | 18 325 |
| 102 | Lý Thường Kiệt   | Đầu đường               | Cuối đường | 695 304   | 312 887 | 226 913 | 194 497 | 244 296                     | 109 933 | 76 953 | 65 960 | 94 281                                                                           | 42 428 | 29 117 | 24 959 |
| 103 | Mã Mây           | Đầu đường               | Cuối đường | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 104 | Nam Ngự          | Đầu đường               | Cuối đường | 277 725   | 136 085 | 102 034 | 88 953  | 94 185                      | 46 151  | 34 691 | 30 244 | 56 204                                                                           | 25 535 | 19 409 | 16 308 |
| 105 | Ngõ Bảo Khánh    | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ   | 261 855   | 130 928 | 98 670  | 86 336  | 88 803                      | 44 402  | 33 548 | 29 354 | 53 760                                                                           | 24 864 | 19 072 | 15 794 |
| 106 | Ngõ Gạch         | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ   | 285 660   | 139 973 | 104 949 | 91 494  | 96 876                      | 47 469  | 35 683 | 31 108 | 57 425                                                                           | 26 148 | 19 557 | 16 649 |
| 107 | Ngõ Hàng Bông    | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ   | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488  | 80 730                      | 40 365  | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 108 | Ngõ Hàng Cỏ      | Trần Hưng Đạo           | Cuối ngõ   | 186 473   | 96 966  | 73 778  | 64 995  | 63 239                      | 32 884  | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 109 | Ngõ Hàng Hành    | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ   | 261 855   | 130 928 | 98 670  | 86 336  | 88 803                      | 44 402  | 33 548 | 29 354 | 53 760                                                                           | 24 864 | 19 072 | 15 794 |

| TT  | Tên đường phố      | Đoạn đường              |                 | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|-----|--------------------|-------------------------|-----------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|     |                    | Từ                      | Đến             | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 110 | Ngõ Hàng Hương     | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ        | 261 855   | 130 928 | 98 670  | 86 336  | 88 803                      | 44 402 | 33 548 | 29 354 | 53 760                                                                           | 24 864 | 19 072 | 15 794 |
| 111 | Ngõ Hội Vũ         | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ        | 261 855   | 130 928 | 98 670  | 86 336  | 88 803                      | 44 402 | 33 548 | 29 354 | 53 760                                                                           | 24 864 | 19 072 | 15 794 |
| 112 | Ngõ Huyện          | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ        | 214 245   | 109 265 | 82 748  | 72 657  | 72 657                      | 37 055 | 28 134 | 24 703 | 46 428                                                                           | 23 215 | 17 903 | 14 711 |
| 113 | Ngõ Phan Chu Trinh | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ        | 261 855   | 130 928 | 98 670  | 86 336  | 88 803                      | 44 402 | 33 548 | 29 354 | 53 760                                                                           | 24 864 | 19 072 | 15 794 |
| 114 | Ngõ Quyền          | Hàng Vôi                | Lý Thường Kiệt  | 394 128   | 187 211 | 139 230 | 120 666 | 133 661                     | 63 489 | 47 338 | 41 026 | 73 776                                                                           | 33 198 | 24 100 | 20 657 |
|     |                    | Lý Thường Kiệt          | Hàm Long        | 340 032   | 164 916 | 123 323 | 107 307 | 115 315                     | 55 928 | 41 930 | 36 484 | 65 446                                                                           | 29 450 | 21 380 | 18 325 |
| 115 | Ngõ Tạm Thương     | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ        | 182 505   | 94 903  | 72 209  | 63 612  | 61 893                      | 32 184 | 24 551 | 21 628 | 40 320                                                                           | 21 381 | 16 193 | 14 026 |
| 116 | Ngõ Thị Nhậm       | Địa phận quận Hoàn Kiếm |                 | 309 120   | 149 923 | 112 112 | 97 552  | 104 832                     | 50 844 | 38 118 | 33 168 | 60 687                                                                           | 27 308 | 19 824 | 16 992 |
| 117 | Ngõ Thọ Xương      | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ        | 198 375   | 101 171 | 76 619  | 67 275  | 67 275                      | 34 310 | 26 050 | 22 874 | 43 986                                                                           | 22 603 | 17 219 | 14 426 |
| 118 | Ngõ Trạm           | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ        | 186 473   | 96 966  | 73 778  | 64 995  | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 119 | Ngõ Tràng Tiền     | Phan Chu Trinh          | Nguyễn Khắc Cần | 154 733   | 83 556  | 64 136  | 56 847  | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 120 | Ngõ Trung Yên      | Đầu ngõ                 | Cuối ngõ        | 154 733   | 83 556  | 64 136  | 56 847  | 52 475                      | 28 336 | 21 806 | 19 328 | 34 210                                                                           | 19 182 | 14 711 | 13 113 |
| 121 | Ngõ Tức Mạc        | Trần Hưng Đạo           | Cuối ngõ        | 186 473   | 96 966  | 73 778  | 64 995  | 63 239                      | 32 884 | 25 085 | 22 098 | 41 541                                                                           | 21 899 | 16 602 | 14 228 |
| 122 | Ngõ Văn Sở         | Đầu đường               | Cuối đường      | 277 725   | 136 085 | 102 034 | 88 953  | 94 185                      | 46 151 | 34 691 | 30 244 | 56 204                                                                           | 25 535 | 19 409 | 16 308 |
| 123 | Nguyễn Chế Nghĩa   | Đầu đường               | Cuối đường      | 188 094   | 97 809  | 74 420  | 65 560  | 63 788                      | 33 170 | 25 303 | 22 291 | 41 903                                                                           | 22 089 | 16 747 | 14 351 |
| 124 | Nguyễn Gia Thiều   | Đầu đường               | Cuối đường      | 285 936   | 140 109 | 105 050 | 91 582  | 96 970                      | 47 515 | 35 717 | 31 138 | 57 117                                                                           | 26 000 | 19 214 | 16 437 |
| 125 | Nguyễn Hữu Huân    | Đầu đường               | Cuối đường      | 340 032   | 164 916 | 123 323 | 107 307 | 115 315                     | 55 928 | 41 930 | 36 484 | 65 446                                                                           | 29 450 | 21 380 | 18 325 |
| 126 | Nguyễn Khắc Cần    | Đầu đường               | Cuối đường      | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 127 | Nguyễn Khiết       | Đầu đường               | Cuối đường      | 112 056   | 62 751  | 48 558  | 43 280  | 38 002                      | 21 281 | 16 510 | 14 715 | 23 417                                                                           | 14 296 | 11 157 | 10 122 |
| 128 | Nguyễn Quang Bích  | Đầu đường               | Cuối đường      | 231 840   | 115 920 | 87 360  | 76 440  | 78 624                      | 39 312 | 29 702 | 25 990 | 48 787                                                                           | 23 441 | 17 991 | 15 048 |



| TT  | Tên đường phố      | Đoạn đường              |                    | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |         |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|-----|--------------------|-------------------------|--------------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|---------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|     |                    | Từ                      | Đến                | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 129 | Nguyễn Siêu        | Đầu đường               | Cuối đường         | 304 152   | 149 034 | 111 743 | 97 417  | 103 147                     | 50 542  | 37 993 | 33 122 | 60 390                                                                           | 27 328 | 20 014 | 17 140 |
| 130 | Nguyễn Thiện Thuật | Đầu đường               | Cuối đường         | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 131 | Nguyễn Thiếp       | Hàng Đậu                | Gầm Cầu            | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
|     |                    | Gầm cầu                 | Nguyễn Thiện Thuật | 296 148   | 145 113 | 108 802 | 94 853  | 100 433                     | 49 212  | 36 993 | 32 250 | 59 157                                                                           | 26 928 | 19 900 | 17 024 |
| 132 | Nguyễn Tư Giản     | Đầu đường               | Cuối đường         | 104 052   | 58 269  | 45 089  | 40 188  | 35 287                      | 19 761  | 15 330 | 13 664 | 20 951                                                                           | 13 187 | 10 467 | 9 432  |
| 133 | Nguyễn Văn Tổ      | Đầu đường               | Cuối đường         | 264 132   | 132 066 | 99 528  | 87 087  | 89 575                      | 44 788  | 33 840 | 29 610 | 54 227                                                                           | 25 080 | 19 238 | 15 931 |
| 134 | Nguyễn Xí          | Đầu đường               | Cuối đường         | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 135 | Nhà Chung          | Đầu đường               | Cuối đường         | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 136 | Nhà Hỏa            | Đầu đường               | Cuối đường         | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488  | 80 730                      | 40 365  | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 137 | Nhà Thờ            | Đầu đường               | Cuối đường         | 695 304   | 312 887 | 226 913 | 194 497 | 244 296                     | 109 933 | 76 953 | 65 960 | 94 281                                                                           | 42 428 | 29 117 | 24 959 |
| 138 | Ô Quan Chưởng      | Đầu đường               | Cuối đường         | 304 152   | 149 034 | 111 743 | 97 417  | 103 147                     | 50 542  | 37 993 | 33 122 | 60 390                                                                           | 27 328 | 20 014 | 17 140 |
| 139 | Phạm Ngũ Lão       | Đầu đường               | Cuối đường         | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 140 | Phạm Sư Mạnh       | Đầu đường               | Cuối đường         | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 141 | Phan Bội Châu      | Đầu đường               | Cuối đường         | 320 160   | 155 278 | 116 116 | 101 036 | 108 576                     | 52 659  | 39 479 | 34 352 | 62 854                                                                           | 28 284 | 20 532 | 17 599 |
| 142 | Phan Chu Trinh     | Đầu đường               | Cuối đường         | 340 032   | 164 916 | 123 323 | 107 307 | 115 315                     | 55 928  | 41 930 | 36 484 | 65 446                                                                           | 29 450 | 21 380 | 18 325 |
| 143 | Phan Đình Phùng    | Địa phận quận Hoàn Kiếm |                    | 408 204   | 193 897 | 144 203 | 124 976 | 138 434                     | 65 756  | 49 029 | 42 492 | 76 410                                                                           | 34 384 | 24 961 | 21 395 |
| 144 | Phan Huy Chú       | Đầu đường               | Cuối đường         | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488  | 80 730                      | 40 365  | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 145 | Phố Huế            | Địa phận quận Hoàn Kiếm |                    | 394 128   | 187 211 | 139 230 | 120 666 | 133 661                     | 63 489  | 47 338 | 41 026 | 73 776                                                                           | 33 198 | 24 100 | 20 657 |

| TT  | Tên đường phố   | Đoạn đường        |                 | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |         |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|-----|-----------------|-------------------|-----------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|---------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|     |                 | Từ                | Đến             | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 146 | Phủ Doãn        | Đầu đường         | Cuối đường      | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 147 | Phúc Tân        | Đầu đường         | Cuối đường      | 132 066   | 72 636  | 55 985  | 49 764  | 44 788                      | 24 633  | 19 035 | 16 920 | 27 114                                                                           | 15 898 | 12 424 | 11 157 |
| 148 | Phùng Hưng      | Đầu đường         | Cuối đường      | 304 152   | 149 034 | 111 743 | 97 417  | 103 147                     | 50 542  | 37 993 | 33 122 | 60 390                                                                           | 27 328 | 20 014 | 17 140 |
| 149 | Quán Sứ         | Đầu đường         | Cuối đường      | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 150 | Quang Trung     | Đầu đường         | Nguyễn Du       | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 151 | Tạ Hiện         | Đầu đường         | Cuối đường      | 352 176   | 170 805 | 127 728 | 111 140 | 119 434                     | 57 925  | 43 427 | 37 787 | 67 783                                                                           | 30 502 | 22 143 | 18 980 |
| 152 | Thanh Hà        | Đầu đường         | Cuối đường      | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 153 | Thanh Yên       | Đầu đường         | Cuối đường      | 120 060   | 66 033  | 50 895  | 45 240  | 40 716                      | 22 394  | 17 304 | 15 382 | 24 649                                                                           | 14 790 | 11 618 | 10 467 |
| 154 | Thợ Nhuộm       | Đầu đường         | Cuối đường      | 336 168   | 163 041 | 121 922 | 106 088 | 114 005                     | 55 292  | 41 453 | 36 070 | 65 320                                                                           | 29 394 | 21 279 | 18 289 |
| 155 | Thuốc Bắc       | Đầu đường         | Cuối đường      | 417 312   | 198 223 | 147 420 | 127 764 | 141 523                     | 67 224  | 50 123 | 43 440 | 74 967                                                                           | 33 734 | 24 489 | 20 991 |
| 156 | Tô Tịch         | Đầu đường         | Cuối đường      | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716  | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 157 | Tôn Thất Thiệp  | Giáp quận Ba Đình | Lý Nam Đế       | 238 050   | 119 025 | 89 700  | 78 488  | 80 730                      | 40 365  | 30 498 | 26 686 | 50 094                                                                           | 24 069 | 18 473 | 15 451 |
| 158 | Tông Đản        | Đầu đường         | Cuối đường      | 336 168   | 163 041 | 121 922 | 106 088 | 114 005                     | 55 292  | 41 453 | 36 070 | 65 320                                                                           | 29 394 | 21 279 | 18 289 |
| 159 | Tổng Duy Tân    | Đầu đường         | Cuối đường      | 264 132   | 132 066 | 99 528  | 87 087  | 89 575                      | 44 788  | 33 840 | 29 610 | 54 227                                                                           | 25 080 | 19 238 | 15 931 |
| 160 | Trần Bình Trọng | Đầu đường         | Nguyễn Du       | 285 936   | 140 109 | 105 050 | 91 582  | 96 970                      | 47 515  | 35 717 | 31 138 | 57 117                                                                           | 26 000 | 19 214 | 16 437 |
| 161 | Trần Hưng Đạo   | Trần Khánh Dư     | Trần Thánh Tông | 564 813   | 259 517 | 189 243 | 162 856 | 198 448                     | 91 182  | 64 178 | 55 230 | 80 324                                                                           | 36 147 | 24 806 | 21 264 |
|     |                 | Trần Thánh Tông   | Lê Duẩn         | 695 304   | 312 887 | 226 913 | 194 497 | 244 296                     | 109 933 | 76 953 | 65 960 | 94 281                                                                           | 42 428 | 29 117 | 24 959 |
| 162 | Trần Khánh Dư   | Trần Quang Khải   | Trần Hưng Đạo   | 188 094   | 97 809  | 74 420  | 65 560  | 63 788                      | 33 170  | 25 303 | 22 291 | 41 903                                                                           | 22 089 | 16 747 | 14 351 |

| TT  | Tên đường phố   | Đoạn đường              |            | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|-----|-----------------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|     |                 | Từ                      | Đến        | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 163 | Trần Nguyên Hãn | Đầu đường               | Cuối đường | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 164 | Trần Nhật Duật  | Đầu đường               | Cuối đường | 264 132   | 132 066 | 99 528  | 87 087  | 89 575                      | 44 788 | 33 840 | 29 610 | 54 227                                                                           | 25 080 | 19 238 | 15 931 |
| 165 | Trần Quang Khải | Đầu đường               | Cuối đường | 224 112   | 114 297 | 86 559  | 76 003  | 76 003                      | 38 762 | 29 430 | 25 841 | 48 066                                                                           | 24 033 | 18 213 | 15 145 |
| 166 | Trần Quốc Toàn  | Đầu đường               | Cuối đường | 231 840   | 115 920 | 87 360  | 76 440  | 78 624                      | 39 312 | 29 702 | 25 990 | 48 787                                                                           | 23 441 | 17 991 | 15 048 |
| 167 | Tràng Thi       | Đầu đường               | Cuối đường | 425 040   | 199 769 | 148 148 | 128 128 | 144 144                     | 67 748 | 50 370 | 43 564 | 76 156                                                                           | 34 270 | 24 878 | 21 323 |
| 168 | Tràng Tiền      | Đầu đường               | Cuối đường | 448 224   | 210 665 | 156 229 | 135 117 | 152 006                     | 71 443 | 53 118 | 45 940 | 77 940                                                                           | 35 073 | 25 461 | 21 823 |
| 169 | Triệu Quốc Đạt  | Đầu đường               | Cuối đường | 255 024   | 127 512 | 96 096  | 84 084  | 86 486                      | 43 243 | 32 673 | 28 589 | 52 357                                                                           | 24 216 | 18 575 | 15 382 |
| 170 | Trương Hán Siêu | Địa phận quận Hoàn Kiếm |            | 285 936   | 140 109 | 105 050 | 91 582  | 96 970                      | 47 515 | 35 717 | 31 138 | 57 117                                                                           | 26 000 | 19 214 | 16 437 |
| 171 | Vạn Kiếp        | Địa phận quận Hoàn Kiếm |            | 104 052   | 58 269  | 45 089  | 40 188  | 35 287                      | 19 761 | 15 330 | 13 664 | 20 951                                                                           | 13 187 | 10 467 | 9 432  |
| 172 | Vọng Đức        | Đầu đường               | Cuối đường | 240 120   | 120 060 | 90 480  | 79 170  | 81 432                      | 40 716 | 30 763 | 26 918 | 50 530                                                                           | 24 278 | 18 634 | 15 586 |
| 173 | Vọng Hà         | Đầu đường               | Cuối đường | 116 886   | 65 456  | 50 651  | 45 145  | 39 640                      | 22 198 | 17 221 | 15 349 | 24 426                                                                           | 14 912 | 11 638 | 10 559 |
| 174 | Xóm Hạ Hồi      | Đầu đường               | Cuối đường | 231 840   | 115 920 | 87 360  | 76 440  | 78 624                      | 39 312 | 29 702 | 25 990 | 48 787                                                                           | 23 441 | 17 991 | 15 048 |
| 175 | Yên Thái        | Đầu đường               | Cuối đường | 216 108   | 110 215 | 83 468  | 73 289  | 73 289                      | 37 377 | 28 379 | 24 918 | 46 832                                                                           | 23 417 | 18 059 | 14 838 |
| 176 | Yết Kiêu        | Trần Hưng Đạo           | Nguyễn Du  | 285 936   | 140 109 | 105 050 | 91 582  | 96 970                      | 47 515 | 35 717 | 31 138 | 57 117                                                                           | 26 000 | 19 214 | 16 437 |

PHỤ LỤC SỐ 08

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN HOÀNG MAI

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố       | Đoạn đường                                             |                                                                                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|---------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                     | Từ                                                     | Đến                                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 1  | Băng B - Thanh Liệt | Thôn Băng B (Phường Hoàng Liệt)                        | Thanh Liệt                                                                                   | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339 | 6 308 |
| 2  | Băng Liệt           | Đầu đường                                              | Cuối đường                                                                                   | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340 | 7 183 |
| 3  | Bùi Huy Bích        | Đầu đường                                              | Cuối đường                                                                                   | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175 | 8 133 |
| 4  | Bùi Quốc Khái       | Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Băng Liệt tại lô BT.1A | Đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch 21m tại trường tiểu học Chu Văn An của phường Hoàng Liệt | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886 | 8 940 |
| 5  | Bùi Xương Trạch     | Địa phận quận Hoàng Mai                                |                                                                                              | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549 | 7 590 |
| 6  | Đại Từ              | Giải Phóng (Quốc lộ 1A)                                | Cổng thôn Đại Từ Phường Đại Kim                                                              | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549 | 7 590 |
| 7  | Đạm Phương          | Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV1,   | Đến ngã ba giao cắt tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm, đối diện bể bơi Linh Đàm        | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886 | 8 940 |

| TT | Tên đường phố    | Đoạn đường                                                                                                                                                        |                                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |                  | Từ                                                                                                                                                                | Đến                                                                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 8  | Đặng Trần Đức    | Từ ngã ba giao cắt phố Thanh Đàm, tại trụ sở UBND phường Thanh Trì (đối diện Đài tưởng niệm liệt sĩ phường Thanh Trì và Nhà tưởng niệm thiếu tướng Đặng Trần Đức) | đến Ngã ba giao cắt tại trụ sở Công an Phường Thanh Trì (tổ dân phố 7, phường Thanh Trì) | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308 |
| 9  | Đặng Xuân Bảng   | Ngã ba phố Đại Từ                                                                                                                                                 | Công ty CP kỹ thuật Thăng Long                                                           | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863 |
| 10 | Định Công        | Địa phận quận Hoàng Mai                                                                                                                                           |                                                                                          | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863 |
| 11 | Định Công Hạ     | Định Công                                                                                                                                                         | Định Công Thượng                                                                         | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183 |
| 12 | Định Công Thượng | Cầu Lủ                                                                                                                                                            | Ngõ 2T/ Định Công Thượng                                                                 | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183 |
| 13 | Đỗ Mười          | Từ ngã tư giao cắt đường Giải Phóng - phố Hoàng Liệt                                                                                                              | Ngã ba giao cắt cạnh ngõ 95 phố Nam Dư                                                   | 97 092    | 54 372 | 41 781 | 37 239 | 31 069                      | 17 399 | 13 399 | 11 942 | 21 075                                                                           | 12 866 | 10 201 | 9 255 |
|    |                  | Ngã ba giao cắt cạnh ngõ 95 phố Nam Dư                                                                                                                            | Chân cầu Thanh Trì (tại tổ dân phố 12 - phường Lĩnh Nam)                                 | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886  | 8 940 |

| TT | Tên đường phố              | Đoạn đường                                                                     |                                                                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                            | Từ                                                                             | Đến                                                                                     | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 14 | Đồng Kỳ                    | Từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại lối vào Dự án Rose Town (số 79 Ngọc Hồi) | đến ngã ba giao cắt đường bờ sông Tô Lịch, tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp (Tòa NO23) | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549 | 7 590 |
| 15 | Đông Thiên                 | Đầu đường                                                                      | Cuối đường                                                                              | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 16 | Đường Đại Kim đi Tân Triều | Kim Giang                                                                      | Hết địa phận Phường Đại Kim                                                             | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339 | 6 308 |
| 17 | Đường đê Nguyễn Khoái      |                                                                                |                                                                                         |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |        |       |       |
| +  | Trong đê                   | Giáp quận Hai Bà Trưng                                                         | hết địa phận phường Thanh Trì                                                           | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 26 312                      | 14 998 | 11 594 | 10 360 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175 | 8 133 |
| +  | Ngoài đê                   | Giáp quận Hai Bà Trưng                                                         | Hết địa phận phường Thanh Trì                                                           | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340 | 7 183 |
| 18 | Đường đê Sông Hồng         |                                                                                |                                                                                         |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |        |       |       |
| +  | Đoạn đường ngoài đê        | Giáp Phường Thanh Trì                                                          | Hết địa phận Phường Trần Phú                                                            | 49 600    | 30 256 | 23 664 | 21 344 | 15 872                      | 10 608 | 8 975  | 7 713  | 10 518                                                                           | 7 459  | 6 382 | 5 485 |
|    |                            | Giáp phường Trần Phú                                                           | Hết địa phận quận Hoàng Mai                                                             | 44 640    | 28 123 | 22 133 | 20 045 | 14 285                      | 9 656  | 8 160  | 7 013  | 9 562                                                                            | 6 789  | 5 802 | 4 987 |
| +  | Đoạn đường trong đê        | Giáp Phường Thanh Trì                                                          | Hết địa phận Phường Trần Phú                                                            | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 727  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339 | 6 308 |
|    |                            | Giáp phường Trần Phú                                                           | Hết địa phận quận Hoàng Mai                                                             | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |

| TT | Tên đường phố                                                                                    | Đoạn đường                     |                                        | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                  | Từ                             | Đến                                    | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 19 | Đường gom chân đê Sông Hồng                                                                      | Giáp Phường Thanh Trì          | Hết địa phận Phường Trần Phú           | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 20 | Đường hai bên bờ sông Sét                                                                        | Trương Định                    | Cầu qua sông Sét tại khu đô thị Ao Sào | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801 | 8 863 |
| 21 | Đường nối Quốc lộ 1A - Trương Định                                                               | Giải Phóng (Quốc lộ 1A)        | Trương Định                            | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886 | 8 940 |
| 22 | Đường nối từ phố Tương Mai (tại cầu sông Sét đến) đến cầu sông Sét (nút giao Kim Đồng - Tân mai) |                                |                                        | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758 | 7 819 |
| 23 | Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp                                                   | Đường Ngọc Hồi                 | Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp            | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549 | 7 590 |
| 24 | Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1                                                             | Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)    | Nhà máy ô tô số 1                      | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758 | 7 819 |
| 25 | Đường sau Làng Yên Duyên                                                                         | Thôn Yên Duyên (Phường Yên Sở) | Đường Lĩnh Nam                         | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 26 | Đường từ cầu Đèn Lừ qua xí nghiệp xe Buýt Hà Nội đến hết nhà máy xử lý nước thải Yên Sở          |                                |                                        | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515  | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624 | 7 656 |

| TT | Tên đường phố                                                                             | Đoạn đường          |                       | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                                                                           | Từ                  | Đến                   | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 27 | Đường từ ngã tư Pháp Vân đi qua UBND quận Hoàng Mai đến điểm giao cắt với đường Tam Trinh |                     |                       | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886  | 8 940  |
| 28 | Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì                                            | Phố Vĩnh Hưng       | UBND Phường Thanh Trì | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 29 | Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên                                                      | Tam Trinh           | chợ Yên Duyên         | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 30 | Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)                                                        | Cầu Trắng           | Bến xe Giáp Bát       | 86 304    | 49 193 | 37 946 | 33 909 | 27 617                      | 15 742 | 12 169 | 10 874 | 17 747                                                                           | 11 314 | 9 255  | 8 204  |
| 31 | Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)                                                        | Bến xe Giáp Bát     | Ngã ba Pháp Vân       | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515  | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624  | 7 656  |
| 32 | Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)                                                      | Cầu Trắng           | Bến xe Giáp Bát       | 125 860   | 67 964 | 51 806 | 45 919 | 40 275                      | 21 749 | 16 614 | 14 726 | 27 729                                                                           | 15 862 | 12 410 | 11 042 |
| 33 | Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)                                                      | Bến xe Giáp Bát     | Ngã ba Pháp Vân       | 111 476   | 61 312 | 46 928 | 41 714 | 35 672                      | 19 620 | 15 049 | 13 377 | 24 403                                                                           | 14 309 | 11 359 | 10 201 |
| 34 | Giáp Bát                                                                                  | Đầu đường           | Cuối đường            | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 35 | Giáp Nhị                                                                                  | Ngõ 751 Trương Định | Đình Giáp Nhị         | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |



| TT | Tên đường phố | Đoạn đường                                                     |                                                     | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |               | Từ                                                             | Đến                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 36 | Hà Kế Tấn     | Từ cầu Lê Trọng Tấn                                            | đến ngã tư giao cắt phố Định Công tại cầu Định Công | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819  |
| 37 | Hoàng Liệt    | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                          | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886  | 8 940  |
| 38 | Hoàng Mai     | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                          | 75 516    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515  | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624  | 7 656  |
| 39 | Hồng Quang    | Cổng đến Mẫu giáp Đàm Sen                                      | Ngõ 192 phố Đại Từ                                  | 111 476   | 61 312 | 46 928 | 41 714 | 35 672                      | 19 620 | 15 049 | 13 377 | 24 403                                                                           | 14 309 | 11 359 | 10 201 |
| 40 | Hưng Phúc     | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                          | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 41 | Hưng Thịnh    | ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco | Đến giáp kênh xả thải Yên Sở                        | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 42 | Khuyến Lương  | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                          | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 43 | Kim Đồng      | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                          | 110 515   | 60 783 | 46 523 | 41 354 | 35 365                      | 19 451 | 14 920 | 13 262 | 24 193                                                                           | 14 185 | 11 261 | 10 113 |
| 44 | Kim Giang     | Địa phận quận Hoàng Mai                                        |                                                     | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 45 | Linh Đàm      | Đặng Xuân Bảng                                                 | Đường vành đai 3                                    | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 46 | Linh Đường    | Đầu đường                                                      | Cuối đường                                          | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886  | 8 940  |

| TT | Tên đường phố                           | Đoạn đường                        |                                     | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                         | Từ                                | Đến                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 47 | Lĩnh Nam                                | Tam Trinh                         | Ngã ba Phố Vĩnh Hưng                | 67 496    | 43 044 | 33 203 | 29 670 | 24 165                      | 13 774 | 10 648 | 9 515  | 15 528                                                                           | 10 481 | 8 624  | 7 656  |
|    |                                         | Ngã ba Phố Vĩnh Hưng              | Đê sông Hồng                        | 67 496    | 39 628 | 30 680 | 27 484 | 21 864                      | 12 681 | 10 199 | 8 814  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413  | 7 246  |
| 48 | Lương Khánh Thiện                       | Đầu đường                         | Cuối đường                          | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133  |
| 49 | Mai Động                                | Đầu đường                         | Cuối đường                          | 79 112    | 45 094 | 34 784 | 31 083 | 25 316                      | 14 430 | 11 155 | 9 968  | 16 637                                                                           | 10 815 | 8 835  | 7 887  |
| 50 | Minh Khai                               | Địa phận quận Hoàng Mai           |                                     | 145 080   | 78 343 | 59 717 | 52 931 | 48 672                      | 26 283 | 20 077 | 17 796 | 32 128                                                                           | 18 014 | 14 034 | 12 511 |
| 51 | Nam Dư                                  | Đầu đường                         | Cuối đường                          | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 52 | Nam Sơn                                 | Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng | Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886  | 8 940  |
| 53 | Nghiêm Xuân Yêm                         | Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai  |                                     | 124 992   | 67 496 | 51 449 | 45 603 | 39 997                      | 21 599 | 16 499 | 14 624 | 27 845                                                                           | 15 850 | 12 388 | 11 017 |
| 54 | Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) phía có tàu       | Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng      | Hết địa phận quận Hoàng Mai         | 68 324    | 39 628 | 30 680 | 27 484 | 21 864                      | 12 681 | 10 199 | 8 814  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413  | 7 246  |
|    | Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) phía đối diện tàu | Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng      | Hết địa phận quận Hoàng Mai         | 97 092    | 54 372 | 41 781 | 37 239 | 31 069                      | 17 399 | 13 399 | 11 942 | 21 075                                                                           | 12 866 | 10 201 | 9 255  |
| 55 | Ngũ Nhạc                                | Chân đê Thanh Trì                 | Ngã ba phố Nam Dư                   | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 56 | Nguyễn An Ninh                          | Địa phận quận Hoàng Mai           |                                     | 106 950   | 58 823 | 45 023 | 40 020 | 35 880                      | 19 734 | 15 137 | 13 455 | 24 193                                                                           | 14 185 | 11 261 | 10 113 |
| 57 | Nguyễn Cảnh Dị                          | Tòa nhà CTA5                      | Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim     | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819  |

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường                                                           |                                                        | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                   | Từ                                                                   | Đến                                                    | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 58 | Nguyễn Chính      | Đầu đường                                                            | Cuối đường                                             | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 59 | Nguyễn Công Thái  | Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công                               | Đầu Đầm Sen phường Định Công                           | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819  |
| 60 | Nguyễn Đức Cảnh   | Đầu đường                                                            | Cuối đường                                             | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863  |
| 61 | Nguyễn Duy Trinh  | Đầu đường                                                            | Cuối đường                                             | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863  |
| 62 | Nguyễn Hữu Thọ    | Đầu đường                                                            | Cuối đường                                             | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863  |
| 63 | Nguyễn Phan Chánh | Từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội | Đến Ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886  | 8 940  |
| 64 | Nguyễn Xiển       | Thuộc địa phận quận Hoàng Mai                                        |                                                        | 124 992   | 67 496 | 51 449 | 45 603 | 39 997                      | 21 599 | 16 499 | 14 624 | 27 845                                                                           | 15 850 | 12 388 | 11 017 |
| 65 | Phạm Tu           | Địa phận quận Hoàng Mai                                              |                                                        | 124 992   | 67 496 | 51 449 | 45 603 | 39 997                      | 21 599 | 16 499 | 14 624 | 27 845                                                                           | 15 850 | 12 388 | 11 017 |
| 66 | Quốc lộ 1B        | Đường Pháp Vân                                                       | Hết địa phận quận Hoàng Mai                            | 97 092    | 54 372 | 41 781 | 37 239 | 31 069                      | 17 399 | 13 399 | 11 942 | 21 075                                                                           | 12 866 | 10 201 | 9 255  |
| 67 | Sở Thượng         | Đầu đường                                                            | Cuối đường                                             | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 68 | Tam Trinh         | Minh Khai                                                            | Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường                    | 111 476   | 61 312 | 46 928 | 41 714 | 35 672                      | 19 620 | 15 049 | 13 377 | 24 403                                                                           | 14 309 | 11 359 | 10 201 |
|    |                   | Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)                    | Cuối đường                                             | 93 496    | 52 358 | 40 233 | 35 860 | 29 919                      | 16 754 | 12 902 | 11 500 | 19 965                                                                           | 12 423 | 9 886  | 8 940  |
| 69 | Tân Khai          | Đầu đường                                                            | Cuối đường                                             | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                    |                                             | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ                            | Đến                                         | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 70 | Tân Mai         | Đầu đường                     | Cuối đường                                  | 110 515   | 60 783 | 46 523 | 41 354 | 35 365                      | 19 451 | 14 920 | 13 262 | 24 193                                                                           | 14 185 | 11 261 | 10 113 |
| 71 | Tây Trà         | Ngõ 532 đường<br>Lĩnh Nam     | Đường vành đai III                          | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 72 | Thanh Đàm       | Đầu đường                     | Cuối đường                                  | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 73 | Thanh Lân       | Số 75 phố Thanh<br>Đàm        | Ngã ba phố Nam<br>Dư                        | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 74 | Thịnh Liệt      | Đầu đường                     | Cuối đường                                  | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863  |
| 75 | Thúy Lĩnh       | Đê Sông Hồng                  | Nhà máy nước<br>Nam Dư                      | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 76 | Trần Điền       | Đầu đường                     | Cuối đường                                  | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819  |
| 77 | Trần Hòa        | Đầu đường                     | Cuối đường                                  | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 78 | Trần Nguyên Đán | Đầu đường                     | Cuối đường                                  | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819  |
| 79 | Trần Thủ Độ     | Đường vành đai III            | Nhà N05 khu đô<br>thị Pháp Vân - Tứ<br>Hiệp | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133  |
| 80 | Trịnh Đình Cừ   | Đường vào Phường<br>Định Công | Lê Trọng Tấn                                | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819  |
|    |                 | Giáp quận Hai Bà<br>Trung     | Cầu Sét                                     | 111 476   | 61 312 | 46 928 | 41 714 | 35 672                      | 19 620 | 15 049 | 13 377 | 24 403                                                                           | 14 309 | 11 359 | 10 201 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường                                              |                                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |               | Từ                                                      | Đến                                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 81 | Trương Định   | Cầu Sét                                                 | Đuôi cá (ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định)                                   | 97 092    | 54 372 | 41 781 | 37 239 | 31 069                      | 17 399 | 13 399 | 11 942 | 21 075                                                                           | 12 866 | 10 201 | 9 255  |
| 82 | Tương Mai     | Đầu đường                                               | Cuối đường                                                                       | 96 255    | 53 903 | 41 421 | 36 918 | 30 802                      | 17 249 | 13 283 | 11 839 | 20 894                                                                           | 12 755 | 10 113 | 9 175  |
| 83 | Văn Tân       | Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường tại tòa nhà HUD3 | Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại Lô CT1, A1, A2 Khu đô thị Tây Nam Linh Đàm | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863  |
| 84 | Vành đai 3    | Cầu Dâu                                                 | Nguyễn Hữu Thọ                                                                   | 124 992   | 67 496 | 51 449 | 45 603 | 39 997                      | 21 599 | 16 499 | 14 624 | 27 845                                                                           | 15 850 | 12 388 | 11 017 |
| 85 | Vĩnh Hưng     | Đầu đường                                               | Cuối đường                                                                       | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 86 | Yên Duyên     | Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh                          | Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở                                                     | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 87 | Yên Sở        | Đầu đường                                               | Cuối đường                                                                       | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |

PHỤ LỤC 09

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN LONG BIÊN

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                     | Đoạn đường                                                          |                                        | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                                   | Từ                                                                  | Đến                                    | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 1  | Ái Mộ                             | Đầu đường                                                           | Cuối đường                             | 82 708    | 47 144 | 36 365 | 32 496 | 26 467                      | 15 086 | 11 662 | 10 421 | 17 747                                                                           | 11 314 | 9 255 | 8 204 |
| 2  | Bắc Cầu                           | Đầu đường                                                           | Cuối đường                             | 33 802    | 22 986 | 18 341 | 16 759 | 10 817                      | 7 355  | 5 882  | 5 375  | 7 764                                                                            | 5 357  | 4 101 | 3 534 |
| 3  | Bát Khối (gom chân đê - trong đê) | Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối        | Phố Tư Đình                            | 51 782    | 32 623 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 439 | 8 285  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 875  | 6 731 | 5 785 |
|    |                                   | Phố Tư Đình                                                         | chân cầu Thanh Trì                     | 43 871    | 28 516 | 23 252 | 20 520 | 14 039                      | 9 125  | 7 457  | 6 581  | 9 983                                                                            | 7 188  | 6 058 | 5 206 |
|    | Bát Khối (Ngoài đê)               | Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối        | chân cầu Thanh Trì                     | 32 085    | 21 818 | 17 409 | 15 908 | 10 267                      | 6 982  | 5 583  | 5 102  | 7 148                                                                            | 5 004  | 3 776 | 3 253 |
| 4  | Bồ Đề                             | Nguyễn Văn Cừ                                                       | Ao di tích                             | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175 | 8 133 |
|    |                                   | Hết ao di tích                                                      | Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng | 67 735    | 39 286 | 32 016 | 27 574 | 21 675                      | 12 572 | 10 267 | 8 843  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340 | 7 183 |
| 5  | Bùi Thiện Ngộ                     | Ngã ba giao cắt phố Vạn Hạnh (Cạnh kho bạc Nhà nước quận Long Biên) | Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ  | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339 | 6 308 |
| 6  | Cầu Bấy                           | Đầu đường                                                           | Cuối đường                             | 57 536    | 35 097 | 28 419 | 24 759 | 18 412                      | 11 231 | 9 114  | 7 940  | 12 201                                                                           | 8 652  | 7 403 | 6 362 |

| TT | Tên đường phố                    | Đoạn đường                                                                                 |                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                                  | Từ                                                                                         | Đến                                                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 7  | Cầu Thanh Trì<br>(đường gom cầu) | Cầu Thanh Trì                                                                              | Quốc Lộ 5                                                                | 40 641    | 26 823 | 21 291 | 19 390 | 13 005                      | 8 583  | 6 828  | 6 218  | 8 888                                                                            | 6 334  | 5 421 | 4 588 |
| 8  | Chu Huy Mân                      | Nguyễn Văn Linh                                                                            | Đoàn Khuê                                                                | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175 | 8 133 |
|    |                                  | Đoàn Khuê                                                                                  | Cuối đường                                                               | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549 | 7 590 |
| 9  | Cổ Linh                          | Chân đê Sông Hồng                                                                          | Thạch Bàn                                                                | 68 324    | 39 628 | 32 294 | 27 814 | 21 864                      | 12 681 | 10 356 | 8 920  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413 | 7 246 |
|    |                                  | Thạch Bàn                                                                                  | nút giao Hà Nội Hải Phòng                                                | 51 336    | 32 342 | 25 613 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 214  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 10 | Cự Khối                          | Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại số nhà 565 (tổ dân phố 10+11 phường Cự Khối)         | ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì                                  | 43 871    | 28 516 | 23 252 | 20 520 | 14 039                      | 9 125  | 7 457  | 6 581  | 9 983                                                                            | 7 188  | 6 058 | 5 206 |
| 11 | Đàm Quang Trung                  | Đầu đường                                                                                  | Cuối đường                                                               | 63 916    | 37 071 | 32 294 | 27 814 | 20 497                      | 11 888 | 10 356 | 8 920  | 13 672                                                                           | 9 570  | 8 413 | 7 246 |
| 12 | Đặng Vũ Hỷ                       | Ngô Gia Tự                                                                                 | Đường tàu                                                                | 67 735    | 39 286 | 32 016 | 27 574 | 21 675                      | 12 572 | 10 267 | 8 843  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340 | 7 183 |
|    |                                  | Đường tàu                                                                                  | Thanh Am                                                                 | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 13 196                                                                           | 9 292  | 7 872 | 6 756 |
|    |                                  | Thanh Am                                                                                   | Đê sông Đuống                                                            | 43 493    | 28 270 | 23 052 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 392  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006 | 5 161 |
| 13 | Đào Đình Luyện                   | Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh tại số 41 (Cảng nội địa, Tổng Cty hàng hải Việt Nam) | Ngã tư giao cắt phố Đoàn Khuê - Đào Văn Tập tại Khu DT Vincom River side | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758 | 7 819 |

| TT | Tên đường phố                    | Đoạn đường                                                                            |                                                                                                        | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                                  | Từ                                                                                    | Đến                                                                                                    | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 14 | Đào Hình                         | Từ ngã ba giao cắt phố Huỳnh Văn Nghệ tại điểm đối diện tòa N08-1 Khu đô thị Sài Đồng | đến ngã ba giao ngõ 85 phố Vũ Đức Thận tại TDP 3 phường Việt Hưng                                      | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882 | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758 | 7 819 |
| 15 | Đào Thế Tuấn                     | Từ ngã ba giao phố Vũ Đức Thận tại khu đất C12                                        | đến ngã ba giao ngõ 137 phố Việt Hưng (tổ 8 phường Việt Hưng) tại mặt sau Trường Mầm non Hoa Thủy Tiên | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 932 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316 | 13 196                                                                           | 9 292  | 7 872 | 6 757 |
| 16 | Đào Văn Tập                      | Đầu đường                                                                             | Cuối đường                                                                                             | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882 | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758 | 7 819 |
| 17 | Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)  | Cầu Đông Trù                                                                          | Cầu Phù Đồng                                                                                           | 33 802    | 22 986 | 18 341 | 16 759 | 10 817                      | 7 355  | 5 882  | 5 375 | 7 764                                                                            | 5 357  | 4 101 | 3 534 |
| 18 | Đê Sông Hồng (đường gom chân đê) | Cầu Long Biên                                                                         | Chương Dương                                                                                           | 51 782    | 32 623 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 439 | 8 285  | 7 457 | 11 092                                                                           | 7 875  | 6 731 | 5 785 |
|    |                                  | chân cầu Thanh Trì                                                                    | Hết địa phận quận Long Biên                                                                            | 43 871    | 28 516 | 23 252 | 20 520 | 14 039                      | 9 125  | 7 457  | 6 581 | 9 983                                                                            | 7 188  | 6 058 | 5 206 |
| 19 | Đinh Đức Thiện                   | Ngã ba giao cắt phố Hội Xá (Tại khu đô thị Vinhomes Riverside)                        | Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên - phố Huỳnh Văn Nghệ                                               | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626 | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549 | 7 590 |
| 20 | Đoàn Khuê                        | Đầu đường                                                                             | Cuối đường                                                                                             | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626 | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549 | 7 590 |



| TT | Tên đường phố                    | Đoạn đường                           |                                                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                                  | Từ                                   | Đến                                                                     | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 21 | Đoàn Văn Minh                    | Giao cắt đường Bùi Thiện Ngộ         | Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập tại tòa nhà EcoCity                     | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339 | 6 308 |
| 22 | Đồng Dinh                        | Đầu đường                            | Cuối đường                                                              | 40 641    | 26 823 | 21 291 | 19 390 | 13 005                      | 8 583  | 6 828  | 6 218  | 8 888                                                                            | 6 334  | 5 421 | 4 588 |
| 23 | Đồng Thanh                       | Từ ngã ba giao cắt đường Mai Chí Thọ | đến ngã ba giao cắt đường đê hữu Đuống tại Trạm biến áp 220kV Long Biên | 51 782    | 32 623 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 439 | 8 285  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 875  | 6 731 | 5 785 |
| 24 | Đức Giang                        | Ngô Gia Tự                           | Nhà máy hóa chất Đức Giang                                              | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175 | 8 133 |
|    |                                  | Nhà máy hóa chất Đức Giang           | Đê sông Đuống                                                           | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 13 196                                                                           | 9 292  | 7 872 | 6 756 |
| 25 | Đường 11,5m tại phường Phúc Lợi  | Giao cắt đường Phúc Lợi              | Ngách 321, đường Phúc Lợi (Tòa nhà Ruby 3)                              | 61 851    | 37 111 | 30 478 | 26 158 | 19 792                      | 11 875 | 9 774  | 8 389  | 13 146                                                                           | 9 373  | 7 941 | 6 815 |
| 26 | Đường 21,5m tại phường Việt Hưng | Giao cắt phố Lưu Khánh Đàm           | Giao cắt phố Đoàn Khuê                                                  | 65 100    | 37 107 | 29 232 | 26 100 | 20 832                      | 11 874 | 9 374  | 8 370  | 15 593                                                                           | 8 888  | 7 096 | 6 336 |
| 27 | Đường 21m tại phường Giang Biên  | Tòa án quận                          | Lưu Khánh Đàm                                                           | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339 | 6 308 |
| 28 | Đường 21m tại phường Việt Hưng   | Trường mầm non Hoa Thủy Tiên         | Trường Vinschool                                                        | 65 100    | 37 107 | 29 232 | 26 100 | 20 832                      | 11 874 | 9 374  | 8 370  | 15 593                                                                           | 8 888  | 7 096 | 6 336 |

| TT | Tên đường phố                                     | Đoạn đường                                   |                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |                                                   | Từ                                           | Đến                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 29 | Đường 40m tại phường Ngọc Lâm và phường Ngọc Thụy | Từ ngã tư giao cắt Hồng Tiến - Nguyễn Văn Cừ | đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy                              | 108 500   | 58 590 | 44 660 | 39 585 | 34 720                      | 18 749 | 14 322 | 12 695 | 23 904                                                                           | 13 674 | 10 698 | 9 519 |
| 30 | Đường giữa khu tập thể Diêm và Gổ                 | Cổng khu tập thể Diêm và Gổ                  | Cuối đường                                                       | 51 782    | 32 623 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 439 | 8 285  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 875  | 6 731  | 5 785 |
| 31 | Đường vào Gia Thụy                                | Nguyễn Văn Cừ                                | Di tích gò mộ tổ                                                 | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590 |
|    |                                                   | Qua Di tích gò Mộ Tổ                         | Cuối đường                                                       | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 13 196                                                                           | 9 292  | 7 872  | 6 756 |
| 32 | Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất                    | Đê Sông Hồng                                 | Ngõ Hải Quan                                                     | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786  | 4 206 |
| 33 | Đường vào Tỉnh Quang                              | Đê sông Đuống                                | Tỉnh Quang và lên đê                                             | 33 802    | 22 986 | 18 341 | 16 759 | 10 817                      | 7 355  | 5 882  | 5 375  | 7 764                                                                            | 5 357  | 4 101  | 3 534 |
| 34 | Đường vào Trung Hà                                | Đê sông Hồng                                 | Hết thôn Trung Hà                                                | 40 641    | 26 823 | 21 291 | 19 390 | 13 005                      | 8 583  | 6 828  | 6 218  | 8 888                                                                            | 6 334  | 5 421  | 4 588 |
| 35 | Đường vào Z 133 (ngõ 99)                          | Đức Giang                                    | Z 133                                                            | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 13 196                                                                           | 9 292  | 7 872  | 6 756 |
| 36 | Gia Quất                                          | Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm                   | Khu tập thể Trung học đường sắt                                  | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590 |
| 37 | Gia Thượng                                        | Ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy              | Đường dự án Khai Sơn (Tại sân bóng trường Quốc tế Pháp - Yexanh) | 68 324    | 39 628 | 32 294 | 27 814 | 21 864                      | 12 681 | 10 356 | 8 920  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413  | 7 246 |
| 38 | Gia Thụy                                          | Nguyễn Văn Cừ - Long Biên                    | Đường 22m                                                        | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819 |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                                                             |                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |                 | Từ                                                                                                     | Đến                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 39 | Giang Biên      | Trạm y tế phường                                                                                       | đến ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi                               | 51 782    | 32 624 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 440 | 8 285  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 876  | 6 730  | 5 784 |
| 40 | Hạ Trại         | Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại tổ dân phố số 1 phường Cự Khối, hiện là ngõ Thống Nhất           | đến ngã tư giao cắt tại Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Cự Khối | 32 085    | 21 818 | 17 409 | 15 908 | 10 267                      | 6 982  | 5 583  | 5 102  | 7 148                                                                            | 5 004  | 3 776  | 3 253 |
| 41 | Hà Văn Chúc     | Từ ngã ba giao cắt phố Trần Danh Tuyên tại tổ dân phố 12, phường Phúc Lợi (đoạn rẽ tuyến sông Cầu Bây) | Ngã ba giao cắt phố Cầu Bây tại số nhà 36                        | 43 871    | 28 516 | 23 252 | 20 520 | 14 039                      | 9 125  | 7 457  | 6 581  | 9 983                                                                            | 7 188  | 6 058  | 5 206 |
| 42 | Hoa Động        | Từ ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên Cự Khối                                                       | đến ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì                      | 32 085    | 21 818 | 17 409 | 15 908 | 10 267                      | 6 982  | 5 583  | 5 102  | 7 148                                                                            | 5 004  | 3 776  | 3 253 |
| 43 | Hoa Lâm         | Đầu đường                                                                                              | Cuối đường                                                       | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819 |
| 44 | Hoàng Minh Đạo  | Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp (Tại công viên Bô Đề Xanh)                                          | Ô quy hoạch E.1/P2 phường Gia Thụy                               | 103 385   | 57 896 | 44 489 | 39 653 | 33 083                      | 18 527 | 14 267 | 12 716 | 23 092                                                                           | 13 746 | 10 947 | 9 801 |
| 45 | Hoàng Như Tiếp  | Nguyễn Văn Cừ                                                                                          | Lâm Hạ                                                           | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133 |
| 46 | Hoàng Thế Thiện | Đầu đường                                                                                              | Cuối đường                                                       | 53 320    | 31 992 | 26 274 | 22 550 | 17 062                      | 10 237 | 8 426  | 7 232  | 12 771                                                                           | 7 663  | 6 378  | 5 475 |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                            |                                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ                                    | Đến                                                                                | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 47 | Hội Xá          | Đầu đường                             | Cuối đường                                                                         | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 48 | Hồng Tiến       | Đầu đường                             | Cuối đường                                                                         | 125 860   | 67 964 | 51 806 | 45 919 | 40 275                      | 21 749 | 16 614 | 14 726 | 27 729                                                                           | 15 862 | 12 410 | 11 042 |
| 49 | Huỳnh Tấn Phát  | Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh | Cổ Linh                                                                            | 61 851    | 37 111 | 30 478 | 26 158 | 19 792                      | 11 875 | 9 774  | 8 389  | 13 311                                                                           | 9 373  | 7 941  | 6 815  |
| 50 | Huỳnh Văn Nghệ  | Đầu đường                             | Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên                                                | 61 851    | 37 111 | 30 478 | 26 158 | 19 792                      | 11 875 | 9 774  | 8 389  | 13 311                                                                           | 9 373  | 7 941  | 6 815  |
| 51 | Kê Tạnh         | Đê Sông Đuống                         | Mai Chí Thọ                                                                        | 51 782    | 32 623 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 439 | 8 285  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 875  | 6 731  | 5 785  |
| 52 | Kim Quan        | Đầu đường                             | Cuối đường                                                                         | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 13 196                                                                           | 9 292  | 7 872  | 6 756  |
| 53 | Kim Quan Thượng | Đầu đường                             | đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Đào Văn Tập                                 | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 932 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 13 196                                                                           | 9 292  | 7 872  | 6 757  |
| 54 | Lâm Du          | Đầu đường                             | Cuối đường                                                                         | 51 782    | 32 623 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 439 | 8 285  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 875  | 6 731  | 5 785  |
| 55 | Lâm Hạ          | Đầu đường                             | Ngã ba giao cắt phố Hồng Tiến                                                      | 103 385   | 57 896 | 44 489 | 39 653 | 33 083                      | 18 527 | 14 267 | 12 716 | 23 092                                                                           | 13 746 | 10 947 | 9 801  |
| 56 | Lê Mật          | Ô Cách                                | Ngã tư giao cắt phố Đào Đình Luyện (cạnh số nhà 15, tổ dân phố 8 phường Việt Hưng) | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819  |
| 57 | Long Biên 1     | Cầu Long Biên                         | Ngọc Lâm                                                                           | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133  |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường                                                       |                                                                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|---------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |               | Từ                                                               | Đến                                                                                                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 58 | Long Biên 2   | Đê Sông Hồng                                                     | Ngọc Lâm                                                                                                                 | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133 |
| 59 | Lưu Khánh Đàm | Đầu đường                                                        | Cuối đường                                                                                                               | 82 708    | 47 144 | 36 365 | 32 496 | 26 467                      | 15 086 | 11 662 | 10 421 | 17 747                                                                           | 11 314 | 9 255  | 8 204 |
| 60 | Lý Sơn        | Đầu đường                                                        | Cuối đường                                                                                                               | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 13 196                                                                           | 9 292  | 7 872  | 6 756 |
| 61 | Mai Chí Thọ   | Đầu đường                                                        | Cuối đường                                                                                                               | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590 |
| 62 | Mai Phúc      | Nguyễn Văn Linh                                                  | đến ngã tư giao phố DKĐT Đào Hinh (đối diện cổng Khu Nguyệt Quế, KĐT Vinhomes Riverside, cạnh trường tiểu học Vinschool) | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308 |
| 63 | Ngô Gia Khảm  | Nguyễn Văn Cừ                                                    | Ngọc Lâm                                                                                                                 | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 20 894                                                                           | 12 755 | 10 113 | 9 175 |
| 64 | Ngô Gia Tự    | Đầu đường                                                        | Cuối đường                                                                                                               | 108 500   | 58 590 | 44 660 | 39 585 | 34 720                      | 18 749 | 14 322 | 12 695 | 23 904                                                                           | 13 674 | 10 698 | 9 519 |
| 65 | Ngô Huy Quỳnh | Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa GH1 KĐT Việt Hưng) | Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập                                                                                          | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308 |
| 66 | Ngô Viết Thụ  | Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại sân bóng Nhật Hồng)    | Ngã ba giao cắt phố Lưu Khánh Đàm (Tại điểm đối diện HH04 KĐT Việt Hưng)                                                 | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308 |

| TT | Tên đường phố                           | Đoạn đường                                                              |                                                                                 | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |                                         | Từ                                                                      | Đến                                                                             | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 67 | Ngọc Lâm                                | Đê sông Hồng                                                            | Long Biên 2                                                                     | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 20 894                                                                           | 12 755 | 10 113 | 9 175 |
|    |                                         | Hết Long Biên 2                                                         | Nguyễn Văn Cừ                                                                   | 103 385   | 57 896 | 44 489 | 39 653 | 33 083                      | 18 527 | 14 267 | 12 716 | 23 092                                                                           | 13 746 | 10 947 | 9 801 |
| 68 | Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê) | Cầu Long Biên                                                           | Đường vào Bắc Cầu                                                               | 40 994    | 27 056 | 21 476 | 19 558 | 13 118                      | 8 658  | 6 887  | 6 272  | 8 965                                                                            | 6 389  | 5 469  | 4 628 |
|    |                                         | Qua đường vào Bắc Cầu                                                   | Cầu Đông Trù                                                                    | 33 802    | 22 986 | 18 341 | 16 759 | 10 817                      | 7 355  | 5 882  | 5 375  | 7 764                                                                            | 5 357  | 4 101  | 3 534 |
| 69 | Ngọc Trì                                | Thạch Bàn                                                               | Đường vào khu tái định cư Him Lam Thạch Bàn                                     | 40 994    | 27 056 | 21 476 | 19 558 | 13 118                      | 8 658  | 6 887  | 6 272  | 8 965                                                                            | 6 389  | 5 469  | 4 628 |
|    |                                         | nút giao đường Cổ Linh với phố Ngọc Trì                                 | Cuối đường                                                                      | 40 641    | 26 823 | 21 291 | 19 390 | 13 005                      | 8 583  | 6 828  | 6 218  | 8 888                                                                            | 6 334  | 5 421  | 4 588 |
| 70 | Nguyễn Cao Luyện                        | Đầu Đường                                                               | Cuối đường                                                                      | 82 708    | 47 144 | 36 365 | 32 496 | 26 467                      | 15 086 | 11 662 | 10 421 | 17 747                                                                           | 11 314 | 9 255  | 8 204 |
| 71 | Nguyễn Gia Bồng                         | Từ ngã ba giao cắt đường Lý Sơn tại số nhà 21 (tổ dân phố 32 Ngọc Thụy) | đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy tại trụ sở UBND phường Ngọc Thụy            | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 20 894                                                                           | 12 755 | 10 113 | 9 175 |
| 72 | Nguyễn Khắc Viện                        | Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Hường tại tòa nhà Happy Star          | Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Mai Chí Thọ (đối diện ô quy hoạch C.6 CXTTP) | 51 782    | 32 623 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 439 | 8 285  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 875  | 6 731  | 5 785 |

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường                                                                           |                                                                                                                 | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                   | Từ                                                                                   | Đến                                                                                                             | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 73 | Nguyễn Lam        | Đầu đường                                                                            | Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh                                                                    | 58 900    | 34 162 | 27 840 | 23 977 | 18 848                      | 10 932 | 8 928  | 7 689  | 14 108                                                                           | 8 182  | 6 758  | 5 820  |
| 74 | Nguyễn Minh Châu  | Ngã ba giao cắt phố quy hoạch 30m, đối diện Ô12 - Dự án hồ điều hòa phường Việt Hưng | Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện trường tiểu học Vinschool, thuộc tổ dân phố 3, phường Phúc Đồng | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872  | 12 218                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 75 | Nguyễn Ngọc Trân  | Ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, cạnh siêu thị Aeon - Long Biên                        | Ngã ba cạnh mương tiêu nam Quốc lộ 5                                                                            | 61 851    | 37 111 | 30 478 | 26 158 | 19 792                      | 11 875 | 9 774  | 8 389  | 13 311                                                                           | 9 373  | 7 941  | 6 815  |
| 76 | Nguyễn Sơn        | Ngọc Lâm                                                                             | Sân bay Gia Lâm                                                                                                 | 104 284   | 58 399 | 44 876 | 39 998 | 33 371                      | 18 688 | 14 391 | 12 827 | 23 293                                                                           | 13 865 | 11 042 | 9 886  |
| 77 | Nguyễn Thời Trung | Ngã ba giao cắt phố Thạch Bàn                                                        | Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh (Tại đoạn giữa ngõ 68)                                                    | 43 871    | 28 516 | 23 252 | 20 520 | 14 039                      | 9 125  | 7 457  | 6 581  | 9 983                                                                            | 7 188  | 6 058  | 5 206  |
| 78 | Nguyễn Văn Cừ     | Cầu Chương Dương                                                                     | Cầu Chui                                                                                                        | 125 860   | 67 964 | 51 806 | 45 919 | 40 275                      | 21 749 | 16 614 | 14 726 | 27 729                                                                           | 15 862 | 12 410 | 11 042 |
| 79 | Nguyễn Văn Hưởng  | Đầu đường                                                                            | Cuối đường                                                                                                      | 51 782    | 32 623 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 439 | 8 285  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 875  | 6 731  | 5 785  |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                       |                                                                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|    |                 | Từ                                                               | Đến                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 80 | Nguyễn Văn Linh | Nút giao thông Cầu Chui                                          | Cầu Bậy                                                                      | 77 372    | 44 102 | 36 365 | 32 496 | 24 812                      | 14 143 | 11 662 | 10 421 | 16 827                                                                           | 10 728 | 9 255 | 8 204 |
|    |                 | Cầu Bậy                                                          | Hết địa phận quận Long Biên                                                  | 74 008    | 42 185 | 34 784 | 31 083 | 23 734                      | 13 528 | 11 155 | 9 968  | 15 775                                                                           | 10 254 | 8 835 | 7 887 |
| 81 | Nguyễn Văn Ninh | Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa BT7 KĐT Việt Hưng) | Ngã ba giao cắt phố Mai Chí Thọ                                              | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339 | 6 308 |
| 82 | Nông Vụ         | Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại số nhà 285                    | Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện khu căn hộ mẫu Ruby City CT3 | 61 851    | 37 111 | 30 478 | 26 158 | 19 792                      | 11 875 | 9 774  | 8 389  | 13 146                                                                           | 9 373  | 7 941 | 6 815 |
| 83 | Ô Cách          | Ngô Gia Tự                                                       | Cuối đường                                                                   | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758 | 7 819 |
| 84 | Phạm Khắc Quảng | Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại tòa nhà Ruby City 1           | Ngã ba giao cắt ô quy hoạch C.6/CXTP phường Giang Biên                       | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 13 196                                                                           | 9 292  | 7 872 | 6 756 |
| 85 | Phan Văn Đáng   | Đầu Đường                                                        | Cuối đường                                                                   | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339 | 6 308 |
| 86 | Phú Hựu         | Ngã ba giao cắt phố Ái Mộ                                        | Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp                                           | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175 | 8 133 |
| 87 | Phú Viên        | Đầu dốc Đèn Ghềnh                                                | Công ty Phú Hải                                                              | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786 | 4 206 |



| TT | Tên đường phố | Đoạn đường                                                                            |                                                                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |               | Từ                                                                                    | Đến                                                                                                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 88 | Phúc Lợi      | Đầu đường                                                                             | Cuối đường                                                                                                               | 82 708    | 47 144 | 36 365 | 32 496 | 26 467                      | 15 086 | 11 662 | 10 421 | 17 747                                                                           | 11 314 | 9 255  | 8 204 |
| 89 | Quán Tỉnh     | Từ ngã ba giao cắt phố Phạm Khắc Quảng tại Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Giang Biên | đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống tại tổ dân phố 6 phường Giang Biên (cạnh di tích đình, chùa Quán Tỉnh đã được xếp hạng) | 51 782    | 32 624 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 440 | 8 285  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 876  | 6 730  | 5 784 |
| 90 | Sài Đồng      | Nguyễn Văn Linh                                                                       | C.ty nhựa Tú Phương                                                                                                      | 68 324    | 39 628 | 32 294 | 27 814 | 21 864                      | 12 681 | 10 356 | 8 920  | 14 420                                                                           | 10 093 | 8 413  | 7 246 |
|    |               | C.ty nhựa Tú Phương                                                                   | Trần Danh Tuyên                                                                                                          | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590 |
| 91 | Tạ Đông Trung | Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Cừ tại ngõ 720                                      | đến ngã ba giao điểm cuối phố Hoàng Minh Đạo                                                                             | 103 385   | 57 896 | 44 489 | 39 655 | 33 083                      | 18 526 | 14 267 | 12 717 | 23 092                                                                           | 13 746 | 10 948 | 9 801 |
| 92 | Tân Thụy      | Nguyễn Văn Linh                                                                       | Cánh đồng Mai Phúc                                                                                                       | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308 |
| 93 | Thạch Bàn     | Nguyễn Văn Linh                                                                       | nút giao với đường Cổ Linh                                                                                               | 65 100    | 37 107 | 29 232 | 26 100 | 20 832                      | 11 874 | 9 374  | 8 370  | 15 593                                                                           | 8 888  | 7 096  | 6 336 |
|    |               | nút giao với đường Cổ Linh                                                            | Đê sông Hồng                                                                                                             | 43 871    | 28 516 | 23 252 | 20 520 | 14 039                      | 9 125  | 7 457  | 6 581  | 9 983                                                                            | 7 188  | 6 058  | 5 206 |
| 94 | Thạch Cầu     | Đầu đường                                                                             | Cuối đường                                                                                                               | 43 493    | 28 270 | 23 052 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 392  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161 |

| TT  | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                            |                                                                                 | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|     |                 | Từ                                                                    | Đến                                                                             | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 95  | Thanh Am        | Đê sông Đuống                                                         | Khu tái định cư Xóm Lò                                                          | 51 336    | 32 342 | 25 613 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 214  | 7 392 | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673 | 5 735 |
| 96  | Thép Mới        | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                      | 57 040    | 34 794 | 28 174 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 9 035  | 7 872 | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339 | 6 308 |
| 97  | Thượng Thanh    | Ngô Gia Tự                                                            | Trường mầm non Thượng Thanh                                                     | 67 735    | 39 286 | 32 016 | 27 574 | 21 675                      | 12 572 | 10 267 | 8 843 | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340 | 7 183 |
| 98  | Trạm            | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                      | 51 782    | 32 623 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 439 | 8 285  | 7 457 | 11 092                                                                           | 7 875  | 6 731 | 5 785 |
| 99  | Trần Đăng Khoa  | Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại trụ sở Công an phường Long Biên | đến ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, đối diện ngõ 17 Cổ Linh                      | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059 | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786 | 4 206 |
| 100 | Trần Danh Tuyên | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                      | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626 | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549 | 7 590 |
| 101 | Trần Văn Trà    | Ngã ba giao cắt phố Ngô Gia Tự (Tại số nhà 366)                       | Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ                                           | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626 | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549 | 7 590 |
| 102 | Trịnh Tố Tâm    | Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối, cạnh cây xăng Bò Đề                | đến ngã ba giao cắt phố Phú Viên, cạnh chùa Lâm Du (tổ dân phố 25 phường Bò Đề) | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059 | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786 | 4 206 |
| 103 | Trường Lâm      | Đầu đường                                                             | Cuối đường                                                                      | 74 865    | 42 673 | 33 617 | 30 015 | 23 957                      | 13 655 | 10 781 | 9 626 | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549 | 7 590 |

| TT  | Tên đường phố | Đoạn đường                                                            |                                                                                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |       |       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|     |               | Từ                                                                    | Đến                                                                                                     | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3   | VT4   |
| 104 | Tư Đình       | Đê Sông Hồng                                                          | Đơn vị A45                                                                                              | 38 837    | 26 021 | 20 709 | 18 892 | 12 428                      | 8 327  | 6 641  | 6 059  | 8 873                                                                            | 6 123  | 4 786 | 4 206 |
| 105 | Vạn Hạnh      | UBND Quận Long Biên                                                   | Cuối đường                                                                                              | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175 | 8 133 |
| 106 | Việt Hưng     | Nguyễn Văn Linh                                                       | Đoàn Khuê                                                                                               | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758 | 7 819 |
| 107 | Vo Trung      | Từ ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại ngõ 279                         | đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống tại tổ dân phố 7, 8 phường Phúc Lợi (cạnh di tích đình, chùa Vo Trung) | 51 782    | 32 624 | 25 836 | 23 252 | 16 570                      | 10 440 | 8 285  | 7 457  | 11 092                                                                           | 7 876  | 6 730 | 5 784 |
| 108 | Vũ Đình Tụng  | Từ ngã ba giao đường gom Vành đai 3 cạnh hầm chui Long Biên - Gia Lâm | đến ngã tư giao cắt ngõ 197/3 phố Ngọc Trì tại tổ 12 phường Thạch Bàn                                   | 43 871    | 28 516 | 23 252 | 20 520 | 14 039                      | 9 125  | 7 457  | 6 581  | 9 983                                                                            | 7 188  | 6 058 | 5 206 |
| 109 | Vũ Đức Thận   | Đầu đường                                                             | Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh                                                            | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758 | 7 819 |
| 110 | Vũ Xuân Thiều | Nguyễn Văn Linh                                                       | Cổng Hàm Rồng                                                                                           | 61 851    | 37 111 | 30 478 | 26 158 | 19 792                      | 11 875 | 9 774  | 8 389  | 13 311                                                                           | 9 373  | 7 941 | 6 815 |
|     |               | Qua cổng Hàm Rồng                                                     | Phúc Lợi                                                                                                | 43 871    | 28 516 | 23 252 | 20 520 | 14 039                      | 9 125  | 7 457  | 6 581  | 9 983                                                                            | 7 188  | 6 058 | 5 206 |

| TT  | Tên đường phố | Đoạn đường                                                        |                                                                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |               | Từ                                                                | Đến                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 111 | Xuân Đỗ       | Đầu đường                                                         | Cuối đường                                                                   | 32 085    | 21 818 | 17 409 | 15 908 | 10 267                      | 6 982 | 5 583 | 5 102 | 7 148                                                                            | 5 004 | 3 776 | 3 253 |
| 112 | Xuân Khôi     | Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi tại tổ dân phố 4 phường Cự Khôi | đến ngã tư giao cắt đường ra khu trại ổi (Vùng phát triển kinh tế Sông Hồng) | 32 085    | 21 818 | 17 409 | 15 908 | 10 267                      | 6 982 | 5 583 | 5 102 | 7 148                                                                            | 5 004 | 3 776 | 3 253 |

**PHỤ LỤC SỐ 10**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN NAM TỪ LIÊM**

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố     | Đoạn đường     |               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------|----------------|---------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                   | Từ             | Đến           | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 1  | 72                | Đường Hữu Hưng | Giáp Hoài Đức | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 2  | Bùi Xuân Phái     | Đầu đường      | Cuối đường    | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 18 694                                                                           | 11 766 | 9 487  | 8 549  |
| 3  | Cao Xuân Huy      | Đầu đường      | Cuối đường    | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 18 694                                                                           | 11 766 | 9 487  | 8 549  |
| 4  | Cầu Cốc           | Đầu đường      | Cuối đường    | 38 502    | 25 796 | 20 530 | 18 549 | 12 321                      | 8 255  | 6 584  | 5 949  | 7 697                                                                            | 5 311  | 4 066  | 3 503  |
| 5  | Châu Văn Liêm     | Đầu đường      | Cuối đường    | 100 688   | 56 385 | 43 328 | 38 619 | 32 220                      | 18 043 | 13 895 | 12 385 | 22 184                                                                           | 13 311 | 10 622 | 9 570  |
| 6  | Cương Kiên        | Đầu đường      | Cuối đường    | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 7  | Đại Linh          | Đầu đường      | Cuối đường    | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 8  | Đại Lộ Thăng Long | Phạm Hùng      | Sông Nhuệ     | 121 520   | 65 621 | 50 019 | 44 335 | 38 886                      | 20 999 | 16 041 | 14 218 | 26 773                                                                           | 15 315 | 11 982 | 10 662 |
|    |                   | Sông Nhuệ      | Đường 70      | 86 800    | 48 608 | 37 352 | 33 292 | 27 776                      | 15 555 | 11 985 | 10 838 | 19 276                                                                           | 11 995 | 9 545  | 8 632  |
|    |                   | Đường 70       | Giáp Hoài Đức | 65 968    | 38 261 | 29 622 | 26 536 | 21 110                      | 12 374 | 10 199 | 8 784  | 13 922                                                                           | 9 745  | 8 123  | 6 996  |
| 9  | Đại Mỗ            | Đầu đường      | Cuối đường    | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 10 | Đình Thôn         | Đầu đường      | Cuối đường    | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133  |
| 11 | Đỗ Đình Thiện     | Đầu đường      | Cuối đường    | 92 690    | 51 906 | 39 887 | 35 551 | 29 661                      | 16 610 | 12 791 | 11 401 | 20 894                                                                           | 12 755 | 10 113 | 9 175  |
| 12 | Đỗ Đức Dục        | Đầu đường      | Cuối đường    | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 18 694                                                                           | 11 766 | 9 487  | 8 549  |

| TT | Tên đường phố                                            | Đoạn đường                                                                       |                                                                                                           | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                                          | Từ                                                                               | Đến                                                                                                       | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 13 | Do Nha                                                   | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                                                | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 14 | Đỗ Xuân Hợp                                              | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                                                | 89 125    | 49 910 | 38 353 | 34 184 | 28 520                      | 15 971 | 12 299 | 10 962 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863  |
| 15 | Đồng Me                                                  | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                                                | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 16 | Đồng Sỏi                                                 | Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Cương Kiên tại tòa nhà CT1A, khu nhà ở Trung Văn | đến ngã tư giao cắt đường Trung Thụ tại số nhà 10BT2, khu nhà ở Trung Văn, tổ dân phố 21 phường Trung Văn | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 17 | Dương Đình Nghệ                                          | Địa bàn quận Nam Từ Liêm                                                         |                                                                                                           | 115 072   | 63 290 | 48 442 | 43 059 | 36 823                      | 20 253 | 15 535 | 13 809 | 25 512                                                                           | 14 752 | 11 779 | 10 517 |
| 18 | Dương Khuê                                               | Địa bàn quận Nam Từ Liêm                                                         |                                                                                                           | 89 125    | 49 910 | 38 353 | 34 184 | 28 520                      | 15 971 | 12 299 | 10 962 | 19 793                                                                           | 12 316 | 9 801  | 8 863  |
| 19 | Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh                | Khuất Duy Tiến                                                                   | Lương Thế Vinh                                                                                            | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 20 | Đường từ chân cầu vượt Xuân Phương đến đường Xuân Phương | Chân cầu vượt Xuân Phương                                                        | Đường Xuân Phương                                                                                         | 61 318    | 36 791 | 30 215 | 25 933 | 19 622                      | 11 773 | 9 690  | 8 316  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 21 | Hàm Nghi                                                 | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                                                | 100 688   | 56 385 | 43 328 | 38 619 | 32 220                      | 18 043 | 13 895 | 12 385 | 22 184                                                                           | 13 311 | 10 622 | 9 570  |
| 22 | Hồ Tùng Mậu                                              | Địa bàn quận Nam Từ Liêm                                                         |                                                                                                           | 111 104   | 61 107 | 46 771 | 41 574 | 35 553                      | 19 554 | 14 999 | 13 332 | 24 632                                                                           | 14 243 | 11 373 | 10 154 |
| 23 | Hoài Thanh                                               | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                                                | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 18 694                                                                           | 11 766 | 9 487  | 8 549  |
| 24 | Hoàng Trọng Mậu                                          | Đầu đường                                                                        | Cuối đường                                                                                                | 99 820    | 55 899 | 42 955 | 38 286 | 31 942                      | 17 888 | 13 775 | 12 278 | 21 993                                                                           | 13 196 | 10 531 | 9 487  |

| TT | Tên đường phố  | Đoạn đường                                                                    |                                                                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                | Từ                                                                            | Đến                                                                                     | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 25 | Hồe Thị        | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                              | 38 502    | 25 796 | 20 530 | 18 549 | 12 321                      | 8 255  | 6 584  | 5 949  | 7 697                                                                            | 5 311  | 4 066  | 3 503  |
| 26 | Hồng Đô        | Từ ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo                  | Ngã ba giao bờ đê sông Nhuệ cạnh trạm bơm Đồng Bông 1 (tại tổ dân phố 2, phường Phú Đô) | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 18 694                                                                           | 11 766 | 9 487  | 8 549  |
| 27 | Hữu Hưng       | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                              | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 28 | Huy Du         | Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Cơ Thạch (cạnh Chi cục thuế quận Nam Từ Liêm) | Đến ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đồng Chi (đối diện số nhà 156 Nguyễn Đồng Chi)         | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133  |
| 29 | K2             | Nguyễn Văn Giáp                                                               | Trạm Rada                                                                               | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
| 30 | Lê Đức Thọ     | Địa bàn quận Nam Từ Liêm                                                      |                                                                                         | 115 072   | 63 290 | 48 442 | 43 059 | 36 823                      | 20 253 | 15 535 | 13 809 | 25 512                                                                           | 14 752 | 11 779 | 10 517 |
| 31 | Lê Quang Đạo   | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                                              | 115 072   | 63 290 | 48 442 | 43 059 | 36 823                      | 20 253 | 15 535 | 13 809 | 25 512                                                                           | 14 752 | 11 779 | 10 517 |
| 32 | Lương Thế Vinh | Đầu đường                                                                     | Đến ngã ba giao cắt phố Cường Kiên tại chân cầu vượt Mễ Trì                             | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133  |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường               |                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ                       | Đến                                                                | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 33 | Lưu Hữu Phước   | Lê Đức Thọ               | Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc) | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 18 694                                                                           | 11 766 | 9 487  | 8 549  |
| 34 | Mễ Trì          | Đầu đường                | Cuối đường                                                         | 104 284   | 58 399 | 44 876 | 39 998 | 33 371                      | 18 688 | 14 391 | 12 827 | 23 293                                                                           | 13 865 | 11 042 | 9 886  |
| 35 | Mễ Trì Hạ       | Đầu đường                | Cuối đường                                                         | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819  |
| 36 | Mễ Trì Thượng   | Đầu đường                | Cuối đường                                                         | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 37 | Miêu Đàm        | Đầu đường                | Cuối đường                                                         | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 18 694                                                                           | 11 766 | 9 487  | 8 549  |
| 38 | Miêu Nha        | Đại Lộ Thăng Long        | Đường Xuân Phương                                                  | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 39 | Mỹ Đình         | Đầu đường                | Cuối đường                                                         | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 40 | Ngọc Trục       | Đầu đường                | Cuối đường                                                         | 38 502    | 25 796 | 20 530 | 18 549 | 12 321                      | 8 255  | 6 584  | 5 949  | 7 697                                                                            | 5 311  | 4 066  | 3 503  |
| 41 | Nguyễn Cơ Thạch | Đầu đường                | Cuối đường                                                         | 100 688   | 56 385 | 43 328 | 38 619 | 32 220                      | 18 043 | 13 895 | 12 385 | 22 184                                                                           | 13 311 | 10 622 | 9 570  |
| 42 | Nguyễn Đồng Chi | Đầu đường                | Cuối đường                                                         | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133  |
| 43 | Nguyễn Hoàng    | Đầu đường                | Cuối đường                                                         | 100 688   | 56 385 | 43 328 | 38 619 | 32 220                      | 18 043 | 13 895 | 12 385 | 22 184                                                                           | 13 311 | 10 622 | 9 570  |
| 44 | Nguyễn Trãi     | Địa bàn quận Nam Từ Liêm |                                                                    | 121 520   | 65 621 | 50 019 | 44 335 | 38 886                      | 20 999 | 16 041 | 14 218 | 26 773                                                                           | 15 314 | 11 982 | 10 661 |
| 45 | Nguyễn Văn Giáp | Hồ Tùng Mậu              | Trần Hữu Dực                                                       | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 18 694                                                                           | 11 766 | 9 487  | 8 549  |



| TT | Tên đường phố      | Đoạn đường                                                          |                                                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                    | Từ                                                                  | Đến                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 46 | Nguyễn Xuân Nguyên | Đầu đường                                                           | Cuối đường                                                   | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 18 694                                                                           | 11 766 | 9 487  | 8 549  |
| 47 | Nhỏn               | Đầu đường                                                           | Cuối đường                                                   | 65 968    | 38 261 | 29 622 | 26 536 | 21 110                      | 12 374 | 10 199 | 8 784  | 13 922                                                                           | 9 745  | 8 123  | 6 996  |
| 48 | Phạm Hùng          | Địa bàn quận Nam Từ Liêm                                            |                                                              | 138 880   | 73 606 | 55 866 | 49 370 | 44 442                      | 23 554 | 17 916 | 15 832 | 31 058                                                                           | 17 243 | 13 404 | 11 880 |
| 49 | Phú Đô             | Đầu đường                                                           | Cuối đường                                                   | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 50 | Phú Mỹ             | Ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình tại số 246 Mỹ Đình (Cổng làng Phú Mỹ) | Ngã ba giao cắt đường Lê Đức Thọ (hiện là ngõ 63 Lê Đức Thọ) | 74 865    | 42 673 | 32 916 | 29 415 | 23 957                      | 13 655 | 10 556 | 9 433  | 15 395                                                                           | 10 391 | 8 549  | 7 590  |
| 51 | Phúc Diễn          | Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)                                         | Đường Phương Canh                                            | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
|    |                    | Đường Phương Canh                                                   | Cổng nhà máy xử lý phế thải                                  | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161  |
| 52 | Phùng Khoang       | Nguyễn Trãi                                                         | Ao Nhà Thờ                                                   | 78 430    | 44 705 | 34 484 | 30 815 | 25 098                      | 14 306 | 11 059 | 9 882  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 758  | 7 819  |
|    |                    | Ao Nhà Thờ                                                          | Lương Thế Vinh                                               | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |
|    |                    | Ao Nhà Thờ                                                          | Trung Văn                                                    | 57 040    | 34 794 | 27 214 | 24 546 | 18 253                      | 11 134 | 8 975  | 7 872  | 12 096                                                                           | 8 578  | 7 339  | 6 308  |
| 53 | Phương Canh        | Đường Phúc Diễn                                                     | Ngã tư Canh                                                  | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161  |
| 54 | Quang Tiến         | Đầu đường                                                           | Cuối đường                                                   | 38 502    | 25 796 | 20 530 | 18 549 | 12 321                      | 8 255  | 6 584  | 5 949  | 7 697                                                                            | 5 311  | 4 066  | 3 503  |
| 55 | Sa Đồi             | Đầu đường                                                           | Cuối đường                                                   | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                               |                                                                      | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ                                                                       | Đến                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 56 | Tân Mỹ          | Đầu đường                                                                | Cuối đường                                                           | 99 820    | 55 899 | 42 955 | 38 286 | 31 942                      | 17 888 | 13 775 | 12 278 | 21 993                                                                           | 13 196 | 10 531 | 9 487  |
| 57 | Tây Mỗ          | Ngã ba Biển Sắt                                                          | Đường Đại lộ Thăng Long                                              | 51 336    | 32 342 | 25 453 | 23 052 | 16 428                      | 10 349 | 8 162  | 7 392  | 10 996                                                                           | 7 808  | 6 673  | 5 735  |
| 58 | Thị Cầm         | Đầu đường                                                                | Cuối đường                                                           | 38 502    | 25 796 | 20 530 | 18 549 | 12 321                      | 8 255  | 6 584  | 5 949  | 7 697                                                                            | 5 311  | 4 066  | 3 503  |
| 59 | Thiên Hiền      | Đầu đường                                                                | Cuối đường                                                           | 81 995    | 46 737 | 36 051 | 32 216 | 26 238                      | 14 956 | 11 561 | 10 331 | 17 594                                                                           | 11 217 | 9 175  | 8 133  |
| 60 | Tổ Hữu          | Khuất Duy Tiến                                                           | Cầu sông Nhuệ                                                        | 107 880   | 59 334 | 45 414 | 40 368 | 34 522                      | 18 987 | 14 564 | 12 946 | 24 403                                                                           | 14 309 | 11 359 | 10 201 |
|    |                 | Cầu sông Nhuệ                                                            | Giáp quận Hà Đông                                                    | 86 304    | 49 193 | 37 946 | 33 909 | 27 617                      | 15 742 | 12 169 | 10 874 | 18 856                                                                           | 11 869 | 9 570  | 8 624  |
| 61 | Tôn Thất Thuyết | Địa bàn quận Nam Từ Liêm                                                 |                                                                      | 125 860   | 67 964 | 51 806 | 45 919 | 40 275                      | 21 749 | 16 614 | 14 726 | 27 729                                                                           | 15 862 | 12 410 | 11 042 |
| 62 | Trần Bình       | Địa bàn quận Nam Từ Liêm                                                 |                                                                      | 82 708    | 47 144 | 36 365 | 32 496 | 26 467                      | 15 086 | 11 662 | 10 421 | 16 637                                                                           | 10 815 | 8 835  | 7 887  |
| 63 | Trần Hữu Dực    | Đầu đường                                                                | Cuối đường                                                           | 100 688   | 56 385 | 43 328 | 38 619 | 32 220                      | 18 043 | 13 895 | 12 385 | 22 184                                                                           | 13 311 | 10 622 | 9 570  |
| 64 | Trần Văn Cẩn    | Đầu đường                                                                | Cuối đường                                                           | 85 560    | 48 769 | 37 619 | 33 617 | 27 379                      | 15 606 | 12 064 | 10 781 | 18 694                                                                           | 11 766 | 9 487  | 8 549  |
| 65 | Trần Văn Lai    | Đầu đường                                                                | Cuối đường                                                           | 99 820    | 55 899 | 42 955 | 38 286 | 31 942                      | 17 888 | 13 775 | 12 278 | 21 993                                                                           | 13 196 | 10 531 | 9 487  |
| 66 | Trịnh Văn Bô    | Nguyễn Văn Giáp                                                          | Chân cầu vượt Xuân Phương                                            | 100 688   | 56 385 | 43 328 | 38 619 | 32 220                      | 18 043 | 13 895 | 12 385 | 22 184                                                                           | 13 311 | 10 622 | 9 570  |
| 67 | Trung Thu       | Cho đoạn từ ngã tư giao cắt phố Tổ Hữu tại điểm đối diện đường Trung Văn | đến ngã tư giao cắt phố Cường Kiên- Đại Linh tại cổng làng Trung Văn | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183  |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường               |             | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |       |
|----|---------------|--------------------------|-------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|
|    |               | Từ                       | Đến         | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4   |
| 68 | Trung Văn     | Đầu đường                | Cuối đường  | 67 735    | 39 286 | 30 415 | 27 247 | 21 675                      | 12 572 | 10 199 | 8 784  | 14 295                                                                           | 10 006 | 8 340  | 7 183 |
| 69 | Tu Hoàng      | Đầu đường                | Cuối đường  | 43 493    | 28 270 | 22 378 | 20 344 | 13 918                      | 9 047  | 7 344  | 6 524  | 9 897                                                                            | 7 126  | 6 006  | 5 161 |
| 70 | Vũ Hữu        | Địa bàn quận Nam Từ Liêm |             | 78 430    | 44 705 | 33 617 | 30 015 | 25 098                      | 14 306 | 10 781 | 9 626  | 16 494                                                                           | 10 722 | 8 759  | 7 820 |
| 71 | Vũ Quỳnh      | Đầu đường                | Cuối đường  | 99 820    | 55 899 | 42 955 | 38 286 | 31 942                      | 17 888 | 13 775 | 12 278 | 21 993                                                                           | 13 196 | 10 531 | 9 487 |
| 72 | Xuân Phương   | Giáp đường Miêu Nha      | Ngã tư Canh | 38 502    | 25 796 | 20 530 | 18 729 | 12 321                      | 8 255  | 6 584  | 6 006  | 7 697                                                                            | 5 311  | 4 066  | 3 503 |
|    |               | Ngã tư Canh              | Nhỏn        | 43 871    | 28 516 | 22 572 | 20 520 | 14 039                      | 9 125  | 7 344  | 6 581  | 9 983                                                                            | 7 188  | 6 058  | 5 206 |

PHỤ LỤC SỐ 11

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN TÂY HỒ**  
(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

| TT | Tên đường phố                                                                                                           | Đoạn đường           |                       | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                                                                                                         | Từ                   | Đến                   | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 1  | An Dương                                                                                                                | Yên Phụ              | số nhà 130 An Dương   | 98 020    | 54 891 | 43 008 | 38 333 | 31 789                      | 17 802 | 13 763 | 12 267 | 21 856                                                                           | 13 343 | 10 758 | 9 761  |
|    |                                                                                                                         | số nhà 130 An Dương  | cuối đường            | 94 250    | 52 780 | 41 354 | 36 859 | 30 566                      | 17 117 | 13 233 | 11 795 | 19 555                                                                           | 12 308 | 10 093 | 9 095  |
| 2  | An Dương Vương (đường gom chân đê)                                                                                      | Đầu đường (trong đê) | Cuối đường (trong đê) | 94 250    | 52 780 | 41 354 | 36 859 | 30 566                      | 17 117 | 13 233 | 11 795 | 19 555                                                                           | 12 308 | 10 093 | 9 095  |
|    |                                                                                                                         | Đầu đường (ngoài đê) | Cuối đường (ngoài đê) | 79 170    | 45 127 | 35 385 | 31 415 | 25 675                      | 14 635 | 11 323 | 10 053 | 16 104                                                                           | 10 869 | 9 095  | 8 074  |
| 3  | Âu Cơ (đường gom chân đê)                                                                                               | Đầu đường (trong đê) | Cuối đường (trong đê) | 113 100   | 62 205 | 48 546 | 43 152 | 36 679                      | 20 174 | 15 535 | 13 809 | 25 307                                                                           | 14 838 | 11 980 | 10 758 |
|    |                                                                                                                         | Đầu đường (ngoài đê) | Cuối đường (ngoài đê) | 105 560   | 59 114 | 46 316 | 41 282 | 34 234                      | 19 171 | 14 821 | 13 210 | 23 006                                                                           | 13 804 | 11 203 | 10 093 |
| 4  | Bùi Trang Chước                                                                                                         | Đầu đường            | Cuối đường            | 71 500    | 40 755 | 31 248 | 27 900 | 23 188                      | 13 217 | 9 999  | 8 928  | 16 940                                                                           | 9 656  | 7 484  | 6 683  |
| 5  | Đặng Thai Mai                                                                                                           | Xuân Diêu            | Quảng An              | 130 813   | 70 639 | 54 901 | 48 662 | 42 424                      | 22 909 | 17 568 | 15 572 | 28 508                                                                           | 16 308 | 12 976 | 11 546 |
| 6  | Dốc La Pho                                                                                                              | Thụy Khuê            | Hoàng Hoa Thám        | 101 920   | 57 075 | 44 719 | 39 859 | 33 053                      | 18 510 | 14 310 | 12 755 | 22 212                                                                           | 13 328 | 10 817 | 9 745  |
| 7  | Dốc Tam Đa                                                                                                              | Đầu đường            | Cuối đường            | 101 920   | 57 075 | 44 719 | 39 859 | 33 053                      | 18 510 | 14 310 | 12 755 | 22 212                                                                           | 13 328 | 10 817 | 9 745  |
| 8  | Đồng Cổ                                                                                                                 | Đầu đường            | Cuối đường            | 81 250    | 45 500 | 35 650 | 31 775 | 26 350                      | 14 756 | 11 408 | 10 168 | 19 250                                                                           | 10 780 | 8 539  | 7 611  |
| 9  | Đường từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Tuấn Chiêu (tại Vườn hoa Trịnh Công Sơn) đến ngã ba giao cắt với ngõ 52 Tô Ngọc Vân |                      |                       | 145 763   | 78 712 | 61 175 | 54 224 | 47 272                      | 25 527 | 19 576 | 17 352 | 31 930                                                                           | 17 903 | 14 185 | 12 645 |

| TT | Tên đường phố                                              | Đoạn đường               |                                   | Giá đất ở |         |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------|---------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                                            | Từ                       | Đến                               | VT1       | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 10 | Đường vào Công viên nước Hồ Tây                            | Từ ngõ 612 Lạc Long Quân | Ngã ba giao cắt phố Vũ Tuấn Chiêu | 101 920   | 57 075  | 44 719 | 39 859 | 33 053                      | 18 510 | 14 310 | 12 755 | 22 212                                                                           | 13 328 | 10 817 | 9 745  |
| 11 | Hoàng Hoa Thám                                             | Mai Xuân Thưởng          | Dốc Tam Đa                        | 188 500   | 96 135  | 73 718 | 64 728 | 61 132                      | 31 177 | 23 590 | 20 713 | 41 410                                                                           | 21 279 | 16 748 | 14 094 |
|    |                                                            | Dốc Tam Đa               | Đường Bưởi                        | 147 030   | 79 396  | 61 707 | 54 695 | 47 683                      | 25 749 | 19 746 | 17 502 | 32 207                                                                           | 18 059 | 14 309 | 12 755 |
| 12 | Hoàng Quốc Việt                                            | Địa bàn quận Tây Hồ      |                                   | 147 030   | 79 396  | 61 707 | 54 695 | 47 683                      | 25 749 | 19 746 | 17 502 | 32 207                                                                           | 18 059 | 14 309 | 12 755 |
| 13 | Lạc Long Quân                                              | Địa phận quận Tây Hồ     |                                   | 135 720   | 73 289  | 56 961 | 50 488 | 44 015                      | 23 768 | 18 227 | 16 156 | 29 908                                                                           | 17 024 | 13 532 | 12 035 |
| 14 | Mai Xuân Thưởng                                            | Địa phận quận Tây Hồ     |                                   | 196 560   | 100 246 | 76 870 | 67 496 | 63 746                      | 32 510 | 24 598 | 21 599 | 42 203                                                                           | 21 102 | 16 813 | 13 815 |
| 15 | Nghị Tầm (đường gom chân đê)                               | Đầu đường (trong đê)     | Cuối đường (trong đê)             | 131 950   | 71 253  | 55 378 | 49 085 | 42 792                      | 23 108 | 17 721 | 15 707 | 28 756                                                                           | 16 449 | 13 089 | 11 646 |
|    |                                                            | Đầu đường (ngoài đê)     | Cuối đường (ngoài đê)             | 109 330   | 61 225  | 47 971 | 42 756 | 35 457                      | 19 856 | 15 351 | 13 682 | 24 155                                                                           | 14 379 | 11 646 | 10 426 |
| 16 | Nghĩa Đô                                                   | Đầu đường                | Cuối đường                        | 94 640    | 52 998  | 41 525 | 37 012 | 30 692                      | 17 188 | 13 288 | 11 968 | 21 102                                                                           | 12 883 | 10 387 | 9 424  |
| 17 | Ngõ 50 Đặng Thai Mai (từ đầu ngõ đến giao phố Quảng Khánh) |                          |                                   | 130 813   | 70 639  | 54 901 | 48 662 | 42 424                      | 22 909 | 17 568 | 15 572 | 28 508                                                                           | 16 308 | 12 976 | 11 546 |
| 18 | Ngõ 50 Đặng Thai Mai (từ giao phố Quảng Khánh đến hết ngõ) |                          |                                   | 145 763   | 78 712  | 61 175 | 54 224 | 47 272                      | 25 527 | 19 576 | 17 352 | 31 930                                                                           | 17 903 | 14 185 | 12 645 |

| TT | Tên đường phố                                                                 | Đoạn đường              |            | Giá đất ở |         |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------|-----------|---------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                                                               | Từ                      | Đến        | VT1       | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 19 | Ngõ 52 Tô Ngọc Vân<br>(Từ số nhà 52 Tô Ngọc Vân đến số 45 ngõ 52 Tô Ngọc Vân) |                         |            | 130 813   | 70 639  | 54 901 | 48 662 | 42 424                      | 22 909 | 17 568 | 15 572 | 28 508                                                                           | 16 308 | 12 976 | 11 546 |
| 20 | Nguyễn Đình Thi                                                               | Đầu đường               | Cuối đường | 145 763   | 78 712  | 61 175 | 54 224 | 47 272                      | 25 527 | 19 576 | 17 352 | 31 930                                                                           | 17 903 | 14 185 | 12 645 |
| 21 | Nguyễn Hoàng Tôn                                                              | Địa phận quận Tây Hồ    |            | 93 438    | 52 325  | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 19 386                                                                           | 12 202 | 10 006 | 9 017  |
| 22 | Nguyễn Văn Huyền                                                              | Đầu đường               | Cuối đường | 120 640   | 66 352  | 51 782 | 46 029 | 39 124                      | 21 518 | 16 570 | 14 729 | 26 457                                                                           | 15 298 | 12 423 | 11 092 |
| 23 | Nhật Chiêu                                                                    | Đầu đường               | Cuối đường | 145 763   | 78 712  | 61 175 | 54 224 | 47 272                      | 25 527 | 19 576 | 17 352 | 31 930                                                                           | 17 903 | 14 185 | 12 645 |
| 24 | Phú Gia                                                                       | Đầu đường               | Cuối đường | 94 250    | 52 780  | 41 354 | 36 859 | 30 566                      | 17 117 | 13 233 | 11 795 | 19 555                                                                           | 12 308 | 10 093 | 9 095  |
| 25 | Phú Thượng                                                                    | Đầu đường               | Cuối đường | 94 250    | 52 780  | 41 354 | 36 859 | 30 566                      | 17 117 | 13 233 | 11 795 | 19 555                                                                           | 12 308 | 10 093 | 9 095  |
| 26 | Phú Xá                                                                        | Đầu đường               | Cuối đường | 82 940    | 47 276  | 36 248 | 32 364 | 26 898                      | 15 332 | 11 599 | 10 356 | 17 253                                                                           | 11 215 | 9 318  | 8 319  |
| 27 | Phúc Hoa                                                                      | Đầu đường               | Cuối đường | 82 940    | 47 276  | 36 248 | 32 364 | 26 898                      | 15 332 | 11 599 | 10 356 | 17 253                                                                           | 11 215 | 9 318  | 8 319  |
| 28 | Quảng An                                                                      | Đầu đường               | Cuối đường | 145 763   | 78 712  | 61 175 | 54 224 | 47 272                      | 25 527 | 19 576 | 17 352 | 31 930                                                                           | 17 903 | 14 185 | 12 645 |
| 29 | Quảng Bá                                                                      | Đầu đường               | Cuối đường | 145 763   | 78 712  | 61 175 | 54 224 | 47 272                      | 25 527 | 19 576 | 17 352 | 31 930                                                                           | 17 903 | 14 185 | 12 645 |
| 30 | Quảng Khánh                                                                   | Đầu đường               | Cuối đường | 145 763   | 78 712  | 61 175 | 54 224 | 47 272                      | 25 527 | 19 576 | 17 352 | 31 930                                                                           | 17 903 | 14 185 | 12 645 |
| 31 | Tây Hồ                                                                        | Đầu đường               | Cuối đường | 120 120   | 66 066  | 51 559 | 45 830 | 38 956                      | 21 426 | 16 499 | 14 666 | 26 654                                                                           | 15 326 | 12 262 | 10 924 |
| 32 | Thanh Niên                                                                    | Địa phận quận Tây Hồ    |            | 254 800   | 124 852 | 94 786 | 82 634 | 82 634                      | 40 490 | 30 331 | 26 443 | 51 089                                                                           | 23 211 | 18 227 | 15 315 |
| 33 | Thượng Thụy                                                                   | Đầu đường               | Cuối đường | 93 438    | 52 325  | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 19 386                                                                           | 12 202 | 10 006 | 9 017  |
| 34 | Thụy Khuê                                                                     | Đầu đường<br>Thanh Niên | Dốc Tam Đa | 173 420   | 90 178  | 69 475 | 61 204 | 56 241                      | 29 246 | 22 232 | 19 585 | 37 959                                                                           | 20 129 | 15 751 | 13 643 |
|    |                                                                               | Dốc Tam Đa              | Cuối đường | 147 030   | 79 396  | 61 707 | 54 695 | 47 683                      | 25 749 | 19 746 | 17 502 | 32 207                                                                           | 18 059 | 14 309 | 12 755 |
| 35 | Tô Ngọc Vân                                                                   | Đầu đường               | Cuối đường | 130 813   | 70 639  | 54 901 | 48 662 | 42 424                      | 22 909 | 17 568 | 15 572 | 28 508                                                                           | 16 308 | 12 976 | 11 546 |
| 36 | Trích Sài                                                                     | Đầu đường               | Cuối đường | 145 763   | 78 712  | 61 175 | 54 224 | 47 272                      | 25 527 | 19 576 | 17 352 | 31 930                                                                           | 17 903 | 14 185 | 12 645 |

| TT | Tên đường phố  | Đoạn đường                               |                                                                          | Giá đất ở |         |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|----------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                | Từ                                       | Đến                                                                      | VT1       | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 37 | Trịnh Công Sơn | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 104 650   | 58 604  | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 22 807                                                                           | 13 685 | 11 107 | 10 006 |
| 38 | Từ Hoa         | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 123 338   | 67 836  | 52 940 | 47 058 | 39 999                      | 22 000 | 16 941 | 15 059 | 27 368                                                                           | 15 736 | 12 591 | 11 217 |
| 39 | Tứ Liên        | Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (Tại số 126) | Ngã ba tiếp giáp đê quai Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2) | 98 020    | 54 891  | 43 008 | 38 333 | 31 789                      | 17 802 | 13 763 | 12 267 | 21 856                                                                           | 13 343 | 10 758 | 9 761  |
| 40 | Văn Cao        | Địa bàn quận Tây Hồ                      |                                                                          | 256 360   | 128 180 | 97 811 | 85 585 | 83 140                      | 41 570 | 31 300 | 27 387 | 51 763                                                                           | 23 725 | 18 715 | 15 613 |
| 41 | Vệ Hồ          | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 145 763   | 78 712  | 61 175 | 54 224 | 47 272                      | 25 527 | 19 576 | 17 352 | 31 930                                                                           | 17 903 | 14 185 | 12 645 |
| 42 | Võ Chí Công    | Địa bàn quận Tây Hồ                      |                                                                          | 135 720   | 73 289  | 56 961 | 50 488 | 44 015                      | 23 768 | 18 227 | 16 156 | 29 908                                                                           | 17 024 | 13 532 | 12 035 |
| 43 | Võng Thị       | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 93 438    | 52 325  | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 19 386                                                                           | 12 202 | 10 006 | 9 017  |
| 44 | Vũ Miên        | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 126 750   | 68 445  | 53 196 | 47 151 | 41 106                      | 22 197 | 17 023 | 15 088 | 30 030                                                                           | 16 216 | 12 741 | 11 294 |
| 45 | Vũ Tuấn Chiêu  | Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (tại số 431) | Ngã ba đường tiếp nối phố Nhật Chiêu                                     | 101 920   | 57 077  | 44 721 | 39 860 | 33 053                      | 18 510 | 14 310 | 12 755 | 22 212                                                                           | 13 328 | 10 816 | 9 744  |
| 46 | Xuân Diệu      | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 156 975   | 83 197  | 64 384 | 56 897 | 50 908                      | 26 981 | 20 603 | 18 207 | 34 211                                                                           | 18 816 | 14 845 | 13 030 |
| 47 | Xuân La        | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 85 963    | 48 999  | 38 538 | 34 438 | 27 878                      | 15 891 | 12 332 | 11 020 | 18 246                                                                           | 11 632 | 9 677  | 8 578  |
| 48 | Yên Hoa        | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 145 763   | 78 712  | 61 175 | 54 224 | 47 272                      | 25 527 | 19 576 | 17 352 | 31 930                                                                           | 17 903 | 14 185 | 12 645 |
| 49 | Yên Phụ        | Địa bàn quận Tây Hồ                      |                                                                          | 160 713   | 85 178  | 65 917 | 58 252 | 52 120                      | 27 624 | 21 093 | 18 641 | 36 492                                                                           | 19 615 | 15 368 | 13 361 |

PHỤ LỤC SỐ 12

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                        | Đoạn đường               |                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                      | Từ                       | Đến                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 1  | Bùi Xương Trạch                      | Đầu đường                | Cuối đường                   | 78 488    | 44 738 | 35 187 | 31 443 | 25 454                      | 14 509 | 11 260 | 10 062 | 15 965                                                                           | 10 776 | 9 017  | 8 005  |
| 2  | Chính Kinh                           | Đầu đường                | Cuối đường                   | 82 225    | 46 868 | 35 935 | 32 085 | 26 666                      | 15 200 | 11 499 | 10 267 | 17 105                                                                           | 11 119 | 9 237  | 8 247  |
| 3  | Cù Chính Lan                         | Đầu đường                | Cuối đường                   | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 4  | Cự Lộc                               | Đầu đường                | Cuối đường                   | 82 225    | 46 868 | 35 935 | 32 085 | 26 666                      | 15 200 | 11 499 | 10 267 | 17 105                                                                           | 11 119 | 9 237  | 8 247  |
| 5  | Định Công                            | Địa phận quận Thanh Xuân |                              | 98 020    | 54 893 | 43 009 | 38 335 | 31 789                      | 17 802 | 13 763 | 12 267 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 6  | Giải Phóng (đi qua đường tàu)        | Trường Chinh             | Hết địa phận quận Thanh Xuân | 122 720   | 67 496 | 52 675 | 46 822 | 39 799                      | 21 889 | 16 856 | 14 983 | 23 006                                                                           | 13 804 | 11 203 | 10 093 |
|    | Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) | Trường Chinh             | Hết địa phận quận Thanh Xuân | 180 245   | 93 727 | 72 208 | 63 612 | 58 455                      | 30 396 | 23 107 | 20 356 | 33 359                                                                           | 18 520 | 14 642 | 12 977 |
| 7  | Giáp Nhất                            | Đầu đường                | Cuối đường                   | 89 700    | 51 129 | 40 213 | 35 935 | 29 090                      | 16 582 | 12 868 | 11 499 | 19 386                                                                           | 12 202 | 10 006 | 9 017  |
| 8  | Hạ Đình                              | Đầu đường                | Cuối đường                   | 85 963    | 48 999 | 38 538 | 34 438 | 27 878                      | 15 891 | 12 332 | 11 020 | 18 246                                                                           | 11 632 | 9 677  | 8 578  |
| 9  | Hà Kế Tấn                            | Địa phận quận Thanh Xuân |                              | 85 963    | 48 999 | 38 538 | 34 438 | 27 878                      | 15 891 | 12 332 | 11 020 | 18 246                                                                           | 11 632 | 9 677  | 8 578  |



| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                                     |                                      | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ                                                                             | Đến                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 10 | Hoàng Đạo Thành | Đầu đường                                                                      | Cuối đường                           | 78 488    | 44 738 | 35 187 | 31 443 | 25 454                      | 14 509 | 11 260 | 10 062 | 15 965                                                                           | 10 776 | 9 017  | 8 005  |
| 11 | Hoàng Đạo Thúc  | Cho đoạn từ điểm đầu phố Hoàng Đạo Thúc tại ngã tư giao cắt đường Lê Văn Lương | đến ngã ba giao ngõ 116 Phố Nhân Hòa | 147 030   | 79 396 | 61 707 | 54 695 | 47 683                      | 25 749 | 19 746 | 17 502 | 32 207                                                                           | 18 059 | 14 309 | 12 755 |
| 12 | Hoàng Minh Giám | Địa phận quận Thanh Xuân                                                       |                                      | 109 330   | 61 225 | 47 971 | 42 756 | 35 457                      | 19 856 | 15 351 | 13 682 | 23 947                                                                           | 14 255 | 11 546 | 10 337 |
| 13 | Hoàng Ngân      | Hoàng Đạo Thúc                                                                 | Lê Văn Lương                         | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
|    |                 | Lê Văn Lương                                                                   | Quan Nhân                            | 85 963    | 48 999 | 38 538 | 34 438 | 27 878                      | 15 891 | 12 332 | 11 020 | 18 246                                                                           | 11 632 | 9 677  | 8 578  |
| 14 | Hoàng Văn Thái  | Đầu đường                                                                      | Cuối đường                           | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 15 | Khuất Duy Tiến  | Đầu đường                                                                      | Cuối đường                           | 147 030   | 79 396 | 61 707 | 54 695 | 47 683                      | 25 749 | 19 746 | 17 502 | 32 207                                                                           | 18 059 | 14 309 | 12 755 |
| 16 | Khuông Đình     | Đầu đường                                                                      | Cuối đường                           | 85 963    | 48 999 | 38 538 | 34 438 | 27 878                      | 15 891 | 12 332 | 11 020 | 18 246                                                                           | 11 632 | 9 677  | 8 578  |
| 17 | Khuông Hạ       | Đầu đường                                                                      | Cuối đường                           | 78 488    | 44 738 | 35 187 | 31 443 | 25 454                      | 14 509 | 11 260 | 10 062 | 15 965                                                                           | 10 776 | 9 017  | 8 005  |
| 18 | Khuông Trung    | Đầu đường                                                                      | Cuối đường                           | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 19 | Kim Giang       | Địa phận quận Thanh Xuân                                                       |                                      | 85 963    | 48 999 | 38 538 | 34 438 | 27 878                      | 15 891 | 12 332 | 11 020 | 18 246                                                                           | 11 632 | 9 677  | 8 578  |
| 20 | Lê Trọng Tấn    | Đầu đường                                                                      | Cuối đường                           | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 22 807                                                                           | 13 685 | 11 107 | 10 006 |

| TT | Tên đường phố       | Đoạn đường               |                             | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|---------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                     | Từ                       | Đến                         | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 21 | Lê Văn Lương        | Giáp quận Cầu Giấy       | Khuất Duy Tiến              | 173 420   | 90 178 | 69 475 | 61 204 | 56 241                      | 29 246 | 22 232 | 19 585 | 35 658                                                                           | 19 439 | 15 251 | 13 311 |
| 22 | Lê Văn Thiêm        | Đầu đường                | Cuối đường                  | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 22 807                                                                           | 13 685 | 11 107 | 10 006 |
| 23 | Lương Thế Vinh      | Địa phận quận Thanh Xuân |                             | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 24 | Ngõ 1 phố Quan Nhân | phố Quan Nhân            | Cuối đường                  | 67 275    | 39 692 | 31 443 | 28 235 | 21 818                      | 12 873 | 10 062 | 9 035  | 14 044                                                                           | 9 831  | 8 334  | 7 177  |
| 25 | Nguy Như Kon Tum    | Đầu đường                | Cuối đường                  | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 26 | Nguyễn Huy Tưởng    | Đầu đường                | Cuối đường                  | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 27 | Nguyễn Ngọc Nại     | Đầu đường                | Cuối đường                  | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 28 | Nguyễn Quý Đức      | Đầu đường                | Cuối đường                  | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 29 | Nguyễn Thị Định     | Địa phận quận Thanh Xuân |                             | 108 388   | 60 697 | 47 557 | 42 388 | 35 151                      | 19 685 | 15 218 | 13 564 | 23 947                                                                           | 14 255 | 11 546 | 10 337 |
| 30 | Nguyễn Thị Thập     | Địa phận quận Thanh Xuân |                             | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 31 | Nguyễn Trãi         | Ngã Tư Sở                | Cầu mới                     | 156 520   | 82 956 | 64 197 | 56 732 | 50 761                      | 26 903 | 20 543 | 18 154 | 34 429                                                                           | 18 769 | 14 725 | 12 852 |
|    |                     | Cầu mới                  | Hết địa bàn quận Thanh Xuân | 127 400   | 68 796 | 53 469 | 47 393 | 41 317                      | 22 311 | 17 110 | 15 166 | 27 765                                                                           | 15 882 | 12 637 | 11 245 |
| 32 | Nguyễn Tuân         | Đầu đường                | Cuối đường                  | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 22 807                                                                           | 13 685 | 11 107 | 10 006 |
| 33 | Nguyễn Văn Trỗi     | Đầu đường                | Cuối đường                  | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |

| TT | Tên đường phố    | Đoạn đường               |                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------|--------------------------|-------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                  | Từ                       | Đến                     | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 34 | Nguyễn Viết Xuân | Đầu đường                | Cuối đường              | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 35 | Nguyễn Xiển      | Địa bàn quận Thanh Xuân  |                         | 131 040   | 70 762 | 54 996 | 48 747 | 42 497                      | 22 949 | 17 599 | 15 599 | 28 876                                                                           | 16 437 | 13 065 | 11 620 |
| 36 | Nhân Hòa         | Đầu đường                | Cuối đường              | 82 225    | 46 868 | 35 935 | 32 085 | 26 666                      | 15 200 | 11 499 | 10 267 | 17 105                                                                           | 11 119 | 9 237  | 8 247  |
| 37 | Phan Đình Giót   | Đầu đường                | Cuối đường              | 85 963    | 48 999 | 38 538 | 34 438 | 27 878                      | 15 891 | 12 332 | 11 020 | 18 246                                                                           | 11 632 | 9 677  | 8 578  |
| 38 | Phố Nguyễn Lân   | Đầu đường                | Cuối đường              | 85 963    | 48 999 | 38 538 | 34 438 | 27 878                      | 15 891 | 12 332 | 11 020 | 18 246                                                                           | 11 632 | 9 677  | 8 578  |
| 39 | Phương Liệt      | Đầu đường                | Cuối đường              | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 40 | Quan Nhân        | Địa phận quận Thanh Xuân |                         | 93 438    | 52 325 | 40 998 | 36 541 | 30 303                      | 16 969 | 13 119 | 11 693 | 20 526                                                                           | 12 772 | 10 337 | 9 348  |
| 41 | Thượng Đình      | Đầu đường                | Cuối đường              | 85 963    | 48 999 | 38 538 | 34 438 | 27 878                      | 15 891 | 12 332 | 11 020 | 18 246                                                                           | 11 632 | 9 677  | 8 578  |
| 42 | Tổ Hữu           | Khuất Duy Tiến           | Hết địa phận Thanh Xuân | 139 490   | 75 325 | 58 543 | 51 890 | 45 238                      | 24 428 | 18 734 | 16 605 | 31 057                                                                           | 17 599 | 13 977 | 12 423 |
| 43 | Tô Vĩnh Diện     | Đầu đường                | Cuối đường              | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |
| 44 | Trần Điền        | Địa phận quận Thanh Xuân |                         | 82 225    | 46 868 | 36 862 | 32 941 | 26 666                      | 15 200 | 11 796 | 10 541 | 17 105                                                                           | 11 119 | 9 237  | 8 247  |
| 45 | Triều Khúc       | Đầu đường                | Cuối đường              | 82 225    | 46 868 | 35 935 | 32 085 | 26 666                      | 15 200 | 11 499 | 10 267 | 17 105                                                                           | 11 119 | 9 237  | 8 247  |
| 46 | Trịnh Đình Cừ    | Địa phận quận Thanh Xuân |                         | 82 225    | 46 868 | 36 862 | 32 941 | 26 666                      | 15 200 | 11 796 | 10 541 | 17 105                                                                           | 11 119 | 9 237  | 8 247  |
| 47 | Trường Chinh     | Ngã Tư Sở                | Ngã 3 Tôn Thất Tùng     | 162 110   | 85 918 | 66 490 | 58 759 | 52 574                      | 27 864 | 21 277 | 18 803 | 35 658                                                                           | 19 439 | 15 251 | 13 311 |
|    |                  | Ngã 3 Tôn Thất Tùng      | Ngã Tư Vọng             | 150 800   | 79 924 | 61 851 | 54 659 | 48 906                      | 25 920 | 19 792 | 17 491 | 33 359                                                                           | 18 520 | 14 642 | 12 977 |

| TT | Tên đường phố  | Đoạn đường              |            | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|----------------|-------------------------|------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                | Từ                      | Đến        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 48 | Vọng           | Địa bàn quận Thanh Xuân |            | 135 720   | 73 289 | 56 961 | 50 488 | 44 015                      | 23 768 | 18 227 | 16 156 | 29 908                                                                           | 17 024 | 13 532 | 12 035 |
| 49 | Vũ Hữu         | Đầu đường               | Cuối đường | 82 225    | 46 868 | 35 935 | 32 085 | 26 666                      | 15 200 | 11 499 | 10 267 | 17 105                                                                           | 11 119 | 9 237  | 8 247  |
| 50 | Vũ Tông Phan   | Đầu đường               | Cuối đường | 85 963    | 48 999 | 38 538 | 34 438 | 27 878                      | 15 891 | 12 332 | 11 020 | 18 246                                                                           | 11 632 | 9 677  | 8 578  |
| 51 | Vũ Trọng Phụng | Đầu đường               | Cuối đường | 104 650   | 58 604 | 45 917 | 40 926 | 33 939                      | 19 006 | 14 694 | 13 096 | 22 807                                                                           | 13 685 | 11 107 | 10 006 |
| 52 | Vương Thừa Vũ  | Đầu đường               | Cuối đường | 97 175    | 54 418 | 42 637 | 38 003 | 31 515                      | 17 648 | 13 644 | 12 161 | 21 667                                                                           | 13 228 | 10 666 | 9 677  |

PHỤ LỤC SỐ 13

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ XÃ SƠN TÂY**  
(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                            | Đoạn đường                                |                                     | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                          | Từ                                        | Đến                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | NỘI THÀNH                                                                |                                           |                                     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Bùi Thị Xuân                                                             | Đầu phố                                   | Cuối phố                            | 22 770    | 15 028 | 9 315  | 7 245  | 7 459                       | 4 925 | 3 116 | 2 778 | 4 826                                                                            | 3 186 | 2 084 | 1 859 |
| 2  | Cầu Trì                                                                  | Đầu phố                                   | Cuối phố                            | 26 249    | 17 324 | 10 738 | 8 352  | 8 599                       | 5 677 | 3 592 | 3 202 | 5 564                                                                            | 3 673 | 2 402 | 2 142 |
| 3  | Chùa Thông                                                               | Đầu phố (Ngã tư Viện 105)                 | Cầu Mỗ                              | 39 531    | 26 091 | 16 172 | 12 578 | 12 951                      | 8 549 | 5 410 | 4 823 | 8 379                                                                            | 5 531 | 3 619 | 3 227 |
|    |                                                                          | Cầu Mỗ                                    | Hết bến xe Sơn Tây                  | 34 155    | 22 542 | 13 973 | 10 868 | 11 190                      | 7 387 | 4 675 | 4 168 | 7 240                                                                            | 4 779 | 3 127 | 2 788 |
| 4  | Đá Bạc                                                                   | Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh) | Giáp Ba Vì                          | 13 915    | 9 184  | 5 693  | 4 428  | 4 558                       | 3 009 | 1 905 | 1 482 | 2 950                                                                            | 1 948 | 1 274 | 991   |
| 5  | Đình Tiên Hoàng                                                          | Đầu phố                                   | Cuối phố                            | 28 463    | 18 785 | 11 644 | 9 056  | 9 325                       | 6 155 | 3 896 | 3 473 | 6 033                                                                            | 3 983 | 2 605 | 2 323 |
| 6  | Đốc Ngừ                                                                  | Đầu phố                                   | Cuối phố                            | 28 463    | 18 785 | 11 644 | 9 056  | 9 325                       | 6 155 | 3 896 | 3 473 | 6 033                                                                            | 3 983 | 2 605 | 2 323 |
| 7  | Đường từ Bến xe Sơn Tây đến Chốt Nghệ (Quốc lộ 32)                       | phố Chùa Thông                            | Chốt Nghệ (Quốc lộ 32)              | 34 155    | 22 542 | 13 973 | 10 868 | 11 190                      | 7 387 | 4 675 | 4 168 | 7 240                                                                            | 4 779 | 3 127 | 2 788 |
| 8  | Đường từ chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung (thuộc Quốc lộ 32) | chốt Nghệ                                 | đến hết địa phận phường Quang Trung | 34 155    | 22 542 | 13 973 | 10 868 | 11 190                      | 7 387 | 4 675 | 4 168 | 7 240                                                                            | 4 779 | 3 127 | 2 788 |

| TT | Tên đường phố                   | Đoạn đường                                                 |                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|---------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                 | Từ                                                         | Đến                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9  | Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ | Đầu đường Quốc lộ 21                                       | Hết Trường THCS Sơn Lộc (Phường Sơn Lộc) | 22 770    | 15 028 | 9 315  | 7 245  | 7 459                       | 4 925  | 3 116 | 2 778 | 4 826                                                                            | 3 186 | 2 084 | 1 859 |
|    |                                 | Trường THCS Sơn Lộc                                        | Hết địa phận Phường Sơn Lộc              | 15 180    | 10 019 | 6 210  | 4 830  | 4 973                       | 3 283  | 2 078 | 1 616 | 3 218                                                                            | 2 124 | 1 390 | 1 081 |
| 10 | Hoàng Diệu                      | Đầu phố                                                    | Cuối phố                                 | 40 480    | 26 717 | 16 560 | 12 880 | 13 262                      | 8 754  | 5 540 | 4 939 | 8 580                                                                            | 5 664 | 3 706 | 3 304 |
| 11 | Hữu Nghị                        | Đầu đường                                                  | Cuối đường                               | 11 500    | 7 514  | 4 658  | 3 623  | 3 768                       | 2 462  | 1 558 | 1 212 | 2 438                                                                            | 1 593 | 1 043 | 811   |
| 12 | Lê Lai                          | Đầu phố                                                    | Cuối phố                                 | 28 463    | 18 785 | 11 644 | 9 056  | 9 325                       | 6 155  | 3 896 | 3 473 | 6 033                                                                            | 3 983 | 2 605 | 2 323 |
| 13 | Lê Lợi                          | Trung tâm vườn hoa                                         | Ngã tư giao Quốc lộ 32                   | 37 318    | 24 630 | 15 266 | 11 874 | 12 225                      | 8 071  | 5 107 | 4 554 | 7 910                                                                            | 5 221 | 3 416 | 3 046 |
|    |                                 | Ngã tư giao Quốc lộ 32                                     | Giáp cảng Sơn Tây                        | 25 300    | 16 698 | 10 350 | 8 050  | 8 288                       | 5 471  | 3 462 | 3 087 | 5 363                                                                            | 3 540 | 2 316 | 2 065 |
| 14 | Lê Quý Đôn                      | Đầu phố                                                    | Cuối phố                                 | 42 378    | 27 969 | 17 336 | 13 484 | 14 818                      | 9 779  | 5 917 | 4 817 | 9 588                                                                            | 6 328 | 3 958 | 3 222 |
| 15 | Mỹ Trung                        | Ngã ba giao cắt phố Hữu Nghị, đối diện số nhà 119 Hữu Nghị | Công Công ty TNHH MTV Thông tin M3 )     | 11 500    | 7 514  | 4 658  | 3 623  | 3 768                       | 2 462  | 1 558 | 1 212 | 2 438                                                                            | 1 593 | 1 043 | 811   |
| 16 | Ngô Quyền                       | Đầu phố                                                    | Cuối phố                                 | 18 975    | 12 524 | 7 763  | 6 038  | 6 216                       | 4 104  | 2 597 | 2 316 | 4 023                                                                            | 2 655 | 1 738 | 1 549 |
| 17 | Nguyễn Thái Học                 | Đầu phố (sân vận động)                                     | Cuối phố                                 | 42 378    | 27 969 | 17 336 | 13 484 | 14 818                      | 9 779  | 5 917 | 4 817 | 9 588                                                                            | 6 328 | 3 958 | 3 222 |
| 18 | Phạm Hồng Thái                  | Đầu phố                                                    | Cuối phố                                 | 45 856    | 30 265 | 18 759 | 14 591 | 18 209                      | 12 019 | 7 272 | 5 919 | 11 781                                                                           | 7 776 | 4 864 | 3 959 |
| 19 | Phạm Ngũ Lão                    | Đầu phố                                                    | Cuối phố                                 | 52 814    | 34 857 | 21 606 | 16 804 | 20 972                      | 13 841 | 7 789 | 6 816 | 13 569                                                                           | 8 955 | 5 210 | 4 559 |

| TT | Tên đường phố    | Đoạn đường                                                    |                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                  | Từ                                                            | Đến                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 20 | Phan Chu Trinh   | Đầu phố                                                       | Cuối phố                                                         | 28 463    | 18 785 | 11 644 | 9 056  | 9 325                       | 6 155  | 3 896 | 3 473 | 6 033                                                                            | 3 983 | 2 605 | 2 323 |
| 21 | Phố Cầu Hang     | Đường tỉnh lộ 414                                             | Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ ô tô                       | 12 650    | 8 349  | 5 175  | 4 025  | 4 144                       | 2 735  | 1 731 | 1 347 | 2 681                                                                            | 1 770 | 1 158 | 901   |
| 22 | Phó Đức Chính    | Đầu phố                                                       | Cuối phố                                                         | 35 104    | 23 168 | 14 361 | 11 169 | 11 500                      | 7 591  | 4 803 | 4 283 | 7 440                                                                            | 4 911 | 3 214 | 2 866 |
| 23 | Phú Hà           | Đình Tiên Hoàng                                               | Quốc Lộ 32                                                       | 18 975    | 12 524 | 7 763  | 6 038  | 6 216                       | 4 104  | 2 597 | 2 316 | 4 023                                                                            | 2 655 | 1 738 | 1 549 |
|    |                  | Quốc Lộ 32                                                    | Chân đê Đại Hà                                                   | 12 650    | 8 349  | 5 175  | 4 025  | 4 144                       | 2 735  | 1 731 | 1 347 | 2 681                                                                            | 1 770 | 1 158 | 901   |
| 24 | Phú Nhi          | Quốc lộ 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba                          | Ngã tư đường Lê lợi                                              | 16 700    | 10 436 | 6 469  | 5 031  | 5 472                       | 3 420  | 2 165 | 1 685 | 3 539                                                                            | 2 213 | 1 447 | 1 127 |
| 25 | Phú Thịnh        | Km 44+250 Quốc lộ 32 Ngã ba Ngô Quyền đi qua phường Phú Thịnh | Km 45+850 Quốc lộ 32 Ngã ba đường đi bên đò Yên Thịnh, Phú Thịnh | 17 394    | 11 480 | 7 116  | 5 534  | 5 698                       | 3 761  | 2 380 | 2 123 | 3 686                                                                            | 2 434 | 1 592 | 1 420 |
| 26 | Phùng Hưng       | Đầu phố                                                       | Cuối phố                                                         | 28 463    | 18 785 | 11 644 | 9 056  | 9 325                       | 6 155  | 3 896 | 3 473 | 6 033                                                                            | 3 983 | 2 605 | 2 323 |
| 27 | Phùng Khắc Khoan | Đầu phố (Ngã tư bưu điện)                                     | Số nhà 76 (vườn hoa chéo)                                        | 52 814    | 34 857 | 21 606 | 16 804 | 20 972                      | 13 841 | 7 789 | 6 816 | 13 569                                                                           | 8 955 | 5 210 | 4 559 |
|    |                  | Số nhà 76 (vườn hoa chéo)                                     | Chốt nghệ                                                        | 44 688    | 30 674 | 19 013 | 14 788 | 14 641                      | 9 664  | 6 117 | 5 452 | 8 714                                                                            | 5 753 | 3 763 | 3 355 |

| TT         | Tên đường phố                                  | Đoạn đường                    |                               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                | Từ                            | Đến                           | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 28         | Quang Trung                                    | Đầu phố                       | Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký | 42 378    | 27 969 | 17 336 | 13 484 | 14 818                      | 9 779 | 5 917 | 4 817 | 9 588                                                                            | 6 328 | 3 958 | 3 222 |
|            |                                                | Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký | Cuối phố                      | 33 000    | 22 651 | 14 040 | 10 920 | 10 812                      | 7 137 | 4 516 | 4 027 | 6 435                                                                            | 4 248 | 2 779 | 2 478 |
| 29         | Quốc Lộ 21                                     | Ngã tư viện 105               | Ngã tư Tùng Thiện             | 27 198    | 17 950 | 11 126 | 8 654  | 8 910                       | 5 881 | 3 723 | 3 319 | 5 765                                                                            | 3 805 | 2 490 | 2 220 |
| 30         | Quốc lộ 32                                     | Chốt Nghệ Km 41               | Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền    | 25 300    | 16 698 | 10 350 | 8 050  | 8 288                       | 5 471 | 3 462 | 3 087 | 5 363                                                                            | 3 540 | 2 316 | 2 065 |
| 31         | Sơn Lộc                                        | Đầu phố                       | Cuối phố                      | 12 705    | 9 656  | 7 623  | 7 046  | 2 626                       | 2 142 | 1 737 | 1 637 | 1 776                                                                            | 1 449 | 1 214 | 1 145 |
| 32         | Thanh Vy                                       | Đầu phố (Ngã tư viện 105)     | Hết địa phận phường Sơn Lộc   | 27 198    | 17 950 | 11 126 | 8 654  | 8 910                       | 5 881 | 3 723 | 3 319 | 5 765                                                                            | 3 805 | 2 490 | 2 220 |
| 33         | Thuần Nghệ                                     | Đầu đường                     | Cuối đường                    | 20 556    | 13 567 | 8 409  | 6 541  | 6 735                       | 4 445 | 2 814 | 2 509 | 4 358                                                                            | 2 876 | 1 882 | 1 678 |
| 34         | Trần Hưng Đạo                                  | Đầu phố                       | Cuối phố                      | 18 975    | 12 524 | 7 763  | 6 038  | 6 216                       | 4 104 | 2 597 | 2 316 | 4 023                                                                            | 2 655 | 1 738 | 1 549 |
| 35         | Trạng Trình                                    | Đầu phố                       | Cuối phố                      | 13 283    | 8 766  | 5 434  | 4 226  | 4 352                       | 2 872 | 1 818 | 1 414 | 2 815                                                                            | 1 859 | 1 216 | 947   |
| 36         | Trung Vương                                    | Phạm Ngũ Lão                  | Quốc lộ 32                    | 35 000    | 20 873 | 12 938 | 10 063 | 11 466                      | 6 839 | 4 328 | 3 859 | 7 419                                                                            | 4 425 | 2 896 | 2 581 |
|            |                                                | Quốc lộ 32                    | Cuối phố                      | 21 189    | 13 985 | 8 668  | 6 742  | 6 941                       | 4 582 | 2 900 | 2 585 | 4 491                                                                            | 2 965 | 1 939 | 1 729 |
| 37         | Xuân Khanh                                     | Giáp Ngã Ba Vị Thủy           | Ngã ba Xuân Khanh             | 17 394    | 11 480 | 7 116  | 5 534  | 5 698                       | 3 761 | 2 380 | 2 123 | 3 686                                                                            | 2 434 | 1 592 | 1 420 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG</b>             |                               |                               |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Đường quốc lộ</b>                           |                               |                               |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 32</b>                              |                               |                               |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm                |                               |                               | 16 761    | 12 236 | 9 600  | 8 838  | 3 465                       | 2 714 | 2 187 | 2 054 | 2 241                                                                            | 1 756 | 1 463 | 1 374 |
|            | Đoạn từ Chốt Nghệ qua địa phận phường Viên Sơn |                               |                               | 25 300    | 16 698 | 11 213 | 10 350 | 5 410                       | 4 112 | 3 265 | 3 014 | 3 500                                                                            | 2 660 | 2 184 | 2 016 |



| TT | Tên đường phố                                             | Đoạn đường |     | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                           | Từ         | Đến | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2  | <b>Quốc lộ 21</b>                                         |            |     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|    | Đoạn từ Cầu Quan đến cầu Hòa Lạc                          |            |     | 14 231    | 10 673 | 8 409  | 7 763  | 2 941                       | 2 368 | 1 917 | 1 804 | 1 903                                                                            | 1 533 | 1 282 | 1 207 |
|    | Trung Sơn Trầm                                            |            |     | 19 608    | 14 117 | 11 052 | 10 160 | 4 192                       | 3 476 | 3 219 | 2 959 | 2 713                                                                            | 2 249 | 2 153 | 1 979 |
| b  | <b>Đường địa phương</b>                                   |            |     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Cổng Ô                                                    |            |     | 16 700    | 11 704 | 9 182  | 8 454  | 3 452                       | 2 596 | 2 092 | 1 965 | 2 335                                                                            | 1 756 | 1 463 | 1 374 |
| 2  | Đền Và                                                    |            |     | 11 500    | 8 152  | 6 449  | 5 968  | 2 377                       | 1 808 | 1 470 | 1 387 | 1 608                                                                            | 1 224 | 1 027 | 970   |
| 3  | Đường đôi (Từ Quốc lộ 21 đến giáp công ty du lịch Sơn Tây |            |     | 13 310    | 9 983  | 7 865  | 7 260  | 2 750                       | 2 215 | 1 792 | 1 687 | 1 861                                                                            | 1 498 | 1 254 | 1 180 |
| 4  | Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916                        |            |     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10              |            |     | 9 983     | 7 687  | 6 080  | 5 627  | 2 064                       | 1 705 | 1 386 | 1 308 | 1 395                                                                            | 1 154 | 970   | 914   |
|    | Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916          |            |     | 9 075     | 6 988  | 5 528  | 5 115  | 1 876                       | 1 550 | 1 260 | 1 190 | 1 395                                                                            | 1 154 | 970   | 914   |
| 5  | Đường tránh Quốc lộ 21                                    |            |     | 18 539    | 12 237 | 7 582  | 5 899  | 3 604                       | 2 379 | 1 505 | 1 171 | 2 681                                                                            | 1 770 | 1 158 | 901   |
|    | Đoạn qua phường Trung Hưng                                |            |     | 17 243    | 12 587 | 9 875  | 9 092  | 3 564                       | 2 792 | 2 251 | 2 114 | 2 410                                                                            | 1 889 | 1 574 | 1 477 |
|    | Đoạn qua xã Thanh Mỹ                                      |            |     | 10 890    | 8 385  | 6 633  | 6 138  | 2 251                       | 1 860 | 1 512 | 1 427 | 1 523                                                                            | 1 259 | 1 057 | 997   |
|    | Đoạn qua xã Đường Lâm                                     |            |     | 11 798    | 8 966  | 7 079  | 6 542  | 2 438                       | 1 990 | 1 613 | 1 520 | 1 649                                                                            | 1 345 | 1 128 | 1 063 |
| 6  | Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân              |            |     | 9 983     | 7 687  | 6 080  | 5 627  | 2 064                       | 1 705 | 1 386 | 1 308 | 1 395                                                                            | 1 154 | 970   | 914   |
| 7  | Đường từ Quốc lộ 21 vào trường Học viện Phòng không –     |            |     | 14 117    | 10 165 | 7 957  | 7 315  | 3 476                       | 2 882 | 2 669 | 2 453 | 2 249                                                                            | 1 864 | 1 785 | 1 640 |
| 8  | Phố Tiền Huân                                             |            |     | 13 613    | 10 209 | 8 044  | 7 425  | 2 814                       | 2 265 | 1 833 | 1 726 | 1 903                                                                            | 1 533 | 1 282 | 1 207 |
| 9  | Phù Sa                                                    |            |     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 10 | Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đình Phù Sa                     |            |     | 13 613    | 10 209 | 8 044  | 7 425  | 2 814                       | 2 265 | 1 833 | 1 726 | 2 093                                                                            | 1 686 | 1 410 | 1 328 |
|    | Đoạn từ đình Phù Sa đến chân đê Đại Hà                    |            |     | 12 375    | 9 281  | 7 313  | 6 750  | 2 558                       | 2 059 | 1 667 | 1 569 | 1 903                                                                            | 1 533 | 1 282 | 1 207 |

| TT        | Tên đường phố                                                                   | Đoạn đường |     | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                 | Từ         | Đến | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 11        | tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận xã Xuân Sơn     |            |     | 9 075     | 7 079  | 5 610 | 5 198 | 1 919                       | 1 606 | 1 307 | 1 236 | 1 298                                                                            | 1 086 | 914   | 864   |
| 12        | tỉnh lộ 414 (87A cũ)<br>(Từ Học viện Ngân hàng đến Xuân Khanh - Ngã ba Vị Thủy) |            |     | 19 608    | 12 941 | 8 021 | 6 239 | 6 424                       | 4 241 | 2 684 | 2 392 | 4 156                                                                            | 2 744 | 1 795 | 1 601 |
| 13        | tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn                             |            |     | 9 075     | 7 079  | 5 610 | 5 198 | 1 919                       | 1 606 | 1 307 | 1 236 | 1 298                                                                            | 1 086 | 914   | 864   |
| 14        | tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây                |            |     | 12 705    | 9 656  | 7 623 | 7 046 | 2 626                       | 2 142 | 1 737 | 1 637 | 1 776                                                                            | 1 449 | 1 214 | 1 145 |
| 15        | tỉnh lộ 82 (418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông                             |            |     | 10 285    | 7 919  | 6 265 | 5 797 | 2 125                       | 1 757 | 1 427 | 1 347 | 1 438                                                                            | 1 189 | 998   | 942   |
| 16        | Vân Gia                                                                         |            |     | 13 613    | 10 209 | 8 044 | 7 425 | 2 814                       | 2 265 | 1 833 | 1 726 | 1 903                                                                            | 1 533 | 1 282 | 1 207 |
| <b>IV</b> | <b>KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>                                                     |            |     |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Xã Cổ Đông                                                                      |            |     | 1939      |        |       |       | 781                         |       |       |       | 546                                                                              |       |       |       |
| 2         | Xã Đường Lâm                                                                    |            |     | 1939      |        |       |       | 781                         |       |       |       | 546                                                                              |       |       |       |
| 3         | Xã Kim Sơn                                                                      |            |     | 1939      |        |       |       | 781                         |       |       |       | 546                                                                              |       |       |       |
| 4         | Xã Sơn Đông                                                                     |            |     | 1939      |        |       |       | 781                         |       |       |       | 546                                                                              |       |       |       |
| 5         | Xã Thanh Mỹ                                                                     |            |     | 1939      |        |       |       | 781                         |       |       |       | 546                                                                              |       |       |       |
| 6         | Xã Xuân Sơn                                                                     |            |     | 1939      |        |       |       | 781                         |       |       |       | 546                                                                              |       |       |       |

PHỤ LỤC SỐ 14

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                     | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                   | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                                                                                                                          |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | <b>Đường Chùa Cao</b><br>(Từ ngã ba giao cắt Quảng Oai tại trụ sở Công ty điện lực Ba Vì đến chân chùa Cao)                                                       | 9 400     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 2 740                       | 2 009 | 1 519 | 1 441 | 1 774                                                                            | 1 300 | 1 016 | 965   |
| 2  | <b>Đường Cổng Ải</b><br>(Từ ngã ba giao cắt Quảng Oai tại số nhà 158 đến ngã ba giao cuối Chùa Cao tại chân chùa Cao)                                             | 9 400     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 2 740                       | 2 009 | 1 519 | 1 441 | 1 774                                                                            | 1 300 | 1 016 | 965   |
| 3  | <b>Đường Đông Hưng</b><br>(Từ khu dân cư giáp chùa Đông, cạnh trường THPT Quảng Oai đến cổng vào đình Tây Đằng)                                                   | 10 753    | 8 279 | 6 549 | 6 061 | 4 057                       | 3 111 | 2 009 | 1 946 | 2 625                                                                            | 2 013 | 1 344 | 1 302 |
| 4  | <b>Đường ĐT 412</b>                                                                                                                                               |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đường ĐT 412: Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng                                                                                                   | 11 069    | 8 523 | 6 742 | 6 239 | 4 176                       | 3 202 | 2 069 | 2 003 | 2 703                                                                            | 2 071 | 1 384 | 1 340 |
| -  | Đường ĐT 412: Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai                                                                                           | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 2 489                       | 2 009 | 1 519 | 1 441 | 1 611                                                                            | 1 300 | 1 016 | 965   |
| -  | Đường ĐT 412: Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường TL412                                                                                             | 6 958     | 5 566 | 4 428 | 4 111 | 2 029                       | 1 658 | 1 256 | 1 193 | 1 313                                                                            | 1 073 | 840   | 798   |
| 5  | <b>Đường Vũ Lâm</b><br>(đường tránh Quốc lộ 32): đoạn từ ngã tư Quốc lộ 32 – điểm giao cắt Tỉnh lộ 412 đến ngã tư Quốc lộ 32 điểm giao cắt tại Chi cục thuế Ba Vì | 10 753    | 8 279 | 6 549 | 6 061 | 4 057                       | 3 111 | 2 009 | 1 946 | 2 625                                                                            | 2 013 | 1 344 | 1 302 |

| TT    | Tên đường phố                                                                                                                      | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|       |                                                                                                                                    | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 6     | <b>Đường Gò Sóc</b><br>(Từ ngã ba giao cắt Quảng Oai tại trụ sở Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Ba Vì đến tiếp giáp đường Chùa Cao) | 9 400     | 6 746  | 5 356 | 4 968 | 2 740                       | 2 009 | 1 519 | 1 441 | 1 774                                                                            | 1 300 | 1 016 | 965   |
| 7     | <b>Đường Phú Mỹ</b>                                                                                                                |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -     | Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32                                                                      | 10 753    | 8 279  | 6 549 | 6 061 | 4 057                       | 3 111 | 2 009 | 1 946 | 2 625                                                                            | 2 013 | 1 344 | 1 302 |
| -     | Từ tiếp giáp đường tránh QL32 đến giáp đê Sông Hồng                                                                                | 8 539     | 6 746  | 5 356 | 4 968 | 2 489                       | 2 009 | 1 519 | 1 441 | 1 611                                                                            | 1 300 | 1 016 | 965   |
| 8     | <b>Quốc lộ 32 (Quảng Oai)</b>                                                                                                      |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -     | Đoạn từ điểm tiếp giáp xã Chu Minh và thị trấn Tây Đằng đến ngã tư giao với đường ĐT 412                                           | 12 334    | 9 374  | 7 400 | 6 840 | 4 869                       | 3 732 | 2 411 | 2 335 | 3 150                                                                            | 2 415 | 1 613 | 1 562 |
| -     | Đoạn từ ngã tư giao với đường ĐT 412 đến tiếp giáp xã Vật Lại                                                                      | 14 231    | 10 673 | 8 409 | 7 763 | 5 680                       | 4 300 | 2 712 | 2 486 | 3 675                                                                            | 2 783 | 1 814 | 1 663 |
| 9     | <b>Đường Tây Đằng</b>                                                                                                              | 10 753    | 8 279  | 6 549 | 6 061 | 4 057                       | 3 111 | 2 009 | 1 946 | 2 625                                                                            | 2 013 | 1 344 | 1 302 |
| III   | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỚI GIAO THÔNG</b>                                                                                                 |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| III.1 | <b>Đường Quốc lộ</b>                                                                                                               |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1     | Đại Lộ Thăng Long (đoạn qua xã Yên Bài)                                                                                            | 7 590     | 5 996  | 4 761 | 4 416 | 2 214                       | 1 785 | 1 350 | 1 281 | 1 431                                                                            | 1 155 | 904   | 857   |
| 2     | Quốc lộ 32                                                                                                                         |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -     | Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng                                                                                    | 11 069    | 8 523  | 6 742 | 6 239 | 4 057                       | 3 165 | 2 109 | 2 035 | 2 625                                                                            | 2 048 | 1 411 | 1 361 |
| -     | Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái                                                        | 11 069    | 8 523  | 6 742 | 6 239 | 4 057                       | 3 165 | 2 109 | 2 035 | 2 625                                                                            | 2 048 | 1 411 | 1 361 |

| TT           | Tên đường phố                                                                                                          | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|              |                                                                                                                        | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| -            | Từ trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái đến trạm thuê huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn                                 | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 2 491                       | 2 009 | 1 519 | 1 443 | 1 611                                                                            | 1 300 | 1 016 | 965   |
| -            | Từ trạm thuê huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì                                                 | 9 171     | 7 154 | 5 670 | 5 253 | 3 273                       | 2 587 | 1 815 | 1 739 | 2 119                                                                            | 1 674 | 1 214 | 1 163 |
| <b>III.2</b> | <b>Đường địa phương:</b>                                                                                               |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>A</b>     | <b>Đường tỉnh lộ:</b>                                                                                                  |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1            | Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):                                                                                             |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -            | Đoạn từ giáp QL32 đến tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - QL32                                                          | 8 539     | 5 596 | 4 444 | 4 122 | 2 489                       | 1 667 | 1 261 | 1 195 | 1 654                                                                            | 1 108 | 865   | 822   |
| -            | Tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - QL32 đến đê sông Hồng, xã Cổ Đô                                                     | 7 054     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 2 056                       | 1 394 | 1 056 | 1 003 | 1 366                                                                            | 926   | 726   | 689   |
| 2            | Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):                                                                                            |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -            | Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng                                               | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 706                       | 1 394 | 1 056 | 1 003 | 1 134                                                                            | 926   | 726   | 689   |
| -            | Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng                | 4 700     | 3 742 | 2 982 | 2 772 | 1 370                       | 1 115 | 846   | 804   | 911                                                                              | 740   | 581   | 552   |
| 3            | Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413):                                                                                            |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -            | Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An                       | 7 084     | 5 596 | 4 444 | 4 122 | 2 065                       | 1 667 | 1 261 | 1 195 | 1 373                                                                            | 1 108 | 865   | 822   |
| -            | Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 706                       | 1 394 | 1 056 | 1 003 | 1 134                                                                            | 926   | 726   | 689   |

| TT | Tên đường phố                                                                              | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                            | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4 |
| -  | Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 436                       | 1 189 | 903   | 858   | 955                                                                              | 790   | 619   | 589 |
| 4  | Đường tỉnh lộ 414C:                                                                        |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |     |
| -  | Từ giáp đường ĐT 414 (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại                                   | 4 312     | 3 493 | 2 783 | 2 587 | 1 258                       | 1 040 | 789   | 751   | 835                                                                              | 691   | 542   | 516 |
| -  | Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuần Mỹ                                         | 3 696     | 3 031 | 2 419 | 2 251 | 1 077                       | 903   | 686   | 654   | 716                                                                              | 600   | 472   | 449 |
| 5  | Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):                                                                |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |     |
| -  | Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây đa  | 8 539     | 6 570 | 5 216 | 4 838 | 2 490                       | 1 957 | 1 479 | 1 405 | 1 654                                                                            | 1 300 | 1 016 | 965 |
| -  | Từ cây đa Bác Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tòng Bạt)                                 | 6 958     | 5 421 | 4 312 | 4 004 | 2 029                       | 1 615 | 1 223 | 1 162 | 1 348                                                                            | 1 073 | 840   | 798 |
| 6  | Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414):                                                                |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |     |
| -  | Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh                               | 7 392     | 5 840 | 4 637 | 4 301 | 2 156                       | 1 739 | 1 315 | 1 248 | 1 431                                                                            | 1 155 | 904   | 857 |
| -  | Từ giáp xã Tân Lĩnh đến đường ĐT 414C                                                      | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 706                       | 1 394 | 1 056 | 1 003 | 1 134                                                                            | 926   | 726   | 689 |
| -  | Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông                                                    | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 |                             |       |       |       | 955                                                                              | 790   | 619   | 589 |
| 7  | Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)                                                                |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |     |
| -  | Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường ĐT 414 qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)          | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 706                       | 1 394 | 1 056 | 1 003 | 1 134                                                                            | 926   | 726   | 689 |
| -  | Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh                                                | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 436                       | 1 189 | 903   | 858   | 955                                                                              | 790   | 619   | 589 |
| 8  | Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường ĐT 413 đến đường   | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 436                       | 1 189 | 903   | 858   | 955                                                                              | 790   | 619   | 589 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                         | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
|          |                                                                                                                       | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3 | VT4 |
| 9        | Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vì, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chệ Khánh Thượng | 4 400     | 3 243 | 2 584 | 2 402 | 1 284                       | 966   | 732   | 697   | 852                                                                              | 641   | 504 | 479 |
| 10       | Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bái | 6 100     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 778                       | 1 394 | 1 056 | 1 003 | 1 182                                                                            | 926   | 726 | 689 |
| <b>B</b> | <b>Các tuyến đường khác:</b>                                                                                          |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |     |     |
| 11       | Đường Ba Vành-Suối Mơ tại xã Yên Bái                                                                                  | 4 400     | 3 430 | 2 734 | 2 541 | 1 283                       | 1 021 | 775   | 738   | 867                                                                              | 691   | 542 | 516 |
| 12       | Đường giao thông liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An               | 8 539     | 5 974 | 4 744 | 4 400 | 2 739                       | 1 779 | 1 346 | 1 277 | 901                                                                              | 1 204 | 941 | 893 |
| 13       | Đường Suối Ổi: Từ Suối Ổi đến giáp UBND xã Vân Hòa                                                                    | 4 400     | 3 430 | 2 734 | 2 541 | 1 283                       | 1 021 | 775   | 738   | 867                                                                              | 691   | 542 | 516 |
| 14       | Đường từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường ĐT 414 (Cây xăng Tân Lĩnh)                                                | 4 400     | 3 430 | 2 734 | 2 541 | 1 283                       | 1 021 | 775   | 738   | 867                                                                              | 691   | 542 | 516 |
| 15       | Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa                                                           | 4 400     | 3 430 | 2 734 | 2 541 | 1 283                       | 1 021 | 775   | 738   | 867                                                                              | 691   | 542 | 516 |
| 16       | Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ổi                                                                               | 4 400     | 3 430 | 2 734 | 2 541 | 1 283                       | 1 021 | 775   | 738   | 867                                                                              | 691   | 542 | 516 |
| 17       | Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp khu du lịch Ao Vua                                        | 5 445     | 4 356 | 3 465 | 3 218 | 1 588                       | 1 297 | 982   | 934   | 1 074                                                                            | 878   | 688 | 653 |

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                  | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                                                                                | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3 | VT4 |
| 18        | Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nửa Vàng Trắng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh | 4 840     | 3 920 | 3 124 | 2 904 | 1 411                       | 1 167 | 887   | 842   | 955                                                                              | 790   | 619 | 589 |
| 19        | Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp Vườn Quốc gia                                                           | 5 445     | 4 356 | 3 465 | 3 218 | 1 588                       | 1 297 | 982   | 934   | 1 074                                                                            | 878   | 688 | 653 |
| 20        | Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng                                                                    |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |     |     |
|           | Trong đê                                                                                                                       | 4 400     | 3 430 | 2 734 | 2 541 | 1 283                       | 1 021 | 775   | 738   | 954                                                                              | 760   | 597 | 568 |
|           | Ngoài đê                                                                                                                       | 3 850     | 3 119 | 2 485 | 2 310 | 1 123                       | 928   | 705   | 671   | 835                                                                              | 691   | 542 | 516 |
| 21        | Tuyến đường nối cầu Văn Lang và Quốc lộ 32                                                                                     | 8 539     | 5 596 | 4 444 | 4 122 | 2 489                       | 1 667 | 1 261 | 1 195 | 1 654                                                                            | 1 108 | 865 | 822 |
| 22        | Đường Vân Trai<br>(Từ ngã ba giao cắt đường Quảng Oai tại số nhà 588 đến giáp đường đi thôn Kim Bí, xã Tiên Phong)             | 8 539     | 5 974 | 4 744 | 4 400 | 2 490                       | 1 779 | 1 346 | 1 277 | 1 684                                                                            | 1 204 | 941 | 893 |
| 23        | Đường từ Tỉnh lộ 415 qua chợ Mộc xã Minh Quang, điểm cuối tiếp giáp đường đê Minh Khánh                                        | 4 400     | 3 243 | 2 584 | 2 402 | 1 168                       | 966   | 732   | 697   | 775                                                                              | 641   | 504 | 479 |
| 24        | Đường từ Tỉnh lộ 414 đi khu du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà, xã Vân Hòa                                                           | 4 400     | 3 430 | 2 734 | 2 541 | 1 235                       | 1 021 | 775   | 738   | 835                                                                              | 691   | 542 | 516 |
| <b>IV</b> | <b>KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>                                                                                                    |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |     |     |
| 1         | Xã Ba Trại                                                                                                                     | 1 241     |       |       |       | 541                         |       |       |       | 378                                                                              |       |     |     |



| TT | Tên đường phố   | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|-----------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                 | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 2  | Xã Ba Vì        | 1 241     |     |     |     | 541                         |     |     |     | 378                                                                              |     |     |     |
| 3  | Xã Cẩm Lĩnh     | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 4  | Xã Cam Thượng   | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 5  | Xã Châu Sơn     | 2 081     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 6  | Xã Chu Minh     | 2 081     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 7  | Xã Cổ Đô        | 2 081     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 8  | Xã Đông Quang   | 2 081     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 9  | Xã Đồng Thái    | 2 081     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 10 | Xã Khánh Thượng | 1 241     |     |     |     | 541                         |     |     |     | 378                                                                              |     |     |     |
| 11 | Xã Minh Châu    | 1 293     |     |     |     | 601                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 12 | Xã Minh Quang   | 1 241     |     |     |     | 541                         |     |     |     | 378                                                                              |     |     |     |
| 13 | Xã Phong Vân    | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 14 | Xã Phú Châu     | 2 081     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 15 | Xã Phú Cường    | 2 081     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 16 | Xã Phú Đông     | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 17 | Xã Phú Phương   | 2 081     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 18 | Xã Phú Sơn      | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 19 | Xã Sơn Đà       | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 20 | Xã Tân Hồng     | 2 081     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 21 | Xã Tân Lĩnh     | 1 241     |     |     |     | 541                         |     |     |     | 378                                                                              |     |     |     |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|---------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |               | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 22 | Xã Thái Hòa   | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 23 | Xã Thuần Mỹ   | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 24 | Xã Thụy An    | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 25 | Xã Tiên Phong | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 26 | Xã Tòng Bạt   | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 27 | Xã Vân Hòa    | 1 241     |     |     |     | 541                         |     |     |     | 378                                                                              |     |     |     |
| 28 | Xã Vạn Thắng  | 2 081     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 29 | Xã Vật Lại    | 1 706     |     |     |     | 672                         |     |     |     | 470                                                                              |     |     |     |
| 30 | Xã Yên Bài    | 1 241     |     |     |     | 541                         |     |     |     | 378                                                                              |     |     |     |

PHỤ LỤC SỐ 15

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                                            | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN XUÂN MAI                                                                        |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Quốc lộ 6                                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group                                   | 18 975    | 13 662 | 10 695 | 9 833  | 7 438                       | 5 543 | 4 352 | 4 007 | 4 813                                                                            | 3 586 | 2 911 | 2 680 |
| -  | Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897                                        | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 069 | 8 791                       | 6 463 | 5 143 | 4 735 | 5 688                                                                            | 4 181 | 3 440 | 3 167 |
| -  | Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai                                | 18 975    | 13 662 | 10 695 | 9 833  | 7 438                       | 5 543 | 4 352 | 4 007 | 4 813                                                                            | 3 586 | 2 911 | 2 680 |
| 2  | Đường Hồ Chí Minh                                                                        |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt                                                            | 22 770    | 15 939 | 12 420 | 11 385 | 8 520                       | 6 134 | 4 984 | 4 590 | 5 513                                                                            | 3 969 | 3 334 | 3 070 |
| -  | Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp                      | 22 770    | 15 939 | 12 420 | 11 385 | 8 520                       | 6 134 | 4 984 | 4 590 | 5 513                                                                            | 3 969 | 3 334 | 3 070 |
| -  | Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai | 14 231    | 10 673 | 8 409  | 7 763  | 5 680                       | 4 289 | 3 165 | 2 637 | 3 675                                                                            | 2 775 | 2 117 | 1 764 |
| -  | Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh                                          | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 3  | Đường Quốc lộ 6 cũ                                                                       | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 4  | Tỉnh lộ 421B (Đường vào nhà máy Z119)                                                    | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 5         | Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trượng liên huyện Quốc Oai)                                                                                                      | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 6         | Đường liên khu Tân Bình (Từ ngã ba đường vào Sân vận động qua đường vào Trường THPT Xuân Mai, đường vào Lữ đoàn 201 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng)            | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 7         | Đường Hoa Trà (Từ đường Hồ Chí Minh qua chợ Xuân Mai đến đường vào Sân vận động trung tâm thị trấn Xuân Mai)                                                    | 16 605    | 12 287 | 9 660  | 8 905  | 6 626                       | 4 938 | 3 636 | 3 025 | 4 288                                                                            | 3 195 | 2 432 | 2 023 |
| 8         | Đường vào trường PTTH Xuân Mai                                                                                                                                  | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 9         | Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm                                                                                                                     | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 10        | Đường liên xã từ Quốc lộ 6 đi xã Hòa Sơn huyện Lương Sơn                                                                                                        | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 11        | Đường liên khu đoạn từ Quốc lộ 6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng                                                                                                | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 12        | Đường vào Lữ đoàn 201                                                                                                                                           | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| <b>II</b> | <b>KHU VỰC GIÁP RANH</b>                                                                                                                                        |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>  | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                                                                  |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Đường Chúc Sơn (Cho đoạn từ điểm cuối đường Biên Giang, quận Hà Đông (ranh giới hành chính quận Hà Đông và huyện Chương Mỹ) đến hết địa phận thị trấn Chúc Sơn) | 30 993    | 21 075 | 16 342 | 14 933 | 11 012                      | 7 709 | 6 135 | 5 113 | 7 125                                                                            | 4 988 | 4 104 | 3 420 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                                                                                                               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                                                                                             | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                                                                                     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Đường Chùa Trầm (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại tổ dân phố Ninh Sơn, Bắc Sơn, thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại di tích chùa Vô Vi, thôn Long Châu Sơn, xã Phụng Châu)              | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 070 | 7 911                       | 5 538 | 3 675 | 3 340 | 5 119                                                                            | 3 584 | 2 458 | 2 234 |
| 2        | Đường Chương Đức (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại trụ sở Huyện ủy Chương Mỹ đến ngã ba giao cắt đường đi tổ dân phố Bình Sơn, thị trấn Chúc Sơn tại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Chương Mỹ)     | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 070 | 7 911                       | 5 538 | 3 675 | 3 340 | 5 119                                                                            | 3 584 | 2 458 | 2 234 |
| 3        | Đường Hòa Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại Bưu điện huyện Chương Mỹ (tổ dân phố Bắc Sơn, thị trấn Chúc Sơn) đến nhà văn hóa Hòa Sơn)                                                     | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 070 | 7 911                       | 5 538 | 3 675 | 3 340 | 5 119                                                                            | 3 584 | 2 458 | 2 234 |
| 4        | Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng xã Phụng Châu đi xã Đại Thành, huyện Quốc Oai                                                                                           | 14 823    | 10 969 | 8 624  | 7 950  | 4 346                       | 3 260 | 2 594 | 2 162 | 2 940                                                                            | 2 205 | 1 814 | 1 512 |
| 5        | Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại tổ dân phố Ninh Kiều, thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã Thụy Hương và thị trấn Chúc Sơn tại thôn Chúc Đồng, xã Thụy Hương) |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn đường trong đô                                                                                                                                                                                         | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 070 | 7 911                       | 5 538 | 3 675 | 3 340 | 5 119                                                                            | 3 584 | 2 458 | 2 234 |
| -        | Đoạn đường ngoài đô                                                                                                                                                                                         | 20 944    | 14 870 | 11 614 | 10 662 | 6 322                       | 4 425 | 3 229 | 2 935 | 4 704                                                                            | 3 293 | 2 484 | 2 258 |

| TT         | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                      | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                                    | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 6          | Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã Thụy Hương và thị trấn Chúc Sơn tại thôn Chúc Đồng, xã Thụy Hương) đến hết địa phận xã Thụy Hương                                       |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                                                | 19 847    | 13 893 | 10 826 | 9 925  | 7 093                       | 4 965 | 3 295 | 2 994 | 4 589                                                                            | 3 213 | 2 203 | 2 003 |
| -          | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                                                | 18 777    | 13 332 | 10 413 | 9 559  | 5 668                       | 3 967 | 2 895 | 2 632 | 4 217                                                                            | 2 952 | 2 227 | 2 024 |
| 7          | Đường Ninh Kiều (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Sơn tại tổ dân phố Ninh Kiều, thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ khuyết tật, thuộc tổ dân phố Trảng An, thị trấn Chúc Sơn) | 20 944    | 14 869 | 11 615 | 10 663 | 6 322                       | 4 425 | 3 229 | 2 935 | 4 704                                                                            | 3 293 | 2 484 | 2 258 |
| 8          | Đường Trục huyện từ giao cắt đường Quốc lộ 6 đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phụng đến đường Du lịch Chùa Trầm                                                                                              | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 070 | 7 911                       | 5 538 | 3 675 | 3 340 | 5 119                                                                            | 3 584 | 2 458 | 2 234 |
| 9          | Đường Yên Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hòa Sơn tại điểm đối diện Hiệu sách nhân dân huyện Chương Mỹ đến hết địa phận thị trấn Chúc Sơn)                                                                  | 15 708    | 11 624 | 9 140  | 8 425  | 5 419                       | 3 793 | 2 768 | 2 516 | 3 600                                                                            | 2 520 | 1 901 | 1 728 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                                                                 |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                                                                                                                     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đường Chúc Sơn (đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến ngã tư giao cắt đường liên xã Ngọc Hòa - Tiên Phương tại ngã tư chợ Cống)                                                                                       | 18 700    | 13 277 | 10 370 | 9 520  | 5 645                       | 3 951 | 2 883 | 2 621 | 4 200                                                                            | 2 940 | 2 218 | 2 016 |

| TT       | Tên đường phố                                                            | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                          | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2        | Quốc lộ 6 từ ngã tư chợ Cống qua các xã Ngọc Hòa, Tiên Phương, Phú Nghĩa | 14 864    | 11 148 | 8 783 | 8 108 | 6 305                       | 4 706 | 3 434 | 3 168 | 4 079                                                                            | 3 045 | 2 297 | 2 119 |
| 3        | Quốc lộ 6 đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên                                     | 14 231    | 10 673 | 8 409 | 6 857 | 6 036                       | 4 506 | 3 288 | 2 679 | 3 905                                                                            | 2 915 | 2 200 | 1 793 |
| 4        | Đường Hồ Chí Minh                                                        |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên                                               | 12 018    | 9 661  | 8 108 | 7 502 | 4 706                       | 3 698 | 3 168 | 2 930 | 3 045                                                                            | 2 393 | 2 119 | 1 959 |
| -        | Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ        | 9 171     | 7 154  | 5 670 | 5 253 | 3 784                       | 2 911 | 2 281 | 2 142 | 2 448                                                                            | 1 884 | 1 526 | 1 433 |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                  |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Tỉnh lộ 419                                                              |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đường Hòa Sơn (từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường đi xã | 14 864    | 11 148 | 8 783 | 8 108 | 6 305                       | 4 706 | 3 434 | 3 168 | 4 079                                                                            | 3 045 | 2 297 | 2 119 |
| -        | Đoạn qua xã Tiên Phương                                                  | 14 864    | 11 148 | 8 783 | 8 108 | 6 305                       | 4 706 | 3 434 | 3 168 | 4 079                                                                            | 3 045 | 2 297 | 2 119 |
| -        | Đường Yên Sơn (đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba đi vào xóm Nứa, | 8 932     | 6 967  | 5 522 | 5 116 | 3 685                       | 2 835 | 2 222 | 2 086 | 2 448                                                                            | 1 884 | 1 526 | 1 433 |
| -        | Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị                                  | 8 932     | 6 967  | 5 522 | 5 116 | 3 685                       | 2 835 | 2 222 | 2 086 | 2 448                                                                            | 1 884 | 1 526 | 1 433 |
| -        | Đoạn qua xã Đồng Phú, Hòa Chính                                          | 7 084     | 5 596  | 4 444 | 4 122 | 2 728                       | 2 128 | 1 722 | 1 597 | 1 813                                                                            | 1 414 | 1 183 | 1 097 |
| 2        | Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai                        |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn từ giáp Quốc lộ 6 đến Trường mầm non xã Đông Sơn                    | 12 018    | 9 133  | 7 211 | 6 664 | 4 904                       | 3 660 | 2 670 | 2 465 | 3 173                                                                            | 2 368 | 1 799 | 1 663 |
| -        | Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng             | 8 624     | 6 727  | 5 331 | 4 939 | 3 323                       | 2 557 | 2 068 | 1 913 | 2 208                                                                            | 1 699 | 1 420 | 1 314 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                              | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| -  | Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn                                                                   | 6 776     | 5 421 | 4 312 | 4 004 | 2 609                       | 2 062 | 1 671 | 1 552 | 1 734                                                                            | 1 370 | 1 148 | 1 066 |
| 3  | Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú                                                                               |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sề, xã Hồng Phong                                                                                 | 5 236     | 4 241 | 3 380 | 3 142 | 2 048                       | 1 678 | 1 369 | 1 293 | 1 360                                                                            | 1 115 | 940   | 888   |
| -  | Đoạn từ Chợ Sề, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú                                                                    | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 910                       | 1 570 | 1 267 | 1 204 | 1 269                                                                            | 1 043 | 870   | 827   |
| -  | Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31                                                                                      | 4 312     | 3 493 | 2 783 | 2 587 | 1 661                       | 1 328 | 1 079 | 1 002 | 1 104                                                                            | 883   | 742   | 689   |
| 4  | Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh                                                         | 8 008     | 6 326 | 5 023 | 4 659 | 3 274                       | 2 521 | 1 976 | 1 853 | 2 175                                                                            | 1 675 | 1 357 | 1 273 |
| 5  | Đường Đê đày nổi từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính. |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn đường trong đê                                                                                                          | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 2 253                       | 1 780 | 1 444 | 1 340 | 1 677                                                                            | 1 324 | 1 110 | 1 031 |
| -  | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                          | 5 225     | 4 180 | 3 325 | 3 088 | 2 012                       | 1 589 | 1 290 | 1 196 | 1 498                                                                            | 1 183 | 991   | 920   |
| 6  | Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương                                           | 8 008     | 6 326 | 5 023 | 4 659 | 3 274                       | 2 521 | 1 976 | 1 853 | 2 175                                                                            | 1 675 | 1 357 | 1 273 |
| 7  | Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú                                                     | 8 008     | 6 326 | 5 023 | 4 659 | 3 274                       | 2 521 | 1 976 | 1 853 | 2 175                                                                            | 1 675 | 1 357 | 1 273 |



| TT | Tên đường phố                                                                                   | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                 | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 8  | Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương đi qua cầu Yên Trình đến xã Nam Phương Tiến        | 5 236     | 4 241 | 3 380 | 3 143 | 2 048                       | 1 677 | 1 369 | 1 294 | 1 360                                                                            | 1 115 | 940   | 888   |
| 9  | Đường từ Anh Trỗi qua UBND xã Hoàng Văn Thụ đến đường Hồ Chí Minh                               | 8 008     | 6 326 | 5 023 | 4 659 | 3 274                       | 2 521 | 1 976 | 1 853 | 2 175                                                                            | 1 675 | 1 357 | 1 273 |
| 10 | Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Trường Yên đi đường Anh Trỗi                                  |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn qua xã Trường Yên                                                                          | 12 018    | 9 661 | 8 108 | 7 502 | 4 706                       | 3 698 | 3 168 | 2 930 | 3 045                                                                            | 2 393 | 2 119 | 1 959 |
| -  | Đoạn qua xã Trung Hòa                                                                           | 10 472    | 8 063 | 6 378 | 5 902 | 4 033                       | 3 067 | 2 472 | 2 287 | 2 679                                                                            | 2 038 | 1 698 | 1 571 |
| -  | Đoạn qua xã Tốt Động                                                                            | 9 900     | 7 623 | 6 030 | 5 580 | 4 270                       | 3 247 | 2 618 | 2 421 | 2 838                                                                            | 2 156 | 1 799 | 1 663 |
| 11 | Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đàm xã Tốt Động                                  | 4 620     | 3 742 | 2 982 | 2 772 | 1 775                       | 1 502 | 1 204 | 1 142 | 1 179                                                                            | 998   | 827   | 784   |
| 12 | Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Rồng xã Thượng Vực                        | 7 084     | 5 596 | 4 444 | 4 122 | 2 728                       | 2 128 | 1 722 | 1 597 | 1 813                                                                            | 1 414 | 1 183 | 1 097 |
| 13 | Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua UBND xã Mỹ Lương đến đường Chợ Sẻ xã Hồng Phong | 7 084     | 5 596 | 4 444 | 4 122 | 2 728                       | 2 128 | 1 722 | 1 597 | 1 813                                                                            | 1 414 | 1 183 | 1 097 |
| 14 | Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn                | 10 472    | 8 063 | 6 378 | 5 903 | 4 033                       | 3 067 | 2 473 | 2 288 | 2 679                                                                            | 2 038 | 1 698 | 1 571 |
| 15 | Đường liên xã Thượng Vực đoạn từ chợ Rồng đi xã Đồng Phú                                        | 4 312     | 3 493 | 2 783 | 2 587 | 1 661                       | 1 328 | 1 079 | 1 002 | 1 104                                                                            | 883   | 742   | 689   |

| TT        | Tên đường phố                                                                      | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                    | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 16        | Đường từ Quốc lộ 6 đi qua UBND xã Thủy Xuân Tiên đến đường Hồ Chí Minh             | 11 088    | 8 539 | 6 753 | 6 250 | 4 271                       | 3 245 | 2 620 | 2 422 | 2 838                                                                            | 2 156 | 1 799 | 1 663 |
| 17        | Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6     | 12 018    | 9 133 | 7 211 | 6 664 | 4 904                       | 3 660 | 2 670 | 2 465 | 3 173                                                                            | 2 368 | 1 799 | 1 663 |
| 18        | Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Văn Võ                               | 6 776     | 5 421 | 4 312 | 4 004 | 2 609                       | 2 062 | 1 671 | 1 552 | 1 734                                                                            | 1 370 | 1 148 | 1 066 |
| 19        | Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hồng Phong đi xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức | 5 236     | 4 241 | 3 380 | 3 142 | 2 048                       | 1 678 | 1 369 | 1 293 | 1 360                                                                            | 1 115 | 940   | 888   |
| <b>IV</b> | <b>KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>                                                        |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Xã Đại Yên                                                                         | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 2         | Xã Đồng Lạc                                                                        | 2.321     |       |       |       | 647                         |       |       |       | 438                                                                              |       |       |       |
| 3         | Xã Đồng Phú                                                                        | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 4         | Xã Đông Phương Yên                                                                 | 2.679     |       |       |       | 1.009                       |       |       |       | 683                                                                              |       |       |       |
| 5         | Xã Đông Sơn                                                                        | 2.500     |       |       |       | 1.009                       |       |       |       | 683                                                                              |       |       |       |
| 6         | Xã Hòa Chính                                                                       | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 7         | Xã Hoàng Diệu                                                                      | 2.321     |       |       |       | 647                         |       |       |       | 438                                                                              |       |       |       |
| 8         | Xã Hoàng Văn Thụ                                                                   | 2.321     |       |       |       | 647                         |       |       |       | 438                                                                              |       |       |       |
| 9         | Xã Hồng Phong                                                                      | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 10        | Xã Hợp Đồng                                                                        | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 11        | Xã Hữu Văn                                                                         | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |

| TT | Tên đường phố      | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|--------------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                    | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 12 | Xã Lam Điền        | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 13 | Xã Mỹ Lương        | 2.321     |     |     |     | 647                         |     |     |     | 438                                                                              |     |     |     |
| 14 | Xã Nam Phương Tiến | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 15 | Xã Ngọc Hòa        | 2.679     |     |     |     | 1.009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 16 | Xã Phú Nam An      | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 17 | Xã Phú Nghĩa       | 2.679     |     |     |     | 1.009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 18 | Xã Quảng Bị        | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 19 | Xã Tân Tiến        | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 20 | Xã Thanh Bình      | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 21 | Xã Thượng Vực      | 2.321     |     |     |     | 647                         |     |     |     | 438                                                                              |     |     |     |
| 22 | Xã Thủy Xuân Tiên  | 2.679     |     |     |     | 1.009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 23 | Xã Tiên Phương     | 2.679     |     |     |     | 1.009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 24 | Xã Tốt Động        | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 25 | Xã Trần Phú        | 2.321     |     |     |     | 647                         |     |     |     | 438                                                                              |     |     |     |
| 26 | Xã Trung Hòa       | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 27 | Xã Trường Yên      | 2.679     |     |     |     | 1.009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 28 | Xã Văn Võ          | 2.321     |     |     |     | 647                         |     |     |     | 438                                                                              |     |     |     |

PHỤ LỤC SỐ 16

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                 | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                                                                                                                      |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Quốc lộ 32                                                                                                                                                    |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +  | Đoạn từ giáp Hoài Đức đến ngã ba (Tượng đài)                                                                                                                  | 46 023    | 29 455 | 23 567 | 21 385 | 19 127                      | 11 859 | 6 783 | 5 712 | 11 827                                                                           | 7 333 | 4 389 | 3 696 |
| +  | Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (QL32 cũ)                                                                                                            | 44 022    | 28 174 | 22 542 | 20 455 | 18 295                      | 11 344 | 6 488 | 5 464 | 11 313                                                                           | 7 014 | 4 198 | 3 535 |
| +  | Đoạn QL32 mới: từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng                                                                                                            | 40 020    | 26 013 | 20 873 | 18 975 | 16 632                      | 10 472 | 6 007 | 5 070 | 10 285                                                                           | 6 477 | 3 888 | 3 280 |
| 2  | Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)                                                                                                                                   | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 761 | 13 910                      | 9 318  | 4 853 | 4 220 | 8 602                                                                            | 5 763 | 3 140 | 2 730 |
| 3  | Đường Tân Hội ( Từ đầu đường đến cuối đường)                                                                                                                  | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 590 | 13 910                      | 9 318  | 4 853 | 4 220 | 8 602                                                                            | 5 763 | 3 140 | 2 730 |
| 4  | Đường Phùng (Đường Quốc lộ 32 cũ)                                                                                                                             | 44 022    | 28 174 | 22 542 | 20 455 | 18 295                      | 11 344 | 6 488 | 5 464 | 11 313                                                                           | 7 014 | 4 198 | 3 535 |
| 5  | Đường từ đường QL32 đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng                                                                                                         | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 590 | 13 910                      | 9 318  | 4 853 | 4 220 | 8 602                                                                            | 5 763 | 3 140 | 2 730 |
| 6  | Đường Phùng Hưng                                                                                                                                              | 28 681    | 19 790 | 16 047 | 14 687 | 8 308                       | 6 238  | 4 337 | 3 870 | 5 137                                                                            | 3 858 | 2 806 | 2 505 |
| 7  | Đường Phượng Trì (Cho đoạn từ Ngã ba giao Quốc lộ 32 (mới) tại Km21+400 đến ngã ba giao Quốc lộ 32 (cũ) tại cổng làng Phượng Trì, địa phận Xóm Dền, Xóm Chùa) | 30 015    | 20 410 | 16 508 | 15 085 | 8 694                       | 6 434  | 4 463 | 3 977 | 5 376                                                                            | 3 978 | 2 888 | 2 573 |

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 8         | Đường Thụy Ứng (Cho đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 32 (mới) tại Km21 đến ngã ba giao chân đê tả Đáy tại địa phận Tổ dân phố Thụy Ứng)                                                                                                                                                                                  | 30 015    | 20 410 | 16 508 | 15 085 | 8 694                       | 6 434  | 4 463 | 3 977 | 5 376                                                                            | 3 978 | 2 888 | 2 573 |
| 9         | Đường Ô Diên: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 (thuộc tổ dân phố Tây Sơn, thị trấn Phùng) đến hết địa phận thị trấn Phùng đến ngã ba giao cắt đường liên xã Liên Hồng - thị trấn Phùng - Đan Phượng - Hạ Mỗ tại công làng Trúng Đích, thôn Trúng Đích, xã Hạ Mỗ | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 590 | 13 910                      | 9 318  | 4 853 | 4 220 | 8 602                                                                            | 5 763 | 3 140 | 2 730 |
| 10        | Đường Song Phượng: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại km20-Cổng chào huyện Đan Phượng (tổ dân phố Tây Sơn, thị trấn Phùng) đến ngã ba giao đê tả Đáy tại Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất, xã Đan Phượng                                                                                                    | 30 015    | 20 410 | 16 508 | 15 085 | 8 694                       | 6 434  | 4 463 | 3 977 | 5 376                                                                            | 3 978 | 2 888 | 2 573 |
| <b>II</b> | <b>KHU VỰC GIÁP RANH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>  | <b>Đường Quốc lộ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Tân Lập                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 42 688    | 27 747 | 22 264 | 20 240 | 13 659                      | 10 109 | 8 055 | 6 374 | 8 445                                                                            | 6 250 | 5 211 | 4 124 |
| <b>b</b>  | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Đường tỉnh lộ 422: Đoạn qua xã Tân Lập                                                                                                                                                                                                                                                                              | 28 582    | 19 722 | 15 991 | 14 636 | 9 314                       | 6 426  | 5 021 | 4 199 | 5 914                                                                            | 4 081 | 3 335 | 2 790 |
| 2         | Đường đê Sông Hồng qua xã Liên Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +         | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 22 968    | 16 078 | 13 068 | 11 979 | 7 484                       | 5 239  | 4 103 | 3 437 | 5 322                                                                            | 3 726 | 3 053 | 2 558 |
| +         | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 20 880    | 14 616 | 11 880 | 10 890 | 6 804                       | 4 763  | 3 730 | 3 125 | 4 838                                                                            | 3 387 | 2 775 | 2 325 |

| TT         | Tên đường phố                                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3          | Đường giao thông liên xã Liên Trung                                                                    | 22 968    | 16 078 | 13 068 | 11 979 | 7 484                       | 5 239 | 4 103 | 3 437 | 4 838                                                                            | 3 387 | 2 775 | 2 325 |
| 4          | Đường giao thông liên xã Tân Lập                                                                       | 26 796    | 18 489 | 14 992 | 13 721 | 8 554                       | 6 329 | 5 045 | 3 992 | 5 530                                                                            | 4 092 | 3 413 | 2 700 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG</b>                                                                     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Đường Quốc lộ</b>                                                                                   |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 2          | Đường quốc lộ 32                                                                                       |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp                                                       | 30 015    | 20 410 | 16 508 | 15 085 | 8 306                       | 7 543 | 6 047 | 5 550 | 5 135                                                                            | 4 664 | 3 913 | 3 590 |
| <b>b</b>   | <b>Đường địa phương</b>                                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 5          | Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng                                                      | 20 138    | 14 499 | 11 840 | 10 885 | 5 573                       | 5 359 | 4 337 | 4 005 | 3 538                                                                            | 3 402 | 2 881 | 2 660 |
| -          | Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ                                                           | 14 616    | 10 962 | 9 009  | 8 316  | 4 234                       | 4 052 | 3 299 | 3 059 | 2 688                                                                            | 2 573 | 2 193 | 2 033 |
| 6          | Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Hội và Liên Hà                                     | 24 685    | 17 279 | 14 045 | 12 874 | 6 831                       | 6 387 | 5 145 | 4 735 | 4 337                                                                            | 4 055 | 3 418 | 3 146 |
| 7          | Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội        | 15 312    | 11 331 | 9 293  | 8 567  | 4 356                       | 4 188 | 3 403 | 3 151 | 2 816                                                                            | 2 707 | 2 303 | 2 131 |
| 8          | Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng | 12 122    | 9 213  | 7 587  | 7 012  | 3 604                       | 3 406 | 2 778 | 2 580 | 2 330                                                                            | 2 202 | 1 880 | 1 745 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                                        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9  | Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ                                                                            | 10 527    | 8 106  | 6 688  | 6 189  | 3 130                       | 2 996 | 2 450 | 2 276 | 2 024                                                                            | 1 937 | 1 658 | 1 540 |
| 10 | Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu                                                                                                            | 7 656     | 6 048  | 5 009  | 4 646  | 2 417                       | 2 236 | 1 834 | 1 709 | 1 563                                                                            | 1 445 | 1 241 | 1 156 |
| 12 | Tuyến đường N12 đi qua địa bàn 3 xã thị trấn gồm: thị trấn Phùng, xã Thượng Mỗ và xã Hạ Mỗ (Từ nối với đường quốc lộ 32 - đoạn từ Hoài Đức đến ngã Tượng đài đến cầu Trùng Dích xã Hạ Mỗ)                              | 24 685    | 17 279 | 14 045 | 12 874 | 6 831                       | 6 387 | 5 145 | 4 735 | 4 337                                                                            | 4 055 | 3 418 | 3 146 |
| 13 | Đường Tân Lập: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Vạn Xuân tại ngã tư Trời đến ngã ba giao cắt đường liên xã Tân Lập - Tân Hội cạnh Nghĩa trang liệt sĩ xã Tân Lập                                                          | 28 582    | 19 722 | 15 991 | 14 636 | 9 314                       | 6 426 | 5 021 | 4 199 | 5 914                                                                            | 4 081 | 3 335 | 2 790 |
| 14 | Đường Văn Sơn: Đoạn từ ngã tư giao cắt tại điểm cuối phố Tân Hội (cạnh chùa Thượng Hội) đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân xã Liên Hà                                         | 15 312    | 11 331 | 9 293  | 8 567  | 4 356                       | 4 188 | 3 403 | 3 151 | 2 816                                                                            | 2 707 | 2 303 | 2 131 |
| 15 | Đường Hồng Thái: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê quai Liên Hồng và đê hữu Hồng tại thôn Tổ, xã Liên Hồng và di tích miếu Xương Ròng đến đoạn ngã ba giao cắt đường đê Tiên Tân và đê hữu Hồng tại thôn Tiên Tân, xã Hồng Hà | 22 968    | 16 078 | 13 068 | 11 979 | 7 484                       | 5 239 | 4 103 | 3 437 | 5 322                                                                            | 3 726 | 3 053 | 2 558 |
| 16 | Đường Song Phượng: Từ hết địa phận thị trấn Phùng đến ngã ba giao đê tả Đáy tại Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất, xã Đan Phượng                                                                                    | 30 015    | 20 410 | 16 508 | 15 085 | 8 694                       | 6 434 | 4 463 | 3 977 | 5 376                                                                            | 3 978 | 2 888 | 2 573 |

PHỤ LỤC SỐ 17

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                     | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                   | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                                                                                                                                          |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Quốc lộ 3 (đoạn qua thị trấn Đông Anh)                                                                                                                                            | 46 023    | 29 455 | 23 567 | 21 385 | 14 904                      | 9 912 | 8 346 | 7 512 | 9 216                                                                            | 6 129 | 5 400 | 4 860 |
| 2  | Đường Cao Lỗ (đoạn qua thị trấn Đông Anh)                                                                                                                                         | 46 023    | 29 455 | 23 567 | 21 385 | 14 904                      | 9 912 | 8 346 | 7 512 | 9 216                                                                            | 6 129 | 5 400 | 4 860 |
| 3  | Đường Đào Cam Mộc                                                                                                                                                                 | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 761 | 13 414                      | 8 449 | 4 756 | 4 257 | 8 294                                                                            | 5 225 | 4 052 | 3 730 |
| 4  | Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa                                                                                                                           | 40 687    | 26 447 | 21 220 | 19 291 | 13 973                      | 9 781 | 7 825 | 7 042 | 8 640                                                                            | 6 048 | 5 063 | 4 556 |
| 5  | Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành                                                                                                                                          | 40 687    | 26 447 | 21 220 | 19 291 | 13 973                      | 9 781 | 7 825 | 7 042 | 8 640                                                                            | 6 048 | 5 063 | 4 556 |
| 6  | Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó                                                                                                                                      | 40 687    | 26 447 | 21 220 | 19 291 | 13 973                      | 9 781 | 7 825 | 7 042 | 8 640                                                                            | 6 048 | 5 063 | 4 556 |
| 7  | Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết địa bàn thị trấn Đông Anh)                                                        | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 761 | 13 414                      | 8 449 | 4 756 | 4 257 | 8 294                                                                            | 5 225 | 4 052 | 3 730 |
| 8  | Đường Kính Nỗ:<br>Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Dân Dịch và Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh) | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 761 | 13 414                      | 8 449 | 4 756 | 4 257 | 8 294                                                                            | 5 225 | 4 052 | 3 730 |



| TT         | Tên đường phố                                                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9          | Đường Lâm Tiên                                                                                                         | 40 687    | 26 447 | 21 220 | 19 291 | 13 973                      | 9 781 | 7 825 | 7 042 | 8 640                                                                            | 6 048 | 5 063 | 4 556 |
| 10         | Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tô 3,4 thị trấn Đông Anh hết địa bàn thị trấn Đông Anh) | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 761 | 13 414                      | 8 449 | 4 756 | 4 257 | 8 294                                                                            | 5 225 | 4 052 | 3 730 |
| 11         | Đường Phúc Lộc (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh)                                                                       | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 761 | 13 414                      | 8 449 | 4 756 | 4 257 | 8 294                                                                            | 5 225 | 4 052 | 3 730 |
| 12         | Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh)                                                                          | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 761 | 13 414                      | 8 449 | 4 756 | 4 257 | 8 294                                                                            | 5 225 | 4 052 | 3 730 |
| 13         | Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đầu giá X3, xã Uy Nỗ đến ngã ba đường Phúc Lộc                     | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 761 | 13 414                      | 8 449 | 4 756 | 4 257 | 8 294                                                                            | 5 225 | 4 052 | 3 730 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH</b>                                                                               |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                         |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 3                                                                                                              |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn Cầu Đuông-Cầu Đôi                                                                                                 | 27 347    | 18 869 | 15 300 | 14 004 | 10 143                      | 7 404 | 5 963 | 5 490 | 6 272                                                                            | 4 579 | 3 859 | 3 553 |
| -          | Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)                       | 32 816    | 22 643 | 18 360 | 16 804 | 12 172                      | 8 884 | 7 156 | 6 588 | 7 526                                                                            | 5 494 | 4 631 | 4 263 |
| -          | Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ                                                                                        | 19 010    | 13 877 | 11 357 | 10 455 | 7 245                       | 5 434 | 4 260 | 3 922 | 4 480                                                                            | 3 360 | 2 756 | 2 538 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                       | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2  | Quốc lộ 23 và Đường 23B                                                                                                                                                               |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội)                                                                                                        | 14 007    | 10 645 | 8 766  | 8 102  | 5 680                       | 4 318 | 3 499 | 3 234 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| -  | Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Kim Chung - Võng La đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh) | 13 340    | 10 138 | 8 349  | 7 717  | 4 782                       | 3 729 | 2 677 | 2 515 | 2 957                                                                            | 2 307 | 1 733 | 1 628 |
| -  | Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biển thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội)                                                                                      | 19 010    | 13 877 | 11 357 | 10 455 | 7 245                       | 5 434 | 4 260 | 3 922 | 4 480                                                                            | 3 360 | 2 756 | 2 538 |
| 3  | Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Hải Bối, xã Vĩnh Ngọc đến Quốc lộ 3                                                                                                                 | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 4  | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                                                                                                                  | 14 007    | 10 645 | 8 766  | 8 102  | 5 680                       | 4 318 | 3 499 | 3 234 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 5  | Đường Võ Văn Kiệt                                                                                                                                                                     | 14 007    | 10 645 | 8 766  | 8 102  | 5 680                       | 4 318 | 3 499 | 3 234 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 6  | Đường Hoàng Sa                                                                                                                                                                        | 14 007    | 10 645 | 8 766  | 8 102  | 5 680                       | 4 318 | 3 499 | 3 234 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 7  | Đường Trường Sa                                                                                                                                                                       | 14 007    | 10 645 | 8 766  | 8 102  | 5 680                       | 4 318 | 3 499 | 3 234 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                                                         |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 8        | Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã Kim Nỗ - Kim Chung tại công làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cổ Điền, xã Hải Bối) | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 9        | Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng)                                                             | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| 10       | Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)                                                                                                                                              | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 761 | 13 414                      | 8 449 | 4 756 | 4 257 | 8 294                                                                            | 5 225 | 4 052 | 3 730 |
| 11       | Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội                                                                                                                            | 11 484    | 8 843  | 7 296  | 6 752  | 4 297                       | 3 201 | 2 523 | 2 367 | 2 778                                                                            | 2 070 | 1 706 | 1 601 |
| 12       | Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điểm canh đê số 10)                         | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 13       | Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua thôn Nguyên Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Xuân Nộn                                                                                           | 14 355    | 10 766 | 8 848  | 8 168  | 5 821                       | 4 366 | 3 531 | 3 260 | 3 763                                                                            | 2 822 | 2 389 | 2 205 |
| 14       | Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng                                                                                                                                                      | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                      | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                    | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 15 | Đường Cỏ Loa (từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xây sá                                                               | 18 183    | 13 274 | 10 863 | 10 001 | 6 930                       | 5 198 | 4 075 | 3 751 | 4 480                                                                            | 3 360 | 2 756 | 2 538 |
| 16 | Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)                                                                                                        | 9 889     | 7 713  | 6 377  | 5 908  | 3 665                       | 2 858 | 2 258 | 2 119 | 2 369                                                                            | 1 848 | 1 526 | 1 434 |
| 17 | Đường Dân Dị (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh)                                                                         | 27 347    | 18 870 | 15 301 | 14 003 | 10 143                      | 7 404 | 5 964 | 5 491 | 6 272                                                                            | 4 579 | 3 859 | 3 553 |
| 18 | Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ, Việt Hùng                                                                                                               | 27 347    | 18 870 | 15 301 | 14 003 | 10 143                      | 7 404 | 5 964 | 5 491 | 6 272                                                                            | 4 579 | 3 859 | 3 553 |
| 19 | Đường Đào Duy Tùng                                                                                                                                                 | 18 183    | 13 274 | 10 863 | 10 001 | 6 930                       | 5 198 | 4 075 | 3 751 | 4 480                                                                            | 3 360 | 2 756 | 2 538 |
| 20 | Đường Tầm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tầm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao chân đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Tầm Xá | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 21 | Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Nỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng                                                                    | 18 183    | 13 273 | 10 863 | 10 002 | 6 930                       | 5 198 | 4 075 | 3 752 | 4 480                                                                            | 3 360 | 2 756 | 2 538 |
| 22 | Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp thị trấn Đông Anh đến đến ngã ba giao cắt đường DKĐT "Hùng Sơn", cạnh Nhà tang lễ Đông Anh (TDP 1, TT. Đông Anh))                     | 27 347    | 18 870 | 15 301 | 14 003 | 10 143                      | 7 404 | 5 964 | 5 491 | 6 272                                                                            | 4 579 | 3 859 | 3 553 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                             | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                           | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 23 | Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận Đông Anh)                                                  | 13 642    | 10 368 | 8 538  | 7 891  | 5 532                       | 4 205 | 3 407 | 3 150 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 24 | Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào UBND xã Việt Hùng)                                                                                            | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 25 | Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)                                         | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 26 | Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quân Âm, xã Bắc Hồng đến thôn Tăng My, xã Nam Hồng) | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| 27 | Đường từ Dốc Ván thuộc địa phận xã Mai Lâm, huyện Đông Anh đi xã Yên Thường, huyện Gia Lâm                                                                                | 19 343    | 13 927 | 11 372 | 10 455 | 7 004                       | 5 043 | 4 053 | 3 726 | 4 838                                                                            | 3 612 | 2 773 | 2 143 |
| 28 | Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ                                                                                                                         | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| 29 | Đường từ ngã ba giao cắt đường Kính Nỗ và đường Thụy Lâm qua thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn (UBND xã Xuân Nộn) lên đê sông Cà Lồ                                             | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 30 | Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa                                                 | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| 31 | Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Võng La Kim Chung)           | 13 340    | 10 138 | 8 349  | 7 717  | 4 782                       | 3 729 | 2 677 | 2 514 | 2 957                                                                            | 2 307 | 1 733 | 1 628 |
| 32 | Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)   | 18 183    | 13 274 | 10 863 | 10 001 | 6 930                       | 5 198 | 4 075 | 3 751 | 4 480                                                                            | 3 360 | 2 756 | 2 538 |
| 33 | Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)                                                      | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| -  | Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng) | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| -  | Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)                 | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| -  | Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)         | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| 34 | Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Áp Tó)                                                                 | 27 347    | 18 870 | 15 301 | 14 003 | 10 143                      | 7 404 | 5 964 | 5 491 | 6 272                                                                            | 4 579 | 3 859 | 3 553 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 35 | Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diển đến đê Sông Hồng                                                                                                   | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| 36 | Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thụ Cừu, xã Cổ Loa)                                        | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 37 | Đường Hải Bối ( Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)                                           | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 38 | Đường Hùng Sơn (Giáp thị trấn Đông Anh đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài Bi - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc)                              | 27 347    | 18 870 | 15 301 | 14 003 | 10 143                      | 7 404 | 5 964 | 5 491 | 6 272                                                                            | 4 579 | 3 859 | 3 553 |
| 39 | Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Xuân Nộn và Uy Nỗ)                                                                                           | 27 347    | 18 870 | 15 301 | 14 003 | 10 143                      | 7 404 | 5 964 | 5 491 | 6 272                                                                            | 4 579 | 3 859 | 3 553 |
| 40 | Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)                                               | 14 355    | 10 766 | 8 848  | 8 168  | 5 821                       | 4 366 | 3 531 | 3 260 | 3 763                                                                            | 2 822 | 2 389 | 2 205 |
| 41 | Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 42 | Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)                                                          | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |

| TT | Tên đường phố                                                                                             | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                           | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 43 | Đường Nam Hồng ( Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Bắc Hồng - thôn Tằng My, xã Nam Hồng)             | 11 484    | 8 843  | 7 296  | 6 752  | 4 297                       | 3 201 | 2 523 | 2 367 | 2 778                                                                            | 2 070 | 1 706 | 1 601 |
| 44 | Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa                                                           | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 45 | Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du                                               | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 46 | Đường Phúc Lộc (Đoạn thuộc xã Uy Nỗ)                                                                      | 27 347    | 18 870 | 15 301 | 14 003 | 10 143                      | 7 404 | 5 964 | 5 491 | 6 272                                                                            | 4 579 | 3 859 | 3 553 |
| 47 | Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Vân Trì) đến đê Sông Hồng)                      | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 48 | Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trâm) | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| 49 | Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm)                 | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |
| 50 | Đường Thụ Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái                                    | 10 846    | 8 351  | 6 891  | 6 377  | 4 019                       | 3 095 | 2 439 | 2 288 | 2 598                                                                            | 2 001 | 1 650 | 1 548 |



| TT | Tên đường phố                                                                                                               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                             | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 51 | Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ ( Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyên Khê)                  | 27 347    | 18 870 | 15 301 | 14 003 | 10 143                      | 7 404 | 5 964 | 5 491 | 6 272                                                                            | 4 579 | 3 859 | 3 553 |
| 52 | Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong                   | 11 484    | 8 843  | 7 296  | 6 752  | 4 297                       | 3 201 | 2 523 | 2 367 | 2 778                                                                            | 2 070 | 1 706 | 1 601 |
| 53 | Đường Vân Nội ( Từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Bắc Hồng)                                          | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 54 | Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Vân Nội đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ                                 | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 55 | Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Công Trắc Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tổ xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng) | 18 183    | 13 274 | 10 863 | 10 001 | 6 930                       | 5 198 | 4 075 | 3 751 | 4 480                                                                            | 3 360 | 2 756 | 2 538 |
| 56 | Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)                                                     | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |
| 57 | Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Mỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng                             | 18 183    | 13 273 | 10 863 | 10 002 | 6 930                       | 5 198 | 4 075 | 3 752 | 4 480                                                                            | 3 360 | 2 756 | 2 538 |
| 58 | Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua UBND xã Mai Lâm đến đê sông Đuống                         | 13 398    | 10 182 | 8 385  | 7 750  | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                 | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                               | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 59 | Đường từ ngã ba giao cắt đường QL23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Kim Nỗ đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Kim Nỗ đến cổng làng thôn Bắc xã Kim Nỗ | 11 484    | 8 843  | 7 296 | 6 752 | 4 297                       | 3 201 | 2 523 | 2 367 | 2 778                                                                            | 2 070 | 1 706 | 1 601 |
| 60 | Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)                                                                                                                        | 13 398    | 10 182 | 8 385 | 7 750 | 5 433                       | 4 130 | 3 346 | 3 094 | 3 512                                                                            | 2 669 | 2 264 | 2 093 |

PHỤ LỤC SỐ 18

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường phố                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b> | <b>THỊ TRẤN</b>                                                                        |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b> | <b>Thị trấn Yên Viên</b>                                                               |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Đường Đình Xuyên                                                                       | 42 067    | 27 344 | 21 568 | 19 608 | 13 562                      | 8 718  | 4 882  | 4 339  | 8 387                                                                            | 5 391 | 3 159 | 2 808 |
| 2        | Đường Hà Huy Tập                                                                       | 68 145    | 38 843 | 30 492 | 27 027 | 21 773                      | 13 880 | 11 176 | 9 906  | 14 746                                                                           | 9 400 | 7 920 | 7 020 |
| 3        | Đường Phan Đăng Lưu                                                                    | 42 067    | 27 344 | 21 568 | 19 608 | 13 562                      | 8 718  | 4 882  | 4 339  | 8 387                                                                            | 5 391 | 3 159 | 2 808 |
| 4        | Đường Thiên Đức                                                                        | 42 067    | 27 344 | 21 568 | 19 608 | 13 562                      | 8 718  | 4 882  | 4 339  | 8 387                                                                            | 5 391 | 3 159 | 2 808 |
| <b>b</b> | <b>Thị trấn Trâu Quỳ</b>                                                               |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| 5        | Đường Chính Trung                                                                      | 51 920    | 33 748 | 26 620 | 24 200 | 16 727                      | 10 370 | 5 933  | 4 995  | 10 343                                                                           | 6 412 | 3 839 | 3 232 |
| 6        | Đường Cửu Việt                                                                         | 53 100    | 31 329 | 24 255 | 21 780 | 17 107                      | 10 606 | 6 068  | 5 109  | 10 578                                                                           | 6 558 | 3 926 | 3 305 |
| 7        | Đường Cổ Bi: đoạn qua thị trấn                                                         | 50 888    | 31 550 | 24 668 | 22 296 | 16 394                      | 10 164 | 5 815  | 4 896  | 10 138                                                                           | 6 285 | 3 763 | 3 168 |
| 8        | Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến TDP Kiên Thành                               | 51 920    | 33 748 | 26 620 | 24 200 | 16 727                      | 10 370 | 5 933  | 4 995  | 10 343                                                                           | 6 412 | 3 839 | 3 232 |
| 9        | Đường Đoàn Quang Dung:<br>(Từ nhà văn hóa huyện Gia Lâm đến Bệnh viện đa khoa Gia Lâm) | 51 920    | 33 748 | 26 620 | 24 200 | 16 727                      | 10 370 | 5 933  | 4 995  | 10 343                                                                           | 6 412 | 3 839 | 3 232 |
| 10       | Đường Ngô Xuân Quảng                                                                   | 61 065    | 36 028 | 27 893 | 25 047 | 19 674                      | 11 802 | 6 733  | 5 968  | 12 165                                                                           | 7 299 | 4 356 | 3 861 |
| 11       | Đường Nguyễn Đức Thuận                                                                 | 65 136    | 38 471 | 31 119 | 27 628 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 12       | Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết ĐP TT Trâu Quỳ)                    | 46 817    | 29 963 | 23 567 | 21 385 | 14 904                      | 9 912  | 5 564  | 4 590  | 9 216                                                                            | 6 129 | 3 600 | 2 970 |

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                                                                                               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                                                             | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 13        | Đường Nguyễn Khiêm Ích:<br>(Từ ngã ba giao cắt Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)                                                                                  | 53 100    | 31 329 | 24 255 | 21 780 | 17 107                      | 10 606 | 6 068  | 5 109  | 10 578                                                                           | 6 558 | 3 926 | 3 305 |
| 14        | Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngõ Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHN I)                                                                                                                       | 42 067    | 27 344 | 21 568 | 19 608 | 13 562                      | 8 718  | 4 882  | 4 339  | 8 387                                                                            | 5 391 | 3 159 | 2 808 |
| 15        | Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ                                                                                                                                           | 42 067    | 27 344 | 21 568 | 19 608 | 13 562                      | 8 718  | 4 882  | 4 339  | 8 387                                                                            | 5 391 | 3 159 | 2 808 |
| 16        | Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ                                                                           | 41 389    | 26 903 | 21 220 | 19 291 | 13 414                      | 8 449  | 4 756  | 4 257  | 8 294                                                                            | 5 225 | 3 078 | 2 754 |
| 17        | Đường Lý Thánh Tông (Đoạn qua thị trấn Trâu Quỳ)                                                                                                                                                            | 56 050    | 38 675 | 30 828 | 28 215 | 18 058                      | 11 195 | 6 405  | 5 393  | 11 166                                                                           | 6 922 | 4 144 | 3 489 |
| 18        | Đường Nguyễn Bình (Đoạn qua thị trấn Trâu Quỳ)                                                                                                                                                              | 61 065    | 36 028 | 27 893 | 25 047 | 19 674                      | 11 802 | 6 733  | 5 968  | 12 165                                                                           | 7 299 | 4 356 | 3 861 |
| 19        | Đường Nguyễn Mậu Tài                                                                                                                                                                                        | 51 920    | 33 748 | 26 620 | 24 200 | 16 727                      | 10 370 | 5 933  | 4 995  | 10 343                                                                           | 6 412 | 3 839 | 3 232 |
| 20        | Đường Thành Trung:<br>(Từ giao cắt ngã ba Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)                                                                                                      | 53 100    | 31 329 | 24 255 | 21 780 | 17 107                      | 10 606 | 6 068  | 5 109  | 10 578                                                                           | 6 558 | 3 926 | 3 305 |
| 21        | Đường Thuận An:<br>(Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND huyện Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đấu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ) | 53 100    | 31 329 | 24 255 | 21 780 | 17 107                      | 10 606 | 6 068  | 5 109  | 10 578                                                                           | 6 558 | 3 926 | 3 305 |
| <b>II</b> | <b>KHU VỰC GIÁP RANH</b>                                                                                                                                                                                    |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>  | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                                                                                                              |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 5: Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)                                                                                                                                                       | 64 032    | 37 819 | 31 119 | 27 628 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                                                                                           | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                                                                         | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
|          | Quốc lộ 5 Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn qua xã Cỏ Bi)                                                                                                                                     | 64 032    | 37 819 | 31 119 | 27 628 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 2        | Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn                                                                                                                                                | 64 032    | 37 819 | 31 119 | 27 628 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
|          | Đường gom Cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Dư                                                                                                                                            | 30 531    | 20 761 | 17 593 | 15 345 | 10 161                      | 7 620  | 6 448  | 5 596  | 6 451                                                                            | 4 838 | 4 284 | 3 718 |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                                                                 |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| 3        | Đường Bát Khối                                                                                                                                                                          | 17 400    | 10 788 | 8 580  | 7 755  | 7 039                       | 4 927  | 3 286  | 2 628  | 4 469                                                                            | 2 069 | 1 332 | 930   |
| 4        | Đường Cỏ Bi (đốc Hội-giáp thị trấn Trâu Quỳ)                                                                                                                                            | 44 822    | 28 686 | 24 024 | 20 827 | 14 515                      | 10 451 | 8 806  | 7 586  | 9 216                                                                            | 6 636 | 5 850 | 5 040 |
| 5        | Đường đê Sông Hồng                                                                                                                                                                      |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| +        | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                     | 35 078    | 23 503 | 19 811 | 17 297 | 11 612                      | 8 565  | 7 261  | 6 286  | 8 258                                                                            | 6 090 | 5 403 | 4 677 |
| +        | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                     | 31 320    | 20 984 | 17 688 | 15 444 | 10 368                      | 7 647  | 6 483  | 5 613  | 7 373                                                                            | 5 437 | 4 824 | 4 176 |
| 6        | Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Cỏ Bi)                                                                                                                     |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| +        | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                     | 25 984    | 17 929 | 14 538 | 13 306 | 8 256                       | 5 779  | 3 854  | 3 083  | 5 871                                                                            | 4 110 | 2 867 | 2 293 |
| +        | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                     | 23 200    | 16 008 | 12 980 | 11 880 | 7 371                       | 5 160  | 3 441  | 2 752  | 5 242                                                                            | 3 670 | 2 560 | 2 048 |
| 7        | Đường Lý Thánh Tông (đoạn qua xã Đông Dư)                                                                                                                                               | 49 300    | 31 552 | 26 425 | 22 908 | 15 965                      | 11 496 | 9 685  | 8 344  | 10 136                                                                           | 7 683 | 6 435 | 5 794 |
| 9        | Đường Trung Thành:<br>(Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Vàng, xã Cỏ Bi đến ngã ba giao cắt tại khu Địa 1, thôn Vàng, xã Cỏ Bi) | 44 822    | 28 686 | 24 024 | 20 827 | 14 515                      | 10 451 | 8 806  | 7 586  | 9 216                                                                            | 6 636 | 5 850 | 5 040 |
| 10       | Tuyến đường từ giao với đường Nguyễn Đức Thuận đến Dự án cảng thông quan nội địa                                                                                                        | 43 500    | 27 840 | 23 315 | 20 213 | 14 087                      | 10 143 | 8 546  | 7 362  | 8 944                                                                            | 6 440 | 5 677 | 4 891 |
| 11       | Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Đông Dư đến Cụm Công nghiệp Bát Tràng                                                                                                                      | 20 300    | 14 007 | 11 358 | 10 395 | 8 212                       | 5 749  | 3 834  | 3 066  | 5 212                                                                            | 3 891 | 2 986 | 2 308 |

| TT  | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| III | VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG                                                                                                                                                                                                                     |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| a   | Quốc lộ                                                                                                                                                                                                                                         |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1   | Quốc lộ 1:                                                                                                                                                                                                                                      |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -   | Đường Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên)                                                                                                                                                                                                         | 49 486    | 33 155 | 26 748 | 24 402 | 11 793                      | 11 376 | 8 919 | 8 027 | 8 387                                                                            | 8 090 | 6 636 | 5 972 |
| -   | Đường Đặng Phúc Thông                                                                                                                                                                                                                           | 35 438    | 24 098 | 19 491 | 17 811 | 9 360                       | 9 009  | 6 679 | 5 908 | 5 120                                                                            | 4 928 | 3 823 | 3 381 |
| 2   | Quốc lộ 5                                                                                                                                                                                                                                       |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -   | Đường Nguyễn Đức Thuận: từ cuối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thị, Đặng Xá)                                                                                                                                            | 28 014    | 19 330 | 15 673 | 14 345 | 8 197                       | 7 721  | 5 843 | 4 869 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| -   | Đường Nguyễn Bình                                                                                                                                                                                                                               | 28 014    | 19 330 | 15 673 | 14 345 | 8 197                       | 7 721  | 5 843 | 4 869 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| 3   | Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội)                                                                                                                                                                            |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -   | Đường Nguyễn Huy Nhuận (hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đến Ý Lan)                                                                                                                                                                               | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 7 983                       | 7 520  | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| -   | Đường Dương Đức Hiền:<br>(Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ý Lan tại số nhà 240 Ý Lan đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) | 27 283    | 18 827 | 15 265 | 13 970 | 7 983                       | 7 520  | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| 4   | Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỵ đến hết địa phận Hà Nội                                                                                                                                                                                         | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 7 983                       | 7 520  | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 5        | Đường Giáp Hải                                                                                                                                                   |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn qua xã Đa Tốn                                                                                                                                               | 30 160    | 20 810 | 16 874 | 15 444 | 9 311                       | 8 346  | 6 106 | 5 080 | 5 093                                                                            | 4 566 | 3 495 | 2 908 |
| -        | Đoạn qua xã Đông Dư                                                                                                                                              | 36 192    | 24 611 | 19 906 | 18 190 | 9 559                       | 9 200  | 6 821 | 6 033 | 5 229                                                                            | 5 033 | 3 904 | 3 454 |
| 6        | Đường Kiều Kỵ                                                                                                                                                    | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 7 983                       | 7 520  | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| 7        | Đường Ý Lan                                                                                                                                                      |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181                                                                                                                | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 7 983                       | 7 520  | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| -        | Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống                                                                                                                    | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 7 983                       | 7 520  | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                                          |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 8        | Đường Bát Tràng:<br>(Từ đầu làng Bát Tràng tại đoạn giáp danh địa giới Chiêm Mai - Hưng Yên đến hết xóm 3 cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường Giang Cao) | 17 400    | 10 788 | 8 580  | 7 755  | 7 039                       | 5 254  | 3 855 | 2 979 | 4 469                                                                            | 2 069 | 1 332 | 930   |
| 9        | Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Kỵ                                                                                                                              | 21 866    | 15 744 | 12 856 | 11 819 | 8 845                       | 6 603  | 4 845 | 3 744 | 4 928                                                                            | 3 969 | 3 308 | 2 756 |
| 10       | Đường Đa Tốn                                                                                                                                                     | 21 866    | 15 744 | 12 856 | 11 819 | 8 845                       | 6 603  | 4 845 | 3 744 | 4 928                                                                            | 3 969 | 3 308 | 2 756 |
| 11       | Đường Đặng Công Chất                                                                                                                                             | 43 500    | 26 970 | 21 450 | 19 388 | 10 367                      | 10 000 | 7 840 | 7 056 | 7 372                                                                            | 7 111 | 5 833 | 5 250 |
| 12       | Đường Đào Xuyên:<br>(Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)                          | 21 866    | 15 744 | 12 856 | 11 819 | 8 845                       | 6 603  | 4 845 | 3 744 | 4 928                                                                            | 3 969 | 3 308 | 2 756 |
| 13       | Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)                                                                                     | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 7 620                       | 5 688  | 4 174 | 3 225 | 4 838                                                                            | 3 612 | 2 773 | 2 143 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 14 | Đường Đình Xuyên (qua xã Đình Xuyên)                                                                                                                                             | 18 838    | 13 563 | 11 077 | 10 183 | 7 620                       | 5 688  | 4 173 | 3 226 | 4 838                                                                            | 3 612 | 2 773 | 2 143 |
| 15 | Đường đê Sông Hồng                                                                                                                                                               | 25 334    | 17 734 | 14 414 | 13 213 | 7 822                       | 7 113  | 5 215 | 4 346 | 4 966                                                                            | 4 516 | 3 465 | 2 888 |
| 16 | Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đồng, Trung Mầu                                                                                                                                   |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đồng)                                                                                                 | 22 736    | 16 370 | 13 367 | 12 289 | 9 197                       | 6 865  | 5 038 | 3 893 | 4 928                                                                            | 3 969 | 3 308 | 2 756 |
| -  | Đường Đê sông đống: Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đồng đến hết địa phận huyện Gia Lâm                                                                                     | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 7 620                       | 5 688  | 4 174 | 3 225 | 4 838                                                                            | 3 612 | 2 773 | 2 143 |
| 18 | Đường Dương Hà (từ Đình Xuyên qua UBND xã, trạm Y tế đến đê sông Đuống)                                                                                                          | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 7 620                       | 5 688  | 4 174 | 3 225 | 4 838                                                                            | 3 612 | 2 773 | 2 143 |
| 19 | Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)                                                                                                        | 24 360    | 16 808 | 13 629 | 12 474 | 7 128                       | 6 714  | 5 081 | 4 234 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| 20 | Đường từ hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đi ngã ba Đa Tốn                                                                                                                         | 21 866    | 15 744 | 12 856 | 11 819 | 8 845                       | 6 603  | 4 845 | 3 744 | 4 928                                                                            | 3 969 | 3 308 | 2 756 |
| 21 | Đường Dương Xá                                                                                                                                                                   | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 7 983                       | 7 520  | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| 22 | Đường Gia Cốc:<br>(Từ ngã ba giao cắt đường Kiêu Kỵ tại Trường mầm non Kiêu Kỵ đến ngã ba giao đường quy hoạch nối khu đô thị Ecopark và Vinhomes Ocean Park tại thôn Xuân Thụy) | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 7 983                       | 7 520  | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| 23 | Đường Giang Cao:<br>(Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối đến hết làng Giang Cao, giáp xóm 3 cuối làng Bát Tràng)                                                                   | 17 400    | 10 788 | 8 580  | 7 755  | 7 039                       | 5 254  | 3 855 | 2 979 | 4 469                                                                            | 2 069 | 1 332 | 930   |
| 24 | Đường Lý Thánh Tông (Đoạn qua xã Đa Tốn)                                                                                                                                         | 46 400    | 31 088 | 25 080 | 22 880 | 11 058                      | 10 667 | 8 363 | 7 527 | 7 864                                                                            | 7 585 | 6 222 | 5 600 |



| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 25 | Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ý Lan tại thôn Yên Bình, xã Dương Xá đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Đặng Xá)                    | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 7 983                       | 7 520 | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| 26 | Đường Nguyễn Quý Trị (Từ ngã tư giao cắt đường Kiều Kỵ tại chợ Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Đa Tốn)                | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 7 983                       | 7 520 | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| 27 | Đường Ninh Hiệp:                                                                                                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh                                                                                                         | 35 438    | 24 098 | 19 491 | 17 811 | 9 360                       | 9 009 | 6 679 | 5 908 | 5 120                                                                            | 4 928 | 3 823 | 3 381 |
| -  | Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến hết địa phận xã Ninh Hiệp                                                                                      | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 7 983                       | 7 520 | 5 690 | 4 742 | 5 069                                                                            | 4 774 | 3 780 | 3 150 |
| 28 | Đường Ninh Hiệp - Đình Xuyên                                                                                                                                    | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 7 620                       | 5 688 | 4 174 | 3 225 | 4 838                                                                            | 3 612 | 2 773 | 2 143 |
| 29 | Đường Phù Đổng                                                                                                                                                  | 12 667    | 9 627  | 7 928  | 7 327  | 5 080                       | 3 894 | 2 844 | 2 371 | 3 226                                                                            | 2 473 | 1 890 | 1 575 |
| 30 | Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mường nước giáp xã Dương Quang                                                                                | 21 437    | 15 220 | 12 400 | 11 384 | 7 762                       | 6 251 | 4 978 | 4 149 | 4 928                                                                            | 3 969 | 3 308 | 2 756 |
| 31 | Đường Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm)                                                                                     | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 7 620                       | 5 688 | 4 174 | 3 225 | 4 838                                                                            | 3 612 | 2 773 | 2 143 |
| 32 | Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Trung Mầu tại thôn 2, xã Trung Mầu, cạnh chùa Hưng Đô đến ngã ba giao cắt chân đê tả Đuống tại thôn 3, xã Trung Mầu) | 12 667    | 9 627  | 7 928  | 7 327  | 5 080                       | 3 894 | 2 844 | 2 371 | 3 226                                                                            | 2 473 | 1 890 | 1 575 |
| 33 | Đường Trung Mầu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)                                                                                                            | 12 667    | 9 627  | 7 928  | 7 327  | 5 080                       | 3 894 | 2 844 | 2 371 | 3 226                                                                            | 2 473 | 1 890 | 1 575 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                       | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 34 | Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (từ khu sinh thái Kim Lan, tổ 8 đến thôn Trung Quan, xã Văn Đức)                                                        | 10 150    | 6 293  | 5 005  | 4 524  | 4 071                       | 3 120 | 2 279 | 1 900 | 2 585                                                                            | 1 982 | 1 514 | 1 262 |
| 35 | Tuyến đường Phù Đồng Cầu Trạc (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận Gia Lâm)                                                                               | 13 050    | 8 091  | 6 435  | 5 816  | 5 234                       | 4 012 | 2 930 | 2 442 | 3 323                                                                            | 2 548 | 1 947 | 1 623 |
| 36 | Đường Kim Lan: Cho đoạn từ cổng làng gồm Kim Lan, thuộc thôn 1, xã Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường liên xã Văn Đức - Kim Lan tại thôn 5, xã Kim Lan | 11 600    | 7 192  | 5 720  | 5 170  | 4 652                       | 3 566 | 2 605 | 2 171 | 2 954                                                                            | 2 265 | 1 731 | 1 442 |
| 37 | Tuyến đường từ Cửa Khẩu đê Bát Tràng đến hết địa phận làng Giang Cao                                                                                  | 17 400    | 10 788 | 8 580  | 7 755  | 7 039                       | 5 254 | 3 855 | 2 979 | 4 469                                                                            | 2 069 | 1 332 | 930   |
| 38 | Tuyến đường từ cuối làng Giang Cao đến đoạn Giao đê sông Bắc Hưng Hải vào làng Bát Tràng                                                              | 17 400    | 10 788 | 8 580  | 7 755  | 7 039                       | 5 254 | 3 855 | 2 979 | 4 469                                                                            | 2 069 | 1 332 | 930   |
| 39 | Đường Lê Chi (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tại cổng Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chi Đông)                    | 11 600    | 7 192  | 5 720  | 5 170  | 4 652                       | 3 566 | 2 605 | 2 171 | 2 954                                                                            | 2 265 | 1 731 | 1 442 |
| 40 | Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Đông Dư đến Cụm Công nghiệp Bát Tràng                                                                                    | 17 400    | 10 788 | 8 580  | 7 755  | 7 039                       | 5 254 | 3 855 | 2 979 | 4 469                                                                            | 2 069 | 1 332 | 930   |
| 41 | Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ                                      | 11 600    | 7 192  | 5 720  | 5 170  | 4 652                       | 3 566 | 2 605 | 2 171 | 2 954                                                                            | 2 265 | 1 731 | 1 442 |
| 42 | Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)                              | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 7 620                       | 5 688 | 4 174 | 3 225 | 4 838                                                                            | 3 612 | 2 773 | 2 143 |
| 43 | Đường Yên Thường                                                                                                                                      | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 7 620                       | 5 688 | 4 174 | 3 225 | 4 838                                                                            | 3 612 | 2 773 | 2 143 |

**PHỤ LỤC SỐ 19**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN HOÀI ĐỨC**

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường phố                                                                                             | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                           | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b>  | <b>THỊ TRẤN</b>                                                                                           |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Vạn Xuân (đoạn qua Thị trấn trạm Trôi)                                                                    | 52 026    | 32 256 | 25 654 | 23 187 | 17 885                      | 11 625 | 8 346 | 7 512 | 11 059                                                                           | 7 188 | 5 400 | 4 860 |
| 2         | Đường tỉnh lộ 422 (đoạn từ giáp huyện Đan Phượng đến đường Triệu Túc)                                     | 36 018    | 24 132 | 19 468 | 17 761 | 11 923                      | 7 988  | 4 452 | 3 895 | 7 373                                                                            | 4 940 | 2 880 | 2 520 |
| 3         | Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang Xá                                                           | 26 013    | 18 209 | 14 801 | 13 567 | 8 197                       | 5 984  | 4 209 | 3 748 | 5 069                                                                            | 3 700 | 2 723 | 2 425 |
| 4         | Đường trục giao thông chính của làng Giang Xá (từ cổng làng Giang Xá đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi) | 18 300    | 12 903 | 10 560 | 9 722  | 6 429                       | 4 658  | 3 651 | 2 898 | 3 976                                                                            | 2 880 | 2 363 | 1 875 |
| <b>II</b> | <b>KHU VỰC GIÁP RANH</b>                                                                                  |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>  | <b>Đường Quốc lộ</b>                                                                                      |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)                                                                  | 51 040    | 31 134 | 24 684 | 22 264 | 17 107                      | 11 405 | 9 314 | 7 762 | 11 059                                                                           | 7 373 | 6 300 | 5 250 |
| 2         | Đường Vạn Xuân (đoạn qua xã Kim Chung)                                                                    | 53 360    | 32 550 | 25 806 | 23 276 | 17 885                      | 11 923 | 9 737 | 8 114 | 11 059                                                                           | 7 373 | 6 300 | 5 250 |
| <b>b</b>  | <b>Đường địa phương</b>                                                                                   |           |        |        |        |                             |        |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Đường Hoàng Tùng: Đoạn từ cuối đường Dương Nội đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long                      | 39 626    | 25 757 | 20 667 | 18 788 | 13 064                      | 9 507  | 8 047 | 6 949 | 8 294                                                                            | 6 036 | 5 346 | 4 618 |
| 2         | Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)                                                                   | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 8 709                       | 6 444  | 5 137 | 4 064 | 5 530                                                                            | 4 092 | 3 413 | 2 700 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3  | Đường Triệu Túc (đoạn qua xã Kim Chung)                                                                                                                                                          | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 8 709                       | 6 444 | 5 137 | 4 064 | 5 530                                                                            | 4 092 | 3 413 | 2 700 |
| 4  | Đường Vân Canh: Đoạn từ ngã tư giao với đường vành đai 3,5 đến ngã tư giao đường 70 (ngã tư canh)                                                                                                | 39 626    | 25 757 | 20 667 | 18 788 | 13 064                      | 9 507 | 8 047 | 6 949 | 8 294                                                                            | 6 036 | 5 346 | 4 618 |
| 5  | Đường Kim Thia: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao với đường vành đai 3,5                                                                                                                   | 35 078    | 23 503 | 18 960 | 17 297 | 11 612                      | 8 565 | 7 261 | 6 286 | 7 373                                                                            | 5 437 | 4 824 | 4 176 |
| 6  | Đường Chùa Tổng: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Dương Nội (đối diện đường Hữu Hưng) đến ngã tư giao đường dự án Liên khu vực 8 (km 4+460, tỉnh lộ 423), thuộc địa phận thôn Ngải Cầu, xã An Khánh | 20 138    | 14 499 | 11 840 | 10 885 | 6 612                       | 4 628 | 3 086 | 2 777 | 4 198                                                                            | 2 939 | 2 050 | 1 845 |
| 7  | Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên)                                                                                                                        | 35 078    | 23 503 | 18 960 | 17 297 | 11 612                      | 8 565 | 7 261 | 6 286 | 7 373                                                                            | 5 437 | 4 824 | 4 176 |
| 8  | Đường Cầu Khum-Vân Canh (đoạn từ giáp xã Lại Yên đến đường Vân Canh)                                                                                                                             | 27 283    | 18 825 | 15 264 | 13 971 | 8 709                       | 6 444 | 5 137 | 4 064 | 5 530                                                                            | 4 092 | 3 413 | 2 700 |
| 9  | Đường An Khánh: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chùa Tổng tại thôn Ngải Cầu, xã An Khánh đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại cầu vượt An Khánh                                               | 35 078    | 23 503 | 18 960 | 17 297 | 11 612                      | 8 565 | 7 261 | 6 286 | 7 373                                                                            | 5 437 | 4 824 | 4 176 |
| 10 | Đường Liên xã đi qua xã La Phù (Từ ngã ba giao cắt với đường Chùa Tổng qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La)                                                                                      | 23 386    | 16 370 | 13 306 | 12 197 | 7 620                       | 5 334 | 4 177 | 3 500 | 4 838                                                                            | 3 387 | 2 775 | 2 325 |

| TT         | Tên đường phố                                                                                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 11         | Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ giáp xã La Phù đến giáp địa phận huyện Quốc Oai)                                                             |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Phía bên đồng                                                                                                                                    | 21 054    | 14 948 | 12 179 | 11 180 | 7 128                       | 5 132 | 3 992 | 3 326 | 4 608                                                                            | 3 318 | 2 700 | 2 250 |
| -          | Phía bên bãi                                                                                                                                     | 19 140    | 13 781 | 11 253 | 10 346 | 6 534                       | 4 770 | 3 659 | 3 049 | 4 224                                                                            | 3 084 | 2 475 | 2 063 |
| 12         | Đường ven đê Tả Đáy đoạn qua xã Đông La                                                                                                          |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Phía bên bãi                                                                                                                                     | 13 717    | 10 288 | 8 455  | 7 805  | 5 544                       | 4 214 | 2 626 | 2 248 | 3 584                                                                            | 2 724 | 1 776 | 1 521 |
| -          | Phía bên đồng                                                                                                                                    | 15 312    | 11 331 | 9 293  | 8 567  | 5 920                       | 4 442 | 2 769 | 2 372 | 3 827                                                                            | 2 871 | 1 873 | 1 604 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG</b>                                                                                                               |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Đường quốc lộ</b>                                                                                                                             |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng                                                                                     | 34 017    | 22 791 | 18 387 | 16 774 | 8 466                       | 8 108 | 6 086 | 5 477 | 5 235                                                                            | 5 014 | 3 938 | 3 544 |
| 2          | Đại Lộ Thăng Long                                                                                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy                                                                                                           | 41 470    | 26 541 | 21 236 | 19 663 | 9 623                       | 9 181 | 7 451 | 6 707 | 6 221                                                                            | 5 935 | 5 040 | 4 536 |
|            | Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy                                                                                                               | 26 796    | 18 489 | 14 992 | 13 721 | 7 555                       | 6 087 | 5 589 | 4 657 | 4 884                                                                            | 3 935 | 3 780 | 3 150 |
| <b>b</b>   | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                          |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đường tỉnh lộ 422                                                                                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1.1        | Đường Triệu Túc: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ - Kim Thià - Sơn Đồng (ngã tư Sơn Đồng) đến đường 422 đoạn qua thị trấn Trạm Trôi | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 6 186                       | 4 329 | 2 887 | 2 598 | 3 927                                                                            | 2 749 | 1 918 | 1 726 |

| TT  | Tên đường phố                                                                                                                                 | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 1.2 | Đường Sơn Đồng: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao cắt với đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Yên Sở         | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 6 186                       | 4 329 | 2 887 | 2 598 | 3 927                                                                            | 2 749 | 1 918 | 1 726 |
| 1.3 | Đường Quế Dương: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Yên Sở đến ngã ba giao cắt đê Tả Dáy  | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 6 186                       | 4 329 | 2 887 | 2 598 | 3 927                                                                            | 2 749 | 1 918 | 1 726 |
| 1.4 | Đường Bò Quân: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Dáy đến sông Đáy tại địa phận xã Yên Sở đến ngã ba giao cắt tại cầu kênh Yên Sở bắc qua sông Đáy | 13 642    | 10 368 | 8 538  | 7 891  | 5 080                       | 3 861 | 2 407 | 2 060 | 3 226                                                                            | 2 451 | 1 599 | 1 369 |
| 1.5 | Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn, huyện Quốc Oai                                                                                    | 10 394    | 8 107  | 6 702  | 6 209  | 3 474                       | 2 500 | 1 969 | 1 847 | 2 205                                                                            | 1 587 | 1 309 | 1 228 |
| 2.1 | Đường Thượng Ốc: Đoạn từ cuối đường Chùa Tổng đến đê Tả Dáy                                                                                   | 20 138    | 14 499 | 11 840 | 10 885 | 6 612                       | 4 628 | 3 086 | 2 777 | 4 198                                                                            | 2 939 | 2 050 | 1 845 |
| 2.2 | Đường Phương Quan: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Dáy tại địa phận xã An Thượng đến hết địa phận huyện Hoài Đức                                | 14 941    | 11 206 | 9 209  | 8 501  | 5 778                       | 4 392 | 2 744 | 2 352 | 3 667                                                                            | 2 789 | 1 823 | 1 563 |
| 3   | Đường Nguyễn Viết Thứ: Đoạn Từ Ngã tư Sơn Đồng đến ngã ba giao cắt đường gom chân đê tả Dáy, cạnh trụ sở UBND xã Song Phương                  | 25 334    | 17 734 | 14 414 | 13 306 | 7 358                       | 5 846 | 5 080 | 4 140 | 4 672                                                                            | 3 712 | 3 375 | 2 750 |

| TT  | Tên đường phố                                                                                                                                                                 | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 4.1 | Đường Tiền Lệ: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại ngã tư Phương Bảng, xã Song Phượng đến ngã ba giao cắt đê tả Đáy tại thôn Tiền Lệ, xã Tiền Yên               | 12 667    | 9 627  | 7 928  | 7 327  | 4 234                       | 3 259 | 2 032 | 1 938 | 2 688                                                                            | 2 070 | 1 350 | 1 288 |
| 4.2 | Đường Lại Yên: Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum                                                                                                                 | 20 138    | 14 499 | 11 840 | 10 885 | 6 612                       | 4 628 | 3 086 | 2 777 | 4 198                                                                            | 2 939 | 2 050 | 1 845 |
| 5   | Đường Vân Canh - An Khánh (đoạn từ xã An Khánh đến giáp xã Vân Canh)                                                                                                          | 25 334    | 17 734 | 14 414 | 13 306 | 7 358                       | 5 846 | 5 080 | 4 140 | 4 672                                                                            | 3 712 | 3 375 | 2 750 |
| 6   | Đường ven đê Tả Đáy                                                                                                                                                           |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|     | Bên Đồng                                                                                                                                                                      | 15 312    | 11 331 | 9 293  | 8 567  | 5 920                       | 4 442 | 2 769 | 2 372 | 3 827                                                                            | 2 871 | 1 873 | 1 604 |
|     | Bên Bãi                                                                                                                                                                       | 13 717    | 10 288 | 8 455  | 7 805  | 5 544                       | 4 214 | 2 626 | 2 248 | 3 584                                                                            | 2 724 | 1 776 | 1 521 |
| 7   | Đường ĐH05                                                                                                                                                                    |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 7.1 | Từ giáp huyện Đan Phượng đến đường Kê Sấu                                                                                                                                     | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 6 186                       | 4 329 | 2 887 | 2 598 | 3 927                                                                            | 2 749 | 1 918 | 1 726 |
| 7.2 | Đường Kê Sấu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Quế Dương tại xã Cát Quế đến ngã tư giao cắt với đường liên xã Đức Thượng - Dương Liễu tại Nhà máy xử lý nước thải Dương Liễu | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 6 186                       | 4 329 | 2 887 | 2 598 | 3 927                                                                            | 2 749 | 1 918 | 1 726 |
| 7.3 | Từ đường kê sấu đến đường Đại lộ Thăng Long                                                                                                                                   | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 6 186                       | 4 329 | 2 887 | 2 598 | 3 927                                                                            | 2 749 | 1 918 | 1 726 |
| 8   | Đường Đào Trục: Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Gạch, xã Sơn Đông đến Trường Tiểu học Sơn Đồng                                                              | 18 838    | 13 564 | 11 076 | 10 182 | 6 186                       | 4 329 | 2 887 | 2 598 | 3 927                                                                            | 2 749 | 1 918 | 1 726 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                      | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                    | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9  | Đường Lý Đàm Nghiên: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Triệu Túc đến ngã ba giao cắt đường vào xóm Hai Hiên, thôn Cao Trung, xã Đức Giang                              | 19 999    | 10 399 | 9 861  | 8 913  | 7 556                       | 4 911 | 3 526 | 3 174 | 4 673                                                                            | 3 037 | 2 282 | 2 054 |
| 10 | Đường An Thái: Đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Chiêu, xã Sơn Đồng đến ngã ba giao đường bờ trái sông Đan Hoài tại thôn Yên Thái, xã Tiền Yên    | 20 268    | 14 187 | 11 532 | 10 644 | 5 887                       | 4 677 | 4 064 | 3 312 | 3 738                                                                            | 2 970 | 2 700 | 2 200 |
| 11 | Đường Vân Côn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại thôn Quyết Tiến, xã Vân Côn đến ngã ba giao cắt đối diện trụ sở UBND xã Vân Côn và Công an xã Vân Côn | 18 757    | 12 942 | 10 494 | 9 605  | 5 289                       | 4 261 | 3 912 | 3 260 | 3 419                                                                            | 2 754 | 2 646 | 2 205 |



**PHỤ LỤC SỐ 20**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN MÊ LINH**

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ..../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường phố                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b>   | <b>THỊ TRẤN</b>                                                        |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35                            | 19 573    | 14 680 | 11 863 | 10 950 | 8 501                       | 6 417 | 4 591 | 3 825 | 5 236                                                                            | 3 953 | 2 772 | 2 310 |
| 2          | Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh               | 19 573    | 14 680 | 11 863 | 10 950 | 8 501                       | 6 417 | 4 591 | 3 825 | 5 236                                                                            | 3 953 | 2 772 | 2 310 |
| 3          | Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh | 11 063    | 8 740  | 7 118  | 6 602  | 4 637                       | 3 593 | 2 712 | 2 546 | 2 856                                                                            | 2 213 | 1 638 | 1 538 |
| 4          | Đường Chi Đông                                                         | 16 595    | 12 612 | 10 212 | 9 439  | 6 955                       | 5 285 | 4 070 | 3 755 | 4 284                                                                            | 3 256 | 2 457 | 2 268 |
| 5          | Đường Quang Minh                                                       | 19 573    | 14 680 | 11 863 | 10 950 | 8 501                       | 6 417 | 4 591 | 3 825 | 5 236                                                                            | 3 953 | 2 772 | 2 310 |
| 6          | Đường Võ Văn Kiệt                                                      | 26 381    | 18 994 | 15 251 | 14 021 | 10 819                      | 7 898 | 5 550 | 4 972 | 6 664                                                                            | 4 865 | 3 351 | 3 003 |
| 7          | Tỉnh lộ 35 đoạn thuộc địa phận thị trấn Chi Đông.                      | 16 595    | 12 612 | 10 212 | 9 439  | 6 955                       | 5 285 | 4 070 | 3 755 | 4 284                                                                            | 3 256 | 2 457 | 2 268 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG</b>                                     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ</b>                                                         |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 23                                                             |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Phong, Mê Linh                             | 19 148    | 14 361 | 11 605 | 10 712 | 8 114                       | 6 086 | 4 747 | 4 382 | 4 998                                                                            | 3 749 | 2 867 | 2 646 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                                                     | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                                   | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| -        | Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh                                                                                                                  | 16 595    | 12 612 | 10 212 | 9 439  | 6 955                       | 5 285 | 4 070 | 3 755 | 4 284                                                                            | 3 256 | 2 457 | 2 268 |
| -        | Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm                                                                                                                  | 14 893    | 11 467 | 9 304  | 8 609  | 6 182                       | 4 743 | 3 616 | 3 339 | 3 808                                                                            | 2 921 | 2 184 | 2 016 |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                           |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Đường Bát Nàn:<br>(Đoạn từ ngã ba giao cắt DKĐT Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở Thanh tra huyện Mê Linh)                        | 16 595    | 12 612 | 10 212 | 9 439  | 6 955                       | 5 285 | 4 070 | 3 755 | 4 284                                                                            | 3 256 | 2 457 | 2 268 |
| 2        | Đường Đại Thịnh                                                                                                                                   | 19 148    | 14 361 | 11 605 | 10 712 | 8 114                       | 6 086 | 4 747 | 4 382 | 4 998                                                                            | 3 749 | 2 867 | 2 646 |
| 3        | Đường Hồ Đê:<br>(Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên phải Trung tâm văn hoá huyện đến ngã ba giao cắt vào trụ sở UBND huyện Mê Linh)   | 16 595    | 12 612 | 10 212 | 9 439  | 6 955                       | 5 285 | 4 070 | 3 755 | 4 284                                                                            | 3 256 | 2 457 | 2 268 |
| 4        | Đường Lê Chân:<br>(Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba vào trụ sở UBND huyện Mê Linh). | 16 595    | 12 612 | 10 212 | 9 439  | 6 955                       | 5 285 | 4 070 | 3 755 | 4 284                                                                            | 3 256 | 2 457 | 2 268 |
| 5        | Đường Mê Linh                                                                                                                                     | 19 148    | 14 361 | 11 605 | 10 712 | 8 114                       | 6 086 | 4 747 | 4 382 | 4 998                                                                            | 3 749 | 2 867 | 2 646 |
| 6        | Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23                                                                                               | 18 648    | 13 986 | 11 302 | 10 433 | 7 903                       | 5 927 | 4 623 | 4 268 | 4 998                                                                            | 3 749 | 2 867 | 2 646 |

| TT | Tên đường phố                                               | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                             | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 7  | Tỉnh lộ 308                                                 |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thắng, xã Liên Mạc          | 9 531     | 7 530  | 6 132 | 5 688 | 3 951                       | 3 096 | 2 312 | 2 169 | 2 499                                                                            | 1 958 | 1 434 | 1 346 |
| -  | Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thịnh, xã Tự Lập            | 8 702     | 6 962  | 5 680 | 5 274 | 3 387                       | 2 663 | 2 072 | 1 921 | 2 142                                                                            | 1 685 | 1 286 | 1 191 |
| 8  | Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà       | 13 675    | 10 530 | 8 543 | 7 906 | 5 645                       | 4 346 | 3 302 | 3 099 | 3 570                                                                            | 2 749 | 2 048 | 1 922 |
| 9  | Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã Đại Thịnh, Thanh Lâm. | 13 675    | 10 530 | 8 543 | 7 906 | 5 645                       | 4 346 | 3 302 | 3 099 | 3 570                                                                            | 2 749 | 2 048 | 1 922 |
| 10 | Tỉnh lộ 50                                                  |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt          | 14 504    | 11 168 | 9 061 | 8 385 | 6 021                       | 4 619 | 3 522 | 3 252 | 3 808                                                                            | 2 921 | 2 184 | 2 016 |
| -  | Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng         | 14 504    | 11 168 | 9 061 | 8 385 | 6 021                       | 4 619 | 3 522 | 3 252 | 3 808                                                                            | 2 921 | 2 184 | 2 016 |
| -  | Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Mê Linh)  | 14 504    | 11 168 | 9 061 | 8 385 | 6 021                       | 4 619 | 3 522 | 3 252 | 3 808                                                                            | 2 921 | 2 184 | 2 016 |
| c  | <b>Đường liên xã</b>                                        |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 11 | Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiên Phong)    | 15 873    | 12 063 | 9 768 | 9 028 | 6 653                       | 5 056 | 3 893 | 3 592 | 4 284                                                                            | 3 256 | 2 457 | 2 268 |
| 12 | Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói               | 14 245    | 10 969 | 8 899 | 8 235 | 5 914                       | 4 536 | 3 459 | 3 194 | 3 808                                                                            | 2 921 | 2 184 | 2 016 |

| TT | Tên đường phố                                                               | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                             | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 13 | Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa           | 13 431    | 10 342 | 8 391 | 7 765 | 5 544                       | 4 268 | 3 243 | 3 043 | 3 570                                                                            | 2 749 | 2 048 | 1 922 |
| 14 | Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ                                        | 10 582    | 8 360  | 6 808 | 6 315 | 4 435                       | 3 417 | 2 594 | 2 435 | 2 856                                                                            | 2 200 | 1 638 | 1 538 |
| 15 | Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2                                         | 8 547     | 6 838  | 5 579 | 5 180 | 3 326                       | 2 616 | 2 035 | 1 887 | 2 142                                                                            | 1 685 | 1 286 | 1 191 |
| 16 | Đoạn từ Bách hóa xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc                  | 8 547     | 6 838  | 5 579 | 5 180 | 3 326                       | 2 616 | 2 035 | 1 887 | 2 142                                                                            | 1 685 | 1 286 | 1 191 |
| 17 | Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà                                        | 8 547     | 6 838  | 5 579 | 5 180 | 3 326                       | 2 616 | 2 035 | 1 887 | 2 142                                                                            | 1 685 | 1 286 | 1 191 |
| 18 | Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiên Thịnh                       | 8 547     | 6 838  | 5 579 | 5 180 | 3 326                       | 2 616 | 2 035 | 1 887 | 2 142                                                                            | 1 685 | 1 286 | 1 191 |
| 19 | Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiên Thịnh | 8 547     | 6 838  | 5 579 | 5 180 | 3 326                       | 2 616 | 2 035 | 1 887 | 2 142                                                                            | 1 685 | 1 286 | 1 191 |
| 20 | Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm                  | 10 989    | 8 681  | 7 070 | 6 558 | 4 607                       | 3 549 | 2 695 | 2 528 | 2 967                                                                            | 2 285 | 1 701 | 1 596 |
| 21 | Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Vạn Yên                  | 8 547     | 6 838  | 5 579 | 5 180 | 3 326                       | 2 616 | 2 035 | 1 887 | 2 142                                                                            | 1 685 | 1 286 | 1 191 |
| 22 | Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Tiên Thịnh                                  | 6 919     | 5 604  | 4 581 | 4 258 | 2 772                       | 2 189 | 1 731 | 1 632 | 1 785                                                                            | 1 409 | 1 092 | 1 031 |
| 23 | Đoạn từ Bách hóa xã Thạch Đà đến giáp đường 312                             | 9 620     | 7 600  | 6 189 | 5 741 | 4 032                       | 3 106 | 2 358 | 2 214 | 2 856                                                                            | 2 200 | 1 638 | 1 538 |

| TT | Tên đường phố                                                   | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                 | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 24 | Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quản khung thuộc xã Thạch Đà       | 6 290     | 5 095 | 4 164 | 3 871 | 2 520                       | 1 990 | 1 573 | 1 483 | 1 785                                                                            | 1 409 | 1 092 | 1 031 |
| 25 | Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà       | 9 620     | 7 600 | 6 189 | 5 741 | 4 032                       | 3 106 | 2 358 | 2 214 | 2 856                                                                            | 2 200 | 1 638 | 1 538 |
| 26 | Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Vạn Yên    | 6 919     | 5 604 | 4 581 | 4 258 | 2 772                       | 2 189 | 1 731 | 1 632 | 1 785                                                                            | 1 409 | 1 092 | 1 031 |
| 27 | Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan        | 6 919     | 5 604 | 4 581 | 4 258 | 2 772                       | 2 189 | 1 731 | 1 632 | 1 785                                                                            | 1 409 | 1 092 | 1 031 |
| 28 | Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt                           | 6 919     | 5 604 | 4 581 | 4 258 | 2 772                       | 2 189 | 1 731 | 1 632 | 1 785                                                                            | 1 409 | 1 092 | 1 031 |
| 29 | Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh          | 6 919     | 5 604 | 4 581 | 4 258 | 2 772                       | 2 189 | 1 731 | 1 632 | 1 785                                                                            | 1 409 | 1 092 | 1 031 |
| 30 | Đoạn từ UBND xã Tiến Thịnh đến giáp Đường 308                   | 6 919     | 5 604 | 4 581 | 4 258 | 2 772                       | 2 189 | 1 731 | 1 632 | 1 785                                                                            | 1 409 | 1 092 | 1 031 |
| 31 | Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc  | 5 698     | 4 615 | 3 772 | 3 507 | 2 218                       | 1 923 | 1 536 | 1 441 | 1 428                                                                            | 1 238 | 971   | 911   |
| 32 | Đoạn từ Xóm Tỏi thuộc xã Văn Khê đến thôn Nội Đồng xã Đại Thịnh | 5 698     | 4 615 | 3 772 | 3 507 | 2 218                       | 1 923 | 1 536 | 1 441 | 1 428                                                                            | 1 238 | 971   | 911   |
| 33 | Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập              |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn đường trong đê                                             | 5 698     | 4 615 | 3 772 | 3 507 | 2 218                       | 1 923 | 1 536 | 1 441 | 1 571                                                                            | 1 361 | 1 068 | 1 002 |
| -  | Đoạn đường ngoài đê                                             | 5 180     | 4 196 | 3 429 | 3 188 | 2 016                       | 1 748 | 1 397 | 1 310 | 1 428                                                                            | 1 238 | 971   | 911   |
| 34 | Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê         | 5 698     | 4 615 | 3 772 | 3 507 | 2 218                       | 1 923 | 1 536 | 1 441 | 1 428                                                                            | 1 238 | 971   | 911   |

| TT | Tên đường phố                                                               | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                             | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3 | VT4 |
| 35 | Đoạn từ Tuyền sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm            | 5 698     | 4 615 | 3 772 | 3 507 | 2 218                       | 1 923 | 1 536 | 1 441 | 1 428                                                                            | 1 238 | 971 | 911 |
| 36 | Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm                  | 4 615     | 4 046 | 3 507 | 3 825 | 1 923                       | 1 707 | 1 441 | 1 512 | 1 238                                                                            | 1 100 | 911 |     |
| 37 | Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm                     | 5 698     | 4 615 | 3 772 | 3 507 | 2 218                       | 1 923 | 1 536 | 1 441 | 1 428                                                                            | 1 238 | 971 | 911 |
| 38 | Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Thanh Lâm                   | 5 698     | 4 615 | 3 772 | 3 507 | 2 218                       | 1 923 | 1 536 | 1 441 | 1 428                                                                            | 1 238 | 971 | 911 |
| 39 | Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm                   | 5 698     | 4 615 | 3 772 | 3 507 | 2 218                       | 1 923 | 1 536 | 1 441 | 1 428                                                                            | 1 238 | 971 | 911 |
| 40 | Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa                | 5 291     | 4 286 | 3 503 | 3 256 | 1 756                       | 1 441 | 1 152 | 1 081 | 1 131                                                                            | 928   | 728 | 683 |
| 41 | Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa               | 5 291     | 4 286 | 3 503 | 3 256 | 1 756                       | 1 441 | 1 152 | 1 081 | 1 131                                                                            | 928   | 728 | 683 |
| 42 | Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Kim Hoa                          | 5 291     | 4 286 | 3 503 | 3 256 | 1 756                       | 1 441 | 1 152 | 1 081 | 1 131                                                                            | 928   | 728 | 683 |
| 43 | Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa                      | 5 291     | 4 286 | 3 503 | 3 256 | 1 756                       | 1 441 | 1 152 | 1 081 | 1 131                                                                            | 928   | 728 | 683 |
| 44 | Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên               | 5 291     | 4 286 | 3 503 | 3 256 | 1 756                       | 1 441 | 1 152 | 1 081 | 1 131                                                                            | 928   | 728 | 683 |
| 45 | Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Công Tọa thuộc xã Chu Phan           | 4 070     | 3 337 | 2 732 | 2 543 | 1 478                       | 1 184 | 931   | 865   | 952                                                                              | 762   | 588 | 546 |
| 46 | Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Dốc Quán ngói đến giáp đê Bồi thuộc xã Thạch Đà | 5 698     | 4 615 | 3 772 | 3 507 | 2 218                       | 1 923 | 1 536 | 1 441 | 1 428                                                                            | 1 238 | 971 | 911 |

PHỤ LỤC 21

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                                                                                   | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                 | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                                                                                        |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Phố Đại Đồng                                                                                                                    |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)                                                                | 11 069    | 8 523 | 6 742 | 6 239 | 4 328                       | 3 312 | 2 612 | 2 411 | 2 800                                                                            | 2 143 | 1 747 | 1 613 |
| -  | Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa                                                                                  | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 3 246                       | 2 515 | 1 958 | 1 839 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |
| 2  | Đường Đại Nghĩa                                                                                                                 |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)                                                      | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 3 246                       | 2 515 | 1 958 | 1 839 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |
| -  | Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)                                                  | 9 488     | 7 400 | 5 865 | 5 434 | 3 787                       | 2 916 | 2 180 | 1 884 | 2 450                                                                            | 1 886 | 1 458 | 1 260 |
| -  | Đường Sắt Nỏ (Từ ngã năm giao cắt Đại Nghĩa - Đại Đồng cạnh trụ sở UBND thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa) | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 3 246                       | 2 515 | 1 958 | 1 839 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |
| 4  | Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa                                                                        | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 3 246                       | 2 515 | 1 958 | 1 839 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |
| 5  | Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi xã An Tiến)                                                                        | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 3 246                       | 2 515 | 1 958 | 1 839 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |

| TT         | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                    | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                                  | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 6          | Phố Tế Tiêu                                                                                                                                                                                                      | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 3 246                       | 2 515 | 1 958 | 1 839 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |
| 7          | Phố Thọ Sơn                                                                                                                                                                                                      | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 3 246                       | 2 515 | 1 958 | 1 839 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |
| 8          | Phố Văn Giang                                                                                                                                                                                                    | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 3 246                       | 2 515 | 1 958 | 1 839 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |
| 9          | Đường Hà Xá (từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Đại Nghĩa tại tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa (Km61+700 đường 419) đến ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa) | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 3 246                       | 2 515 | 1 958 | 1 839 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |
| 10         | Đường từ đầu đường Đại Nghĩa (đường 419) đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức                                                                                                                                            | 8 539     | 6 746 | 5 356 | 4 968 | 3 246                       | 2 515 | 1 958 | 1 839 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                                                               |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                                                                                                                   |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú                                                                                                                                                                            | 7 274     | 5 746 | 4 563 | 4 232 | 1 906                       | 1 576 | 1 281 | 1 209 | 1 234                                                                            | 1 020 | 857   | 809   |
| <b>b</b>   | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                                                                                          |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đường 429                                                                                                                                                                                                        |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm                                                                                                                                                                | 8 316     | 6 570 | 5 216 | 4 838 | 3 161                       | 2 449 | 1 907 | 1 791 | 2 100                                                                            | 1 628 | 1 310 | 1 230 |
| -          | Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức                                                                                                                                                          | 6 776     | 5 421 | 4 312 | 4 004 | 1 777                       | 1 486 | 1 211 | 1 144 | 1 180                                                                            | 988   | 832   | 786   |



| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                    | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                                                                                                  | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3 | VT4 |
| 2  | Đường 419                                                                                                                                                                                        |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |     |     |
| -  | Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn                                                                                                                                             | 7 392     | 5 840 | 4 637 | 4 301 | 1 938                       | 1 621 | 1 321 | 1 249 | 1 288                                                                            | 1 078 | 907 | 858 |
| -  | Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến                                                                                | 6 160     | 4 928 | 3 920 | 3 640 | 1 615                       | 1 369 | 1 117 | 1 057 | 1 073                                                                            | 909   | 767 | 726 |
| 3  | Đường 424                                                                                                                                                                                        |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |     |     |
| -  | Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến                                                                                                                              | 7 392     | 5 840 | 4 637 | 4 301 | 1 938                       | 1 621 | 1 321 | 1 249 | 1 288                                                                            | 1 078 | 907 | 858 |
| -  | Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức                                                                                                                                       | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 534                       | 1 300 | 1 061 | 1 005 | 1 019                                                                            | 864   | 728 | 690 |
| 4  | Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến                                                                                                                  | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 290                       | 1 109 | 906   | 859   | 960                                                                              | 825   | 698 | 661 |
| 5  | Đường Thượng Tiết (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại Km63+300 thuộc thôn Thượng Tiết, xã Đại Hưng đến ngã ba giao cắt tại đường liên thôn Hưng Nông, xã Hùng Tiến tại đội 11, thôn Thượng Tiết) | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 290                       | 1 109 | 906   | 859   | 960                                                                              | 825   | 698 | 661 |
| 6  | Đường Sạt Nỏ (Từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Hà tại Chợ Vải, thôn Vải, xã Hợp Thanh)                                                                                    | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 290                       | 1 109 | 906   | 859   | 960                                                                              | 825   | 698 | 661 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                          | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                                                                                                        | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 7  | Đường từ Cầu Bãi Giữa xã Hợp Thanh đến đường Hồ Chí Minh                                                                                                                               | 4 400     | 3 564 | 2 840 | 2 640 | 1 175                       | 1 010 | 825   | 782   | 858                                                                              | 736 | 623 | 590 |
| 8  | Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hợp Tiến đến ngã ba giao cắt đường liên xã Tế Tiêu - An Phú - Hợp Thanh tại cầu Bãi Giữa xã Hợp Thanh) |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |     |     |     |
| -  | Đoạn đường trong đô                                                                                                                                                                    | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 290                       | 1 109 | 906   | 859   | 960                                                                              | 825 | 698 | 661 |
| -  | Đoạn đường ngoài đô                                                                                                                                                                    | 3 630     | 2 977 | 2 376 | 1 843 | 1 069                       | 961   | 792   | 744   | 795                                                                              | 715 | 610 | 572 |
| 9  | Đường đô sông Mỹ Hà                                                                                                                                                                    |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |     |     |     |
| +  | Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Hợp Thanh đến giáp xã An Tiến                                                                                                                                  |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |     |     |     |
|    | Đoạn đường trong đô                                                                                                                                                                    | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 290                       | 1 109 | 906   | 859   | 960                                                                              | 825 | 698 | 661 |
|    | Đoạn đường ngoài đô                                                                                                                                                                    | 3 630     | 2 977 | 2 376 | 1 843 | 1 069                       | 961   | 792   | 744   | 795                                                                              | 715 | 610 | 572 |
| +  | Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn                                                                                                                                                      |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |     |     |     |
|    | Đoạn đường trong đô                                                                                                                                                                    | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 290                       | 1 109 | 906   | 859   | 960                                                                              | 825 | 698 | 661 |
|    | Đoạn đường ngoài đô                                                                                                                                                                    | 3 630     | 2 977 | 2 376 | 1 843 | 1 069                       | 961   | 792   | 744   | 795                                                                              | 715 | 610 | 572 |
| 10 | Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.                                                                                                      | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 534                       | 1 300 | 1 061 | 1 005 | 1 019                                                                            | 864 | 728 | 690 |

| TT | Tên đường phố                                                                           | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                         | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 11 | Đường đê đáy                                                                            |           |       |       |       |                             |       |     |     |                                                                                  |     |     |     |
| +  | Đoạn đi qua xã Phúc Lâm, xã An Mỹ, xã Phù Lưu Tề, xã Phùng Xá                           |           |       |       |       |                             |       |     |     |                                                                                  |     |     |     |
|    | Đoạn đường trong đê                                                                     | 4 326     | 3 504 | 2 792 | 2 595 | 1 175                       | 1 010 | 825 | 782 | 858                                                                              | 736 | 623 | 590 |
|    | Đoạn đường ngoài đê                                                                     | 3 933     | 3 185 | 2 538 | 2 360 | 1 157                       | 1 041 | 859 | 805 | 822                                                                              | 739 | 631 | 591 |
| +  | Đoạn đi xã Vạn Kim đến Cổng Đồng Dày xã Đốc Tín                                         |           |       |       |       |                             |       |     |     |                                                                                  |     |     |     |
|    | Đoạn đường trong đê                                                                     | 3 933     | 3 185 | 2 538 | 2 360 | 1 157                       | 1 041 | 859 | 805 | 822                                                                              | 739 | 631 | 591 |
|    | Đoạn đường ngoài đê                                                                     | 3 575     | 2 896 | 2 308 | 2 145 | 1 051                       | 946   | 781 | 732 | 783                                                                              | 704 | 601 | 563 |
| +  | Đoạn từ Cổng Đồng Dày xã Đốc Tín đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn            |           |       |       |       |                             |       |     |     |                                                                                  |     |     |     |
|    | Đoạn đường trong đê                                                                     | 4 326     | 3 504 | 2 792 | 2 595 | 1 175                       | 1 010 | 825 | 782 | 858                                                                              | 736 | 623 | 590 |
|    | Đoạn đường ngoài đê                                                                     | 3 933     | 3 185 | 2 538 | 2 360 | 1 157                       | 1 041 | 859 | 805 | 822                                                                              | 739 | 631 | 591 |
| +  | Đoạn đi qua các xã Bột Xuyên, Xúy Xá, Lê Thanh                                          |           |       |       |       |                             |       |     |     |                                                                                  |     |     |     |
|    | Đoạn đường trong đê                                                                     | 3 933     | 3 185 | 2 538 | 2 360 | 1 157                       | 1 041 | 859 | 805 | 822                                                                              | 739 | 631 | 591 |
|    | Đoạn đường ngoài đê                                                                     | 3 575     | 2 896 | 2 308 | 2 145 | 1 051                       | 946   | 781 | 732 | 783                                                                              | 704 | 601 | 563 |
| 12 | Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Tiến. | 4 400     | 3 564 | 2 840 | 2 640 | 1 175                       | 1 010 | 825 | 782 | 858                                                                              | 736 | 623 | 590 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                  | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                                                                                                | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3 | VT4 |
| 13 | Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ                                                                                                                         | 7 392     | 5 840 | 4 637 | 4 301 | 1 938                       | 1 621 | 1 321 | 1 249 | 1 288                                                                            | 1 078 | 907 | 858 |
| 14 | Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế                                                                                                                                                        | 3 933     | 3 185 | 2 538 | 2 360 | 1 157                       | 1 041 | 859   | 805   | 822                                                                              | 739   | 631 | 591 |
| 15 | Đường từ cầu Phùng Xá đến UBND xã Phùng Xá                                                                                                                                                     | 3 933     | 3 185 | 2 538 | 2 360 | 1 157                       | 1 041 | 859   | 805   | 822                                                                              | 739   | 631 | 591 |
| 16 | Đường từ đầu đường 429 đi xã Đồng Tâm                                                                                                                                                          | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 534                       | 1 300 | 1 061 | 1 005 | 1 019                                                                            | 864   | 728 | 690 |
| 17 | Đường 419 đi xã Đồng Tâm: Đoạn từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm                                                                                                                      | 7 392     | 5 840 | 4 637 | 4 301 | 1 938                       | 1 621 | 1 321 | 1 249 | 1 288                                                                            | 1 078 | 907 | 858 |
| 18 | Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Tuy Lai đến địa phận thôn Bụa xã Tuy Lai                                                                                                                            | 4 400     | 3 564 | 2 840 | 2 640 | 1 175                       | 1 010 | 825   | 782   | 858                                                                              | 736   | 623 | 590 |
| 19 | Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại cổng làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Đại Hưng đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên “Trung Nghĩa” tại ngã ba chợ Sêu) | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 534                       | 1 300 | 1 061 | 1 005 | 1 019                                                                            | 864   | 728 | 690 |
| 20 | Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn                                                                                                                                              | 4 326     | 3 504 | 2 792 | 2 595 | 1 175                       | 1 010 | 825   | 782   | 858                                                                              | 736   | 623 | 590 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                       | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                                                                                                                     | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 21 | Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn)                                | 3 575     | 2 896 | 2 308 | 2 145 | 1 051                       | 946   | 781   | 732   | 783                                                                              | 704 | 601 | 563 |
| 22 | Đường từ cổng làng Hoàn đi qua trụ sở UBND xã Đồng Tâm đến TL429                                                                                                                                    | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 534                       | 1 300 | 1 061 | 1 005 | 1 019                                                                            | 864 | 728 | 690 |
| 23 | Đường Cống Hạ (Từ ngã tư giao cắt tỉnh lộ 419 đối diện cầu xây Hạ, thuộc thôn Hạ Sở, xã Hồng Sơn đến ngã tư giao cắt tại thôn Hạ Sở, xã Hồng Sơn tại Ao cá Bắc Hồ, cạnh di tích đình Cống Hạ).      | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 290                       | 1 109 | 906   | 859   | 960                                                                              | 825 | 698 | 661 |
| 24 | Đường Bình Lạng (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại thôn Thượng, xã Hồng Sơn, cạnh nghĩa trang nhân dân Đồng Giảng đến ngã ba giao cắt đê hồ Ngái Lạng tại đầu thôn Bình Lạng, cạnh núi Con Mối)    | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 290                       | 1 109 | 906   | 859   | 960                                                                              | 825 | 698 | 661 |
| 25 | Đường Yên Vỹ (Từ ngã ba giao cắt đường liên thôn Hội Xá và đường tỉnh lộ 419 tại nghĩa trang nhân dân thôn Yên Vỹ đến ngã ba giao cắt tỉnh lộ 425 tại cầu Yên Vỹ (đội 8 thôn yên Vỹ, xã Hương Sơn)) | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 534                       | 1 300 | 1 061 | 1 005 | 1 019                                                                            | 864 | 728 | 690 |

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                                                                      | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                                                                                    | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 26        | Đường Đục Khê (Từ ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 419 tại xóm 11 thôn Đục Khê, xã Hương Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Yên Vỹ - Hội Xá tại xóm 5 thôn Yên Vỹ, xã Hương Sơn) | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 534                       | 1 300 | 1 061 | 1 005 | 1 019                                                                            | 864 | 728 | 690 |
| 27        | Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Phù Lưu Tế đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Phù Lưu Tế (cạnh di tích đình Thượng))                  | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 534                       | 1 300 | 1 061 | 1 005 | 1 019                                                                            | 864 | 728 | 690 |
| 28        | Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Vạn Kim)                          | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 1 534                       | 1 300 | 1 061 | 1 005 | 1 019                                                                            | 864 | 728 | 690 |
| <b>IV</b> | <b>KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>                                                                                                                                                        |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |     |     |     |
| 1         | Xã An Mỹ                                                                                                                                                                           | 2 208     |       |       |       | 944                         |       |       |       | 639                                                                              |     |     |     |
| 2         | Xã An Phú                                                                                                                                                                          | 1 361     |       |       |       | 518                         |       |       |       | 350                                                                              |     |     |     |
| 3         | Xã An Tiến                                                                                                                                                                         | 1 361     |       |       |       | 518                         |       |       |       | 350                                                                              |     |     |     |
| 4         | Xã Bột Xuyên                                                                                                                                                                       | 1 361     |       |       |       | 518                         |       |       |       | 350                                                                              |     |     |     |
| 5         | Xã Đại Hưng                                                                                                                                                                        | 2 208     |       |       |       | 944                         |       |       |       | 639                                                                              |     |     |     |
| 6         | Xã Đốc Tín                                                                                                                                                                         | 1 361     |       |       |       | 518                         |       |       |       | 350                                                                              |     |     |     |
| 7         | Xã Đồng Tâm                                                                                                                                                                        | 1 361     |       |       |       | 518                         |       |       |       | 350                                                                              |     |     |     |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|---------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |               | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 8  | Xã Hồng Sơn   | 1 361     |     |     |     | 518                         |     |     |     | 350                                                                              |     |     |     |
| 9  | Xã Hợp Thanh  | 1 361     |     |     |     | 518                         |     |     |     | 350                                                                              |     |     |     |
| 10 | Xã Hợp Tiến   | 2 208     |     |     |     | 944                         |     |     |     | 639                                                                              |     |     |     |
| 11 | Xã Hùng Tiến  | 1 361     |     |     |     | 518                         |     |     |     | 350                                                                              |     |     |     |
| 12 | Xã Hương Sơn  | 2 208     |     |     |     | 944                         |     |     |     | 639                                                                              |     |     |     |
| 13 | Xã Lê Thanh   | 2 208     |     |     |     | 944                         |     |     |     | 639                                                                              |     |     |     |
| 14 | Xã Mỹ Thành   | 1 361     |     |     |     | 518                         |     |     |     | 350                                                                              |     |     |     |
| 15 | Xã Phù Lưu Tế | 2 208     |     |     |     | 944                         |     |     |     | 639                                                                              |     |     |     |
| 16 | Xã Phúc Lâm   | 2 208     |     |     |     | 944                         |     |     |     | 639                                                                              |     |     |     |
| 17 | Xã Phùng Xá   | 2 208     |     |     |     | 944                         |     |     |     | 639                                                                              |     |     |     |
| 18 | Xã Thượng Lâm | 1 361     |     |     |     | 518                         |     |     |     | 350                                                                              |     |     |     |
| 19 | Xã Tuy Lai    | 1 361     |     |     |     | 518                         |     |     |     | 350                                                                              |     |     |     |
| 20 | Xã Vạn Kim    | 1 361     |     |     |     | 518                         |     |     |     | 350                                                                              |     |     |     |
| 21 | Xã Xuy Xá     | 1 361     |     |     |     | 518                         |     |     |     | 350                                                                              |     |     |     |

PHỤ LỤC SỐ 22

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                   | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                 | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                        |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| a  | Thị trấn Phú Xuyên                                              |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)         |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Phía đối diện đường tàu                                         | 14.231    | 10.673 | 8.409 | 7.763 | 5.680                       | 4.289 | 3.165 | 2.637 | 3.675                                                                            | 2.775 | 2.117 | 1.764 |
| -  | Phía đi qua đường tàu                                           | 9.488     | 7.400  | 5.865 | 5.434 | 3.787                       | 2.916 | 2.180 | 1.828 | 2.450                                                                            | 1.886 | 1.458 | 1.223 |
| 2  | Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)    | 8.855     | 6.907  | 5.474 | 5.072 | 3.516                       | 2.706 | 2.123 | 1.795 | 2.275                                                                            | 1.751 | 1.420 | 1.201 |
| 3  | Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)      | 10.753    | 8.279  | 6.549 | 6.061 | 4.204                       | 3.217 | 2.537 | 2.343 | 2.720                                                                            | 2.081 | 1.697 | 1.567 |
| 4  | Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc) | 10.753    | 8.279  | 6.549 | 6.061 | 4.204                       | 3.217 | 2.537 | 2.343 | 2.720                                                                            | 2.081 | 1.697 | 1.567 |
| 5  | Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện) | 10.753    | 8.279  | 6.549 | 6.061 | 4.204                       | 3.217 | 2.537 | 2.343 | 2.720                                                                            | 2.081 | 1.697 | 1.567 |
| 6  | Đường vào thôn Đại Đồng                                         | 6.958     | 5.566  | 4.428 | 4.111 | 2.705                       | 2.109 | 1.707 | 1.582 | 1.750                                                                            | 1.365 | 1.142 | 1.058 |
| b  | Thị trấn Phú Minh                                               |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)                | 11.069    | 8.523  | 6.742 | 6.239 | 4.328                       | 3.312 | 2.612 | 2.411 | 2.800                                                                            | 2.143 | 1.747 | 1.613 |
| 2  | Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân                     | 8.539     | 6.746  | 5.356 | 4.968 | 3.381                       | 2.637 | 2.042 | 1.917 | 2.188                                                                            | 1.706 | 1.366 | 1.282 |



| TT         | Tên đường phố                                          | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                        | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3          | Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân                  | 8.539     | 6.746  | 5.356 | 4.968 | 3.381                       | 2.637 | 2.042 | 1.917 | 2.188                                                                            | 1.706 | 1.366 | 1.282 |
| 4          | Đường xóm Đình Văn Nhân                                | 8.539     | 6.746  | 5.356 | 4.968 | 3.381                       | 2.637 | 2.042 | 1.917 | 2.188                                                                            | 1.706 | 1.366 | 1.282 |
| 5          | Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Điểm          | 8.539     | 6.746  | 5.356 | 4.968 | 3.381                       | 2.637 | 2.042 | 1.917 | 2.188                                                                            | 1.706 | 1.366 | 1.282 |
| 6          | Đường Trục vào Vạn Điểm                                | 8.539     | 6.746  | 5.356 | 4.968 | 3.381                       | 2.637 | 2.042 | 1.917 | 2.188                                                                            | 1.706 | 1.366 | 1.282 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH</b>               |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ 1A</b>                                      |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | - Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | + Phía đối diện đường tàu                              | 13.599    | 10.199 | 8.036 | 7.418 | 5.796                       | 4.405 | 3.498 | 3.229 | 3.750                                                                            | 2.850 | 2.340 | 2.160 |
|            | + Phía đi qua đường tàu                                | 10.436    | 8.036  | 6.357 | 5.882 | 4.347                       | 3.349 | 2.625 | 2.464 | 2.813                                                                            | 2.166 | 1.756 | 1.648 |
| 2          | - Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ          |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | + Phía đối diện đường tàu                              | 10.436    | 8.036  | 6.357 | 5.882 | 4.347                       | 3.349 | 2.625 | 2.464 | 2.813                                                                            | 2.166 | 1.756 | 1.648 |
|            | + Phía đi qua đường tàu                                | 8.539     | 6.746  | 5.356 | 4.968 | 3.623                       | 2.827 | 2.187 | 2.053 | 2.344                                                                            | 1.829 | 1.463 | 1.373 |
| 3          | Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên   |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | + Phía đối diện đường tàu                              | 8.539     | 6.746  | 5.356 | 4.968 | 3.623                       | 2.827 | 2.187 | 2.053 | 2.344                                                                            | 1.829 | 1.463 | 1.373 |
|            | + Phía đi qua đường tàu                                | 6.958     | 5.566  | 4.428 | 4.111 | 2.898                       | 2.318 | 1.830 | 1.695 | 1.875                                                                            | 1.500 | 1.224 | 1.134 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                    | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                  | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 4        | Đoạn tránh Quốc lộ 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc) | 8.539     | 6.746 | 5.356 | 4.968 | 3.623                       | 2.827 | 2.187 | 2.053 | 2.344                                                                            | 1.829 | 1.463 | 1.373 |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                          |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Đường 429                                                                                        |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1.1      | - Đoạn xã Phụng Dực (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)                   | 8.316     | 6.570 | 5.216 | 4.838 | 3.528                       | 2.753 | 2.130 | 1.999 | 2.344                                                                            | 1.829 | 1.463 | 1.373 |
| 1.2      | - Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phụng Dực đến giáp xã Phú Túc)                                   | 6.776     | 5.421 | 4.312 | 4.004 | 2.822                       | 2.258 | 1.782 | 1.651 | 1.875                                                                            | 1.500 | 1.224 | 1.134 |
| 1.3      | - Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hòa)                                    | 5.852     | 4.682 | 3.724 | 3.458 | 2.438                       | 1.951 | 1.539 | 1.425 | 1.619                                                                            | 1.295 | 1.057 | 979   |
| 2        | Đường 428 a                                                                                      |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|          | Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần Ứng Hòa)                                           | 6.776     | 5.421 | 4.312 | 4.004 | 2.822                       | 2.258 | 1.782 | 1.651 | 1.875                                                                            | 1.500 | 1.224 | 1.134 |
| 3        | Đường 428 b                                                                                      |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 3.1      | - Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)                                    | 8.168     | 6.452 | 5.123 | 4.752 | 3.465                       | 2.704 | 2.092 | 1.963 | 2.344                                                                            | 1.829 | 1.463 | 1.373 |
| 3.2      | - Đoạn xã Tri Thủy (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)                                   | 5.236     | 4.241 | 3.380 | 3.142 | 2.117                       | 1.730 | 1.310 | 1.246 | 1.406                                                                            | 1.149 | 900   | 856   |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                  | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3.3      | - Đoạn xã Quang Lăng (Từ giáp xã Tri Thủy đến giáp đê Sông Hồng)                                               | 4.312     | 3.493 | 2.783 | 2.587 | 1.646                       | 1.463 | 1.206 | 1.130 | 1.094                                                                            | 973   | 828   | 776   |
| 3.4      | - Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thủy đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)                                     | 3.696     | 3.031 | 2.419 | 2.251 | 1.411                       | 1.270 | 1.048 | 984   | 938                                                                              | 844   | 720   | 676   |
| 3.5      | - Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)                                | 3.080     | 2.526 | 2.016 | 1.876 | 1.176                       | 1.058 | 874   | 820   | 781                                                                              | 704   | 600   | 563   |
| 4        | Đường trục phát triển kinh tế phía Đông (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428) |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 4.1      | Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến hết địa phận xã Nam Tiến                                                    | 6.353     | 5.082 | 4.043 | 3.754 | 2.427                       | 2.128 | 1.752 | 1.639 | 1.643                                                                            | 1.440 | 1.225 | 1.146 |
| 4.2      | Từ giáp xã Nam Tiến đến hết địa phận xã Khai Thái                                                              | 4.235     | 3.430 | 2.734 | 2.541 | 1.617                       | 1.437 | 1.184 | 1.110 | 1.094                                                                            | 973   | 828   | 776   |
| 4.3      | Từ giáp xã Khai Thái đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428                                                     | 2.723     | 2.232 | 1.782 | 1.658 | 1.041                       | 935   | 772   | 724   | 704                                                                              | 633   | 540   | 506   |
| <b>c</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                                                           |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | - Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Vân Tự Thường Tín đến hết thôn Phú Đồi)                                        | 4.235     | 3.430 | 2.734 | 2.541 | 1.617                       | 1.437 | 1.184 | 1.110 | 1.094                                                                            | 973   | 828   | 776   |
| 2        | - Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phương Dục)                                     | 3.630     | 2.977 | 2.376 | 2.211 | 1.386                       | 1.247 | 1.030 | 967   | 938                                                                              | 844   | 720   | 676   |

| TT | Tên đường phố                                                                                            | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                          | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3  | - Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đôi đến đê Sông Nhuệ)                                              | 3.025     | 2.481 | 1.980 | 1.843 | 1.155                       | 1.040 | 858   | 805   | 781                                                                              | 704   | 600   | 563   |
| 4  | - Đoạn xã Nam Phong, Thụy Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng)                                | 4.235     | 3.430 | 2.734 | 2.541 | 1.617                       | 1.437 | 1.184 | 1.110 | 1.094                                                                            | 973   | 828   | 776   |
| 5  | - Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc thị trấn Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều) | 4.235     | 3.430 | 2.734 | 2.541 | 1.617                       | 1.437 | 1.184 | 1.110 | 1.094                                                                            | 973   | 828   | 776   |
| 6  | - Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)              | 4.235     | 3.430 | 2.734 | 2.541 | 1.617                       | 1.437 | 1.184 | 1.110 | 1.094                                                                            | 973   | 828   | 776   |
| 7  | - Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)                                         | 4.235     | 3.430 | 2.734 | 2.541 | 1.617                       | 1.437 | 1.184 | 1.110 | 1.094                                                                            | 973   | 828   | 776   |
| 8  | - Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng)                                        | 3.025     | 2.481 | 1.980 | 1.843 | 1.155                       | 1.040 | 858   | 805   | 781                                                                              | 704   | 600   | 563   |
| 9  | - Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)                                              | 3.630     | 2.977 | 2.376 | 2.211 | 1.386                       | 1.247 | 1.030 | 967   | 938                                                                              | 844   | 720   | 676   |
| 10 | - Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)                                             | 3.630     | 2.977 | 2.376 | 2.211 | 1.386                       | 1.247 | 1.030 | 967   | 938                                                                              | 844   | 720   | 676   |
| 11 | - Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Khai Thái)                                           | 8.168     | 6.452 | 5.123 | 4.752 | 3.465                       | 2.704 | 2.092 | 1.963 | 2.344                                                                            | 1.829 | 1.463 | 1.373 |
| 12 | - Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)                                         | 2.723     | 2.232 | 1.782 | 1.658 | 1.041                       | 935   | 772   | 724   | 704                                                                              | 633   | 540   | 506   |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                           | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                         | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 13 | - Đoạn xã Vân Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ)                                                                                                                   | 2.723     | 2.232 | 1.782 | 1.658 | 1.041                       | 935   | 772   | 724   | 704                                                                              | 633   | 540   | 506   |
| 14 | - Đoạn đường Quang Trung (Từ Quốc lộ 1A xã Vân Từ đến đầu thôn Văn Lãng)                                                                                                                | 8.168     | 6.452 | 5.123 | 4.752 | 3.465                       | 2.704 | 2.138 | 1.998 | 2.344                                                                            | 1.829 | 1.495 | 1.398 |
| 15 | - Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp thị trấn Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)                                                                                                                  | 6.353     | 5.082 | 4.043 | 3.754 | 2.427                       | 2.128 | 1.752 | 1.639 | 1.643                                                                            | 1.440 | 1.225 | 1.146 |
| 16 | - Đường Hồng Minh đi Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bồng đến hết địa phận xã Tri Trung)                                                                                               | 4.840     | 3.920 | 3.124 | 2.904 | 1.850                       | 1.642 | 1.354 | 1.268 | 1.251                                                                            | 1.111 | 947   | 887   |
| 17 | Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)                                                                                                                                   | 8.168     | 6.452 | 5.123 | 4.752 | 3.465                       | 2.704 | 2.092 | 1.963 | 2.344                                                                            | 1.829 | 1.463 | 1.373 |
| 18 | Đường Bạch Hạ - Minh Tân (trên địa phận xã Bạch Hạ: từ đê sông Lương đến giáp xã Minh Tân)                                                                                              | 2.723     | 2.232 | 1.782 | 1.658 | 1.041                       | 935   | 772   | 724   | 704                                                                              | 633   | 540   | 506   |
| 19 | Đường tránh liên xã Đại Thắng – Văn Hoàng (Từ đường vào cụm công nghiệp làng nghề Đại Thắng đến ngã ba giao cắt đường liên xã Đại Thắng)                                                | 3.025     | 2.481 | 1.980 | 1.843 | 1.155                       | 1.040 | 858   | 805   | 781                                                                              | 704   | 600   | 563   |
| 20 | Đường trục xã từ 428B (ông Đầu) đến điểm cuối đầu vào đường liên xã Quang Lãng – Minh Tân (Ngã ba giao cắt đường tỉnh 428B đến ngã ba giao cắt cạnh nghĩa trang giáo xứ thôn Thành Lập) | 2.723     | 2.232 | 1.782 | 1.658 | 1.041                       | 935   | 772   | 724   | 704                                                                              | 633   | 540   | 506   |
| 21 | Đường trục xã Quang Lãng (Nối từ tỉnh lộ 428 đi qua UBND xã Quang Lãng đến khu dân cư thôn Mai Xá)                                                                                      | 2.723     | 2.232 | 1.782 | 1.658 | 1.041                       | 935   | 772   | 724   | 704                                                                              | 633   | 540   | 506   |

PHỤ LỤC SỐ 23

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                         | Giá đất ở |        |        |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                       | VT1       | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                              |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Đường cụm 3 (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn)                  | 13 670    | 8 279  | 6 549  | 6 061 | 5 314                       | 3 326 | 2 465 | 2 059 | 3 439                                                                            | 2 153 | 1 649 | 1 378 |
| 2  | Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ                | 15 180    | 11 233 | 8 832  | 8 142 | 6 221                       | 4 696 | 3 465 | 2 888 | 4 025                                                                            | 3 039 | 2 318 | 1 932 |
| 3  | Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông                | 10 753    | 5 060  | 4 025  | 3 738 | 4 138                       | 1 900 | 1 537 | 1 425 | 2 678                                                                            | 1 229 | 1 028 | 953   |
| 4  | Đường Lạc Trị                                                         | 18 975    | 13 662 | 10 695 | 9 833 | 7 438                       | 5 543 | 4 352 | 4 007 | 4 813                                                                            | 3 586 | 2 911 | 2 680 |
| 5  | Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp QL32 đến giáp xã Trạch Mỹ Lộc              | 16 761    | 12 236 | 9 600  | 8 838 | 6 870                       | 5 117 | 3 767 | 3 135 | 4 444                                                                            | 3 310 | 2 520 | 2 098 |
| 6  | Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn)     | 13 670    | 8 279  | 6 549  | 6 061 | 5 314                       | 3 326 | 2 465 | 2 059 | 3 439                                                                            | 2 153 | 1 649 | 1 378 |
| 7  | Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn)   | 13 670    | 8 279  | 6 549  | 6 061 | 5 314                       | 3 326 | 2 465 | 2 059 | 3 439                                                                            | 2 153 | 1 649 | 1 378 |
| 8  | Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn) | 12 250    | 7 400  | 5 865  | 5 434 | 4 889                       | 2 916 | 2 180 | 1 828 | 3 163                                                                            | 1 886 | 1 458 | 1 223 |
| 9  | Đường vào xóm Minh Tân:                                               |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch                            | 14 231    | 10 673 | 8 409  | 7 763 | 5 680                       | 4 289 | 3 165 | 2 637 | 3 675                                                                            | 2 775 | 2 117 | 1 764 |
| -  | Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân                 | 10 753    | 8 279  | 6 549  | 6 061 | 4 180                       | 3 326 | 2 465 | 2 059 | 2 705                                                                            | 2 153 | 1 649 | 1 378 |

| TT         | Tên đường phố                                                                           | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                         | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 10         | Đường xóm Mỏ Gang:                                                                      |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch                                                   | 13 915    | 10 436 | 8 223 | 7 590 | 5 410                       | 4 112 | 3 014 | 2 512 | 3 500                                                                            | 2 660 | 2 016 | 1 680 |
| -          | Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang                                    | 10 753    | 8 279  | 6 549 | 6 061 | 4 180                       | 3 262 | 2 401 | 2 005 | 2 705                                                                            | 2 110 | 1 606 | 1 342 |
| 11         | Phố Gạch                                                                                | 16 761    | 12 236 | 9 600 | 8 838 | 6 870                       | 5 117 | 3 767 | 3 135 | 4 444                                                                            | 3 310 | 2 520 | 2 098 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU NỐI GIAO THÔNG</b>                                                      |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | <b>Đường quốc lộ 32</b>                                                                 |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn                                         | 14 231    | 10 673 | 8 409 | 7 763 | 5 680                       | 4 260 | 3 428 | 3 165 | 3 675                                                                            | 2 756 | 2 293 | 2 117 |
|            | Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây                                                       | 16 761    | 12 236 | 9 600 | 8 838 | 5 139                       | 3 906 | 3 102 | 2 863 | 3 325                                                                            | 2 528 | 2 075 | 1 915 |
| 2          | <b>Đường tỉnh lộ 417</b>                                                                |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Vân Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Đình                 | 7 392     | 5 840  | 4 637 | 4 301 | 2 898                       | 2 318 | 1 749 | 1 641 | 1 925                                                                            | 1 540 | 1 201 | 1 127 |
|            | Đoạn còn lại qua xã: Sen Phương, Xuân Đình, Vân Phúc, Vân Nam, Hát Môn                  | 6 160     | 4 928  | 3 920 | 3 640 | 2 371                       | 1 864 | 1 497 | 1 388 | 1 575                                                                            | 1 239 | 1 028 | 953   |
| 3          | <b>Đường tỉnh lộ 418:</b>                                                               |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | Từ giáp dê Vồng Xuyên đến giáp thị trấn Gạch                                            | 11 704    | 8 895  | 7 022 | 6 490 | 4 415                       | 3 357 | 2 625 | 2 461 | 2 934                                                                            | 2 230 | 1 804 | 1 691 |
|            | Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây                                     | 8 932     | 6 967  | 5 522 | 5 116 | 3 501                       | 2 766 | 2 082 | 1 951 | 2 326                                                                            | 1 838 | 1 430 | 1 340 |
| 4          | <b>Đường tỉnh lộ 421</b>                                                                |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai | 10 800    | 8 063  | 6 378 | 5 902 | 4 075                       | 3 042 | 2 385 | 2 238 | 2 707                                                                            | 2 021 | 1 638 | 1 537 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                      | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                    | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 5  | <b>Đường tỉnh lộ 420</b>                                                                                           |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|    | Địa phận xã Liên Hiệp:                                                                                             | 6 160     | 4 928 | 3 920 | 3 640 | 2 371                       | 1 864 | 1 497 | 1 388 | 1 575                                                                            | 1 239 | 1 028 | 953   |
| 6  | <b>Đường giao thông khác</b>                                                                                       |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| a  | Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phụng                                                                           | 7 260     | 5 735 | 4 554 | 4 224 | 2 846                       | 2 276 | 1 717 | 1 612 | 1 925                                                                            | 1 540 | 1 201 | 1 127 |
| b  | Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp                                        | 10 700    | 7 919 | 6 265 | 5 797 | 4 037                       | 2 988 | 2 342 | 2 198 | 2 730                                                                            | 2 021 | 1 638 | 1 537 |
| c  | Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận                                | 10 700    | 6 452 | 5 123 | 4 752 | 4 194                       | 2 561 | 1 932 | 1 813 | 2 838                                                                            | 1 733 | 1 351 | 1 267 |
| d  | Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhân) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)                                    | 10 700    | 7 919 | 6 265 | 5 797 | 4 037                       | 2 988 | 2 342 | 2 198 | 2 730                                                                            | 2 021 | 1 638 | 1 537 |
| đ  | Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp                                               | 7 563     | 5 974 | 4 744 | 4 400 | 2 965                       | 2 372 | 1 789 | 1 679 | 2 005                                                                            | 1 604 | 1 252 | 1 174 |
| e  | Đường đê sông Hồng qua các xã Xuân Đình, Sen Phương                                                                |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|    | Trong đê                                                                                                           | 6 050     | 4 840 | 3 850 | 3 575 | 2 328                       | 1 831 | 1 470 | 1 363 | 1 733                                                                            | 1 363 | 1 131 | 1 048 |
|    | Ngoài đê                                                                                                           | 5 500     | 4 400 | 3 500 | 3 250 | 2 117                       | 1 665 | 1 336 | 1 239 | 1 575                                                                            | 1 239 | 1 028 | 953   |
| g  | Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn | 10 700    | 7 919 | 6 265 | 5 797 | 4 037                       | 2 988 | 2 342 | 2 198 | 2 731                                                                            | 2 021 | 1 638 | 1 537 |
| 7  | Đường đê đoạn qua xã Vân Nam, Vân Phúc                                                                             |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |



| TT        | Tên đường phố                                                                                | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                              | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
|           | Trong đô                                                                                     | 6 050     | 4 840 | 3 850 | 3 575 | 2 328                       | 1 831 | 1 470 | 1 363 | 1 733                                                                            | 1 363 | 1 131 | 1 048 |
|           | Ngoài đô                                                                                     | 5 500     | 4 400 | 3 500 | 3 250 | 2 117                       | 1 665 | 1 336 | 1 239 | 1 575                                                                            | 1 239 | 1 028 | 953   |
| 8         | Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng  | 10 700    | 8 063 | 6 378 | 5 902 | 4 037                       | 3 042 | 2 385 | 2 238 | 2 682                                                                            | 2 021 | 1 638 | 1 537 |
| 9         | Đường Phúc Hòa- Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa                  | 10 700    | 8 063 | 6 378 | 5 902 | 4 037                       | 3 042 | 2 385 | 2 238 | 2 682                                                                            | 2 021 | 1 638 | 1 537 |
| 10        | Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua khu đầu giá Đồng Tre - Lỗ Gió đến đê Ngọc Tảo, xã Vồng Xuyên     | 10 700    | 7 919 | 6 265 | 5 797 | 3 881                       | 2 988 | 2 342 | 2 198 | 2 625                                                                            | 2 021 | 1 638 | 1 537 |
| 11        | Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua đình Làng Bảo Lộc đến hết địa phận làng Bảo Lộc 3, xã Vồng Xuyên | 10 700    | 7 919 | 6 265 | 5 797 | 3 881                       | 2 988 | 2 342 | 2 198 | 2 625                                                                            | 2 021 | 1 638 | 1 537 |
| 12        | Đường từ Quốc lộ 32 qua trường Mầm non Hoa Mai đến hết địa phận xã Ngọc Tảo                  | 10 700    | 6 452 | 5 123 | 4 752 | 3 202                       | 2 561 | 1 932 | 1 813 | 2 166                                                                            | 1 733 | 1 351 | 1 267 |
| <b>IV</b> | <b>KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>                                                                  |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Xã Hát Môn                                                                                   | 1551      |       |       |       | 601                         |       |       |       | 420                                                                              |       |       |       |
| 2         | Xã Hiệp Thuận                                                                                | 1861      |       |       |       | 752                         |       |       |       | 526                                                                              |       |       |       |
| 3         | Xã Liên Hiệp                                                                                 | 1983      |       |       |       | 752                         |       |       |       | 526                                                                              |       |       |       |
| 4         | Xã Long Xuyên                                                                                | 1551      |       |       |       | 601                         |       |       |       | 420                                                                              |       |       |       |
| 5         | Xã Ngọc Tảo                                                                                  | 1983      |       |       |       | 752                         |       |       |       | 526                                                                              |       |       |       |
| 6         | Xã Phúc Hòa                                                                                  | 1551      |       |       |       | 601                         |       |       |       | 420                                                                              |       |       |       |

| TT | Tên đường phố   | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|-----------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                 | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 7  | Xã Phụng Thượng | 1983      |     |     |     | 752                         |     |     |     | 526                                                                              |     |     |     |
| 8  | Xã Sen Phương   | 1983      |     |     |     | 752                         |     |     |     | 526                                                                              |     |     |     |
| 9  | Xã Tam Hiệp     | 2320      |     |     |     | 810                         |     |     |     | 569                                                                              |     |     |     |
| 10 | Xã Tam Thuận    | 1551      |     |     |     | 601                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 11 | Xã Thanh Đa     | 1551      |     |     |     | 601                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 12 | Xã Thọ Lộc      | 1983      |     |     |     | 752                         |     |     |     | 526                                                                              |     |     |     |
| 13 | Xã Thượng Cốc   | 1551      |     |     |     | 601                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 14 | Xã Tích Giang   | 1551      |     |     |     | 601                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 15 | Xã Trạch Mỹ Lộc | 1551      |     |     |     | 601                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 16 | Xã Vân Hà       | 1293      |     |     |     | 480                         |     |     |     | 336                                                                              |     |     |     |
| 17 | Xã Vân Nam      | 1551      |     |     |     | 601                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 18 | Xã Vân Phúc     | 1983      |     |     |     | 752                         |     |     |     | 526                                                                              |     |     |     |
| 19 | Xã Võng Xuyên   | 1983      |     |     |     | 752                         |     |     |     | 526                                                                              |     |     |     |
| 20 | Xã Xuân Đình    | 1551      |     |     |     | 601                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |

PHỤ LỤC SỐ 24

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                           | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                         | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận Thị trấn Quốc Oai                      | 21 175    | 14 823 | 11 550 | 10 588 | 8 813                       | 6 284 | 4 753 | 4 162 | 5 703                                                                            | 4 066 | 3 179 | 2 784 |
| 2  | Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai                       | 19 924    | 14 345 | 9 962  | 8 875  | 7 952                       | 5 806 | 4 312 | 3 772 | 5 145                                                                            | 3 756 | 2 884 | 2 522 |
| 3  | Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ    | 16 129    | 11 935 | 9 384  | 8 651  | 6 492                       | 4 901 | 3 918 | 3 497 | 4 200                                                                            | 3 171 | 2 621 | 2 339 |
| 4  | Đoạn từ giáp đường 421B đến hết khu tập thể huyện ủy Quốc Oai           | 15 400    | 11 242 | 8 820  | 8 120  | 6 132                       | 4 558 | 3 471 | 3 054 | 4 563                                                                            | 3 393 | 2 670 | 2 350 |
| 5  | Đường 419 - Đại Lộ Thăng Long đến giáp huyện Thạch Thất                 | 18 975    | 13 662 | 10 695 | 9 833  | 7 573                       | 5 529 | 4 107 | 3 591 | 4 900                                                                            | 3 578 | 2 747 | 2 402 |
| 6  | Đường 421A, đoạn từ giáp đường 419 (ngã 3 cây xăng) đến giáp xã Yên Sơn | 16 500    | 11 880 | 9 300  | 8 550  | 6 586                       | 4 808 | 3 571 | 3 123 | 4 900                                                                            | 3 578 | 2 747 | 2 402 |
| 7  | Đường Bắc-Nam thị trấn Quốc Oai                                         | 20 873    | 14 819 | 11 575 | 10 626 | 8 114                       | 6 005 | 4 144 | 3 693 | 5 250                                                                            | 3 885 | 2 772 | 2 470 |
| 8  | Phố Huyện                                                               |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +  | Đoạn từ giáp xã Đồng Quang đến Cống Cầu Hà                              | 20 873    | 14 819 | 11 575 | 10 626 | 8 114                       | 6 005 | 4 144 | 3 693 | 5 250                                                                            | 3 885 | 2 772 | 2 470 |
| +  | Đoạn từ Cống Cầu Hà đến giáp Đại Lộ Thăng Long                          | 17 710    | 12 928 | 10 143 | 9 338  | 7 052                       | 5 242 | 3 992 | 3 512 | 4 563                                                                            | 3 393 | 2 670 | 2 350 |
| 9  | Tỉnh lộ 421B (đường 81 cũ) - Đường Hoàng Xá                             | 18 343    | 13 207 | 10 339 | 9 505  | 7 303                       | 5 355 | 4 069 | 3 527 | 4 725                                                                            | 3 465 | 2 722 | 2 359 |

| TT         | Tên đường phố                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG</b>                                             |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ:</b>                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đại Lộ Thăng Long:                                                             |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1.1        | Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai                                  | 20 570    | 14 605 | 11 407 | 10 472 | 7 503                       | 5 478 | 4 390 | 4 041 | 5 075                                                                            | 3 705 | 3 070 | 2 826 |
| 1.2        | Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai                          | 16 638    | 12 145 | 9 529  | 8 773  | 5 951                       | 4 463 | 3 592 | 3 315 | 4 025                                                                            | 3 019 | 2 512 | 2 318 |
| 2          | Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai | 12 966    | 9 854  | 7 780  | 7 190  | 5 139                       | 3 920 | 3 102 | 2 863 | 3 325                                                                            | 2 536 | 2 075 | 1 915 |
| <b>b</b>   | <b>Đường địa phương</b>                                                        |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Tân Hòa đến hết địa phận Quốc Oai             | 6 958     | 5 496  | 4 364  | 4 048  | 2 717                       | 2 211 | 1 640 | 1 539 | 1 838                                                                            | 1 496 | 1 147 | 1 076 |
| 2          | Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên     | 10 472    | 8 063  | 6 378  | 5 902  | 4 209                       | 3 428 | 2 542 | 2 385 | 2 796                                                                            | 2 278 | 1 746 | 1 638 |
| 3          | Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát                   |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 3.1        | Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm                 | 10 472    | 8 063  | 6 378  | 5 902  | 4 209                       | 3 428 | 2 542 | 2 385 | 2 796                                                                            | 2 278 | 1 746 | 1 638 |
| 3.2        | Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát                                | 7 563     | 5 974  | 4 744  | 4 400  | 2 954                       | 2 404 | 1 783 | 1 673 | 1 998                                                                            | 1 626 | 1 247 | 1 170 |

| TT   | Tên đường phố                                                                                  | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 4    | Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Muồng - xã Thạch Thán) |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 4.1  | Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cấn Hữu                                  | 10 472    | 8 063  | 6 378 | 5 902 | 4 209                       | 3 428 | 2 542 | 2 385 | 2 796                                                                            | 2 278 | 1 746 | 1 638 |
| 4.2  | Đoạn giáp Nghĩa trang Cấn Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muồng - xã Thạch Thán)                  | 7 865     | 6 213  | 4 934 | 4 576 | 3 105                       | 2 484 | 1 873 | 1 759 | 2 100                                                                            | 1 680 | 1 310 | 1 230 |
| 5    | Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Đìa Lở thôn 5 xã Phú Cát                                     | 12 403    | 9 426  | 7 442 | 6 878 | 4 916                       | 3 750 | 2 967 | 2 738 | 3 325                                                                            | 2 536 | 2 075 | 1 915 |
| 6    | Đoạn từ giáp 421B đến hết xã Thạch Thán giáp thị trấn Quốc Oai                                 | 16 940    | 12 366 | 9 702 | 8 932 | 6 745                       | 5 014 | 3 818 | 3 359 | 4 563                                                                            | 3 393 | 2 670 | 2 350 |
| 7    | Đoạn từ giáp đường 421B đến Công an huyện Quốc Oai                                             | 16 638    | 12 145 | 9 529 | 8 773 | 5 951                       | 4 463 | 3 592 | 3 315 | 4 025                                                                            | 3 019 | 2 512 | 2 318 |
| 8    | Đoạn ngã 3 giao tỉnh lộ 421B đến đường Quốc Oai - Hòa Thạch (Địa bàn xã Ngọc Mỹ)               | 10 780    | 8 301  | 6 566 | 6 076 | 4 215                       | 3 238 | 2 544 | 2 349 | 2 800                                                                            | 2 151 | 1 747 | 1 613 |
| 9    | Đường 419 (đường 80 cũ) giáp thị trấn Quốc Oai đến giáp xã Tiên Phương                         | 13 860    | 10 395 | 8 190 | 7 560 | 5 493                       | 4 135 | 3 266 | 3 011 | 3 650                                                                            | 2 748 | 2 243 | 2 068 |
| 10   | Đường 421 A (đê 46 cũ):                                                                        |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 10.1 | Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cống tiêu Tây Ninh (giáp xã Liên Hiệp)                         |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +    | Đường trong đê                                                                                 | 12 628    | 9 597  | 7 577 | 7 003 | 5 005                       | 3 818 | 3 021 | 2 788 | 3 724                                                                            | 2 841 | 2 324 | 2 145 |
| +    | Đường ngoài đê                                                                                 | 11 275    | 8 569  | 6 765 | 6 253 | 4 469                       | 3 409 | 2 698 | 2 490 | 3 325                                                                            | 2 536 | 2 075 | 1 915 |

| TT   | Tên đường phố                                                                                                                                                         | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                                                                                       | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 10.2 | Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419)                                                                                                    |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +    | Đường trong đô                                                                                                                                                        | 12 628    | 9 597  | 7 577 | 7 003 | 5 005                       | 3 818 | 3 021 | 2 788 | 3 724                                                                            | 2 841 | 2 324 | 2 145 |
| +    | Đường ngoài đô                                                                                                                                                        | 11 275    | 8 569  | 6 765 | 6 253 | 4 469                       | 3 409 | 2 698 | 2 490 | 3 325                                                                            | 2 536 | 2 075 | 1 915 |
| 11   | Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419 - ngã 3 Hiệu sách Thị trấn Quốc Oai) đến hết địa phận huyện Quốc Oai                                  |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 11.1 | Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)                                                                                                   |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +    | Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 hiệu sách Quốc Oai (giáp đường 419) thuộc địa bàn xã Thạch Thán đến ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai | 16 500    | 12 045 | 9 450 | 8 700 | 5 901                       | 4 426 | 3 562 | 3 287 | 3 992                                                                            | 2 994 | 2 491 | 2 299 |
| +    | Đoạn đường từ ngã 4 vòng xuyên (đối diện đường vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai) đến cầu Thạch Thán (Máng 7)                                                            | 12 628    | 9 597  | 7 577 | 7 003 | 5 005                       | 3 818 | 3 021 | 2 788 | 3 325                                                                            | 2 536 | 2 075 | 1 915 |
| 11.2 | Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Muống                                                                                                                            | 10 780    | 8 301  | 6 566 | 6 076 | 4 215                       | 3 238 | 2 544 | 2 349 | 2 800                                                                            | 2 151 | 1 747 | 1 613 |
| 11.3 | Đoạn từ Ngã 3 Cầu Muống đến Đê Tả Tích (đỉnh Cẩn Thượng)                                                                                                              | 8 932     | 6 967  | 5 522 | 5 116 | 3 556                       | 2 738 | 2 148 | 2 015 | 2 363                                                                            | 1 819 | 1 475 | 1 384 |
| 11.4 | Đoạn từ Đê Tả Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai)                                                                                                    | 6 776     | 5 421  | 4 312 | 4 004 | 2 634                       | 2 054 | 1 663 | 1 540 | 1 750                                                                            | 1 365 | 1 142 | 1 058 |

| TT   | Tên đường phố                                                                                            | Giá đất ở |        |        |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 12   | Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến Cây xăng Sài Khê                                | 8 932     | 6 967  | 5 522  | 5 116 | 3 556                       | 2 738 | 2 148 | 2 015 | 2 363                                                                            | 1 819 | 1 475 | 1 384 |
| 13   | Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai            | 7 700     | 6 083  | 4 830  | 4 480 | 3 007                       | 2 448 | 1 816 | 1 704 | 1 998                                                                            | 1 626 | 1 247 | 1 170 |
| 14   | Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hòa) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai                             | 10 472    | 8 063  | 6 378  | 5 902 | 4 209                       | 3 428 | 2 542 | 2 385 | 2 796                                                                            | 2 278 | 1 746 | 1 638 |
| 15   | Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 4 Cầu Vai Dẻo đến hết địa phận huyện Quốc Oai    |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 15.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đồng Âm)                   | 7 084     | 5 596  | 4 444  | 4 122 | 2 766                       | 2 252 | 1 670 | 1 567 | 1 838                                                                            | 1 496 | 1 147 | 1 076 |
| 15.2 | Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai                                        | 6 160     | 4 928  | 3 920  | 3 640 | 2 371                       | 1 936 | 1 497 | 1 395 | 1 575                                                                            | 1 286 | 1 028 | 958   |
| 15.3 | Đường Bắc - Nam từ ngã 4 vòng xuyên (đường vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai) đến đường 6 cây đi xã Cần Hữu | 16 500    | 12 045 | 9 450  | 8 700 | 5 901                       | 4 426 | 3 562 | 3 287 | 3 992                                                                            | 2 994 | 2 491 | 2 299 |
| 16   | Đường Chùa Thầy (Đường 421B cũ: Đoạn giáp cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B)                           | 10 780    | 8 301  | 6 566  | 6 076 | 4 215                       | 3 238 | 2 544 | 2 349 | 2 800                                                                            | 2 151 | 1 747 | 1 613 |
| 17   | Đường Phủ Quốc                                                                                           | 18 150    | 13 068 | 10 230 | 9 405 | 7 244                       | 5 288 | 3 928 | 3 435 | 4 900                                                                            | 3 578 | 2 747 | 2 402 |
| 18   | Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hòa Thạch      | 10 472    | 8 063  | 6 378  | 5 902 | 4 209                       | 3 428 | 2 542 | 2 385 | 2 796                                                                            | 2 278 | 1 746 | 1 638 |

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                                                                                  | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                                                | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 19        | Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa                                                                                                                                      | 10 472    | 8 063  | 6 378  | 5 902  | 4 209                       | 3 428 | 2 542 | 2 385 | 2 796                                                                            | 2 278 | 1 746 | 1 638 |
| 20        | Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây                                                                                                                                       |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 20.1      | Đoạn tiếp giáp Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chè Long Phú đến HTX nông nghiệp Thắng Đầu                                                                                                      | 10 472    | 8 063  | 6 378  | 5 902  | 4 209                       | 3 428 | 2 542 | 2 385 | 2 796                                                                            | 2 278 | 1 746 | 1 638 |
| 20.2      | Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thắng Đầu đến mỏ đá San Uây                                                                                                                                       | 10 472    | 8 063  | 6 378  | 5 902  | 4 209                       | 3 428 | 2 542 | 2 385 | 2 796                                                                            | 2 278 | 1 746 | 1 638 |
| 21        | Đường Vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc - Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Đĩa Lở thôn 5 xã Phú Cát                                                                                          | 12 966    | 9 854  | 7 780  | 7 190  | 5 139                       | 3 920 | 3 102 | 2 863 | 3 325                                                                            | 2 536 | 2 075 | 1 915 |
| 22        | Đường vành đai du lịch chùa Thầy: (Từ ngã 3 Sài Khê đến ngã 3 thôn Thụy Khuê)                                                                                                                  | 10 780    | 8 301  | 6 566  | 6 076  | 4 215                       | 3 238 | 2 544 | 2 349 | 2 800                                                                            | 2 151 | 1 747 | 1 613 |
| 23        | Đường 17 tháng 8 (Từ ngã ba giao cắt đường Phủ Quốc tại trường THCS Thạch Thán đến trụ sở Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Quốc Oai)                                                           | 20 873    | 14 820 | 11 575 | 10 625 | 8 114                       | 6 006 | 4 144 | 3 693 | 5 250                                                                            | 3 885 | 2 772 | 2 470 |
| 24        | Đường Kiều Phú (Từ Cổng Ngã Tư, thuộc địa phận xóm 6, thôn Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp (cạnh Dự án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) đến ngã ba giao cắt đường đê tả Tịch tại thôn Đình Tú xã Cấn Hữu) | 10 472    | 8 063  | 6 378  | 5 902  | 4 209                       | 3 428 | 2 542 | 2 385 | 2 796                                                                            | 2 278 | 1 746 | 1 638 |
| <b>IV</b> | <b>KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>                                                                                                                                                                    |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Xã Cấn Hữu                                                                                                                                                                                     | 2 320     |        |        |        | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 2         | Xã Cộng Hòa                                                                                                                                                                                    | 2 320     |        |        |        | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |



| TT | Tên đường phố  | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|----------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 3  | Xã Đại Thành   | 1 815     |     |     |     | 621                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 4  | Xã Đồng Quang  | 2 499     |     |     |     | 1 009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 5  | Xã Đông Xuân   | 1 815     |     |     |     | 621                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 6  | Xã Đông Yên    | 1 815     |     |     |     | 621                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 7  | Xã Hòa Thạch   | 1 815     |     |     |     | 621                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 8  | Xã Liệp Tuyết  | 1 815     |     |     |     | 621                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 9  | Xã Nghĩa Hương | 2 320     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 10 | Xã Ngọc Liệp   | 2 499     |     |     |     | 1 009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 11 | Xã Ngọc Mỹ     | 2 499     |     |     |     | 1 009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 12 | Xã Phú Cát     | 1 815     |     |     |     | 621                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 13 | Xã Phú Mãn     | 1 815     |     |     |     | 621                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 14 | Xã Phượng Cách | 2 499     |     |     |     | 1 009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 15 | Xã Sài Sơn     | 2 499     |     |     |     | 1 009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 16 | Xã Tân Hòa     | 1 815     |     |     |     | 621                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 17 | Xã Tân Phú     | 1 815     |     |     |     | 621                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 18 | Xã Thạch Thán  | 2 499     |     |     |     | 1 009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 19 | Xã Tuyết Nghĩa | 1 815     |     |     |     | 621                         |     |     |     | 420                                                                              |     |     |     |
| 20 | Xã Yên Sơn     | 2 499     |     |     |     | 1 009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |

PHỤ LỤC SỐ 25

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ..../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                                                                        | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                                                                             |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Đường Đa Phúc                                                                                                        | 22 000    | 15 269 | 11 926 | 10 948 | 8 353                       | 5 934 | 3 804 | 3 481 | 5 404                                                                            | 3 840 | 2 424 | 2 130 |
| 2  | Đường Quốc lộ 3 qua địa phận thị trấn (từ điểm đầu tại ngã 4 Thị trấn Sóc Sơn đến địa phận thôn Phù Mã, xã Phù Linh) | 25 300    | 17 457 | 13 570 | 12 420 | 9 232                       | 6 463 | 4 286 | 3 428 | 5 973                                                                            | 4 181 | 2 867 | 2 293 |
| 3  | Đường vành đai thị trấn (từ điểm đầu nối với đường Quốc lộ 3, đi qua Trường THPT Lạc Long Quân đến đường Núi Đồi)    | 15 496    | 11 467 | 9 016  | 8 312  | 6 329                       | 4 431 | 2 746 | 2 413 | 4 095                                                                            | 2 866 | 1 837 | 1 614 |
| 4  | Đường Khuông Việt                                                                                                    | 21 505    | 15 268 | 11 925 | 10 948 | 8 352                       | 5 935 | 3 624 | 3 185 | 5 404                                                                            | 3 840 | 2 424 | 2 130 |
| 5  | Đường Lưu Nhân Chú                                                                                                   | 21 505    | 15 268 | 11 925 | 10 948 | 8 352                       | 5 935 | 3 624 | 3 185 | 5 404                                                                            | 3 840 | 2 424 | 2 130 |
| 6  | Đường Ngô Chi Lan                                                                                                    | 25 300    | 17 457 | 13 570 | 12 420 | 9 232                       | 6 463 | 4 286 | 3 482 | 5 973                                                                            | 4 181 | 2 867 | 2 293 |
| 7  | Đường Núi Đồi                                                                                                        | 22 000    | 15 269 | 11 926 | 10 948 | 8 353                       | 5 934 | 3 804 | 3 481 | 5 404                                                                            | 3 840 | 2 424 | 2 130 |
| 8  | Đường Thân Nhân Chung                                                                                                | 21 505    | 15 268 | 11 925 | 10 948 | 8 352                       | 5 935 | 3 624 | 3 185 | 5 404                                                                            | 3 840 | 2 424 | 2 130 |

| TT         | Tên đường phố                                                                                                                                                                                            | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9          | Đường Trần Thị Bắc (Từ ngã ba giao đường Ngô Chi Lan đối diện trụ sở Công an huyện Sóc Sơn (tổ dân phố 5 thị trấn Sóc Sơn) đến ngã ba giao cắt tại ngõ 60 đường Núi Đồi (tổ dân phố 2 thị trấn Sóc Sơn)) | 21 505    | 15 268 | 11 925 | 10 948 | 8 352                       | 5 935 | 3 624 | 3 185 | 5 404                                                                            | 3 840 | 2 424 | 2 130 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                                                       |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                                                                                                           |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 2                                                                                                                                                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân                                                                                                                                                            | 14 231    | 10 673 | 8 409  | 7 763  | 5 706                       | 4 260 | 3 108 | 2 402 | 3 691                                                                            | 2 756 | 2 080 | 1 607 |
| -          | Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh                                                                                                                                                              | 14 548    | 10 911 | 8 596  | 7 935  | 5 963                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |
| -          | Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài                                                                                                                                                                    | 12 650    | 9 614  | 7 590  | 7 015  | 5 072                       | 3 787 | 2 763 | 2 135 | 3 281                                                                            | 2 450 | 1 848 | 1 428 |
| 2          | Quốc lộ 3                                                                                                                                                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ                                                                                                                                                           | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 483                       | 4 775 | 3 477 | 2 682 | 4 194                                                                            | 3 090 | 2 326 | 1 794 |
| -          | Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh (không bao gồm đường Ngô Chi Lan)                                                                                                                                        | 19 924    | 14 136 | 11 040 | 10 149 | 7 032                       | 5 252 | 3 830 | 2 960 | 4 550                                                                            | 3 398 | 2 562 | 1 980 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                                                                    | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3        | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                                                                                             | 12 018    | 9 133  | 7 211 | 6 664 | 4 733                       | 3 534 | 2 577 | 1 991 | 3 063                                                                            | 2 286 | 1 724 | 1 332 |
| 4        | Đường Võ Văn Kiệt                                                                                                                                                | 12 018    | 9 133  | 7 211 | 6 664 | 4 733                       | 3 534 | 2 577 | 1 991 | 3 063                                                                            | 2 286 | 1 724 | 1 332 |
| 5        | Đường nối từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao cắt giữa đường dẫn nút giao phía Nam Quốc lộ 18 với đường Võ Nguyên Giáp                                            | 12 018    | 9 133  | 7 211 | 6 664 | 4 733                       | 3 534 | 2 577 | 1 991 | 3 063                                                                            | 2 286 | 1 724 | 1 332 |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                                          |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 6        | Đường 131 (không bao gồm đoạn đường Đa Phúc và đường Núi Đôi; điểm đầu từ địa phận xã Tiên Dược, điểm cuối kết thúc tại đường Quốc lộ 2, địa phận xã Thanh Xuân) |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn qua địa phận xã Mai Đình, xã Quang Tiến và xã Thanh Xuân                                                                                                    | 12 018    | 9 133  | 7 211 | 6 664 | 4 733                       | 3 534 | 2 577 | 1 991 | 3 063                                                                            | 2 286 | 1 724 | 1 332 |
| -        | Đoạn qua địa phận xã Tiên Dược                                                                                                                                   | 14 548    | 10 912 | 8 598 | 7 935 | 5 964                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |
| 7        | Đường từ đường Quốc lộ 2 (qua trường THPT Kim Anh) đi cầu Thống Nhất                                                                                             | 10 285    | 7 919  | 6 265 | 5 797 | 4 124                       | 3 162 | 2 315 | 1 793 | 2 789                                                                            | 2 138 | 1 619 | 1 254 |
| 8        | Đường 14:<br>Từ Đường 35 đến Sân Hanoi Golf Club Sóc Sơn                                                                                                         | 12 018    | 9 133  | 7 211 | 6 664 | 4 733                       | 3 534 | 2 577 | 1 991 | 3 063                                                                            | 2 286 | 1 724 | 1 332 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                      | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                    | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9  | Đường 131 đi qua địa phận xã Quang Tiến và xã Hiền Ninh (đoạn đường băng cũ)                                                                                                       | 8 773     | 6 843  | 5 423 | 5 024 | 3 363                       | 2 458 | 1 802 | 1 502 | 2 275                                                                            | 1 663 | 1 260 | 1 050 |
| 10 | Đường từ đường 16 đi qua thôn Thượng và thôn Đức Hậu, xã Đức Hòa đến ngã tư khu Thá, xã Xuân Giang                                                                                 | 10 285    | 7 919  | 6 265 | 5 797 | 4 124                       | 3 162 | 2 315 | 1 793 | 2 789                                                                            | 2 138 | 1 619 | 1 254 |
| 11 | Đường từ đường 35 đi xã Bắc Sơn (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Hồng Kỳ; điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đông Lương - Đồng Mai đi xã thành Công, Phở Yên, Thái Nguyên) |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn qua xã Bắc Sơn                                                                                                                                                                | 8 470     | 6 607  | 5 236 | 4 851 | 2 587                       | 1 891 | 1 387 | 1 155 | 1 750                                                                            | 1 279 | 970   | 808   |
| -  | Đoạn qua xã Hồng kỳ                                                                                                                                                                | 10 285    | 7 919  | 6 265 | 5 797 | 4 124                       | 3 162 | 2 315 | 1 793 | 2 789                                                                            | 2 138 | 1 619 | 1 254 |
| 12 | Đường 35 đi qua Nhà Văn hóa thôn Hiền Lương, qua trụ sở UBND xã Hiền Ninh, qua thông Yên Ninh, thôn Tân Thái, xã Hiền Ninh đến đường băng cũ                                       | 8 470     | 6 607  | 5 236 | 4 851 | 2 587                       | 1 891 | 1 387 | 1 155 | 1 750                                                                            | 1 279 | 970   | 808   |
| 13 | Đường từ đền Sóc đi qua đập Đồng Quan đến đường 131                                                                                                                                | 13 613    | 10 209 | 8 044 | 7 425 | 5 458                       | 4 075 | 2 973 | 2 298 | 3 691                                                                            | 2 756 | 2 080 | 1 607 |
| 14 | Đường Núi Đồi đi UBND xã Bắc Phú                                                                                                                                                   | 8 773     | 6 843  | 5 423 | 5 024 | 3 363                       | 2 458 | 1 802 | 1 502 | 2 275                                                                            | 1 663 | 1 260 | 1 050 |
| 15 | Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)                                                                                                                                                    | 14 548    | 10 912 | 8 598 | 7 935 | 5 964                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                         | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                       | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 16 | Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Phú Minh)                                                                                                                      | 10 285    | 7 919  | 6 265 | 5 797 | 4 124                       | 3 162 | 2 315 | 1 793 | 2 789                                                                            | 2 138 | 1 619 | 1 254 |
| 17 | Đường Nội Bài (Từ ngã tư giao cắt quốc lộ 3 và đường đi xã Tiên Dược - Mai Đình tại thôn Dược Hạ, xã Tiên Dược đến ngã ba giao cắt đường Tỉnh lộ 131 tại xã Mai Đình) | 14 548    | 10 912 | 8 598 | 7 935 | 5 964                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |
| 18 | Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 - Xuân Tinh                                                                                                             | 13 613    | 10 209 | 8 044 | 7 425 | 5 458                       | 4 075 | 2 973 | 2 298 | 3 691                                                                            | 2 756 | 2 080 | 1 607 |
| 19 | Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe (đoạn qua thôn Miếu Thờ, thôn Đồng Lạc). Kết thúc tại điểm giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá  | 14 548    | 10 912 | 8 598 | 7 935 | 5 964                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |
| 20 | Đường Quốc lộ 3 đi Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội                                                                                                        | 14 548    | 10 912 | 8 598 | 7 935 | 5 964                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |
| 21 | Đường quốc Lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi qua thôn Thanh Huệ, xã Đức Hòa, kết thúc tại điểm giao với Đường 16 qua xã Đức Hòa đến cổng Thá                       | 14 548    | 10 912 | 8 598 | 7 935 | 5 964                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |
| 22 | Đường từ ngã 3 trạm điện thôn Dược Hạ (điểm đầu giao với đường QL 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá) đi qua nhà văn hóa thôn Thượng xã Đông Xuân nối Đường 16     | 4 675     | 4 125  | 3 250 | 2 750 | 1 476                       | 1 302 | 1 048 | 887   | 1 233                                                                            | 1 088 | 905   | 766   |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                  | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 23 | Đường từ ngã ba chợ Chầu - Đô Tân đi xã Vạn Phái, Phổ Yên, Thái Nguyên                                                         | 3 850     | 3 300  | 2 500 | 2 000 | 1 215                       | 1 042 | 806   | 645   | 1 015                                                                            | 870   | 696   | 557   |
| 24 | Đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Phổ Yên, Thái Nguyên                                                     | 3 850     | 3 300  | 2 500 | 2 000 | 1 215                       | 1 042 | 806   | 645   | 1 015                                                                            | 870   | 696   | 557   |
| 25 | Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hòa                                                                                       | 10 285    | 7 919  | 6 265 | 5 797 | 4 124                       | 3 162 | 2 315 | 1 793 | 2 789                                                                            | 2 138 | 1 619 | 1 254 |
| 26 | Đường Đền Sóc (Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 3 tại thôn Vệ Linh, xã Phù Linh đến công di tích đền Sóc, thôn Vệ Linh, xã Phù Linh) | 14 548    | 10 912 | 8 598 | 7 935 | 5 964                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |
| 27 | Đường từ thôn Minh Tân (điểm đầu tại đập Bến Rủ) nối với đường Quốc lộ 2 đi Minh Trí - Xuân Hòa                                | 4 125     | 3 218  | 2 550 | 2 358 | 1 302                       | 1 016 | 822   | 760   | 1 088                                                                            | 848   | 710   | 656   |
| 28 | Đường từ UBND xã Bắc Phú đến UBND xã Tân Hưng                                                                                  | 7 975     | 6 221  | 4 930 | 4 568 | 3 058                       | 2 234 | 1 638 | 1 365 | 2 275                                                                            | 1 663 | 1 260 | 1 050 |
| 29 | Đường từ ngã ba thôn Tiên Chu, xã Bắc Sơn đến ngã tư công trường FAO, thôn Phúc Xuân, xã Bắc Sơn                               | 6 606     | 5 759  | 4 850 | 4 650 | 1 891                       | 1 494 | 1 156 | 1 040 | 1 279                                                                            | 1 010 | 808   | 720   |
| 30 | Đường từ ngã tư Thá đến UBND xã Xuân Giang, UBND xã Việt Long                                                                  | 10 285    | 7 919  | 6 265 | 5 797 | 4 124                       | 3 162 | 2 315 | 1 793 | 2 789                                                                            | 2 138 | 1 619 | 1 254 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                              | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                            | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 31 | Đường từ ngã ba thôn Yên Tàng (Trụ sở UBND xã Bắc Phú) đến đê Hữu Cầu (Trạm bơm Đông Bắc)                                                                                  | 7 975     | 6 221  | 4 930 | 4 568 | 3 058                       | 2 234 | 1 638 | 1 365 | 2 275                                                                            | 1 663 | 1 260 | 1 050 |
| 32 | Đường từ đường Núi Đồi đi đến cổng Thá, xã Xuân Giang                                                                                                                      | 16 638    | 12 145 | 9 529 | 8 773 | 6 379                       | 4 363 | 3 166 | 2 621 | 4 315                                                                            | 2 951 | 2 214 | 1 834 |
| 33 | Quốc lộ 3 - Cầu Vát                                                                                                                                                        | 13 613    | 10 209 | 8 044 | 7 425 | 5 458                       | 4 075 | 2 973 | 2 298 | 3 691                                                                            | 2 756 | 2 080 | 1 607 |
| 34 | Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Nỳ)                                                                                                                                 | 13 613    | 10 209 | 8 044 | 7 425 | 5 458                       | 4 075 | 2 973 | 2 298 | 3 691                                                                            | 2 756 | 2 080 | 1 607 |
| 35 | Tỉnh lộ 35                                                                                                                                                                 | 13 860    | 10 395 | 8 190 | 7 560 | 5 557                       | 4 149 | 3 027 | 2 340 | 3 691                                                                            | 2 756 | 2 080 | 1 607 |
| 36 | Tuyến đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Minh Phú đến cầu Thái Lai xã Minh Trí                                                                                     | 4 125     | 3 218  | 2 550 | 2 358 | 1 302                       | 1 016 | 822   | 760   | 1 088                                                                            | 848   | 710   | 656   |
| 37 | Đường Dục Hạ (Cho đoạn từ ngã ba giao quốc lộ 3 tại địa phận Xóm Ngoài, thôn Dục Hạ đến ngã ba giao cắt đường ra khu tái định cư Tiên Dục - Mai Đình tại cổng Lữ đoàn 971) | 14 548    | 10 912 | 8 598 | 7 935 | 5 964                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |
| 38 | Đường trục chính liên thôn xã Minh Trí (điểm đầu từ cầu Thái Lai, xã Minh Trí đi theo kênh làng Lập Trí đến địa phận thị trấn Xuân Hòa, tỉnh Vĩnh Phúc)                    | 4 125     | 3 218  | 2 550 | 2 358 | 1 302                       | 1 016 | 822   | 760   | 1 088                                                                            | 848   | 710   | 656   |



| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                                 | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                                               | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 39 | Đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn (điểm đầu từ đường 35 đi qua thôn Phú Hạ, xã Minh Phú, qua trường Mầm non xã Minh Phú, UBND xã Minh Phú, điểm cuối tại cổng trường Tiểu học xã Minh Phú                                         | 4 125     | 3 218  | 2 550 | 2 358 | 1 302                       | 1 016 | 822   | 760   | 1 088                                                                            | 848   | 710   | 656   |
| 40 | Đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35 (điểm đầu tại Quốc lộ 3 đi thôn Kim Sơn, xã Hồng Kỳ đến đường Tỉnh lộ 35)                                                                                                                | 12 018    | 9 133  | 7 211 | 6 664 | 4 733                       | 3 534 | 2 577 | 1 991 | 3 063                                                                            | 2 286 | 1 724 | 1 332 |
| 41 | Đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp (điểm đầu tại nút giao với đường Quốc lộ 18, đi qua thôn Mai Nội, thôn mai Đoài, xã Mai Đình, đi qua Khu Tái định cư Tiên Dược - Mai Đình, điểm cuối giao với đường 131 | 14 548    | 10 912 | 8 598 | 7 935 | 5 964                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |
| 42 | Đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn (điểm đầu tại Quốc lộ 3, đi qua cánh đồng Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ, qua thôn Hương Đình, xã Mai Đình và Cụm công nghiệp CN3 nối với đường Nội Bài).     | 14 548    | 10 912 | 8 598 | 7 935 | 5 964                       | 4 453 | 3 249 | 2 510 | 3 859                                                                            | 2 881 | 2 173 | 1 679 |
| 43 | Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương - nhánh đi Nam Cường (Điểm đầu tại đường 131 đi thôn Đồng Giá, xã Thanh Xuân và thôn Hiền Lương, xã Hiền Ninh; điểm cuối tại Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường băng cũ.    | 8 470     | 6 607  | 5 236 | 4 851 | 2 587                       | 1 891 | 1 387 | 1 155 | 1 750                                                                            | 1 279 | 970   | 808   |

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                                                            | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                          | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 44        | Đường 35 - Vĩnh Hà - hồ Đồng Quan (điểm đầu tại đường 35 đi qua thôn Thanh Hà, xã Nam Sơn, điểm cuối giao với Đường đền Sóc đi hồ Đồng Quan nối đường 131)               | 13 613    | 10 209 | 8 044 | 7 425 | 5 458                       | 4 075 | 2 973 | 2 298 | 3 691                                                                            | 2 756 | 2 080 | 1 607 |
| 45        | Đường 131 đi qua Trung đoàn 921, qua thôn Đông Lai, xã Quang Tiến; điểm cuối giao với đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Minh Phú, đến cầu Thái Lai, xã Minh Trí | 4 125     | 3 218  | 2 550 | 2 358 | 1 302                       | 1 016 | 822   | 760   | 1 088                                                                            | 848   | 710   | 656   |
| <b>IV</b> | <b>KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>                                                                                                                                              |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Xã Bắc Phú                                                                                                                                                               | 1 815     |        |       |       | 776                         |       |       |       | 588                                                                              |       |       |       |
| 2         | Xã Bắc Sơn                                                                                                                                                               | 1 815     |        |       |       | 776                         |       |       |       | 588                                                                              |       |       |       |
| 3         | Xã Đông Xuân                                                                                                                                                             | 1 997     |        |       |       | 853                         |       |       |       | 647                                                                              |       |       |       |
| 4         | Xã Đức Hòa                                                                                                                                                               | 1 815     |        |       |       | 776                         |       |       |       | 588                                                                              |       |       |       |
| 5         | Xã Hiền Ninh                                                                                                                                                             | 1 815     |        |       |       | 776                         |       |       |       | 588                                                                              |       |       |       |
| 6         | Xã Hồng Kỳ                                                                                                                                                               | 1 815     |        |       |       | 776                         |       |       |       | 588                                                                              |       |       |       |
| 7         | Xã Kim Lũ                                                                                                                                                                | 1 815     |        |       |       | 776                         |       |       |       | 588                                                                              |       |       |       |
| 8         | Xã Mai Đình                                                                                                                                                              | 2 500     |        |       |       | 1 068                       |       |       |       | 809                                                                              |       |       |       |
| 9         | Xã Minh Phú                                                                                                                                                              | 1 997     |        |       |       | 853                         |       |       |       | 647                                                                              |       |       |       |
| 10        | Xã Minh Trí                                                                                                                                                              | 1 997     |        |       |       | 853                         |       |       |       | 647                                                                              |       |       |       |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|---------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |               | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 11 | Xã Nam Sơn    | 1 815     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 12 | Xã Phú Cường  | 2 500     |     |     |     | 1 068                       |     |     |     | 809                                                                              |     |     |     |
| 13 | Xã Phù Linh   | 2 500     |     |     |     | 1 068                       |     |     |     | 809                                                                              |     |     |     |
| 14 | Xã Phù Lỗ     | 2 500     |     |     |     | 1 068                       |     |     |     | 809                                                                              |     |     |     |
| 15 | Xã Phú Minh   | 2 500     |     |     |     | 1 068                       |     |     |     | 809                                                                              |     |     |     |
| 16 | Xã Quang Tiến | 2 321     |     |     |     | 991                         |     |     |     | 752                                                                              |     |     |     |
| 17 | Xã Tân Dân    | 1 997     |     |     |     | 853                         |     |     |     | 647                                                                              |     |     |     |
| 18 | Xã Tân Hưng   | 1 815     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 19 | Xã Tân Minh   | 1 815     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 20 | Xã Thanh Xuân | 2 500     |     |     |     | 1 068                       |     |     |     | 809                                                                              |     |     |     |
| 21 | Xã Tiên Dược  | 2 500     |     |     |     | 1 068                       |     |     |     | 809                                                                              |     |     |     |
| 22 | Xã Trung Giã  | 1 997     |     |     |     | 853                         |     |     |     | 647                                                                              |     |     |     |
| 23 | Xã Việt Long  | 1 815     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 24 | Xã Xuân Giang | 1 815     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |
| 25 | Xã Xuân Thu   | 1 815     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 588                                                                              |     |     |     |

PHỤ LỤC SỐ 26

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THẠCH THẮT

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường phố                                                                           | Giá đất ở |        |        |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                         | VT1       | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I   | THỊ TRẤN                                                                                |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1   | Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (Giáp xã Kim Quan)            | 18 343    | 13 207 | 10 339 | 9 505 | 7 303                       | 5 331 | 4 069 | 3 527 | 4 725                                                                            | 3 449 | 2 722 | 2 359 |
| 2   | Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419                                        | 13 599    | 10 199 | 8 036  | 7 418 | 5 410                       | 4 112 | 3 014 | 2 531 | 3 500                                                                            | 2 660 | 2 016 | 1 693 |
| 3   | Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp công an huyện)                                    | 18 343    | 13 207 | 10 339 | 9 505 | 7 303                       | 5 331 | 4 069 | 3 527 | 4 725                                                                            | 3 449 | 2 722 | 2 359 |
| 4   | Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)               | 6 325     | 5 060  | 4 025  | 3 738 | 2 434                       | 1 900 | 1 537 | 1 425 | 1 575                                                                            | 1 229 | 1 028 | 953   |
| III | VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG                                                             |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| a   | Đường Quốc Lộ                                                                           |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1   | Đại Lộ Thăng Long                                                                       |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1.1 | Đoạn từ địa phận xã Đồng Trúc đến hết xã Hạ Bằng                                        | 16 638    | 12 145 | 9 529  | 8 773 | 6 520                       | 4 890 | 3 027 | 2 726 | 4 410                                                                            | 3 308 | 2 117 | 1 906 |
| 1.2 | Đoạn địa phận xã Thạch Hòa                                                              | 13 915    | 10 436 | 8 223  | 7 590 | 5 704                       | 4 321 | 2 726 | 2 498 | 3 859                                                                            | 2 923 | 1 906 | 1 747 |
| 1.3 | Từ km 30+169 (nút giao thông vòng xuyên Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân | 10 285    | 7 919  | 6 265  | 5 797 | 4 075                       | 3 180 | 2 119 | 2 043 | 2 756                                                                            | 2 151 | 1 482 | 1 429 |
|     | Đoạn qua xã Yên Bình                                                                    | 8 168     | 6 452  | 5 123  | 4 752 | 3 260                       | 2 607 | 1 816 | 1 742 | 2 205                                                                            | 1 764 | 1 270 | 1 218 |

| TT       | Tên đường phố                                               | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                             | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>2</b> | <b>Đường Quốc lộ 21A</b>                                    |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 2.1      | Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)    | 12 650    | 9 614  | 7 590 | 7 015 | 4 972                       | 3 877 | 2 585 | 2 361 | 3 216                                                                            | 2 509 | 1 729 | 1 579 |
| 2.2      | Từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết Thạch Thất    | 12 018    | 9 133  | 7 211 | 6 664 | 4 687                       | 3 748 | 2 374 | 2 248 | 3 033                                                                            | 2 425 | 1 588 | 1 504 |
| <b>3</b> | <b>Đường QL 32 (qua xã Đại Đồng)</b>                        | 12 650    | 9 614  | 7 590 | 7 015 | 4 972                       | 3 877 | 2 585 | 2 361 | 3 216                                                                            | 2 509 | 1 729 | 1 579 |
| <b>b</b> | <b>Tỉnh Lộ</b>                                              |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh lộ 419</b>                                    |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1.1      | Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng | 8 932     | 6 967  | 5 522 | 5 116 | 3 484                       | 2 858 | 1 817 | 1 725 | 2 314                                                                            | 1 899 | 1 248 | 1 186 |
| 1.2      | Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim                    | 11 704    | 8 895  | 7 022 | 6 490 | 4 564                       | 3 650 | 2 312 | 2 190 | 3 033                                                                            | 2 425 | 1 588 | 1 504 |
| 1.3      | Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Chàng Sơn    | 12 320    | 9 363  | 7 392 | 6 832 | 4 842                       | 3 776 | 2 517 | 2 299 | 3 216                                                                            | 2 509 | 1 729 | 1 579 |
| 1.4      | Từ giáp xã Chàng Sơn đến cuối xã Bình Phú                   | 13 860    | 10 395 | 8 190 | 7 560 | 5 532                       | 4 188 | 2 641 | 2 421 | 3 675                                                                            | 2 783 | 1 814 | 1 663 |
| 1.5      | Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai                 | 16 940    | 12 366 | 9 702 | 8 932 | 6 639                       | 4 978 | 3 082 | 2 775 | 4 410                                                                            | 3 308 | 2 117 | 1 906 |
| <b>2</b> | <b>Đường 420</b>                                            |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1.1      | Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến xã Kim Quan                     |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn từ Quốc Lộ 21 qua xã Bình Yên                          | 12 320    | 9 363  | 7 392 | 6 832 | 4 842                       | 3 776 | 2 517 | 2 299 | 3 216                                                                            | 2 509 | 1 729 | 1 579 |
| -        | Đoạn qua xã Kim Quan                                        | 10 472    | 8 063  | 6 378 | 5 902 | 4 149                       | 3 238 | 2 158 | 2 081 | 2 756                                                                            | 2 151 | 1 482 | 1 429 |

| TT       | Tên đường phố                                                                          | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                        | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2.2      | Đoạn từ đường 419 đến giáp huyện Phúc Thọ                                              |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn từ đường 419 qua xã Hương Ngải                                                    | 8 316     | 6 570 | 5 216 | 4 838 | 3 319                       | 2 655 | 1 849 | 1 773 | 2 205                                                                            | 1 764 | 1 270 | 1 218 |
| -        | Đoạn từ xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ                                          | 8 008     | 6 326 | 5 023 | 4 659 | 3 161                       | 2 529 | 1 762 | 1 688 | 2 100                                                                            | 1 680 | 1 210 | 1 159 |
| <b>3</b> | <b>Đường 446</b>                                                                       |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 3.1      | Đoạn từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân                | 6 160     | 4 928 | 3 920 | 3 640 | 2 258                       | 2 007 | 1 654 | 1 549 | 1 500                                                                            | 1 334 | 1 135 | 1 063 |
| 3.2      | Đoạn từ giáp xã Tiến Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình                                 | 4 312     | 3 493 | 2 783 | 2 587 | 1 581                       | 1 422 | 1 174 | 1 101 | 1 050                                                                            | 945   | 806   | 756   |
| 3.3      | Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung                                              | 3 388     | 2 778 | 2 218 | 2 064 | 1 185                       | 1 066 | 881   | 827   | 788                                                                              | 709   | 605   | 568   |
| <b>c</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>1</b> | <b>Đường nhánh của đường 419</b>                                                       |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1.1      | Từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long                                                     |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn từ đường 419 qua xã Cẩm Yên                                                       | 7 084     | 5 596 | 4 444 | 4 122 | 2 371                       | 1 936 | 1 468 | 1 395 | 1 575                                                                            | 1 286 | 1 008 | 958   |
| -        | Đoạn qua xã Lại Thượng                                                                 | 9 548     | 7 447 | 5 902 | 5 468 | 3 595                       | 2 877 | 2 003 | 1 920 | 2 389                                                                            | 1 911 | 1 376 | 1 319 |
| -        | Đoạn qua các xã: Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc đến giáp đường Đại Lộ Thăng Long | 9 548     | 7 447 | 5 902 | 5 468 | 3 595                       | 2 877 | 2 003 | 1 920 | 2 389                                                                            | 1 911 | 1 376 | 1 319 |
| 1.2      | Từ đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng)                                              | 9 548     | 7 447 | 5 902 | 5 468 | 3 595                       | 2 877 | 2 003 | 1 920 | 2 389                                                                            | 1 911 | 1 376 | 1 319 |

| TT  | Tên đường phố                                                                      | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                    | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 1.3 | Từ đường 419 qua xã Thạch Xá, Cần Kiệm, Hạ Bằng                                    |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -   | Đoạn từ đường 419 qua xã Thạch Xá                                                  | 12 320    | 9 363 | 7 392 | 6 832 | 4 842                       | 3 776 | 2 517 | 2 299 | 3 216                                                                            | 2 509 | 1 729 | 1 579 |
| -   | Đoạn qua xã Cần Kiệm, Hạ Bằng                                                      | 10 472    | 8 063 | 6 378 | 5 902 | 4 149                       | 3 238 | 2 158 | 2 081 | 2 756                                                                            | 2 151 | 1 482 | 1 429 |
| 1.4 | Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng                                      | 12 320    | 9 363 | 7 392 | 6 832 | 4 842                       | 3 776 | 2 517 | 2 299 | 3 216                                                                            | 2 509 | 1 729 | 1 579 |
| 1.5 | Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn                                          | 10 472    | 8 063 | 6 378 | 5 902 | 4 149                       | 3 238 | 2 158 | 2 081 | 2 756                                                                            | 2 151 | 1 482 | 1 429 |
| 2   | <b>Đường nhánh của đường 420 (đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu)</b>         | 12 012    | 9 129 | 7 207 | 6 661 | 4 742                       | 3 715 | 2 349 | 2 274 | 3 150                                                                            | 2 468 | 1 613 | 1 562 |
| 3   | <b>Đường nhánh của đường 446</b>                                                   |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 3.1 | Xã Tiến Xuân:                                                                      |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -   | Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia                                 | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 952                       | 1 602 | 1 076 | 1 042 | 1 298                                                                            | 1 065 | 739   | 716   |
| -   | Từ giáp đường 446 xóm gò chổi đến xóm trại mới                                     | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 952                       | 1 602 | 1 076 | 1 042 | 1 298                                                                            | 1 065 | 739   | 716   |
| 3.2 | Xã Yên Bình:                                                                       |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -   | Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch)                                  | 3 696     | 3 031 | 2 419 | 2 251 | 1 465                       | 1 217 | 818   | 794   | 973                                                                              | 809   | 562   | 545   |
| -   | Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa) | 4 312     | 3 493 | 2 783 | 2 587 | 1 581                       | 1 422 | 1 174 | 1 101 | 1 050                                                                            | 945   | 806   | 756   |
| -   | Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài                                                      | 3 696     | 3 031 | 2 419 | 2 251 | 1 465                       | 1 217 | 818   | 794   | 973                                                                              | 809   | 562   | 545   |

| TT  | Tên đường phố                                                                                               | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                             | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3.3 | Xã Yên Trung:                                                                                               |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|     | Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài                                                                          | 3 080     | 2 526 | 2 016 | 1 876 | 790                         | 712   | 587   | 550   | 525                                                                              | 473   | 403   | 378   |
| 4   | Đại Lộ Thăng Long: Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyên Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân | 10 285    | 7 919 | 6 265 | 5 797 | 4 075                       | 3 180 | 2 119 | 2 043 | 2 756                                                                            | 2 151 | 1 482 | 1 429 |
| 5   | Đường 419 đi Tân Xã qua xã Cần Kiệm, Kim Quan                                                               | 9 548     | 7 447 | 5 902 | 5 468 | 3 595                       | 2 877 | 2 003 | 1 920 | 2 389                                                                            | 1 911 | 1 376 | 1 319 |
| 6   | Đường cao tốc Hòa lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Bình, Yên Trung)                                 | 8 316     | 6 570 | 5 216 | 4 838 | 3 319                       | 2 655 | 1 849 | 1 773 | 2 205                                                                            | 1 764 | 1 270 | 1 218 |
| 7   | Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá, Dị Nậu)                                           | 12 320    | 9 363 | 7 392 | 6 832 | 4 842                       | 3 776 | 2 517 | 2 299 | 3 216                                                                            | 2 509 | 1 729 | 1 579 |
| 8   | Đường nối đường 419 - Kim Quan - Cần Kiệm - đi 420 (Đoạn qua địa phận xã Bình Yên, Kim Quan)                | 9 548     | 7 447 | 5 902 | 5 468 | 3 595                       | 2 877 | 2 003 | 1 920 | 2 389                                                                            | 1 911 | 1 376 | 1 319 |
| 9   | Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phùng Xá, Hữu Bằng)                                       | 12 012    | 9 129 | 7 207 | 6 661 | 4 742                       | 3 715 | 2 349 | 2 274 | 3 150                                                                            | 2 468 | 1 613 | 1 562 |
| 10  | Đường trục Tân Xã (Đoạn qua địa phận xã Tân Xá)                                                             | 9 548     | 7 447 | 5 902 | 5 468 | 3 595                       | 2 877 | 2 003 | 1 920 | 2 389                                                                            | 1 911 | 1 376 | 1 319 |
| 11  | Đường nối Hạ Bằng - Tân Xã (Đoạn qua địa phận xã Hạ Bằng, Tân Xã)                                           | 9 548     | 7 447 | 5 902 | 5 468 | 3 595                       | 2 877 | 2 003 | 1 920 | 2 389                                                                            | 1 911 | 1 376 | 1 319 |
| 12  | Đường thôn Khoang Mái, xã Đồng Trúc: đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến địa phận huyện Quốc Oai                  | 12 650    | 9 614 | 7 590 | 7 015 | 4 971                       | 3 877 | 2 584 | 2 361 | 3 216                                                                            | 2 509 | 1 729 | 1 579 |



| TT        | Tên đường phố               | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|-----------|-----------------------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|           |                             | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>IV</b> | <b>KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b> |           |     |     |     |                             |     |     |     |                                                                                  |     |     |     |
| 1         | Xã Bình Phú                 | 2 571     |     |     |     | 1 035                       |     |     |     | 700                                                                              |     |     |     |
| 2         | Xã Bình Yên                 | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 3         | Xã Cẩm Yên                  | 1 966     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 4         | Xã Cần Kiệm                 | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 5         | Xã Canh Nậu                 | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 6         | Xã Chàng Sơn                | 2 874     |     |     |     | 1 165                       |     |     |     | 788                                                                              |     |     |     |
| 7         | Xã Đại Đồng                 | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 8         | Xã Dị Nậu                   | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 9         | Xã Đồng Trúc                | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 10        | Xã Hạ Bằng                  | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 11        | Xã Hương Ngải               | 2 420     |     |     |     | 970                         |     |     |     | 656                                                                              |     |     |     |
| 12        | Xã Hữu Bằng                 | 2 874     |     |     |     | 1 165                       |     |     |     | 788                                                                              |     |     |     |
| 13        | Xã Kim Quan                 | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 14        | Xã Lại Thượng               | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 15        | Xã Liên Quan                | 2 420     |     |     |     | 970                         |     |     |     | 656                                                                              |     |     |     |
| 16        | Xã Phú Kim                  | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 17        | Xã Phùng Xá                 | 2 874     |     |     |     | 1 165                       |     |     |     | 788                                                                              |     |     |     |
| 18        | Xã Tân Xã                   | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|---------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |               | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 19 | Xã Thạch Hòa  | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 20 | Xã Thạch Xá   | 2 269     |     |     |     | 906                         |     |     |     | 613                                                                              |     |     |     |
| 21 | Xã Tiến Xuân  | 1 664     |     |     |     | 647                         |     |     |     | 438                                                                              |     |     |     |
| 22 | Xã Yên Bình   | 1 452     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |
| 23 | Xã Yên Trung  | 1 361     |     |     |     | 518                         |     |     |     | 350                                                                              |     |     |     |

**PHỤ LỤC SỐ 27**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THANH OAI**

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                                                        | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                                                             |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn                                                              | 26 875    | 18 812 | 14 659 | 13 437 | 10 836                      | 7 912 | 5 534 | 4 931 | 7 011                                                                            | 5 119 | 3 702 | 3 298 |
| 2  | Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai          | 19 580    | 14 489 | 11 392 | 10 502 | 6 239                       | 4 742 | 3 650 | 3 187 | 4 037                                                                            | 3 068 | 2 442 | 2 131 |
| 3  | Đường vào thôn Cát Động:                                                                             |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +  | Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động                                                 | 19 196    | 14 205 | 11 169 | 10 296 | 5 582                       | 4 271 | 3 369 | 3 111 | 3 612                                                                            | 2 763 | 2 254 | 2 080 |
| +  | Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy                                                             | 19 196    | 14 205 | 11 169 | 10 296 | 5 582                       | 4 271 | 3 369 | 3 111 | 3 612                                                                            | 2 763 | 2 254 | 2 080 |
| 4  | Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy                                     | 19 196    | 14 205 | 11 169 | 10 296 | 5 582                       | 4 271 | 3 369 | 3 111 | 3 612                                                                            | 2 763 | 2 254 | 2 080 |
| 5  | Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua nhà Văn hóa đi sông Hòa Bình (Hết địa phận thị trấn) | 19 196    | 14 205 | 11 169 | 10 296 | 5 582                       | 4 271 | 3 369 | 3 111 | 3 612                                                                            | 2 763 | 2 254 | 2 080 |
| 6  | Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua Tượng đài Liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Kim Bài  | 19 580    | 14 489 | 11 392 | 10 502 | 6 239                       | 4 742 | 3 650 | 3 187 | 4 037                                                                            | 3 068 | 2 442 | 2 131 |

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                 | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 7         | Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp đường vào thôn Kim Bài (Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy) | 19 196    | 14 205 | 11 169 | 10 296 | 5 582                       | 4 271 | 3 369 | 3 111 | 3 612                                                                            | 2 763 | 2 254 | 2 080 |
| 8         | Đường Đìa Muối (đoạn qua thị trấn Kim Bài)                                                                                    | 19 196    | 14 205 | 11 169 | 10 296 | 5 582                       | 4 271 | 3 369 | 3 111 | 3 612                                                                            | 2 763 | 2 254 | 2 080 |
| 9         | Đường trục kinh tế huyện: Từ QL 21B đến hết địa phận thị trấn Kim Bài                                                         | 26 875    | 18 812 | 14 659 | 13 437 | 10 836                      | 7 912 | 5 534 | 4 931 | 7 011                                                                            | 5 119 | 3 702 | 3 298 |
| <b>II</b> | <b>KHU VỰC GIÁP RANH</b>                                                                                                      |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>  | <b>Đường Quốc lộ</b>                                                                                                          |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | QL21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa)                                                                                     | 32 250    | 22 252 | 17 298 | 15 832 | 11 821                      | 8 866 | 7 463 | 6 477 | 8 740                                                                            | 6 206 | 5 594 | 4 807 |
| <b>b</b>  | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                       |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ giáp xã Bích Hòa đến xã Cao Viên)                                                               | 18 729    | 13 859 | 10 897 | 10 046 | 6 211                       | 3 883 | 3 026 | 2 430 | 4 200                                                                            | 2 627 | 2 115 | 1 699 |
| 2         | Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết xã Bích Hòa)                                                                | 23 870    | 16 948 | 13 237 | 12 152 | 7 916                       | 4 749 | 3 675 | 2 939 | 5 354                                                                            | 3 213 | 2 570 | 2 056 |
| 3         | Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp xã Bích Hòa đến đê Sông Nhuệ)                                                                | 19 463    | 14 208 | 11 147 | 10 263 | 6 454                       | 3 982 | 3 095 | 2 483 | 4 366                                                                            | 2 694 | 2 163 | 1 737 |
| 4         | Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ QL 21B đến hết xã Bích Hòa)                                                                       | 23 870    | 16 948 | 13 237 | 12 152 | 7 916                       | 4 749 | 3 675 | 2 939 | 5 354                                                                            | 3 213 | 2 570 | 2 056 |

| TT         | Tên đường phố                                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                       | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 5          | Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến giáp địa phận xã Thanh Cao | 13 955    | 10 606 | 8 373  | 7 739  | 4 627                       | 2 973 | 2 325 | 1 871 | 3 131                                                                            | 2 011 | 1 626 | 1 310 |
| 6          | Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê  | 15 791    | 11 843 | 9 331  | 8 613  | 5 237                       | 3 318 | 2 590 | 2 083 | 3 542                                                                            | 2 244 | 1 811 | 1 457 |
| 7          | Đường Cienco qua địa phận xã Cự Khê                                   | 31 315    | 20 917 | 16 260 | 14 882 | 11 112                      | 8 334 | 7 015 | 6 089 | 8 216                                                                            | 5 834 | 5 258 | 4 519 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG</b>                                    |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ</b>                                                        |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 21B                                                           |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +          | Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài                       | 25 339    | 17 991 | 14 052 | 12 900 | 9 851                       | 6 206 | 5 762 | 4 026 | 6 374                                                                            | 4 015 | 2 692 | 2 203 |
| +          | Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương             | 21 348    | 14 854 | 11 654 | 10 729 | 7 910                       | 5 125 | 4 759 | 3 338 | 5 119                                                                            | 3 316 | 2 233 | 1 833 |
| <b>b</b>   | <b>Đường tỉnh lộ</b>                                                  |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thùy       | 18 812    | 13 921 | 10 945 | 10 090 | 6 076                       | 3 799 | 3 528 | 2 961 | 4 037                                                                            | 2 525 | 2 032 | 1 633 |
| 2          | Đường 429                                                             |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +          | Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Cao Dương                        | 14 973    | 11 380 | 8 984  | 8 303  | 4 837                       | 3 107 | 2 885 | 2 429 | 3 213                                                                            | 2 064 | 1 668 | 1 345 |
| +          | Đoạn giáp dốc Mọc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương         | 11 902    | 9 283  | 7 357  | 6 816  | 3 777                       | 2 488 | 2 311 | 1 955 | 2 554                                                                            | 1 683 | 1 366 | 1 103 |

| TT | Tên đường phố                                                                                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                            | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| c  | Đường địa phương                                                                                           |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Đường Cienco qua địa phận các xã: Mỹ Hưng, Thanh Thùy, Thanh Văn, Tam Hưng, Tân Ước, Liên Châu, Hồng Dương | 26 875    | 18 812 | 14 659 | 13 437 | 10 836                      | 7 912 | 5 534 | 4 971 | 8 216                                                                            | 5 834 | 5 258 | 4 519 |
| 2  | Đường Đìa Muối: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427                                            | 14 973    | 11 380 | 8 984  | 8 303  | 4 751                       | 3 051 | 2 833 | 2 385 | 3 213                                                                            | 2 064 | 1 668 | 1 345 |
| 3  | Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Hồng Dương                                  | 14 973    | 11 380 | 8 984  | 8 303  | 4 751                       | 3 051 | 2 833 | 2 385 | 3 213                                                                            | 2 064 | 1 668 | 1 345 |
| 4  | Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp xã Hồng Dương đến Trụ sở UBND xã Liên Châu                         | 11 902    | 9 283  | 7 357  | 6 816  | 3 777                       | 2 488 | 2 311 | 1 955 | 2 554                                                                            | 1 683 | 1 366 | 1 103 |
| 5  | Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp đường Đỗ Động đi Thanh Văn, đến quán Cháo, thôn Động Giã, xã Đỗ Động    | 9 214     | 7 279  | 5 780  | 5 361  | 2 924                       | 1 952 | 1 812 | 1 535 | 1 977                                                                            | 1 320 | 1 074 | 868   |
| 6  | Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến đường Đỗ Động đi Thanh Văn                         | 11 518    | 8 984  | 7 120  | 6 597  | 3 653                       | 2 408 | 2 236 | 1 891 | 2 472                                                                            | 1 630 | 1 323 | 1 068 |
| 7  | Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ đường trục Vác - Thanh Văn qua trụ sở UBND xã Liên Châu đến cầu Từ Châu | 11 518    | 8 984  | 7 120  | 6 597  | 3 653                       | 2 408 | 2 236 | 1 891 | 2 472                                                                            | 1 630 | 1 323 | 1 068 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                           | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                         | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 8  | Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:                                                                                                                                               |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| +  | Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến hết xã Tam Hưng                                                                                                                               | 14 205    | 10 938 | 8 652  | 8 007  | 4 506                       | 2 933 | 2 724 | 2 298 | 3 049                                                                            | 1 983 | 1 607 | 1 297 |
| +  | Đoạn giáp xã Tam Hưng đến thôn Quảng Minh, xã Mỹ Hưng                                                                                                                   | 10 750    | 8 385  | 6 645  | 6 157  | 3 410                       | 2 247 | 2 087 | 1 766 | 2 307                                                                            | 1 521 | 1 234 | 996   |
| 9  | Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên                                                                                 | 8 830     | 6 976  | 5 539  | 5 138  | 2 801                       | 1 870 | 1 736 | 1 470 | 1 895                                                                            | 1 266 | 1 029 | 832   |
| 10 | Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đình Minh Kha                                                                                                        | 15 741    | 11 963 | 9 445  | 8 729  | 4 994                       | 3 208 | 2 979 | 2 509 | 3 378                                                                            | 2 170 | 1 754 | 1 413 |
| 11 | Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị                                                                  | 11 518    | 8 984  | 7 120  | 6 597  | 3 653                       | 2 408 | 2 236 | 1 891 | 2 472                                                                            | 1 630 | 1 323 | 1 068 |
| 12 | Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ                                                                                  | 18 812    | 13 921 | 10 945 | 10 090 | 5 968                       | 3 732 | 3 465 | 2 908 | 4 037                                                                            | 2 525 | 2 032 | 1 633 |
| 13 | Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy                                                                                                       | 18 045    | 13 353 | 10 499 | 9 678  | 5 725                       | 3 580 | 3 324 | 2 788 | 3 873                                                                            | 2 422 | 1 949 | 1 566 |
| 14 | Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 (Nghĩa trang nhân dân) qua trụ sở UBND xã Tam Hưng đến giềng nhà văn hóa thôn Lê Dương qua đường số 1 đến đường Đìa Muối. | 14 205    | 10 938 | 8 652  | 8 007  | 4 506                       | 2 933 | 2 724 | 2 298 | 3 049                                                                            | 1 983 | 1 607 | 1 297 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 15 | Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh                                                         | 18 045    | 13 353 | 10 499 | 9 678  | 5 725                       | 3 580 | 3 324 | 2 788 | 3 873                                                                            | 2 422 | 1 949 | 1 566 |
| 16 | Đường trục xã Thanh Cao: Từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy                                                               | 14 205    | 10 938 | 8 652  | 8 007  | 4 506                       | 2 933 | 2 724 | 2 298 | 3 049                                                                            | 1 983 | 1 607 | 1 297 |
| 17 | Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết UBND xã Thanh Mai                                                         | 18 045    | 13 353 | 10 499 | 9 678  | 5 725                       | 3 580 | 3 324 | 2 788 | 3 873                                                                            | 2 422 | 1 949 | 1 566 |
| 18 | Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp UBND xã Thanh Mai đến đê sông Đáy.                                                            | 14 205    | 10 938 | 8 652  | 8 007  | 4 506                       | 2 933 | 2 724 | 2 298 | 3 049                                                                            | 1 983 | 1 607 | 1 297 |
| 19 | Đường trục xã Kim An: Đoạn từ đê sông Đáy đến ngã 3 thôn Hoạch An                                                                | 14 205    | 10 938 | 8 652  | 8 007  | 4 506                       | 2 933 | 2 724 | 2 298 | 3 049                                                                            | 1 983 | 1 607 | 1 297 |
| 20 | Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427 (Qua địa phận các xã: Dân Hòa; Tân Ước, Thanh Văn, Thanh Thùy) | 14 973    | 11 380 | 8 984  | 8 303  | 4 751                       | 3 051 | 2 833 | 2 385 | 3 213                                                                            | 2 064 | 1 668 | 1 345 |
| 21 | Đường Trục kinh tế Huyện: Từ giáp thị trấn Kim Bài đến đường TL427                                                               | 25 339    | 17 991 | 14 052 | 12 900 | 9 851                       | 6 206 | 5 762 | 4 026 | 6 374                                                                            | 4 015 | 2 692 | 2 203 |
| 22 | Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu đường rẽ đi thôn My Hạ (thuộc địa phận xã Thanh Mai)                | 19 580    | 14 489 | 11 392 | 10 502 | 6 239                       | 4 742 | 4 403 | 3 650 | 4 037                                                                            | 3 068 | 2 442 | 2 131 |
| 23 | Đường trục phát triển kinh tế làng nghề: Đoạn giáp Tỉnh lộ 427 đến hết xã Thanh Thùy                                             | 14 205    | 10 938 | 8 652  | 8 007  | 4 506                       | 2 933 | 2 724 | 2 298 | 3 049                                                                            | 1 983 | 1 607 | 1 297 |



| TT | Tên đường phố                                                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 24 | Đường trục xã Kim Thư: Đoạn từ Quốc lộ 21B qua UBND xã Kim Thư đến đê Tả Đáy                                                    | 18 045    | 13 353 | 10 499 | 9 678  | 5 725                       | 3 580 | 3 324 | 2 788 | 3 873                                                                            | 2 422 | 1 949 | 1 566 |
| 25 | Đường Đỗ Động – Thanh Văn: Đoạn giáp đường cienco 5 đến hết đường Kim Bài - Đỗ Động                                             | 14 973    | 11 380 | 8 984  | 8 303  | 4 751                       | 3 051 | 2 833 | 2 385 | 3 213                                                                            | 2 064 | 1 668 | 1 345 |
| 26 | Đường liên xã Bình Minh - Mỹ Hưng: Từ giáp QL21B qua đình Minh Kha đến Cienco 5                                                 | 19 580    | 14 489 | 11 392 | 10 502 | 6 239                       | 4 742 | 4 403 | 3 650 | 4 037                                                                            | 3 068 | 2 442 | 2 131 |
| 27 | Đường trục xã Dân Hòa: Đoạn giáp đường Vác – Thanh Văn qua Nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết Thùng Lò Gạch, thôn Hoàng Văn Thụ | 11 518    | 8 984  | 7 120  | 6 597  | 3 653                       | 2 408 | 2 236 | 1 891 | 2 472                                                                            | 1 630 | 1 323 | 1 068 |
| 28 | Đường liên xã Thanh Cao - Thanh Mai: Đoạn từ giáp đường trục xã Thanh Cao đi thôn Cao Mật Hạ đến đường trục xã Thanh Mai        | 14 205    | 10 938 | 8 652  | 8 007  | 4 506                       | 2 933 | 2 724 | 2 298 | 3 049                                                                            | 1 983 | 1 607 | 1 297 |

**PHỤ LỤC 28**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THANH TRÌ**  
(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường phố                                                                                       | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                     | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b> | <b>THỊ TRẤN</b>                                                                                     |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Đường Ngọc Hồi                                                                                      |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Phía đối diện đường tàu                                                                             | 73 370    | 41 821 | 32 700 | 29 222 | 23 846                      | 15 202 | 12 241 | 10 850 | 14 746                                                                           | 9 400 | 7 920 | 7 020 |
| -        | Phía đi qua đường tàu                                                                               | 54 694    | 33 363 | 26 451 | 23 858 | 17 885                      | 11 625 | 8 346  | 7 512  | 11 059                                                                           | 7 188 | 5 400 | 4 860 |
| 2        | Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)                    | 64 032    | 37 139 | 29 146 | 26 110 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 3        | Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua BCHPQ đến trung tâm văn hóa huyện) | 52 026    | 32 256 | 25 654 | 23 187 | 17 012                      | 11 240 | 8 095  | 7 300  | 10 520                                                                           | 6 950 | 5 238 | 4 724 |
| 4        | Đường Nguyễn Bặc (đoạn qua thị trấn Văn Điển)                                                       | 58 696    | 36 418 | 30 360 | 26 148 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 5        | Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)                          | 64 032    | 37 139 | 29 146 | 26 110 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 6        | Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)                           | 64 032    | 37 139 | 29 146 | 26 110 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 7        | Đường vào Bệnh viện nội tiết (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết thị trấn Văn Điển)                     | 64 032    | 37 139 | 29 146 | 26 110 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 8        | Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua nhà văn hóa xóm Bến đến đường Tứ Hiệp                                | 50 025    | 31 016 | 24 668 | 22 296 | 16 394                      | 10 164 | 5 815  | 5 007  | 10 138                                                                           | 6 285 | 3 763 | 3 240 |

| TT         | Tên đường phố                                                                                                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                       | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9          | Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến hết thị trấn Văn Điển                                                        | 50 025    | 31 016 | 24 668 | 22 296 | 16 394                      | 10 164 | 5 815  | 5 007  | 10 138                                                                           | 6 285 | 3 763 | 3 240 |
| 10         | Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)                                                    | 50 025    | 31 016 | 24 668 | 22 296 | 16 394                      | 10 164 | 5 815  | 5 007  | 10 138                                                                           | 6 285 | 3 763 | 3 240 |
| 11         | Đường Nguyễn Bô (đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)                                | 61 248    | 35 524 | 27 878 | 24 974 | 19 958                      | 13 472 | 10 911 | 9 687  | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 12         | Đường Cổ Diễn (từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại số nhà 673 đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến hết địa phận thị trấn Văn Điển) | 50 025    | 31 016 | 24 668 | 22 296 | 16 394                      | 10 164 | 5 815  | 5 007  | 10 138                                                                           | 6 285 | 3 763 | 3 240 |
| <b>III</b> | <b>KHU VỰC GIÁP RANH</b>                                                                                                              |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                                        |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)                                                     |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
|            | + Phía đối diện đường tàu                                                                                                             | 73 370    | 41 821 | 33 396 | 29 601 | 23 846                      | 15 202 | 12 241 | 10 850 | 14 746                                                                           | 9 400 | 7 920 | 7 020 |
|            | + Phía đi qua đường tàu                                                                                                               | 58 696    | 36 418 | 30 360 | 26 148 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 2          | Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)                                                         |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
|            | + Phía đối diện đường tàu                                                                                                             | 54 694    | 33 363 | 26 451 | 23 858 | 17 885                      | 12 594 | 10 502 | 9 014  | 11 059                                                                           | 7 788 | 6 795 | 5 833 |
|            | + Phía đi qua đường tàu                                                                                                               | 40 687    | 26 447 | 21 220 | 19 291 | 13 414                      | 9 762  | 8 263  | 7 137  | 8 294                                                                            | 6 036 | 5 346 | 4 618 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3        | Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì                                     | 64 032    | 37 819 | 31 119 | 27 628 | 22 770                      | 14 490 | 11 592 | 10 626 | 14 080                                                                           | 8 960 | 7 500 | 7 125 |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                         |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)                                | 61 248    | 35 524 | 27 878 | 24 974 | 19 958                      | 13 472 | 10 911 | 9 687  | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 2        | Đường Chiến Thắng đoạn qua xã Tân Triều                                                         | 58 696    | 36 418 | 30 360 | 26 148 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 3        | Đường Cổ Diển (từ giáp thị trấn Văn Điển đến xóm Kho làng Cổ Diển A)                            | 44 822    | 28 686 | 22 952 | 20 827 | 14 515                      | 10 451 | 8 806  | 7 586  | 9 216                                                                            | 6 636 | 5 850 | 5 040 |
| 4        | Đường Đại Thanh (đoạn qua xã Tam Hiệp)                                                          | 53 267    | 32 493 | 25 761 | 23 236 | 17 418                      | 12 266 | 10 228 | 8 779  | 11 059                                                                           | 7 788 | 6 795 | 5 833 |
| 5        | Đường bờ trái sông Tô Lịch (đoạn từ giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn đến giáp quận Hoàng Mai) | 52 316    | 31 913 | 25 301 | 22 821 | 17 107                      | 12 047 | 10 045 | 8 622  | 11 059                                                                           | 7 788 | 6 795 | 5 833 |
| 6        | Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa                                          | 21 054    | 14 948 | 12 179 | 11 180 | 7 128                       | 5 600  | 3 422  | 2 737  | 4 608                                                                            | 3 620 | 2 315 | 1 851 |
| 7        | Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn qua xã Tứ Hiệp)                                               | 34 452    | 23 083 | 19 457 | 16 988 | 11 405                      | 8 412  | 7 132  | 6 174  | 7 373                                                                            | 5 437 | 4 824 | 4 176 |
| 8        | Đường gom chân Quốc lộ 1B đoạn qua xã Tứ Hiệp                                                   | 51 040    | 31 668 | 26 400 | 22 737 | 18 144                      | 12 248 | 9 919  | 8 806  | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 9        | Đường trục chính xã Tam Hiệp (Từ đường Phan Trọng Tuệ đến giáp sông Tô Lịch)                    | 44 822    | 28 686 | 22 952 | 20 827 | 14 515                      | 10 451 | 8 806  | 7 586  | 9 216                                                                            | 6 636 | 5 850 | 5 040 |
| 10       | Đường từ Cầu Hữu Hòa đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa                                               | 25 520    | 17 609 | 14 278 | 13 068 | 7 841                       | 5 041  | 2 821  | 2 510  | 5 069                                                                            | 3 259 | 1 909 | 1 698 |

| TT | Tên đường phố                                                                                        | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 11 | Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa                                                                      | 34 452    | 23 083 | 19 457 | 16 988 | 11 405                      | 8 412  | 7 132  | 6 174  | 7 373                                                                            | 5 437 | 4 824 | 4 176 |
| 12 | Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)                          | 25 520    | 17 609 | 14 278 | 13 068 | 7 841                       | 5 041  | 2 821  | 2 510  | 5 069                                                                            | 3 259 | 1 909 | 1 698 |
| 13 | Đường từ đình Văn Diên đến chùa Văn Diên thuộc thị trấn Văn Diên                                     | 53 267    | 32 493 | 25 761 | 23 236 | 17 418                      | 12 266 | 10 228 | 8 779  | 11 059                                                                           | 7 788 | 6 795 | 5 833 |
| 14 | Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển   | 64 032    | 37 819 | 31 119 | 27 628 | 22 770                      | 14 490 | 11 592 | 10 626 | 14 080                                                                           | 8 960 | 7 500 | 7 125 |
| 15 | Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế                                     | 39 626    | 25 757 | 20 667 | 18 788 | 13 064                      | 9 507  | 8 047  | 6 951  | 8 294                                                                            | 6 036 | 5 346 | 4 618 |
| 16 | Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu                               | 35 078    | 23 503 | 19 811 | 17 297 | 11 612                      | 8 565  | 7 261  | 6 286  | 7 373                                                                            | 5 437 | 4 824 | 4 176 |
| 17 | Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Diên                      | 44 822    | 28 686 | 22 952 | 20 827 | 14 515                      | 10 451 | 8 806  | 7 586  | 9 216                                                                            | 6 636 | 5 850 | 5 040 |
| 18 | Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì                                          | 39 626    | 25 757 | 20 667 | 18 788 | 13 064                      | 9 507  | 8 047  | 6 951  | 8 294                                                                            | 6 036 | 5 346 | 4 618 |
| 19 | Đường Vũ Lăng (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Diên đến Ngã ba giao đường Ngũ Hiệp) | 58 696    | 36 418 | 30 360 | 26 148 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |
| 20 | Đường Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)                                     | 64 032    | 37 819 | 31 119 | 27 628 | 22 770                      | 14 490 | 11 592 | 10 626 | 14 080                                                                           | 8 960 | 7 500 | 7 125 |
| 21 | Đường Nguyễn Bặc (đoạn từ giáp thị trấn Văn Diên đến ngã tư giao cắt Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp)      | 58 696    | 36 418 | 30 360 | 26 148 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709 | 7 380 | 6 553 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                                                                                                                                                             | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 22 | Đường Nguyễn Bô (đoạn từ giáp thị trấn Văn Điển đến ngã ba tiếp giáp gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương)                                      | 61 248    | 35 524 | 27 878 | 24 974 | 19 958                      | 13 472 | 10 911 | 9 687  | 12 902                                                                           | 8 709  | 7 380  | 6 553  |
| 23 | Đường Nghiêm Xuân Yêm                                                                                                                                                       |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |        |        |        |
| -  | Đoạn từ Cầu Dâu đến hết địa phận xã Thanh Liệt                                                                                                                              | 116 928   | 63 141 | 48 787 | 43 243 | 37 498                      | 20 249 | 15 399 | 13 649 | 26 401                                                                           | 15 028 | 12 097 | 10 759 |
| -  | Đoạn qua địa phận xã Tân Triều                                                                                                                                              | 116 928   | 63 141 | 48 787 | 43 243 | 37 498                      | 20 249 | 15 399 | 13 649 | 26 401                                                                           | 15 028 | 12 097 | 10 759 |
| 24 | Đường Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều                                                                                                                                       | 116 928   | 63 141 | 48 787 | 43 243 | 37 498                      | 20 249 | 15 399 | 13 649 | 26 401                                                                           | 15 028 | 12 097 | 10 759 |
| 25 | Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)                                                                                                       | 58 696    | 36 418 | 30 360 | 26 148 | 20 866                      | 14 085 | 11 407 | 10 127 | 12 902                                                                           | 8 709  | 7 380  | 6 553  |
| 26 | Đường Quang Lai (đoạn từ ngã ba giao cắt Cỗ Diên tại điểm đối diện trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Trì, đến ngã ba giao cắt liên xã)                                 | 49 764    | 30 854 | 24 539 | 22 179 | 15 840                      | 11 880 | 9 240  | 7 392  | 10 240                                                                           | 7 680  | 6 250  | 5 000  |
| 27 | Đường Tả Thanh Oai (từ giáp Phan Trọng Tuệ đến giáp rẽ vào thôn Siêu Quần)                                                                                                  | 25 520    | 17 609 | 14 278 | 13 068 | 7 841                       | 5 041  | 2 821  | 2 510  | 5 069                                                                            | 3 259  | 1 909  | 1 698  |
| 28 | Đường Thanh Liệt (đoạn từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yêm tại trụ sở Trung tâm huấn luyện và thi đấu Bộ Công an, đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La) | 64 032    | 37 819 | 31 119 | 27 628 | 22 770                      | 14 490 | 11 592 | 10 626 | 14 080                                                                           | 8 960  | 7 500  | 7 125  |
| 29 | Đường Triều Khúc (giáp Thanh Xuân đi qua Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến ngã ba xóm Chùa đi Chiến Thắng)                                                               | 54 694    | 33 363 | 26 451 | 23 858 | 17 885                      | 12 594 | 10 502 | 9 014  | 11 059                                                                           | 7 788  | 6 795  | 5 833  |
| 30 | Đường Tứ Hiệp (đoạn qua xã Tứ Hiệp)                                                                                                                                         | 53 267    | 32 493 | 25 761 | 23 236 | 17 418                      | 12 266 | 10 228 | 8 779  | 11 059                                                                           | 7 788  | 6 795  | 5 833  |

| TT         | Tên đường phố                                                                                                                                                                                              | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|            |                                                                                                                                                                                                            | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 31         | Đường Tựu Liệt (từ giáp Ngọc Hồi đến Đình Tựu Liệt)                                                                                                                                                        | 53 267    | 32 493 | 25 761 | 23 236 | 17 418                      | 12 266 | 10 228 | 8 779  | 11 059                                                                           | 7 788  | 6 795  | 5 833  |
| 32         | Đường Vũ Uy (đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc đến công vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều)                                                             | 52 316    | 31 913 | 25 301 | 22 821 | 17 107                      | 12 047 | 10 045 | 8 622  | 11 059                                                                           | 7 788  | 6 795  | 5 833  |
| 33         | Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp Cầu Bươu đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông                                                                                                               | 36 018    | 24 132 | 20 341 | 17 761 | 11 923                      | 8 794  | 7 456  | 6 454  | 7 373                                                                            | 5 437  | 4 824  | 4 176  |
| 34         | Đường Phạm Tu (Từ giáp phường Đại Kim đến ngã tư giao cắt đường Cầu Bươu tại nút giao Phúc La - Cầu Bươu (công chào Khu đô thị Xa La)                                                                      | 116 928   | 63 141 | 48 787 | 43 243 | 37 498                      | 20 249 | 15 399 | 13 649 | 26 401                                                                           | 15 028 | 12 097 | 10 759 |
| 35         | Đường Quang Liệt (Từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt (thuộc thôn Nội xã Thanh Liệt) đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu tại điểm đối diện Nhà máy xử lý nước thải Yên Xá (thuộc thôn Thượng, xã Thanh Liệt) | 64 032    | 37 819 | 31 119 | 27 628 | 22 770                      | 14 490 | 11 592 | 10 626 | 14 080                                                                           | 8 960  | 7 500  | 7 125  |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                                                         |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |        |        |        |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                                                                                                             |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |        |        |        |
| 1          | Đường Ngọc Hồi (từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)                                                                                                                                                       |           |        |        |        |                             |        |        |        |                                                                                  |        |        |        |
|            | + Phía đối diện đường tàu                                                                                                                                                                                  | 44 022    | 28 174 | 22 542 | 20 455 | 10 930                      | 6 995  | 5 508  | 4 999  | 6 758                                                                            | 4 325  | 3 564  | 3 234  |
|            | + Phía đi qua đường tàu                                                                                                                                                                                    | 38 686    | 25 533 | 20 544 | 18 709 | 9 605                       | 6 339  | 5 020  | 4 572  | 5 939                                                                            | 3 919  | 3 248  | 2 958  |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2        | Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì (Cầu Quán Gánh) |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|          | + Phía đối diện đường tàu                                                                                                                                        | 40 687    | 26 447 | 21 220 | 19 291 | 10 102                      | 6 565 | 5 186 | 4 714 | 6 246                                                                            | 4 060 | 3 355 | 3 050 |
|          | + Phía đi qua đường tàu                                                                                                                                          | 32 016    | 21 771 | 17 609 | 16 091 | 7 949                       | 5 404 | 4 304 | 3 932 | 4 915                                                                            | 3 342 | 2 784 | 2 544 |
| 3        | Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì                                                                                                      | 30 682    | 20 864 | 16 875 | 15 420 | 7 630                       | 6 136 | 4 943 | 4 550 | 4 718                                                                            | 3 794 | 3 198 | 2 944 |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                                          |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Đường gom chân Quốc lộ 1B (từ giáp xã Tứ Hiệp đến hết địa phận huyện Thanh Trì)                                                                                  | 23 780    | 18 073 | 14 883 | 13 756 | 9 576                       | 7 278 | 5 376 | 4 704 | 6 810                                                                            | 5 176 | 4 000 | 3 500 |
| 2        | Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)                                                                   | 13 079    | 9 940  | 8 186  | 7 566  | 5 267                       | 4 003 | 2 957 | 2 587 | 3 405                                                                            | 2 588 | 2 000 | 1 750 |
| 3        | Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận xã Ngũ Hiệp)                                                                                             | 29 882    | 20 319 | 16 435 | 15 018 | 7 431                       | 5 976 | 4 814 | 4 431 | 4 718                                                                            | 3 794 | 3 198 | 2 944 |
| 4        | Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua UBND xã Ngũ Hiệp đến đường Ngũ Hiệp                                                                                               | 29 882    | 20 319 | 16 435 | 15 018 | 7 431                       | 5 976 | 4 814 | 4 431 | 4 718                                                                            | 3 794 | 3 198 | 2 944 |
| 5        | Đường nối Tứ Hiệp đến Ngũ Hiệp (đoạn qua xã Ngũ Hiệp)                                                                                                            | 16 565    | 12 258 | 10 053 | 9 268  | 6 774                       | 5 080 | 4 110 | 3 793 | 4 301                                                                            | 3 226 | 2 730 | 2 520 |
| 6        | Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)                                                                                                     | 16 565    | 12 258 | 10 053 | 9 268  | 6 774                       | 5 080 | 4 110 | 3 793 | 4 301                                                                            | 3 226 | 2 730 | 2 520 |



| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                  | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 7  | Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)                                                                                                             | 16 269    | 12 039 | 9 874  | 9 102  | 6 653                       | 4 990 | 4 036 | 3 725 | 4 301                                                                            | 3 226 | 2 730 | 2 520 |
| 8  | Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)                                                                                                         | 26 796    | 18 489 | 14 992 | 13 721 | 6 664                       | 5 359 | 4 317 | 3 973 | 4 307                                                                            | 3 464 | 2 920 | 2 688 |
| 9  | Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh - Đông Mỹ)                                                                              | 26 796    | 18 489 | 14 992 | 13 721 | 6 664                       | 5 359 | 4 317 | 3 973 | 4 307                                                                            | 3 464 | 2 920 | 2 688 |
| 10 | Đường Vĩnh Khang (huyện Thanh Trì): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi (thuộc đội 9, xã Ngọc Hồi) đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị | 29 348    | 19 957 | 16 141 | 14 750 | 7 298                       | 5 869 | 4 728 | 4 352 | 4 718                                                                            | 3 794 | 3 198 | 2 944 |
| 11 | Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng (Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh)                                                                                                            | 16 269    | 12 039 | 9 874  | 9 102  | 6 653                       | 4 990 | 4 036 | 3 725 | 4 301                                                                            | 3 226 | 2 730 | 2 520 |
| 12 | Đường Đại Hưng                                                                                                                                                                                   | 13 079    | 9 940  | 8 186  | 7 566  | 5 267                       | 4 003 | 2 957 | 2 587 | 3 405                                                                            | 2 588 | 2 000 | 1 750 |
| 13 | Đường Đại Thanh (đoạn qua xã Tả Thanh Oai – Vĩnh Quỳnh – Đại Áng)                                                                                                                                | 13 079    | 9 940  | 8 186  | 7 566  | 5 267                       | 4 003 | 2 957 | 2 587 | 3 405                                                                            | 2 588 | 2 000 | 1 750 |
| 14 | Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng                                                                                                                                           | 13 079    | 9 940  | 8 186  | 7 566  | 5 267                       | 4 003 | 2 957 | 2 587 | 3 405                                                                            | 2 588 | 2 000 | 1 750 |
| 15 | Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)                                                                                                                                                    | 30 682    | 20 864 | 16 875 | 15 420 | 7 630                       | 6 136 | 4 943 | 4 550 | 4 718                                                                            | 3 794 | 3 198 | 2 944 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 16 | Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)                                                                      | 13 079    | 9 940  | 8 186  | 7 566  | 5 267                       | 4 003 | 2 957 | 2 587 | 3 405                                                                            | 2 588 | 2 000 | 1 750 |
| 17 | Đường liên xã Yên Mỹ - Duyên Hà - Vạn Phúc                                                                                      | 11 803    | 9 088  | 7 499  | 6 939  | 4 712                       | 3 582 | 2 772 | 2 402 | 3 046                                                                            | 2 316 | 1 875 | 1 625 |
| 18 | Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị (Đường liên xã Vĩnh Quỳnh - Đại Áng đến Máng đội 4, thôn Lạc Thị)                        | 13 079    | 9 940  | 8 186  | 7 566  | 5 267                       | 4 003 | 2 957 | 2 587 | 3 405                                                                            | 2 588 | 2 000 | 1 750 |
| 19 | Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi (Đường liên xã Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi)                | 23 780    | 18 073 | 14 883 | 13 756 | 9 576                       | 7 278 | 5 376 | 4 704 | 6 810                                                                            | 5 176 | 4 000 | 3 500 |
| 20 | Đường Nguyễn Quốc Trinh                                                                                                         | 13 079    | 9 940  | 8 186  | 7 566  | 5 267                       | 4 003 | 2 957 | 2 587 | 3 405                                                                            | 2 588 | 2 000 | 1 750 |
| 21 | Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc, xã Ngũ Hiệp (ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc) | 26 796    | 18 489 | 14 992 | 13 721 | 6 664                       | 5 359 | 4 317 | 3 973 | 4 307                                                                            | 3 464 | 2 920 | 2 688 |
| 22 | Đường liên thôn Nhân Hòa, Thượng Phúc, Siêu Quần (từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng 6 cửa, từ cổng làng Nhân Hòa đến cổng 6 cửa)  | 25 520    | 17 609 | 14 278 | 13 068 | 7 841                       | 5 042 | 2 821 | 2 510 | 5 069                                                                            | 3 259 | 1 909 | 1 698 |
| 23 | Đường Tứ Hiệp (từ giáp xã Tứ Hiệp đến đê sông Hồng)                                                                             | 16 565    | 12 258 | 10 053 | 9 268  | 6 774                       | 5 080 | 4 110 | 3 793 | 4 301                                                                            | 3 226 | 2 730 | 2 520 |

PHỤ LỤC SỐ 29

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                                                                                                                                                        |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện ủy, UBND huyện                                                                                                                       | 17 394    | 12 697 | 9 962  | 9 171  | 5 072                       | 3 787 | 2 763 | 2 135 | 3 281                                                                            | 2 450 | 1 848 | 1 428 |
| 2  | Đường Dương Trục Nguyên (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Trần Phú - thị trấn Thường Tín, cạnh Trường THPT Thường Tín đến giáp xã Văn Phú)                       | 22 000    | 16 060 | 12 600 | 11 600 | 6 415                       | 4 790 | 3 494 | 2 700 | 4 150                                                                            | 3 099 | 2 337 | 1 806 |
| 3  | Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín) | 17 394    | 12 697 | 9 962  | 9 171  | 5 072                       | 3 787 | 2 763 | 2 135 | 3 281                                                                            | 2 450 | 1 848 | 1 428 |
| 4  | Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lưu (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)                                                                                                         |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Phía đối diện đường tàu                                                                                                                                                                         | 34 155    | 22 884 | 17 699 | 16 146 | 12 983                      | 8 697 | 4 823 | 4 219 | 8 400                                                                            | 5 628 | 3 226 | 2 822 |
| -  | Phía đi qua đường tàu                                                                                                                                                                           | 24 668    | 17 267 | 13 455 | 12 334 | 8 926                       | 6 517 | 4 558 | 4 062 | 5 775                                                                            | 4 216 | 3 049 | 2 717 |
| 5  | Đường Lý Tử Tấn: Từ đối diện Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín đến ngã ba giao cắt đường liên xã Văn Bình - Hòa Bình cạnh Trạm điện 550kv                                                        | 21 000    | 15 330 | 12 027 | 11 073 | 6 123                       | 4 572 | 3 336 | 2 577 | 3 962                                                                            | 2 958 | 2 231 | 1 724 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                                                                | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 6  | Đường Ngô Hoan (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Thượng Phúc, cạnh Kho bạc Nhà nước huyện Thường Tín (tại TPD Trần Phú, Thị trấn Thường Tín) đến ngã ba giao đường DKĐT Nguyễn Vĩnh Tích (đường đi thôn Văn Trai, xã Văn Phú) tại ô quy hoạch bề bơi Hồng Hà) | 17 394    | 12 697 | 9 962  | 9 171  | 5 072                       | 3 787 | 2 763 | 2 135 | 3 281                                                                            | 2 450 | 1 848 | 1 428 |
| 7  | Đường Nguyễn Phi Khanh                                                                                                                                                                                                                                       |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 427, đối diện đình, chùa Phúc Lâm của thị trấn Thường Tín (cạnh trường THPT Thường Tín) đến cổng UBND huyện                                                                                                                       | 24 668    | 17 267 | 13 455 | 12 334 | 8 926                       | 6 517 | 4 558 | 4 062 | 5 775                                                                            | 4 216 | 3 049 | 2 717 |
| -  | Từ cổng UBND huyện đến ô quy hoạch bề bơi Hồng Hà (TDP Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín)                                                                                                                                                                       | 20 000    | 14 600 | 11 455 | 10 545 | 5 831                       | 4 354 | 3 177 | 2 455 | 3 773                                                                            | 2 817 | 2 125 | 1 642 |
| 8  | Đường Nguyễn Vĩnh Tích (Cho đoạn từ ngã ba giao điểm cuối đường DKĐT Ngô Hoan cạnh ô quy hoạch bề bơi Hồng Hà đến ngã ba lồi vào khu dân cư thôn Văn Trai, xã Văn Phú (hết địa phận Thị trấn Thường Tín))                                                    | 17 394    | 12 697 | 9 962  | 9 171  | 5 072                       | 3 787 | 2 763 | 2 135 | 3 281                                                                            | 2 450 | 1 848 | 1 428 |
| 9  | Đường Thượng Phúc (Từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyên, đối diện Bưu điện huyện đến Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại cổng UBND huyện)                                                                                                               | 24 668    | 17 267 | 13 455 | 12 334 | 8 926                       | 6 517 | 4 558 | 4 062 | 5 775                                                                            | 4 216 | 3 049 | 2 717 |
| 10 | Đường từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín                                                                                                                                                                                           | 17 394    | 12 697 | 9 962  | 9 171  | 5 072                       | 3 787 | 2 763 | 2 135 | 3 281                                                                            | 2 450 | 1 848 | 1 428 |

| TT         | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                                                        | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 11         | Đường từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây                                                                                                                                                                                   | 17 394    | 12 697 | 9 962  | 9 171  | 5 072                       | 3 787 | 2 763 | 2 135 | 3 281                                                                            | 2 450 | 1 848 | 1 428 |
| 12         | Đường Trần Trọng Liêu (Cho đoạn từ ngã ba giao đường Trần Lư - Hùng Nguyên tại cửa ga Thường Tín đến giáp xã Văn Bình)                                                                                                                               | 24 668    | 17 267 | 13 455 | 12 334 | 8 926                       | 6 517 | 4 558 | 4 062 | 5 775                                                                            | 4 216 | 3 049 | 2 717 |
| 13         | Đường Từ Giáy (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín (cạnh Trường mầm non Hoa Sen) đến ngã ba giao cắt đường bao phía tây thị trấn Thường Tín, giáp xã Văn Phú (cạnh Trường Cao đẳng Truyền hình)) | 17 394    | 12 697 | 9 962  | 9 171  | 5 072                       | 3 787 | 2 763 | 2 135 | 3 281                                                                            | 2 450 | 1 848 | 1 428 |
| 14         | Đường Dương Chính (Từ ngã ba giao cắt đường Lý Tử Tấn tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch dự án đường Danh Hương giai đoạn 3)                                                                          | 17 394    | 12 697 | 9 962  | 9 171  | 5 072                       | 3 787 | 2 763 | 2 135 | 3 281                                                                            | 2 450 | 1 848 | 1 428 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                                                                                                   |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                                                                                                                                                       |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1A                                                                                                                                                                                                                                           |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.                                                                                                                                                                                           |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | + Phía đối diện đường tàu                                                                                                                                                                                                                            | 26 565    | 18 330 | 14 249 | 13 041 | 7 728                       | 7 206 | 5 425 | 4 521 | 5 000                                                                            | 4 663 | 3 629 | 3 024 |
|            | + Phía đi qua đường tàu                                                                                                                                                                                                                              | 16 129    | 11 935 | 9 384  | 8 651  | 6 492                       | 4 869 | 3 918 | 3 616 | 4 200                                                                            | 3 150 | 2 621 | 2 419 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                                                | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| -        | Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.                                                                                      |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|          | + Phía đối diện đường tàu                                                                                                                    | 25 300    | 17 457 | 13 570 | 12 420 | 7 670                       | 6 714 | 5 381 | 4 270 | 4 963                                                                            | 4 344 | 3 599 | 2 856 |
|          | + Phía đi qua đường tàu                                                                                                                      | 16 129    | 11 935 | 9 384  | 8 651  | 6 492                       | 4 869 | 3 918 | 3 616 | 4 200                                                                            | 3 150 | 2 621 | 2 419 |
| -        | Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên                                                                                              |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|          | + Phía đối diện đường tàu                                                                                                                    | 20 240    | 14 370 | 11 224 | 10 304 | 7 121                       | 5 727 | 4 590 | 4 225 | 4 608                                                                            | 3 705 | 3 070 | 2 826 |
|          | + Phía đi qua đường tàu                                                                                                                      | 14 231    | 10 673 | 8 409  | 7 763  | 5 680                       | 4 260 | 3 428 | 3 165 | 3 675                                                                            | 2 756 | 2 293 | 2 117 |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                      |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 2        | Đường 427A                                                                                                                                   |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|          | Đường Trần Trọng Liêu (Đường 427A cũ: Từ giáp thị trấn Thường Tín đến ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi) | 22 000    | 15 180 | 11 800 | 10 800 | 6 400                       | 5 968 | 4 493 | 3 744 | 4 141                                                                            | 3 861 | 3 005 | 2 504 |
|          | Đoạn từ ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi đến hết xã Văn Tảo)                                            | 16 940    | 12 366 | 9 702  | 8 932  | 6 397                       | 5 027 | 4 054 | 3 746 | 4 250                                                                            | 3 340 | 2 784 | 2 573 |
|          | Đoạn xã Thụ Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Văn Tảo đến hết xã Hồng Vân)                                                                           | 12 628    | 9 597  | 7 577  | 7 003  | 4 243                       | 3 225 | 2 600 | 2 404 | 2 819                                                                            | 2 143 | 1 786 | 1 651 |
| 3        | Đường Dương Trục Nguyên                                                                                                                      |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|          | - Đoạn xã Văn Phú (từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú);                                                                          | 20 000    | 13 800 | 10 727 | 9 818  | 5 818                       | 5 425 | 4 085 | 3 404 | 3 764                                                                            | 3 510 | 2 732 | 2 277 |
|          | - Đoạn xã Hòa Bình, Hiền Giang (từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)                                                                 | 18 000    | 12 420 | 9 655  | 8 836  | 5 236                       | 4 883 | 3 676 | 3 063 | 3 388                                                                            | 3 159 | 2 459 | 2 049 |

| TT       | Tên đường phố                                                                | Giá đất ở |        |        |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                              | VT1       | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 4        | Đường 429                                                                    |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|          | Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)                | 14 168    | 10 626 | 8 372  | 7 728 | 5 654                       | 4 241 | 3 413 | 3 151 | 3 756                                                                            | 2 818 | 2 344 | 2 164 |
|          | Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện Phú Xuyên)           | 10 780    | 8 301  | 6 566  | 6 076 | 3 661                       | 2 818 | 2 210 | 2 073 | 2 433                                                                            | 1 873 | 1 518 | 1 424 |
|          | Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh) | 14 168    | 10 626 | 8 372  | 7 728 | 5 654                       | 4 241 | 3 413 | 3 151 | 3 756                                                                            | 2 818 | 2 344 | 2 164 |
| <b>c</b> | <b>Đường Liên xã</b>                                                         |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Đường Quán Gánh - Ninh Sở                                                    |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1.1      | - Đoạn Duyên Thái (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)                   | 18 000    | 13 680 | 10 800 | 9 982 | 6 048                       | 4 597 | 3 708 | 3 426 | 4 091                                                                            | 3 110 | 2 593 | 2 395 |
| 1.2      | - Đoạn Ninh Sở (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng)                    | 12 705    | 9 656  | 7 623  | 7 046 | 4 269                       | 3 245 | 2 617 | 2 418 | 2 888                                                                            | 2 195 | 1 830 | 1 691 |
| 2        | Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B                                      |           |        |        |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 2.1      | - Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Vân)                      | 12 705    | 9 656  | 7 623  | 7 046 | 4 269                       | 3 245 | 2 617 | 2 418 | 2 888                                                                            | 2 195 | 1 830 | 1 691 |
| 2.2      | - Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hòa Bình)          | 8 773     | 6 843  | 5 423  | 5 024 | 2 362                       | 1 819 | 1 470 | 1 361 | 1 598                                                                            | 1 230 | 1 027 | 952   |
| 2.3      | - Đoạn Hòa Bình - 427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)        | 8 168     | 6 452  | 5 123  | 4 752 | 2 199                       | 1 716 | 1 389 | 1 287 | 1 488                                                                            | 1 160 | 971   | 900   |

| TT  | Tên đường phố                                                                                                                 | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                               | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3   | Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi                                                                                        |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 3.1 | - Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ)                                                              | 10 285    | 7 919  | 6 265 | 5 797 | 3 493                       | 2 689 | 2 109 | 1 979 | 2 363                                                                            | 1 819 | 1 475 | 1 384 |
| 3.2 | - Đoạn qua xã Tiền Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong)                                                        | 8 168     | 6 452  | 5 123 | 4 752 | 2 199                       | 1 716 | 1 389 | 1 287 | 1 488                                                                            | 1 160 | 971   | 900   |
| 3.3 | - Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)                                                           | 6 655     | 5 324  | 4 235 | 3 933 | 1 811                       | 1 468 | 1 211 | 1 135 | 1 225                                                                            | 993   | 847   | 794   |
| 4   | Đường qua các xã Thăng Lợi, Lê Lợi                                                                                            |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 4.1 | - Đoạn qua xã Thăng Lợi (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)                                                              | 16 129    | 11 935 | 9 384 | 8 651 | 6 492                       | 4 869 | 3 918 | 3 616 | 4 200                                                                            | 3 150 | 2 621 | 2 419 |
| 4.2 | - Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng),                                                              | 10 588    | 8 152  | 6 449 | 5 968 | 3 596                       | 2 767 | 2 171 | 2 036 | 2 433                                                                            | 1 873 | 1 518 | 1 424 |
| 5   | Đường qua các xã Thăng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)                                         | 10 780    | 8 301  | 6 566 | 6 076 | 3 661                       | 2 818 | 2 210 | 2 073 | 2 433                                                                            | 1 873 | 1 518 | 1 424 |
| 6   | Đường liên xã Vân Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Vân Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì | 16 129    | 11 935 | 9 384 | 8 651 | 6 492                       | 4 869 | 3 918 | 3 616 | 4 200                                                                            | 3 150 | 2 621 | 2 419 |
| 7   | Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)                                                                             |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 7.1 | - Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất)                                                             | 17 545    | 12 632 | 9 889 | 9 092 | 6 359                       | 5 219 | 4 214 | 3 900 | 4 300                                                                            | 3 530 | 2 947 | 2 726 |



| TT  | Tên đường phố                                                                                     | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                   | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 7.2 | - Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)                               | 12 705    | 9 656 | 7 623 | 7 046 | 4 269                       | 3 245 | 2 617 | 2 418 | 2 888                                                                            | 2 195 | 1 830 | 1 691 |
| 8   | Đường liên xã Quất Động - Chương Dương (từ Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B: đoạn qua xã Quất Động) | 10 780    | 8 301 | 6 566 | 6 076 | 3 661                       | 2 818 | 2 210 | 2 073 | 2 433                                                                            | 1 873 | 1 518 | 1 424 |

PHỤ LỤC SỐ 30

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN ỨNG HÒA**  
(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN                                                                               |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn                                                          |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|    | Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động                                                  | 19 291    | 14 276 | 11 224 | 10 347 | 8 250                       | 6 021 | 4 826 | 4 442 | 5 338                                                                            | 3 896 | 3 228 | 2 972 |
|    | Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình                                              | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 069 | 6 910                       | 5 963 | 5 098 | 4 336 | 4 471                                                                            | 3 859 | 3 410 | 3 139 |
|    | Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn                                     | 18 000    | 13 320 | 10 473 | 9 655  | 7 540                       | 5 693 | 4 551 | 4 062 | 4 879                                                                            | 3 684 | 3 044 | 2 717 |
|    | Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá                                                 | 12 334    | 9 374  | 7 400  | 6 840  | 5 274                       | 3 954 | 3 181 | 2 936 | 3 413                                                                            | 2 559 | 2 128 | 1 964 |
| 2  | Đường 428: Đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận thị trấn Vân Đình | 16 500    | 9 854  | 7 780  | 7 190  | 3 961                       | 3 011 | 2 428 | 2 244 | 2 563                                                                            | 1 948 | 1 624 | 1 501 |
| 3  | Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến xã Đồng Tiến                                    | 12 018    | 9 133  | 7 211  | 6 664  | 5 139                       | 3 906 | 3 006 | 2 625 | 3 325                                                                            | 2 528 | 2 011 | 1 756 |
| 4  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình                      | 15 496    | 11 467 | 9 016  | 8 312  | 6 492                       | 4 901 | 3 918 | 3 497 | 4 200                                                                            | 3 171 | 2 621 | 2 339 |
| 5  | Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình                        | 15 496    | 11 467 | 9 016  | 8 312  | 6 492                       | 4 901 | 3 918 | 3 497 | 4 200                                                                            | 3 171 | 2 621 | 2 339 |
| 6  | Đường hai bên sông Nhuệ                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|    | Đoạn từ cổng Vân Đình đến Xí nghiệp gạch                                               | 12 018    | 9 133  | 7 211  | 6 664  | 5 139                       | 3 906 | 3 006 | 2 625 | 3 325                                                                            | 2 528 | 2 011 | 1 756 |

| TT         | Tên đường phố                                                                   | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                 | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
|            | Đoạn từ cổng Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá                            | 11 701    | 9 010 | 7 127 | 6 595 | 2 705                       | 2 109 | 1 707 | 1 582 | 1 750                                                                            | 1 365 | 1 142 | 1 058 |
| 7          | Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến hết địa phận thị trấn | 8 349     | 6 596 | 5 237 | 4 858 | 2 484                       | 1 964 | 1 592 | 1 477 | 1 650                                                                            | 1 304 | 1 093 | 1 014 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỰC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG</b>                                              |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Đường Quốc Lộ</b>                                                            |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 21B                                                                     |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.                        | 16 500    | 9 854 | 7 780 | 7 190 | 3 961                       | 3 011 | 2 428 | 2 244 | 2 563                                                                            | 1 948 | 1 624 | 1 501 |
|            | Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hòa Nam.                        | 16 500    | 9 854 | 7 780 | 7 190 | 3 961                       | 3 011 | 2 428 | 2 244 | 2 563                                                                            | 1 948 | 1 624 | 1 501 |
|            | Đoạn giáp xã Hòa Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hòa.                            | 13 750    | 7 894 | 6 256 | 5 796 | 3 091                       | 2 412 | 1 952 | 1 809 | 2 000                                                                            | 1 560 | 1 306 | 1 210 |
| <b>b</b>   | <b>Đường tỉnh lộ</b>                                                            |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hòa.         | 10 780    | 8 301 | 6 566 | 6 076 | 3 293                       | 2 535 | 2 049 | 1 896 | 2 188                                                                            | 1 685 | 1 408 | 1 302 |
| 2          | Đường 425: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.                           | 8 113     | 6 409 | 5 089 | 4 720 | 2 478                       | 1 958 | 1 588 | 1 473 | 1 646                                                                            | 1 301 | 1 091 | 1 011 |
| 3          | Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.                          | 8 113     | 6 409 | 5 089 | 4 720 | 2 478                       | 1 958 | 1 588 | 1 473 | 1 646                                                                            | 1 301 | 1 091 | 1 011 |
| 4          | Đường 429B                                                                      |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
|            | Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Cao Thành                                   | 9 856     | 7 688 | 6 093 | 5 645 | 3 011                       | 2 349 | 1 902 | 1 762 | 2 000                                                                            | 1 560 | 1 306 | 1 210 |
|            | Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá                                     | 7 700     | 6 083 | 4 830 | 4 480 | 2 352                       | 1 858 | 1 507 | 1 398 | 1 563                                                                            | 1 235 | 1 036 | 960   |

| TT        | Tên đường phố                                                                    | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                  | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
|           | Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hòa                       | 8 624     | 6 727 | 5 331 | 4 939 | 2 634                       | 2 054 | 1 663 | 1 540 | 1 750                                                                            | 1 365 | 1 142 | 1 058 |
| 5         | Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hòa                 | 9 856     | 7 688 | 6 093 | 5 645 | 3 011                       | 2 349 | 1 902 | 1 762 | 2 000                                                                            | 1 560 | 1 306 | 1 210 |
| 6         | Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu                             | 8 113     | 6 409 | 5 089 | 4 720 | 2 478                       | 1 958 | 1 588 | 1 473 | 1 646                                                                            | 1 301 | 1 091 | 1 011 |
| <b>c</b>  | <b>Đường địa phương</b>                                                          |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình | 7 392     | 5 840 | 4 637 | 4 301 | 2 258                       | 1 784 | 1 447 | 1 342 | 1 500                                                                            | 1 185 | 994   | 922   |
| 2         | Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hòa   | 8 388     | 6 626 | 5 261 | 4 880 | 2 562                       | 2 025 | 1 642 | 1 523 | 1 702                                                                            | 1 345 | 1 127 | 1 046 |
| <b>IV</b> | <b>KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>                                                      |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Xã Cao Thành                                                                     | 1 634     |       |       |       | 582                         |       |       |       | 394                                                                              |       |       |       |
| 2         | Xã Đại Cường                                                                     | 1 634     |       |       |       | 582                         |       |       |       | 394                                                                              |       |       |       |
| 3         | Xã Đại Hùng                                                                      | 1 634     |       |       |       | 582                         |       |       |       | 394                                                                              |       |       |       |
| 4         | Xã Đội Bình                                                                      | 1 634     |       |       |       | 582                         |       |       |       | 394                                                                              |       |       |       |
| 5         | Xã Đồng Lỗ                                                                       | 1 634     |       |       |       | 582                         |       |       |       | 394                                                                              |       |       |       |
| 6         | Xã Đồng Tân                                                                      | 1 997     |       |       |       | 711                         |       |       |       | 481                                                                              |       |       |       |
| 7         | Xã Đồng Tiến                                                                     | 1 634     |       |       |       | 582                         |       |       |       | 394                                                                              |       |       |       |
| 8         | Xã Hòa Lâm                                                                       | 1 634     |       |       |       | 582                         |       |       |       | 394                                                                              |       |       |       |
| 9         | Xã Hòa Nam                                                                       | 1 997     |       |       |       | 711                         |       |       |       | 481                                                                              |       |       |       |
| 10        | Xã Hòa Phú                                                                       | 1 634     |       |       |       | 582                         |       |       |       | 394                                                                              |       |       |       |

| TT | Tên đường phố    | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|------------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                  | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 11 | Xã Hoa Sơn       | 1 997     |     |     |     | 711                         |     |     |     | 481                                                                              |     |     |     |
| 12 | Xã Hòa Xá        | 1 997     |     |     |     | 711                         |     |     |     | 481                                                                              |     |     |     |
| 13 | Xã Hồng Quang    | 1 634     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |
| 14 | Xã Kim Đường     | 1 634     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |
| 15 | Xã Liên Bạt      | 2 320     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 569                                                                              |     |     |     |
| 16 | Xã Lưu Hoàng     | 1 634     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |
| 17 | Xã Minh Đức      | 1 634     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |
| 18 | Xã Phù Lưu       | 1 634     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |
| 19 | Xã Phương Tú     | 1 997     |     |     |     | 711                         |     |     |     | 481                                                                              |     |     |     |
| 20 | Xã Quảng Phú Cầu | 2 320     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 569                                                                              |     |     |     |
| 21 | Xã Sơn Công      | 1 634     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |
| 22 | Xã Tảo Đường Vãn | 1 634     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |
| 23 | Xã Trầm Lộng     | 1 634     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |
| 24 | Xã Trung Tú      | 1 997     |     |     |     | 711                         |     |     |     | 481                                                                              |     |     |     |
| 25 | Xã Trường Thịnh  | 2 320     |     |     |     | 841                         |     |     |     | 569                                                                              |     |     |     |
| 26 | Xã Vạn Thái      | 1 997     |     |     |     | 711                         |     |     |     | 481                                                                              |     |     |     |
| 27 | Xã Viên An       | 1 634     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |
| 28 | Xã Viên Nội      | 1 634     |     |     |     | 582                         |     |     |     | 394                                                                              |     |     |     |

PHỤ LỤC 31

GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐẦU GIÁ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ..../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị                | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |
|----|-------------|---------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|    |             |                           |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2    |
| 1  | Cầu Giấy    |                           |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             | Khu đô thị Cầu Giấy       |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                           | 40,0m         | 82 940    | 47 276 | 26 898                      | 15 332 | 18 405                                                                           | 11 733 |
|    |             |                           | 11,5m - 17,5m | 65 108    | 37 112 | 21 115                      | 12 068 | 15 069                                                                           | 9 607  |
|    |             | Khu đô thị Yên Hòa        |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                           | 40,0m         | 98 020    | 54 891 | 31 789                      | 17 802 | 21 856                                                                           | 13 343 |
|    |             |                           | 17,5m - 25,0m | 76 456    | 42 815 | 24 795                      | 13 885 | 17 599                                                                           | 10 744 |
|    |             |                           | < 17,5m       | 59 635    | 33 396 | 19 340                      | 10 867 | 14 172                                                                           | 8 652  |
|    |             | Khu đô thị Nam Trung Yên  |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                           | 40,0m         | 109 330   | 61 225 | 35 457                      | 19 856 | 24 155                                                                           | 14 379 |
|    |             |                           | 17,5m - 25,0m | 85 277    | 47 755 | 27 656                      | 15 487 | 19 267                                                                           | 11 469 |
|    |             |                           | < 17,5m       | 66 516    | 37 249 | 21 572                      | 12 080 | 15 368                                                                           | 9 148  |
| 2  | Bắc Từ Liêm |                           |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             | Khu đô thị Nam Thăng Long |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                           | 40,0m         | 97 092    | 54 372 | 31 069                      | 17 399 | 21 075                                                                           | 12 866 |
|    |             |                           | 27,0m - 30,0m | 87 383    | 48 934 | 27 962                      | 15 659 | 18 968                                                                           | 11 580 |
|    |             |                           | < 27,0m       | 78 932    | 44 907 | 25 258                      | 14 497 | 17 541                                                                           | 11 229 |
|    |             |                           | < 15m         | 70 482    | 40 879 | 22 554                      | 13 336 | 16 114                                                                           | 10 877 |

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị                                            | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |
|----|-------------|-------------------------------------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|    |             |                                                       |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2    |
|    |             | Khu đô thị mới Cổ Nhuế-Xuân Đỉnh                      |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                                                       | 36,5m         | 93 496    | 52 358 | 29 919                      | 16 754 | 21 075                                                                           | 12 866 |
|    |             |                                                       | 30m           | 79 112    | 45 094 | 25 316                      | 14 430 | 17 747                                                                           | 11 314 |
|    |             |                                                       | 21,5m         | 75 516    | 43 044 | 24 165                      | 13 774 | 16 637                                                                           | 11 096 |
|    |             |                                                       | 13,5m         | 70 482    | 40 879 | 22 554                      | 13 336 | 16 114                                                                           | 10 877 |
|    |             |                                                       | 11,5m         | 69 043    | 40 045 | 22 094                      | 13 064 | 15 785                                                                           | 10 655 |
|    |             |                                                       | 5,5m          | 65 447    | 38 614 | 20 943                      | 12 597 | 14 963                                                                           | 10 275 |
|    |             | Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)            |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                                                       | 21,5m         | 56 098    | 34 781 | 17 971                      | 12 579 | 14 658                                                                           | 10 260 |
|    |             |                                                       | 20m           | 54 548    | 33 820 | 17 475                      | 12 232 | 14 253                                                                           | 9 977  |
|    |             |                                                       | 13,5m         | 51 175    | 32 752 | 16 376                      | 10 481 | 11 627                                                                           | 8 255  |
|    |             |                                                       | 12m           | 49 625    | 31 760 | 15 880                      | 10 163 | 11 451                                                                           | 8 130  |
|    |             |                                                       | 6m            | 43 152    | 28 049 | 13 824                      | 9 814  | 11 275                                                                           | 8 005  |
|    |             | Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn) |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                                                       | 15,5m         | 34 522    | 23 475 | 11 059                      | 7 630  | 9 020                                                                            | 6 223  |
|    |             |                                                       | 11,5m         | 30 206    | 20 842 | 9 666                       | 6 670  | 6 656                                                                            | 4 592  |
|    |             | Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)               |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                                                       | 21,5m         | 56 098    | 34 781 | 17 971                      | 12 579 | 14 658                                                                           | 10 260 |

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị                              | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |
|----|-------------|-----------------------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|    |             |                                         |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2    |
|    |             |                                         | 20m           | 54 548    | 33 820 | 17 475                      | 12 232 | 14 253                                                                           | 9 977  |
|    |             |                                         | 13,5m         | 49 625    | 31 760 | 15 880                      | 11 115 | 12 764                                                                           | 8 991  |
|    |             |                                         | 7m            | 43 152    | 28 049 | 13 824                      | 9 814  | 11 275                                                                           | 8 005  |
|    |             | Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn) |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                                         | 21,5m         | 56 098    | 34 781 | 17 971                      | 12 579 | 14 658                                                                           | 10 260 |
|    |             |                                         | 11,5m         | 49 625    | 31 760 | 15 880                      | 10 163 | 11 275                                                                           | 8 005  |
|    |             |                                         | 10,5m         | 43 871    | 28 516 | 14 039                      | 9 125  | 9 983                                                                            | 7 188  |
|    |             | Khu đô thị thành phố giao lưu           |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                                         | 50m           | 104 284   | 58 399 | 33 371                      | 18 688 | 23 293                                                                           | 13 865 |
|    |             |                                         | 40m           | 93 496    | 52 358 | 29 919                      | 16 754 | 21 075                                                                           | 12 866 |
|    |             |                                         | 30m           | 79 112    | 45 094 | 25 316                      | 14 430 | 17 747                                                                           | 11 314 |
|    |             |                                         | 21,5m         | 75 516    | 43 044 | 24 165                      | 13 774 | 16 637                                                                           | 11 065 |
|    |             |                                         | 20m           | 73 966    | 42 161 | 23 669                      | 13 491 | 16 296                                                                           | 10 815 |
|    |             |                                         | 17,5m         | 72 850    | 41 525 | 23 312                      | 13 332 | 16 050                                                                           | 10 739 |
|    |             |                                         | 15,5m         | 71 920    | 40 994 | 23 014                      | 13 162 | 15 845                                                                           | 10 735 |
|    |             |                                         | 12m           | 69 973    | 40 584 | 22 391                      | 13 120 | 15 795                                                                           | 10 665 |
|    |             |                                         | 11,5m         | 69 043    | 40 045 | 22 094                      | 13 064 | 15 785                                                                           | 10 655 |
|    |             |                                         | 7,5m          | 65 447    | 38 614 | 20 943                      | 12 597 | 14 963                                                                           | 10 275 |
|    |             | Khu đầu giá 3ha                         |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                                         | 17,5m         | 37 622    | 25 583 | 12 052                      | 8 316  | 9 830                                                                            | 6 782  |
|    |             |                                         | 15,5m         | 34 522    | 23 475 | 11 059                      | 7 630  | 9 020                                                                            | 6 223  |
|    |             |                                         | 13,5m         | 30 206    | 20 842 | 9 666                       | 6 670  | 6 656                                                                            | 4 592  |



| TT | Quận, huyện | Khu đô thị             | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |
|----|-------------|------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|    |             |                        |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2    |
|    |             |                        | 11,5m         | 28 768    | 19 850 | 9 206                       | 6 352  | 6 286                                                                            | 4 400  |
|    |             | Khu đô thị mới Cổ Nhuế |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                        | 40m           | 93 496    | 52 358 | 29 919                      | 16 754 | 21 075                                                                           | 12 866 |
|    |             |                        | 25m           | 79 112    | 45 094 | 25 316                      | 14 430 | 17 747                                                                           | 11 314 |
|    |             |                        | 17,5m         | 75 516    | 43 044 | 24 165                      | 13 774 | 16 637                                                                           | 10 815 |
|    |             |                        | 15,5m         | 71 920    | 40 994 | 23 014                      | 13 162 | 15 845                                                                           | 10 735 |
|    |             |                        | 15m           | 70 482    | 40 879 | 22 554                      | 13 081 | 15 785                                                                           | 10 655 |
|    |             | Khu Đoàn Ngoại Giao    |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                        | 60m           | 107 880   | 59 334 | 34 522                      | 18 987 | 24 403                                                                           | 14 309 |
|    |             |                        | 50m           | 104 284   | 58 399 | 33 371                      | 18 688 | 23 293                                                                           | 13 865 |
|    |             |                        | 40m           | 100 688   | 56 385 | 32 220                      | 18 043 | 22 184                                                                           | 13 311 |
|    |             |                        | 30m           | 89 900    | 50 344 | 28 768                      | 16 110 | 19 732                                                                           | 11 840 |
|    |             |                        | 21m           | 79 112    | 45 094 | 25 316                      | 14 430 | 17 747                                                                           | 11 314 |
|    |             |                        | 17,5m         | 75 516    | 43 044 | 24 165                      | 13 774 | 16 637                                                                           | 10 815 |
|    |             |                        | 13,5m         | 71 920    | 40 994 | 23 014                      | 13 118 | 15 845                                                                           | 5 407  |
|    |             |                        | <13,5m        | 56 457    | 32 181 | 18 066                      | 10 298 | 10 626                                                                           | 3 626  |
|    |             | Khu đô thị Nghĩa Đô    |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                        | 17,5m         | 62 620    | 37 413 | 20 038                      | 11 972 | 14 305                                                                           | 9 955  |
|    |             |                        | 13,5m         | 47 430    | 30 293 | 15 178                      | 9 694  | 10 737                                                                           | 7 787  |
|    |             |                        | 11,5m         | 43 090    | 27 539 | 13 789                      | 8 812  | 9 761                                                                            | 7 079  |
|    |             | Khu đô thị Tây Hồ Tây  |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                        | 60m           | 107 880   | 59 334 | 34 522                      | 18 987 | 24 403                                                                           | 14 309 |

| TT       | Quận, huyện       | Khu đô thị                        | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |
|----------|-------------------|-----------------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|          |                   |                                   |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2    |
|          |                   |                                   | 50m           | 104 284   | 58 399 | 33 371                      | 18 688 | 23 293                                                                           | 13 865 |
|          |                   |                                   | 40m           | 100 688   | 56 385 | 32 220                      | 18 043 | 22 184                                                                           | 13 311 |
|          |                   |                                   | 30m           | 89 900    | 50 344 | 28 768                      | 16 110 | 19 732                                                                           | 11 840 |
|          |                   |                                   | 21m           | 79 112    | 45 094 | 25 316                      | 14 430 | 17 747                                                                           | 11 314 |
|          |                   |                                   | 17,5m         | 75 516    | 43 044 | 24 165                      | 13 774 | 16 637                                                                           | 10 815 |
|          |                   |                                   | 13,5m         | 71 920    | 40 994 | 23 014                      | 13 118 | 15 845                                                                           | 5 407  |
|          |                   |                                   | <13,5m        | 56 457    | 32 181 | 18 066                      | 10 298 | 10 626                                                                           | 3 626  |
|          |                   | Khu nhà ở và Công trình công cộng |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|          |                   |                                   | 21,5m         | 69 043    | 40 045 | 22 094                      | 13 064 | 15 785                                                                           | 10 655 |
|          |                   |                                   | 15,5m         | 56 098    | 34 781 | 17 971                      | 12 579 | 14 658                                                                           | 10 260 |
|          |                   |                                   | 8,5m          | 47 467    | 30 379 | 15 190                      | 9 721  | 10 538                                                                           | 7 271  |
|          |                   |                                   | 5,5m          | 46 029    | 29 919 | 14 729                      | 9 574  | 10 332                                                                           | 7 130  |
| <b>3</b> | <b>Đan Phượng</b> |                                   |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|          |                   | Khu đất sau huyện ủy              | 7,0m          | 28 582    | 19 722 | 9 314                       | 6 426  | 5 914                                                                            | 4 081  |
|          |                   | Khu đô thị Đồng Ông (DIA)         | 7,0m          | 28 582    | 19 722 | 9 314                       | 6 426  | 5 914                                                                            | 4 081  |
|          |                   | Khu đô thị Tân Tây Đô             | 7,0m          | 28 582    | 19 722 | 9 314                       | 6 426  | 5 914                                                                            | 4 081  |
| <b>4</b> | <b>Gia Lâm</b>    |                                   |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|          |                   | Khu đô thị Đặng Xá                |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|          |                   |                                   | 35,0m         | 64 032    | 37 139 | 19 210                      | 20 866 | 12 902                                                                           | 8 709  |

| TT       | Quận, huyện    | Khu đô thị                     | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |
|----------|----------------|--------------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|          |                |                                |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2    |
|          |                |                                | 22,0m         | 58 696    | 35 218 | 18 216                      | 19 375 | 11 981                                                                           | 8 387  |
|          |                |                                | 17,5m         | 54 694    | 33 363 | 17 257                      | 17 885 | 11 059                                                                           | 7 686  |
|          |                |                                | 15,0m         | 50 025    | 31 016 | 16 043                      | 16 394 | 10 138                                                                           | 7 188  |
|          |                |                                | 13,5m         | 46 023    | 29 455 | 15 235                      | 14 904 | 9 216                                                                            | 6 543  |
|          |                |                                | 11,5m         | 40 687    | 26 447 | 13 679                      | 13 414 | 8 294                                                                            | 5 972  |
|          |                | Khu đô thị Trâu Quỳ            |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|          |                |                                | ≤ 30m         | 60 030    | 35 418 | 18 320                      | 19 674 | 13 056                                                                           | 8 960  |
|          |                |                                | ≤ 22,0m       | 55 680    | 32 294 | 16 704                      | 18 144 | 12 902                                                                           | 8 709  |
|          |                |                                | ≤ 19m         | 53 360    | 31 459 | 16 272                      | 17 496 | 12 442                                                                           | 8 548  |
|          |                |                                | ≤ 13,5m       | 51 040    | 30 624 | 15 840                      | 16 848 | 11 981                                                                           | 8 387  |
| <b>5</b> | <b>Hà Đông</b> |                                |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|          |                | Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|          |                |                                | 19,0m - 24,0m | 69 043    | 40 045 | 20 668                      | 22 094 | 15 528                                                                           | 10 481 |
|          |                |                                | 13,5m - 18,5m | 58 974    | 35 974 | 18 567                      | 18 872 | 13 311                                                                           | 9 250  |
|          |                |                                | 11,0m - 13,0m | 49 625    | 31 968 | 16 500                      | 15 880 | 11 092                                                                           | 7 875  |
|          |                |                                | < 11,0m       | 43 871    | 28 516 | 14 718                      | 14 039 | 9 983                                                                            | 7 188  |
|          |                | Khu đô thị Mỗ Lao              |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|          |                |                                | 25,0m - 36,0m | 75 516    | 43 044 | 22 216                      | 24 165 | 16 637                                                                           | 10 815 |
|          |                |                                | 11,5m - 24,0m | 58 974    | 35 974 | 18 567                      | 18 872 | 13 311                                                                           | 9 250  |

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị             | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |
|----|-------------|------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|
|    |             |                        |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2   |
|    |             |                        | 8,5m - 11,0m  | 50 344    | 31 717 | 16 370                      | 16 110 | 11 646                                                                           | 8 037 |
|    |             |                        | < 8,5m        | 47 467    | 30 379 | 15 679                      | 15 190 | 10 538                                                                           | 7 271 |
|    |             | Khu đô thị Xa La       |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|    |             |                        | 42,0m         | 53 940    | 33 443 | 17 261                      | 17 261 | 12 201                                                                           | 8 652 |
|    |             |                        | 24,0m         | 49 625    | 31 968 | 16 500                      | 15 880 | 11 092                                                                           | 7 875 |
|    |             |                        | 11,5m - 13,0m | 40 994    | 27 056 | 13 965                      | 13 118 | 9 429                                                                            | 6 505 |
|    |             | Khu đô thị Văn Phú     |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|    |             |                        | 42,0m         | 53 940    | 33 443 | 17 261                      | 17 261 | 12 201                                                                           | 8 652 |
|    |             |                        | 24,0m         | 49 625    | 31 968 | 16 500                      | 15 880 | 11 092                                                                           | 7 875 |
|    |             |                        | 18,5m         | 47 467    | 30 379 | 15 679                      | 15 190 | 10 538                                                                           | 7 271 |
|    |             |                        | 13,0m         | 38 837    | 26 021 | 13 430                      | 12 428 | 8 873                                                                            | 6 123 |
|    |             |                        | 11,0 m        | 36 679    | 24 575 | 12 684                      | 11 737 | 8 319                                                                            | 5 739 |
|    |             | Khu đô thị Văn Khê     |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|    |             |                        | 27,0m - 28,0m | 53 940    | 33 443 | 17 261                      | 17 261 | 12 201                                                                           | 8 652 |
|    |             |                        | 24,0 m        | 50 344    | 32 706 | 16 880                      | 16 110 | 11 646                                                                           | 8 037 |
|    |             |                        | 17,5m - 18,0m | 49 625    | 31 968 | 16 500                      | 15 880 | 11 092                                                                           | 7 875 |
|    |             |                        | ≤13,5m        | 47 467    | 30 379 | 15 679                      | 15 190 | 10 538                                                                           | 7 271 |
|    |             | Khu đô thị mới An Hưng |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|    |             |                        | 22,5m - 23,0m | 49 625    | 31 968 | 16 500                      | 15 880 | 11 092                                                                           | 7 875 |
|    |             |                        | < 22,5m       | 38 837    | 26 021 | 13 430                      | 12 428 | 8 873                                                                            | 6 123 |

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị                                       | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |
|----|-------------|--------------------------------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|
|    |             |                                                  |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2   |
|    |             |                                                  | ≤ 11,5 m      | 36 679    | 24 575 | 12 684                      | 11 737 | 8 319                                                                            | 5 739 |
|    |             | Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|    |             |                                                  | 18,5 m        | 43 871    | 28 516 | 14 718                      | 14 039 | 9 983                                                                            | 7 188 |
|    |             |                                                  | 13 m          | 33 802    | 22 986 | 11 864                      | 10 817 | 7 764                                                                            | 5 357 |
|    |             |                                                  | 11,5 m        | 30 206    | 20 842 | 10 757                      | 9 666  | 6 656                                                                            | 4 592 |
|    |             | Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1        |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|    |             |                                                  | 18,5 m        | 34 522    | 23 475 | 12 116                      | 11 047 | 7 987                                                                            | 5 811 |
|    |             |                                                  | 13 m          | 28 768    | 19 850 | 10 245                      | 9 206  | 6 286                                                                            | 4 400 |
|    |             |                                                  | 11,5 m        | 23 734    | 16 851 | 8 697                       | 7 595  | 5 545                                                                            | 3 882 |
|    |             | Tiểu khu đô thị Nam La Khê                       | 11,5m - 15,0m | 49 625    | 31 968 | 16 500                      | 15 880 | 11 092                                                                           | 7 875 |
|    |             | Khu nhà ở Nam La Khê                             | 11,5m -15,0m  | 49 625    | 31 968 | 16 500                      | 15 880 | 11 092                                                                           | 7 875 |
|    |             | Khu nhà ở thấp tầng Huyndai                      | 18,5 m        | 49 625    | 31 968 | 16 500                      | 15 880 | 11 092                                                                           | 7 875 |
|    |             | Khu nhà ở Sông Công                              | 24 m          | 43 871    | 28 516 | 14 718                      | 14 039 | 9 983                                                                            | 7 188 |
|    |             | Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dừa)     |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|    |             |                                                  | 11,0m -13,0m  | 43 871    | 28 516 | 14 718                      | 14 039 | 9 983                                                                            | 7 188 |
|    |             |                                                  | < 11 m        | 38 837    | 26 021 | 13 430                      | 12 428 | 8 873                                                                            | 6 123 |
|    |             | Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bò Hỏa)       |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|    |             |                                                  | 18 m          | 47 467    | 30 379 | 15 679                      | 15 190 | 10 538                                                                           | 7 271 |

| TT       | Quận, huyện     | Khu đô thị                                  | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |
|----------|-----------------|---------------------------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|
|          |                 |                                             |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2   |
|          |                 |                                             | 11,0m - 13,0m | 43 871    | 28 516 | 14 718                      | 14 039 | 9 983                                                                            | 7 188 |
|          |                 |                                             | < 11 m        | 38 837    | 26 021 | 13 430                      | 12 428 | 8 873                                                                            | 6 123 |
|          |                 | Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy) |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|          |                 |                                             | 18,5 m        | 50 344    | 31 717 | 16 370                      | 16 110 | 11 646                                                                           | 8 037 |
|          |                 |                                             | 11 m          | 43 871    | 28 516 | 14 718                      | 14 039 | 9 983                                                                            | 7 188 |
|          |                 |                                             | < 11 m        | 38 837    | 26 021 | 13 430                      | 12 428 | 8 873                                                                            | 6 123 |
| <b>6</b> | <b>Hoài Đức</b> |                                             |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|          |                 | Khu đô thị LIDECO                           |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|          |                 |                                             | 31,0 m        | 54 694    | 33 363 | 19 375                      | 13 562 | 11 981                                                                           | 8 387 |
|          |                 |                                             | 24m           | 52 026    | 32 256 | 17 595                      | 12 227 | 10 880                                                                           | 7 561 |
|          |                 |                                             | 21,0 m        | 50 025    | 31 016 | 16 127                      | 11 437 | 9 972                                                                            | 7 072 |
|          |                 |                                             | 19,0 m        | 46 023    | 29 455 | 14 904                      | 10 581 | 9 216                                                                            | 6 543 |
|          |                 |                                             | 13,5 m        | 40 687    | 26 447 | 13 196                      | 9 501  | 8 160                                                                            | 5 875 |
|          |                 |                                             | 11,0m - 11,5m | 36 018    | 24 132 | 11 728                      | 8 094  | 7 252                                                                            | 5 005 |
|          |                 |                                             | 8,0m          | 32 016    | 21 771 | 10 557                      | 7 681  | 6 528                                                                            | 4 750 |
|          |                 | Khu đô thị Vân Canh                         |               |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|          |                 |                                             | 30,0 m        | 36 018    | 24 132 | 11 728                      | 8 094  | 7 252                                                                            | 5 005 |
|          |                 |                                             | 21,5 m        | 31 349    | 21 317 | 10 264                      | 7 081  | 6 346                                                                            | 4 379 |
|          |                 |                                             | 17,5 m        | 28 014    | 19 330 | 8 798                       | 6 069  | 5 440                                                                            | 3 753 |
|          |                 |                                             | 12,0m - 13,5m | 26 013    | 18 209 | 8 197                       | 5 737  | 5 069                                                                            | 3 548 |
|          |                 |                                             | <12,0m        | 22 111    | 15 478 | 6 967                       | 4 877  | 4 308                                                                            | 3 016 |

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị                  | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |
|----|-------------|-----------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|    |             |                             |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2    |
| 7  | Hoàng Mai   |                             |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             | Khu đô thị Đền Lừ I, II     |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                             | 15,0m         | 69 043    | 40 045 | 22 094                      | 12 851 | 15 528                                                                           | 10 481 |
|    |             |                             | 11,5m         | 58 974    | 35 974 | 18 872                      | 11 512 | 13 311                                                                           | 9 250  |
|    |             | Khu đô thị Định Công        |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                             | 25,0m         | 89 900    | 50 344 | 28 768                      | 16 110 | 19 965                                                                           | 12 423 |
|    |             |                             | 12,0m         | 79 112    | 45 094 | 25 316                      | 14 430 | 17 747                                                                           | 11 314 |
|    |             |                             | 10,5m         | 63 290    | 37 974 | 20 253                      | 12 374 | 14 420                                                                           | 10 093 |
|    |             | Khu đô thị Đồng Tàu         |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                             | 12,5m         | 63 290    | 37 974 | 20 253                      | 12 374 | 14 420                                                                           | 10 093 |
|    |             |                             | <12,5m        | 50 632    | 30 379 | 16 202                      | 10 518 | 12 256                                                                           | 8 579  |
| 8  | Mê Linh     |                             |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             | Khu đô thị An Phát          | 24,0m         | 14 231    | 10 673 | 4 869                       | 3 457  | 3 150                                                                            | 2 236  |
|    |             | Khu đô thị Cienco 5         | 24,0m         | 16 129    | 11 935 | 5 564                       | 3 951  | 3 600                                                                            | 2 556  |
|    |             | Khu đô thị Chi Đông         | 24,0m         | 14 231    | 10 673 | 4 869                       | 3 457  | 3 150                                                                            | 2 236  |
|    |             | Khu đô thị Hà Phong         | 24,0m         | 14 231    | 10 673 | 4 869                       | 3 457  | 3 150                                                                            | 2 236  |
|    |             | Khu đô thị Minh Giang       | 24,0m         | 16 129    | 11 935 | 5 564                       | 3 951  | 3 600                                                                            | 2 556  |
|    |             | Khu đô thị Long Việt        | 24,0m         | 16 129    | 11 935 | 5 564                       | 3 951  | 3 600                                                                            | 2 556  |
|    |             | Khu nhà ở để bán Quang Minh |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|    |             |                             | 33,0m         | 17 394    | 12 697 | 6 028                       | 4 279  | 3 900                                                                            | 2 769  |

| TT        | Quận, huyện                                                       | Khu đô thị                  | Mặt cắt đường   | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|           |                                                                   |                             |                 | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2    |
|           |                                                                   |                             | 27,0m           | 16 129    | 11 935 | 5 564                       | 3 951  | 3 600                                                                            | 2 556  |
|           |                                                                   |                             | 19,5m           | 14 231    | 10 673 | 4 869                       | 3 457  | 3 150                                                                            | 2 236  |
| <b>9</b>  | <b>Nam Từ Liêm</b>                                                |                             |                 |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                                                                   | Khu đô thị Mễ Trì Hạ        | 13,0m           | 86 304    | 49 193 | 27 617                      | 15 742 | 18 856                                                                           | 11 869 |
|           |                                                                   |                             | 10,0m           | 79 112    | 45 094 | 25 316                      | 14 430 | 17 747                                                                           | 11 314 |
|           |                                                                   | Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì |                 |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                                                                   |                             | 20,0m -30m      | 100 688   | 56 385 | 32 220                      | 18 043 | 22 184                                                                           | 13 311 |
|           |                                                                   |                             | 11,0m           | 86 304    | 49 193 | 27 617                      | 15 742 | 18 856                                                                           | 11 869 |
|           |                                                                   | Mỹ Đình I                   |                 |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                                                                   |                             | 12,0m - 17,5m   | 86 304    | 49 193 | 27 617                      | 15 742 | 18 856                                                                           | 11 869 |
|           |                                                                   |                             | 7,0m            | 58 974    | 35 974 | 18 872                      | 11 512 | 13 311                                                                           | 9 250  |
|           |                                                                   | Khu đô thị Mỹ Đình II       |                 |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                                                                   |                             | 12,0m           | 86 304    | 49 193 | 27 617                      | 15 742 | 18 856                                                                           | 11 869 |
|           |                                                                   |                             | 7,0m            | 58 974    | 35 974 | 18 872                      | 11 512 | 13 311                                                                           | 9 250  |
|           |                                                                   | Khu đô thị Cầu Giấy         | ≤13,5m          | 86 304    | 49 193 | 27 617                      | 15 742 | 18 856                                                                           | 11 869 |
|           |                                                                   | Khu đô thị Trung Văn        | 13m             | 79 112    | 45 094 | 25 316                      | 14 430 | 17 747                                                                           | 11 314 |
| <b>10</b> | <b>Quốc Oai</b>                                                   |                             |                 |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
| <b>a</b>  | <b>Các tuyến đường, phố mới (theo đúng mặt cắt đường thực tế)</b> |                             |                 |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           | Khu đô thị Ngõ Nhà Mới                                            |                             |                 |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                                                                   |                             | Đường 20,5m-24m | 23 623    | 17 570 | 9 514                       | 7 405  | 6 500                                                                            | 5 135  |
|           |                                                                   |                             | Đường 13,5m     | 20 873    | 14 819 | 8 114                       | 6 005  | 5 250                                                                            | 3 885  |



| TT        | Quận, huyện                 | Khu đô thị                | Mặt cắt đường      | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |
|-----------|-----------------------------|---------------------------|--------------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|           |                             |                           |                    | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2    |
|           |                             |                           | Đường 10,25m-11,5m | 19 608    | 14 117 | 7 623                       | 5 641  | 4 931                                                                            | 3 650  |
|           |                             |                           | Đường 8,5m-9m      | 18 343    | 13 207 | 7 131                       | 5 278  | 4 614                                                                            | 3 414  |
|           |                             |                           | Đường 5,75m        | 16 129    | 11 935 | 5 564                       | 3 951  | 3 600                                                                            | 2 556  |
|           | Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn |                           |                    |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                             |                           | Đường 42m          | 23 623    | 17 569 | 9 514                       | 7 405  | 6 500                                                                            | 5 135  |
|           |                             |                           | Đường 20,5m        | 20 873    | 14 819 | 8 114                       | 6 005  | 5 250                                                                            | 3 885  |
|           |                             |                           | Đường 11,5m-15,5m  | 18 343    | 13 207 | 7 131                       | 5 352  | 4 614                                                                            | 3 463  |
| <b>11</b> | <b>Tây Hồ</b>               |                           |                    |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                             | Khu đô thị Nam Thăng Long |                    |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                             |                           | 40,0m              | 97 092    | 54 372 | 31 069                      | 17 399 | 21 075                                                                           | 12 866 |
|           |                             |                           | 27,0m - 30,0m      | 87 383    | 48 934 | 27 962                      | 15 659 | 18 968                                                                           | 11 580 |
|           |                             |                           | < 27,0m            | 78 932    | 44 907 | 25 258                      | 14 497 | 17 541                                                                           | 11 229 |
|           |                             |                           | < 15m              | 70 482    | 40 879 | 22 554                      | 13 336 | 16 114                                                                           | 10 877 |
|           |                             | Khu đô thị Tây Hồ Tây     |                    |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                             |                           | 60m                | 113 100   | 62 205 | 36 679                      | 20 174 | 25 307                                                                           | 14 838 |
|           |                             |                           | 50m                | 109 330   | 61 225 | 35 457                      | 19 856 | 24 155                                                                           | 14 379 |
|           |                             |                           | 40m                | 105 560   | 59 114 | 34 234                      | 19 171 | 23 006                                                                           | 13 804 |

| TT        | Quận, huyện      | Khu đô thị                     | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |
|-----------|------------------|--------------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|           |                  |                                |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2    |
|           |                  |                                | 30m           | 94 250    | 52 780 | 30 566                      | 17 117 | 20 463                                                                           | 12 278 |
|           |                  |                                | 21m           | 82 940    | 47 276 | 26 898                      | 15 332 | 18 405                                                                           | 11 733 |
|           |                  |                                | 17,5m         | 79 170    | 45 127 | 25 675                      | 14 635 | 17 253                                                                           | 11 215 |
|           |                  |                                | 13,5m         | 75 400    | 42 978 | 24 453                      | 13 938 | 16 432                                                                           | 5 608  |
|           |                  |                                | <13,5m        | 59 189    | 33 738 | 19 195                      | 10 941 | 11 020                                                                           | 3 761  |
| <b>12</b> | <b>Thanh Trì</b> |                                |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                  | Khu đô thị Cầu Bươu            |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                  |                                | ≤ 20,0m       | 40 020    | 26 813 | 14 904                      | 10 285 | 9 758                                                                            | 7 026  |
|           |                  |                                | 13,5m         | 34 017    | 22 791 | 12 668                      | 8 742  | 8 294                                                                            | 5 972  |
|           |                  |                                | 10,5m         | 32 016    | 21 771 | 11 923                      | 8 227  | 7 834                                                                            | 5 405  |
|           |                  | Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều | 11,5m         | 36 018    | 24 132 | 13 414                      | 9 658  | 8 294                                                                            | 5 972  |
|           |                  | Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                  |                                | 21,0m         | 52 026    | 32 256 | 19 375                      | 13 562 | 11 981                                                                           | 8 387  |
|           |                  |                                | 17,5m         | 44 022    | 28 174 | 16 394                      | 11 625 | 10 138                                                                           | 7 188  |
|           |                  |                                | < 17,5m       | 40 020    | 26 013 | 14 904                      | 10 581 | 9 216                                                                            | 6 543  |
|           |                  | Khu đô thị Tứ Hiệp             |               |           |        |                             |        |                                                                                  |        |
|           |                  |                                | 21m           | 52 026    | 32 256 | 19 375                      | 13 562 | 11 981                                                                           | 8 387  |
|           |                  |                                | 17m           | 40 020    | 26 013 | 14 904                      | 10 581 | 9 216                                                                            | 6 543  |

| TT | Quận, huyện                                       | Khu đô thị                             | Mặt cắt đường         | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |
|----|---------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|-----------|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|
|    |                                                   |                                        |                       | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2    | VT1                                                                              | VT2   |
|    |                                                   |                                        | 13,5m                 | 32 016    | 21 771 | 11 923                      | 8 227  | 7 373                                                                            | 5 087 |
|    |                                                   | Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an |                       |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|    |                                                   |                                        | 21,5m                 | 40 020    | 26 013 | 14 904                      | 10 581 | 9 216                                                                            | 6 543 |
|    |                                                   |                                        | 18,5m - 21,5m         | 36 018    | 24 132 | 13 414                      | 9 658  | 8 294                                                                            | 5 972 |
|    |                                                   |                                        | 13,5m                 | 34 017    | 22 791 | 12 668                      | 8 742  | 7 834                                                                            | 5 405 |
|    |                                                   |                                        | < 12,0m               | 32 016    | 21 771 | 11 923                      | 8 227  | 7 373                                                                            | 5 087 |
| 13 | Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Thạch Thất - Quốc Oai) |                                        |                       |           |        |                             |        |                                                                                  |       |
|    |                                                   |                                        | Từ 50m trở lên        |           |        | 4 186                       |        | 3 113                                                                            |       |
|    |                                                   |                                        | Từ 42m đến dưới 50m   |           |        | 4 046                       |        | 2 988                                                                            |       |
|    |                                                   |                                        | Từ 34m đến dưới 42m   |           |        | 3 906                       |        | 2 863                                                                            |       |
|    |                                                   |                                        | Từ 29m đến dưới 34m   |           |        | 3 766                       |        | 2 738                                                                            |       |
|    |                                                   |                                        | Từ 21,5m đến dưới 29m |           |        | 3 626                       |        | 2 613                                                                            |       |
|    |                                                   |                                        | Dưới 21,5m            |           |        | 3 486                       |        | 2 488                                                                            |       |

Ghi chú: Mặt cắt đường trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Thạch Thất - Quốc Oai) bao gồm cả lòng đường, vỉa hè, dải phân cách và dải cây xanh cảnh quan ven đường (nếu có)

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị                      | Mặt cắt đường | Giá đất ở |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |
|----|-------------|---------------------------------|---------------|-----------|--------|-----------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|
|    |             |                                 |               | VT1       | VT2    | VT1                         | VT2   | VT1                                                                              | VT2   |
| 14 | Sơn Tây     |                                 |               |           |        |                             |       |                                                                                  |       |
|    |             | Khu đô thị Thiên Mã             | 17,5m         | 12 334    | 9 374  | 2 549                       | 2 080 | 1 649                                                                            | 1 345 |
|    |             | Khu nhà ở Phú Thịnh             | 13,5m - 19,5m | 11 385    | 7 514  | 3 730                       | 2 462 | 2 414                                                                            | 1 593 |
|    |             | Khu nhà ở Thuần Nghệ            | 14,5m - 17,6m | 20 556    | 13 567 | 6 735                       | 4 445 | 4 358                                                                            | 2 876 |
|    |             | Khu nhà ở Đồi Dền               | 13,5m         | 35 104    | 23 168 | 11 500                      | 7 591 | 7 440                                                                            | 4 911 |
|    |             | Khu đô thị Mai Trai - Nghĩa Phú | 35m           | 35 104    | 23 168 | 11 500                      | 7 591 | 7 440                                                                            | 4 911 |
|    |             | Khu nhà ở Sơn Lộc               | 16,5m         | 22 770    | 15 028 | 7 459                       | 4 925 | 4 826                                                                            | 3 186 |

Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và dải phân cách (nếu có)

PHỤ LỤC 32

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ....../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| Stt       | Tên khu vực                                                                                                                                                   | Đồng Bằng | Trung Du | Miền núi |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|
| <b>I</b>  | <b>Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước và trồng cây hàng năm</b>                                                                                               |           |          |          |
| 1         | - Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân | 290 000   |          |          |
| 2         | - Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai                                                                                     | 186 000   |          |          |
|           | - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây                                                                                           |           |          |          |
|           | - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng                                                                                                                         |           |          |          |
| 3         | - Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai                                                                                                        | 155 000   |          |          |
|           | - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà                                                                   |           |          |          |
| 4         | - Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây                                                                                                                        | 155 000   | 121 000  | 82 000   |
|           | - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai                                                                                                                         |           |          |          |
| 5         | - Toàn bộ huyện Sóc Sơn                                                                                                                                       | 124 000   | 121 000  |          |
| 6         | - Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì                                                                                                                                | 124 000   | 97 000   | 65 000   |
| <b>II</b> | <b>Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                  |           |          |          |
| 1         | - Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân | 290 000   |          |          |
| 2         | - Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai                                                                                     | 218 000   |          |          |
|           | - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây                                                                                           |           |          |          |
|           | - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng                                                                                                                         |           |          |          |

| Stt        | Tên khu vực                                                                                                                                                   | Đồng Bằng | Trung Du | Miền núi |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|
| 3          | - Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai                                                                                                        | 182 000   |          |          |
|            | - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà                                                                   |           |          |          |
| 4          | - Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây                                                                                                                        | 182 000   | 113 000  | 78 000   |
|            | - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai                                                                                                                         |           |          |          |
| 5          | - Toàn bộ huyện Sóc Sơn                                                                                                                                       | 145 000   | 90 000   |          |
| 6          | - Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì                                                                                                                                | 145 000   | 90 000   | 63 000   |
| <b>III</b> | <b>Giá đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                                                            |           |          |          |
| 1          | - Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân | 290 000   |          |          |
| 2          | - Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai                                                                                     | 186 000   |          |          |
|            | - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây                                                                                           |           |          |          |
|            | - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng                                                                                                                         |           |          |          |
| 3          | - Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai                                                                                                     | 155 000   |          |          |
|            | - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà                                                                   |           |          |          |
| 4          | - Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây                                                                                                                        | 155 000   | 97 000   | 50 000   |
|            | - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai                                                                                                                         |           |          |          |
| 5          | - Toàn bộ huyện Sóc Sơn                                                                                                                                       | 124 000   | 121 000  |          |
| 6          | - Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì                                                                                                                                | 124 000   | 97 000   | 41 000   |
| <b>IV</b>  | <b>Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất</b>                                                                                                    |           |          |          |
| 1          | - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây                                                                                   | 69 000    | 52 000   | 41 000   |
| 2          | - Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì                                                                                                                       | 55 000    | 44 000   | 35 000   |